LÊ MINH QUỐC

VĂN HÓA VIỆT NHÌN TỪ TIẾNG VIỆT



LƯỠI LƯƠN LẸO LẸ LÀNG LẮT LÉO



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Lắt léo lượn lờ luôn lịch lãm
Tiếng ta thanh thoát thiết tha thương
Chọn chữ chắt chiu chan chứa chữ
Thắm thiết tình ta thấy tỏ tường

Ngâm nga nghĩ ngợi, này, ngây ngất
Nọ, nghe nàng nặng nước non nhà
Nhẩn nhá, nhẩn nha, nhẩm nhẩm nhớ
Ngút ngàn nu nống nối nu na...

Văn Việt vỗ về vương vơi vấn
Chống chèo, chững chạc, chẳng choảng, choang
Chằng chịt, chung chạ, chêm chặt chịa
Vương víu vòng vo vẫn vững vàng

Chơi chữ chanh chua chan chát chữ
Ví von văn vẻ vẫn véo veo
Lướt lượn lẹo lẹ lăng lắt léo
Rộn ràng, rổn rảng, rập rềnh, reo...

Dích dắc dật dìu đu đi đóm
Cò, bạo - cào, bọ, cà - cuốc, cóc - sò...
Cũng cựa cười cợt cùng cắc cớ
Lém lỉnh lắt lẻo, lại lâu lo

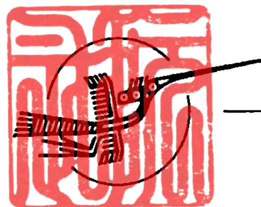
Ngủ nghỉ - nhìn nghiêng, nhoài ngó ngửa
Đĩnh đạc đã đời đó đến đây
Lung linh, lúng liếng lên lả lướt
Nâng niu, niềm nở nước Nam này

Dịu dàng, day dứt dùng da diết
Nâng nơ ngàn năm nối níu non
Hồn nước Nam mang luôn tiếng Việt
Tiếng ta ta lại mãi trường tồn.

LÊ MINH QUỐC
(9.9.2021)

LÊ MINH QUỐC

VĂN HÓA VIỆT NHÌN TỪ TIẾNG VIỆT



LƯỠI LƯƠN LẸO LẸ LÀNG LẮT LÉO



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kính dâng và tri ân Ba Mẹ

người đã dạy cho con tình yêu đầu đời về tiếng Việt.

L.M.Q

Lời nói đầu

1.

Có những quyển sách, một khi đã đặt dấu chấm vào cuối câu ở trang cuối cùng, kể như đã có thể thở phào nhẹ nhõm. Tự dưng thấy đầu óc trống rỗng. Bao nhiêu chữ nghĩa trong đầu đã sắp xếp ngay hàng thẳng lối trên trang bản thảo, như người lính đi ra trận. Đi là đi. Mãnh liệt và dứt khoát. Khác với người lính, có thể không về, ngã xuống với cỏ cây làm nên hồn thiêng sông núi; chữ lại quay về. Và sau đó, lại tiếp tục dàn binh bố trận trên trang viết mới.

Cứ thế, lại viết.

Suy nghĩ này, ngay sau khi hoàn thành *Văn hóa Việt nhìn từ tiếng Việt*, tất nhiên tôi cũng nghĩ thế. Có điều đây vẫn là bộ sách chưa kết thúc. Vẫn tiếp tục. Vẫn còn viết. Viết thêm nữa. Bởi thừa biết rằng, có những bộ sách một người dù tài ba lỗi lạc đến đâu cũng không thể hoàn thành, phải là công

sức đóng góp của nhiều, rất nhiều người. Bộ sách này là một thí dụ. Nói cách khác, đây cũng là một lối "Đánh trống qua cửa nhà sấm". Không sao cả. Việc làm này được thực hiện do động lực duy nhất: Học tiếng Việt vì tình yêu máu thịt dành cho tiếng Việt.

2.

Xin nói thật lòng, đã từ lâu, tôi nghĩ rằng, đã người Việt nhưng chắc gì chúng ta... đã hiểu tiếng Việt? Có những từ đã sử dụng từ xửa từ xưa, trải dài theo năm tháng, dần dần phai nghĩa, do đó, thế hệ sau khó có thể hiểu trọn vẹn ngữ nghĩa của nó. Tất nhiên rồi, "Thời gian thay đổi tất cả. Không có lý do gì để ngôn ngữ thoát khỏi quy luật phổ biến đó", nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ Ferdinand de Saussure (1857-1913) đã nói chí lý.

Điều này, ta thấy rất rõ khi đọc thành ngữ, tục ngữ, ca dao - vốn là trí tuệ của dân tộc ta truyền miệng từ đời này qua đời nọ. Trộm nghĩ đó là một cách "giữ của" tốt nhất đã có từ thời dựng nước - giữ nước, chứ không nhất thiết phải thể hiện trên giấy trắng mực đen, bia đá. Đất nước phải luôn đối đầu với nạn ngoại xâm, cha ông ta chọn lối truyền miệng sẽ không một kẻ thù nào có thể tước đoạt hoặc tiêu diệt nổi.

Đồng ý, câu cửa miệng ra đời còn bắt đầu từ ghi nhận, quan sát qua phong tục, lễ nghi, tập quán, đất lề quê thói... và trong quá trình đó, còn thêm yếu tố có thể bắt đầu từ một câu chuyện cụ thể. Sau đó, người ta quên đi câu chuyện đó,

hoặc do ngữ nghĩa phai dần, vì thế, cũng câu nói đó nhưng mỗi người hiểu mỗi phách; hoặc có thêm dị bản là thế. Tìm về chất liệu từ câu cửa miệng đã và đang tồn tại, cũng là một hướng quan trọng để ta tiếp cận với văn hóa. Vì lẽ đó, khi viết bộ sách *Văn hóa Việt nhìn từ tiếng Việt*, tôi hết sức chú trọng đến lời ăn tiếng nói của người xưa. Khổ nỗi, có những từ mà "tôi và chúng ta" đều ngắc ngứ.

Vậy, phải tìm hiểu, giải thích thế nào, hiểu thế nào là đúng?

Với tôi, mày mò tìm hiểu cũng là một lối tự học. Lối tự học này, nếu có tiếng vỗ tay hoan nghênh thì xin hoan hỷ nhận lấy, thêm một niềm vui để tiếp tục đeo đuổi; nếu không, vẫn cứ tiếp tục lầm lũi bước tới, chứ không vì thế nản lòng; nếu có ý kiến tranh luận, lại càng hay, nhờ thế, chúng ta sẽ tiếp cận với ngữ nghĩa của từ này, từ nọ thấu đáo hơn và cũng giúp tôi được dịp học thêm nữa.

Hy vọng là thế bởi cả thảy chúng ta đều có "mẫu số chung": Tình yêu tiếng mẹ đẻ; và nói như nhà ngôn ngữ Jean Louis Calvet, chúng ta tự ý thức: "Sự sống còn của một ngôn ngữ do chính người nói ngôn ngữ này quyết định".

3.

Vâng, nghệ thuật sử dụng vốn từ trong giao tiếp lẫn nếp ăn, lối ở, cách mặc, bao giờ cũng phản ánh giá trị văn hóa của dân tộc đó. Vì thế, khi cấu trúc bộ sách *Văn hóa Việt nhìn từ tiếng Việt*, tôi chia thành các tập: *Chơi chữ chanh chua chan*

chát chữ, Lưỡi lươn lẹo lẹ làng lắt léo, Dích dắc dặt dìu dư dí dỏm. Thật ra, sự phân chia này, ranh giới của nó mong manh lắm, bởi các lãnh vực trên đều đan xen lẫn nhau, không rạch ròi dứt khoát. Âu cũng chính là một trong những đặc trưng của cách nói "nước đôi/ nước hai" của người Việt. Bên cạnh đó, còn do tôi chọn cách viết theo lối chữ nọ xọ chữ kia, chuyện kia tăm tia chuyện nớ, gặp đâu xâu đó như một cách trò chuyện thân tình, trao đổi thân mật đặng học hỏi lẫn nhau, không ngoài mục đích lôi cuốn người đọc.

Tuy nhiên, xin nhấn mạnh: Bộ sách này không phải là công trình lý thuyết về nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ mà, nó là những cảm nhận, thu thập và trải nghiệm của một nhà thơ, một nhà văn từ thực tế và từ nhiều nguồn từ điển, tự vị... Qua đó, sự học tiếng Việt trong suốt bốn mươi năm làm nghề viết lách đã giúp tôi tích lũy một ít kiến thức nho nhỏ, nay, xin được chia sẻ với đông đảo những ai yêu tiếng Việt, yêu văn hóa Việt. Nghĩ rằng, tôi không hề đơn độc trên hành trình này vì tự nguyện làm người học trò tiếp bước theo các bậc thầy đáng kính nghiên cứu về tiếng Việt đã và đang đi trước...

Sự nghiên cứu này, nói như nhà ngôn ngữ học tài ba Cao Xuân Hạo cũng là lúc tìm về "linh hồn tiếng Việt".

Trong tập sách *Tiếng Việt, văn Việt, người Việt* (Nxb Trẻ, 2001), ông viết: "Cái hồn ấy, cái mà Wilhelm von Humboldt gọi là Volkstum "hồn dân", và Sprachestum "hồn tiếng" mà người bản ngữ đều mang trong xương tủy, và chỉ có một số

cực kỳ ít ỏi những người ngoại quốc sống rất lâu giữa lòng bản ngữ mới có được". Và ông nhấn mạnh: "Tư duy của loài người là một, nhưng các phương tiện biểu đạt tư duy trong các thứ tiếng lại vô cùng phong phú và đa dạng. Và chính tính đa dạng của ngôn ngữ, cũng như của các lãnh vực khác trong nền văn hóa dân tộc, làm cho sự hội nhập có thể được thực hiện mà không dẫn tới sự đơn điệu tẻ nhạt. Một dân tộc đã đánh mất cái linh hồn nằm sâu trong tiếng mẹ đẻ của nó liệu có thể giữ được cái bản sắc độc đáo trong nền văn hóa dân tộc được không, và từ đó, còn có thể đóng góp được gì vào bức tranh muôn màu của văn hóa nhân loại? Không! Linh hồn của tiếng Việt không hề mất" (tr. 38).

4.

Thiết nghĩ, vào tháng 11.1999, khi UNESCO quyết định công bố: ngày 21.2 hằng năm là Ngày Quốc tế tiếng mẹ đẻ, đây chính là khẳng định về sự bình đẳng ngôn ngữ của mọi dân tộc. Nhân kỷ niệm lần thứ nhất ngày ra đời sự kiện này, tại trụ sở UNESCO đã ghi câu: "*Trong dải ngân hà các ngôn ngữ, mỗi từ là một vì sao*" - đã được dịch ra 64 thứ tiếng. Tiếp nhận một thông tin lý thú, hẳn chúng ta lại nghe vang vọng câu thơ ghi trên bức tranh của người Maori (New Zealand): "*Tiếng nói, vật sở hữu quý giá nhất của tôi/ Tiếng nói, vật trìu mến của tôi/ Tiếng nói, vật trang hoàng sáng giá của tôi*". Vâng, không một giá trị vật chất nào có thể sánh bằng.

Và, chúng ta yêu lấy tiếng tiếng Việt/ tiếng ta, tiếng mẹ đẻ là một lẽ tự nhiên đã hình thành ngay từ trong máu thịt, từ lúc cất tiếng khóc oe oe lọt lòng mẹ. Tiếng mẹ đẻ là tài sản quý báu của dân tộc Việt, khi ta giữ lấy và yêu lấy cũng là một cách thể hiện tấm lòng yêu lấy non sông gấm vóc:

Hồn nước nằm trong hồn tiếng Việt

Tiếng ta tự tại tới trường tồn...

LÊ MINH QUỐC

(9.9.2021)

Học nói
từ *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* (1897)

Vừa tìm ra quyển *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* in năm 1897 của Paulus Của Huỳnh Tịnh đốc phủ sứ; nhưng quyển *Đại Nam quấc âm tự vị*, in năm 1895, ông lại ký Huình Tịnh Paulus Của, tôi xem như sách gối đầu giường trong những ngày tìm về tiếng Việt.

Lời ăn tiếng nói mỗi thời mỗi khác, chẳng trách đã có nhiều thành ngữ, tục ngữ còn lưu hành nhưng mấy ai tỏ tường ý nghĩa của nó. Phải chịu rằng, ông đốc phủ sứ Huình Tịnh Paulus Của giải thích đâu ra đó. Nhờ đó, hiểu thêm một vài từ đã cũ, kể ra cũng là một cái khoái. Hãy bắt đầu từ mẫu tự A đến Z. Đọc và ghi chú bổ sung thêm cho vui cái sự đời.

"*Ăn quen nhịn không quen*: Có một người đi phương xa cưới vợ bé, gởi thơ về cho vợ nhà mà chữa mình: Anh chẳng

phải tham bù chẻ gắp, bởi ăn quen, nên nhịn không quen". Thử hỏi, "*Tham bù chẻ gắp*" là gì? "Nghĩa là tham cho nhiều". *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ giải thích thành ngữ này ná ná như "Bắt cá hai tay".

"*Ăn thì hơn, hờn thì thiệt*: Giận lẫy thì mất phần ăn". Quảng Nam có câu: "Lẫy sẩy cùi", cùi ở đây là cùi chỏ (tay). Chẳng hạn, cô chị nói xong bèn chìa ra trêu, chọc tức, thách cô em gặm được cái cùi chỏ ấy. "*Áo vắn, giũ chẳng nên dài*: Nghĩa là phải an một bề". Nhớ câu "Liệu cơm gắp mắm".

"*Ba chớp ba sáng*: Nghĩa là trông thấy không tỏ rõ". Bây giờ thường nghe nói: "Ba chớp ba nháng". "*Ba dãy bảy ngang*: Hàng hóa, đồ đạc bày ra liễn lúc". Liễn là gì? Là nối hiệp/ nối tiếp làm ra một dãy dài. "*Ba vuông bảy tròn:* Tiếng khen người đủ nét lịch sự, hay là tuyền vẹn không có tì tích".

"*Bạo đầu thì dại, bạo dái thì khôn*: Con người phải cho dè dặt, chớ khá nhẹ dạ, hốp tốp. Bạo đầu là táo bạo lúc ban đầu". Nếu thế, "dái" ở đây có nghĩa là sau, sau chót. Nhớ câu: "To đầu mà dại, nhỏ dái mà khôn", dái ở đây không thể hiểu như nghĩa trên. Dái còn có nghĩa là sợ. "*Khôn cho người ta dái, dại cho người ta thương*: Có câu kết rằng: Đừng có oan ương cho người ta ghét". "*Đánh một gái, dái cả chợ*: Xử tội một gái để mà răn đờn bà con gái khác. Tục đất nầy việc đi chợ mua ăn thì là việc đờn bà, nói cả chợ thì hiểu cả đờn bà con gái. Đời quan Tả quân, những tội lang vân ngoạt tình, thường cho voi giỡn tại chợ". Tả quân là chỉ nhà chính trị, quân sự Lê Văn Duyệt thời nhà Nguyễn.

"*Bè ai nấy chống*: Nghĩa là ai có phận nấy, lại việc ai nấy làm. Trước một trăm năm, đất Đồng Nai còn hoang vu, có nhiều người kết bè trôi nổi dưới sông, chủ nào bè ấy bà con xúm xít ở theo nhau, có việc thì chèo chống với nhau; lại tiếng người ta chưởi mắng rằng: "cả bè bây", thì là mắng cả bà con, cũng như tiếng mắng: "cả máng, cả sốc" vân vân". Nhớ câu: "Thương người thương cả đường đi/ Ghét người ghét cả tông chi họ hàng", thế thì "cả máng, cả sốc", "cả bè bây" cùng nghĩa như mắng cả "tông chi họ hàng".

"*Bòn tro đãi trấu:* Bòn tro mà kiếm những than, giăm nhỏ nhỏ lộn theo, đãi trấu mà kiếm hột gạo gãy hột lúa lửng còn sót. Làm ăn cần kiệm, bòn mót, chắt lót, thì nói thể ấy. Ở ngoài kia có một hai chỗ không củi, phải thổi bằng rơm cỏ cùng là rác to". Nhớ câu: "Buôn tàu bán bè, không bằng ăn dè hà tiện".

"*Cá khô có trứng*: Ví dụ chuyện phi thường, người cùng túng mà còn gặp may". Nhớ câu: "Buồn ngủ gặp chiếu manh". "*Cà răng múc mắt*: Nói về người mắc nợ cùng cố, tiền bạc đòi không trả, nhăn răng giơ mắt; có giận cho lắm, cũng chẳng có lẽ cà răng múc mắt mà trừ". "*Cạn nước tới cái*: Tới việc sẽ hay, hay là tới đâu hay đó". "*Cao lễ dễ thưa*: Có ý nói châm qui kẻ làm quan hay dụng tình, tư vị kẻ nhiều tiền, bẩm thưa việc chi cũng dễ".

"*Chẳng ưa nói thừa cho bõ*: Bõ là bõ ghét, thói đời có giận ghét ai thì hay nói thêm hoặc gia tiếng oán cho đã giận, đã ghét". Nhớ câu: "Không ưa dưa có giòi". "*Chậu úp khôn soi*: Nghĩa là sự kín nhiệm không lẽ hiểu thấu, giả sử có đều (điều)

hiểu được thì còn có đều (điều) sót, cũng như mặt trời soi còn sót chỗ chậu úp". Nhớ câu: "Thạch Sùng còn thiếu mẻ cá kho".

"*Chó thấy thóc*: Chó thấy thóc ăn không đi, thì tuồng mặt lơ láo, hiểu nghĩa là anh em bạn hữu thấy nhau mà làm mặt vô tình". "*Chơi xuân kẻo hết xuân đi/ Cái già lóc thóc nó thì theo sau:* Cũng là câu hát, nghĩa là phải chơi cho kịp thì". Nhớ câu: "Cái già sồng sộc nó thì theo sau". Từ "lóc thóc" rất miền Nam, trong *Đại Nam quấc âm tự vị*, ông Của giải thích: "Lúc thúc, lẫm đẫm chạy theo". Từ xồng xộc/ sồng sộc mạnh mẽ hơn nhiều vì hành động đó nhanh, mạnh, đột ngột xộc thẳng, lao tới, khó mà đỡ, mà né.

"*Chuối đút miệng voi*: Miệng voi lớn quá, trái chuối nhỏ quá, đút bao nhiêu ngốn hết bấy nhiêu, không hay vừa đủ. Người tham lam thái quá, cho ăn bao nhiêu cũng không vừa". Nhớ câu: "Bọ chét nhét miệng hùm". "*Chuột bầy làm chẳng nên hang*: Nghĩa là không có ai chủ chốt, cầm bầy, thì chẳng làm nên việc".

"*Cờ bạc sanh trộm cướp*: Thua lắm phải làm quấy". Nhớ câu: "Bần cùng sanh đạo tặc". Câu trên hợp lý, thỏa đáng hơn, đâu phải ai bần cũng cũng làm quấy, trộm cướp. "*Ăn tấm trả giặt*: Tấm là gạo gãy nhỏ, giặt là gạo trọng nguyên hột, hễ ăn ít trả nhiều, như đánh cờ bạc...". Nhớ đến câu: "Ăn khế trả vàng".

Có khá nhiều câu nói về tệ cờ bạc, chẳng hạn, "*Đạp gai lấy gai mà lể*: Ấy là tiếng kẻ thua cờ bạc hay nói: hễ thua cờ bạc thì phải theo cờ bạc mà gỡ, cũng như nói độc khử độc, lại lâm lụy việc gì phải theo việc ấy mà gỡ". Nhân đây, chép lại bài *Răn*

đánh bạc thơ đăng trên *Thông loại khóa trình* số 3 (9.1888) do Trương Vĩnh Ký làm chủ bút, qua đó, ta cũng có thể thấy được đôi nét về tiếng Việt ngày trước:

Noi sâu nương giá thánh còn e,

Có ích chi mà lại đánh me.

Đặt một chung ba nhiều kẻ muốn,

Tham vui chịu lận ít ai dè.

Tham giàu đòi thuở lâm nghèo ngặt,

Hào kiệt ghe phen phải sụt sè.

Trước mắt hư nên gương sẵn để,

Răn mình trước liệu kẻo nghiêng xe.

Xin giải thích đôi từ, "đánh me": lối chơi cờ bạc ngày trước; "chịu lận": bị gian lận; "ghe phen": nhiều phen; "*Ăn sẻ sẻ, đẻ ông voi*: Ăn ít thua nhiều, chỉ về cờ bạc". "*Trâu đạp cũng chết, voi đạp cũng chết:* Ấy là tiếng kẻ đánh cờ bạc hay nói liều rằng: thà thua lớn chẳng thà thua nhỏ". "*Rượu chẳng uống, uống thì say; bạc chẳng đánh, đánh thì thua:* Rượu trà hay làm cho con người loạn tâm tánh, cờ bạc hay làm cho con người nát hại cửa nhà, ấy là tiếng khuyên người đời chớ lấy làm cuộc chơi".

"*Có cốt có vác*: Nghĩa là đã ra tay thì phải làm luôn, không lẽ bán đồ nhi phế, có câu rằng: hễ làm ơn thì làm ơn cho trót, hễ gọt thì gọt cho trơn". "*Có tích dịch ra tuồng*: Có sự cớ người ta mới nói, chẳng phải là thêu dệt". Nhớ câu: "Có bột mới gột nên hồ". "*Cóc đi guốc*: Cười đứa hèn, đèo bòng sự tử tế, có câu khác

rằng: Khi đeo hoa cũng về một nghĩa". "*Coi mặt đặt tên*: Nhắm xem cho biết sức người, đối với câu: Nhắm em xem chợ". "*Cơm cá giả mặt bụt*: Đãi buôi, làm cho qua tang lễ". "*Con chờ cha*: Con chửa hoang còn ở trong bụng mẹ, ai cưới mẹ nó thì là cha nó". Nhớ câu: "Rau tập tàng thì ngon, con tập tàng thì khôn".

"*Của gối đầu bà già*: Của để không chắc". "*Cứu một người dương gian, bằng một vàn âm ti*: Cứu sống cấp hơn cứu chết; cứu người còn sống, ơn trọng hơn cứu người khuất mặt". Nhớ câu: "Dù xây chín vạn phù đồ/ Không bằng làm phúc cứu cho một người".

"*Đá kêu rêu mọc*: Hiểu nghĩa là chậm trễ, lâu lắc thái quá". "*Đái đầu ông Xá*: Quen thói dễ ngươi. Tích nói ông Xá là một vị quan hiền lành, thường đi việc quan, qua lại dưới cội cây, có đứa thiếu niên trèo lên ngọn cây, mà đái xuống đầu ông ấy, ông ấy không nói gì; đứa thiếu niên đặng mợi cứ đái hoài, chẳng ngờ đụng nhằm ông quan khác dữ, liền bắt nó mà chém đi". Nhớ câu ở Quảng Nam: "Láo quá trùm Cư", "Lý sự quá Phan Khôi"... Suy ra, ông Xá là nhân vật có thật.

"*Đặng buồng nầy khuây buồng nọ*: Buồng là buồng cau, buồng chuối, có buồng bây giờ quên buồng ăn rồi, chỉ nghĩa là vong ân". "*Đặng cá quên nơm:* Chỉ mầng con cá, không nhớ tới đồ dùng mà bắt cho đặng cá, nghĩa là phụ ơn". "*Đắt là quế, ế là củi:* Cũng là một miếng vỏ cây mà nhiều người mua, nhiều người dùng thì gọi là quế, bằng không thì kêu là củi, nghĩa là ít khi trân trọng nhiều thì khinh bạc". Nhớ câu: "Củi mục bà để gầm giường/ Ai mà đụng đến, trầm hương của bà".

"*Đũa bếp khuấy nồi bung*: Nghĩa là lểnh lảng không thiếp, hiểu nghĩa là nhỏ lắm không xiết việc lớn lắm, cũng như sức một người chèo thuyền cả giữa vời". "*Đứt đi mà nối, sao cho bằng mối xưa:* Có ý nói về sự vợ chồng chắp nối, không mấy thuở gặp được chỗ tử tế như xưa". "*Đứt gióng nên phải tạm choàng*: Còn một vế khác là "Lỡ duyên nên phải tạm nàng có con", câu trước là câu hứng, đều có nghĩa là tạm vậy".

"*Dân như gỗ tròn*: Nghĩa là lăn khiến bề nào cũng đặng". "*Đụng lòng không ai đụng thịt:* Tục đất nầy có kiến thịt, thì trọng tại bộ lòng, thiếu một vật trong bộ lòng thì là thất lễ; lòng ấy thì là lòng kính vì, thảo lảo". Kiến câu này là trong nghĩa của từ kỉnh, biếu, tặng...

"*Gà đẻ rồi gà tục tác*: Hiểu nghĩa là mình làm rồi lại tri hô, có ý đổ cho người khác. Tánh con gà mỗi khi đẻ rồi liền kêu tục tác, làm như mét thót; mà hễ có kêu thì là có đẻ, lại có ý làm lơ lảng, kêu tục tác cũng như thục tác nghĩa là ai làm". "*Gánh bàn độc mướn*: Nghĩa là không phải chuyện mình, mà mình xứng lấy". Nhớ câu: "Ăn cơm nhà, vác tù và hàng tổng".

"*Gãy đòn gánh giữa đường*: Nghĩa là vợ chồng chích mác trong lúc trung niên". Nhớ câu: "Nửa đường đứt gánh". "*Già lăm già hỏng*: Nghĩa là bụng mình chí lăm, hay là kể chắc lắm, thì chẳng mấy khi gặp, cho nên người ta hay nói: "Tình cờ mà gặp, chóc mòng mà không", có ý nói về sự chồng vợ". Già ở đây là nhiều, chẳng hạn: "Chuông già đồng điếu chuông kêu/ Anh già lời nói, em xiêu tấm lòng". *Truyện Kiều* có câu: "*Ở ăn*

thì nết cũng hay/ Nói điều ràng buộc thì tay cũng già". Già ở đây lại là lịch lãm, từng trải, "kinh nghiệm đầy mình", chứ không phải "tay mơ", không dễ xí gạt, qua mặt. Đọc câu: "Tình cờ mà gặp, chóc mòng mà không", nhớ đến câu thơ cổ: "*Cố ý trồng hoa, hoa chẳng nở/ Vô tình tiếp liễu, liễu xanh um*".

"*Giận con rận đốt cái áo*: Nghĩa là tức mình về việc nhỏ mọn mà hại đến việc cả thể". Nhớ câu: "Giận cá chém thớt". "*Giấy trắng mực đen, làm quen thiên hạ*: Có giấy mực làm chứng, dầu lạ cũng hóa quen; giấy mực có sức buộc, làm cho người ta tin nhau". "*Giếng đó ếch đó*: Ếch hay ở giếng, hễ có giếng thì có ếch; ấy là tang đâu tích đó, xét đặng tang trong nhà nào thì để tội cho nhà ấy".

"*Mở miệng như phá đá*: Chỉ nghĩa là lời nói cho chắc chắn". Nhớ câu: "Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói". Đọc quyển sách này, thâu tóm các câu mà ông bà dạy về ăn nói, tôi nhận ra bài học khôn ngoan nhất của người Việt lúc phát ngôn vẫn là khiêm tốn, chớ nên huênh hoang. Từ đó, nhìn rộng ra với các tác phẩm văn học nổi tiếng xưa nay, ta ắt thấy rõ. Khi Nguyễn Du viết *Truyện Kiều*, thiên hạ ngả nón, nghiêng mình thán phục, đến độ Mộng Liên Đường chủ nhân phải thốt lên: "Nếu không có con mắt trông thấy cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời thì không tài nào có cái bút lực ấy", thế mà cụ Nguyễn Du chỉ bảo: "*Lời quê chắp nhặt dông dài/ Mua vui cũng được một vài trống canh*". Chỉ thế thôi. Đã "mua vui" được cho thiên hạ cũng lấy làm hài lòng. Chứ nào tuyên ngôn, tuyên bố to tát gì đâu.

Lại nữa, đã có những áng văn Nôm khuyết danh đi vào lòng người từ nhiều thế hệ, bà ru cháu, mẹ ru con đời đời tiếp nối, vậy tác giả đã nói gì về những gì mình đã viết? Kìa, hãy xem *Nhị độ mai*: *"Biết bao lời kệch tiếng quê/ Thôi thôi, bất quá là nghề mua vui"*. Đơn giản vậy thôi. Không gì cần phải PR hào nhoáng, quảng cáo ồn ào, ầm ĩ. Này, truyện *Trê cóc*: *"Vẽ vời mấy tiếng ngâm nga/ Tỏ tường sự lý để ra với đời"*; nọ, truyện *Trinh thử*: *"Khi rồi, ai muốn ngâm nga/ Gọi là theo lối nôm na dõi truyền"*; đây, truyện *Hồng Hoan lương sử*: *"Lạm bàn câu chuyện Hồng Hoan/ Học đòi chắp chỉnh vài hàng nôm na"*; và nữa, *Truyện Chàng Chuối*: *"Xin ai ngẫm lý mà xem/ Dẫu quê kệch tiếng thì thêm thắt vào"* v.v...

Nhân đây, qua những dẫn chứng này, tôi mạo muội nghĩ rằng và có gợi ý cho những ai quan tâm khảo sát thể loại truyện Nôm nói chung: Ít ra dù dị bản nào đi nữa thì câu kết cũng tuân theo mô-típ đó. Chẳng hạn, với sự tranh luận về bản *Lục Vân Tiên*, vẫn nghĩ rằng, đó phải là bản có câu kết: *"Nôm na dù vụng hay hèn/ Cũng xin lượng biển uy đèn thứ cho"*. Hợp lý hơn. Mà này, chỉ mua vui, chỉ nôm na thế mà tác phẩm ấy lại sống thọ, sống dài. Thế mới biết chuyện chữ nghĩa cũng kỳ cục thiệt, đôi lúc nó lại nằm ngoài ý muốn chủ quan của người viết.

Tạm dừng với *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn*, dịp khác sẽ trở lại. Chỉ mới chừng này thôi đã thấy cách ăn nói của người Việt mình phong phú biết dường nào. Tất nhiên, theo năm tháng cách nói ấy có thay đổi, có thể gặp vài từ ta không rõ nghĩa.

Mà, khi tìm hiểu lời ăn tiếng nói của một thời thì cũng là lúc ta quay về với dấu vết của giá trị văn hóa người Việt đấy thôi. Giá trị quá khứ này chính là nền tảng của vun đắp cho tương lai và chắc chắn cách ăn nói đó vẫn còn đồng hành cùng thế hệ sau.

Bồ bịch qua bị bầu

Bây giờ, nói thiệt anh Ba

Thương qua để dạ đừng qua lậu tình.

Lậu/ lạu là lộ, không kín đáo; còn nghĩa là rỉ, nhỏ giọt. Có thương thì để trong bụng, đừng chớn cháo qua lại mà người ngoài hay biết. "Qua" là tôi, tiếng xưng thân mật với người vai vế ngang hàng hoặc thấp hơn mình. Tiếng xưng hô ở ngôi thứ nhất, ngoài qua, còn có tôi, ta, thiếp, tớ, choa; hoặc một từ nay chẳng mấy ai dùng, đọc câu Kiều này ắt nhận ra: "*Này này sự đã quả nhiên/ Thôi đà cướp sống chồng min đi rồi*", đó là "min"; tiếng xưng hô ở ngôi thứ hai, có thể kể đến ngươi, mi, mày, bậu, bay...; tiếng xưng hô ở ngôi thứ ba có hắn, nghỉ, y, va, nó, chúng, họ... Đại khái là thế. À quên về cách xưng hô này, cần phải kể thêm "gái" nữa. "*Lấy chồng lần nữa, gái này xin thôi*" (Nguyễn Khuyến): ngôi thứ nhất; "*Oanh liệt khen cho gái dị thường*" (Hoàng Cao Khải): ngôi thứ ba. Vịnh nữ anh hùng dân tộc là Hai Bà Trưng mà hậu sinh dám hạ bút hai chữ "*khen cho*", ba chữ "*gái dị thường*" -

há chẳng phải vô lễ với tiền nhân đấy ư? Ôi, chữ với nghĩa, nào phải dễ dàng. Lời nói gió thoảng qua, mất hút, chứ đã ghi lại làm sao có thể xóa?

Mà cái sự trai gái ấy nếu không phải là "người đời xưa" ắt chúng ta không biết đến đời trước còn có cách gọi cực kỳ lạ lùng. Nghe cứ như đùa. Nào phải đùa, trên báo *Trung lập*, Sài Gòn, số 6478 (phát hành ngày 1.7.1931), nhà văn hóa Phan Khôi cho biết: "An Nam ta có một cái tục rất kỳ hơn nước nào hết, là khi đẻ con ra vừa khỏi dạ mẹ đã chúc cho chúng nó cái sự thống khổ ở đời về sau. Không biết khắp cả nước có nơi nào không có tục ấy không? Chớ tôi đã thấy nhiều nơi như vậy lắm. Khi đứa trẻ mới lọt lòng ra, tiếng khóc u oa u oa mới vừa cất lên, ấy là những người ở ngoài buồng cữ đua nhau mà hỏi: "Chớ "gông" hay "tróng" vậy bà?". Bà đây là chỉ bà mụ vậy. "Gông" tức là con trai; "tróng" tức là con gái. Theo hình pháp hồi xưa, người nam có tội thì bắt mang gông nơi cổ; người nữ có tội thì bắt mang tróng nơi tay. Bởi vậy mới lấy gông làm hiệu con trai, tróng làm hiệu con gái mà hỏi như vậy. Quái lạ ông bà ta hồi xưa bày ra cái tục kỳ như vậy? Muốn kiêng cữ, không nói rõ trai hay gái thì dùng cái hiệu gì chẳng được lại dùng cái hiệu tróng với gông? Dùng lời thiệt quê quê mà hỏi "cò" hay "ngao" cũng được chớ. Hẳn ông bà ta cũng biết ngày sau sẽ có một ngày bọn ta chịu thống khổ nên tập trước cho dạn đi chăng? Nếu vậy thì có gì đâu mà chúng ta lấy làm ái ngại".

Cỏ mọc bờ giếng cheo leo

Lâm chung có bậu, hiểm nghèo có qua.

Bậu là bạn cũng có lúc gọi "em bậu". *"Chim chuyền bụi ớt líu lo/ Cảm thương em bậu ốm o gầy mòn"*. Từ "em bậu" nghe da diết, thân thương quá đỗi. Còn từ "qua" này, sực nhớ ở Quảng Nam có vế đối cực hay, trước khi thưởng thức, ta hãy nhắc về lịch sử xứ Quảng một chút: Năm 1602, Đoan quận công Nguyễn Hoàng đi chơi núi Hải Vân, thấy núi non hiểm trở, nói rằng: "Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận, Quảng". Rồi vượt qua núi, xem xét tình thế, sai lập dinh trấn, xây kho tàng chứa lương thực, vũ khí rồi sai con trai thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên (sau là Chúa Sãi) trấn giữ. Vì lẽ đó, năm 2002, tỉnh Quảng Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học "Vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam" - kỷ niệm 400 năm dinh trấn này ra đời. Ban đầu dinh trấn được dựng ở Cần Húc (huyện Duy Xuyên), ít lâu sau dời sang Thanh Chiêm, rồi năm 1833, vua Minh Mạng cho dời lỵ sở Quảng Nam qua làng La Qua (Điện Bàn). Ca dao địa phương có câu: "*Tỉnh thành đóng tại La Qua/ Hội An tòa sứ vốn là việc quan*". Và La Qua đã đi vào câu đối với sự chơi chữ qua đồng âm:

Con gái La Qua, qua hôn, qua hít, qua vít, qua véo, qua chọc, qua ghẹo, qua biểu em đừng có la qua.

Trả lời làm sao? Thì đây, mượn cách nói "chỉ" tức "chị ấy":

Con gái Phước Chỉ, chỉ xấu, chỉ xa, chỉ lười, chỉ nhác, chỉ bài, chỉ bạc, chỉ có chồng là may phước chỉ.

Cũng là một cách đùa nghịch, chơi chơi tếu táo chứ trước mặt người khác, nào có ai dám mạnh miệng đến thế. Còn vế ra này, đến nay nhiều người vẫn bí rị:

Hôm qua, qua nói qua qua mà qua không qua; hôm nay, qua không nói qua qua mà qua qua.

Không riêng gì Quảng Nam, vượt qua đèo Hải Vân ngược ra Bắc, nếu dừng chân tại Quảng Bình, ta còn nghe câu hát huê tình: *"Răng chừ đá nổi lắc lư/ Lạch Ròn kia cạn, qua mới từ nghĩa em"*, *Sổ tay lời ăn tiếng nói Quảng Bình* (Nxb Lao Động - 2011) của Nguyễn Tú đã ghi nhận, giải thích: "Qua: Tôi, từ tự xưng một cách lễ độ âu yếm". Trước đó, từ năm 1931, khi các học giả người Bắc thuộc Hội Khai trí Tiến Đức khi biên soạn *Việt Nam tự điển* đã giải thích rành mạch: "Qua: Ta, chúng ta". Hoàn toàn trùng hợp với *Đại Nam quấc âm tự vị* ở trong Nam, từ năm 1895 đã giải thích. Do đó, không gì ngạc nhiên khi từ Quảng Nam đi xuôi về phương Nam, ta cũng còn nghe: *"Xa xôi chưa kịp nói năng/ Từ qua tới bậu như trăng xế chiều"*, *Sổ tay các từ phương ngữ Phú Yên* của Trần Sĩ Huệ giải thích: "Tiếng người lớn (chú, thầy, anh...) xưng khi nói với người nhỏ tuổi hơn". *Từ điển Việt-Bồ-La* (1651) của A. De Rhoses còn ghi nhận thêm: "Mớ qua: Chúng tôi, khi nhiều người có địa vị cao hơn nói với những người dưới hay một người nói thay cho tất cả".

Nói tắt một lời, với các dẫn chứng này, lối xưng hô thân mật "qua, bậu" đã xuất hiện từ đời bà cố Hỷ. Và rõ ràng, qua không chỉ "là một từ địa phương Nam Bộ" như có ý kiến đã khẳng định.

Qua còn có nghĩa là từ vị trí này sang vị trí khác. *"Qua đình ngả nón trông đình/ Đình bao nhiêu ngói em thương mình bấy nhiêu"*, có lẽ đây là một trong những ca dao Việt

Nam diệu vợi nhất bởi gắn với hình ảnh đình làng rất quen thuộc. Từ xa xưa qua thường đi chung với bậu. Có những câu ca dao huê tình thật hay, bay bướm: *"Bậu với qua gá nghĩa chung tình/ Dầu ăn cơm quán, ngủ đình cũng cam"*; *"Bậu buồn, qua dễ chẳng buồn/ Cá dưới sông biếng lội, chim trên nguồn biếng bay"*.

Có phải do "bậu - bạn" dần dà về sau được nói trại thành "bầu - bạn"? Không dừng lại đó, trong *Tầm nguyên từ điển Việt Nam* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - 1993), nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ còn cho rằng: "Trại "bầu" ra "bồ" là "bồ bạn", đồng âm với "bồ" là cái "bị lớn" và "bồ bịch" là dụng cụ đựng thóc lúa. Theo đó, nên nói "họ là bậu bạn" lại nói "họ là bồ bịch" với nhau".

Suy luận này có phù hợp với thói quen sử dụng lời ăn tiếng nói của người Việt hay không? Ông Trụ quả quyết rằng có và dẫn chứng: "Cũng theo lối đó, ta thấy "bầu cử" thành "bầu bí", "hương hào" thành "hương hào hương vũng", "láu cá" thành "láu cá láu tôm", "la hoảng" thành "la Tiều la Quảng" (người Tiều - Triều Châu, Quảng Đông có tính hay nói ồn ào), "Cô nhác" thành "cổ nhác cổ dạn", "cà phê" thành "cà phê cà phán"... (tr. 67).

Cách giải thích thuyết phục quá, phải không?

Tuy nhiên, nhà văn Dương Thiệu Thanh lại cho rằng: "Gọi bạn là bồ: trước đây ở ngoài Bắc không ai gọi bạn là "bồ" cả, từ khi di cư vào Nam, tiếng "bồ" được nói đến tại Sài Gòn. Kẻ viết rất thích thú khi có dịp dùng tiếng này,

bởi trước các bạn thân ở Paris hồi đó (khoảng thập niên 1930) cũng đã dùng tiếng bồ để gọi nhau, và cũng do các bạn làm dưới tàu phiên âm chữ pot (mon pot) thành ra bồ cũng như chữ Américain thành ra Kẻng". (*Mấy chàng "trai thế hệ... trước*, Sài Gòn - 1969, tr. 218). Mon pot có nghĩa là vại, bình, nồi của tôi - tức vật dụng dùng để đựng cái gì đó, tương tự chức năng của "bồ" là cái "bị lớn". Ý kiến này cũng đáng để suy ngẫm.

Với kiệt tác *Truyện Kiều*, khi đọc đến câu: "*Trăm năm tính cuộc vuông tròn/ Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông?*", có người đố hóc búa: "Đó là nghề gì?". Khó quá, phải không? Nhà thơ Vương Trọng giải thích: "Người đan bồ! Khi đan bồ, phải đan đáy hình vuông trước, rồi sau đó mới đan tròn phía trên và vật liệu đan bồ là nứa phải lấy từ rừng về (*Truyện Kiều - Ở trong còn lắm điều hay*, Nxb Hội Nhà văn - 2018, tr. 16).

Vậy "bồ" khác "bị" thế nào?

Trước hết, ta hãy nói về "bị". Đã có bài thơ (khuyết danh) về cái bị - lắt léo chữ nghĩa là sử dụng vừa Nôm, vừa Hán để người nghe hiểu về cái "bị" của quan sử dụng trong các vụ kiện tụng:

Trời sinh cái bị để mà mang

Bị đứt hai quai hóa bị quàng

Bị đáo công môn nên bị tụng

Bị hóa quan tiền bị hóa nguyên.

Bị ở đây vừa là cái bị/ cái bao đan bằng cói, lát có tay xách nhưng cũng đồng âm với bên bị kiện ra trước công

môn/ công đường/ tòa án, trái với "nguyên" mà tục ngữ có câu "Xui nguyên giục bị". Thú vị là "bị" một khi đã đi chung với "gậy" lại trở thành "đạo cụ" của kẻ ăn mày. "*Lấy anh, anh sắm đồ cho/ Sắm bị, sắm gậy, sắm mo đuổi ruồi*"; "Ăn mày cầm tinh bị gậy".

Vậy, còn "bồ" thì sao?

"*Một bên quần rộng áo dài/ Một bên cày cuốc lúa khoai đầy bồ*". Ai cũng biết, bồ là đồ dùng đan bằng tre, nứa thành cao hoặc dùng cót tre cuốn tròn dựng lên để chứa đựng lúa thóc, thế nhưng "bồ" cũng hiểu nghĩa là bù: "*Đưa em cho tới làng Hồ/ Em mua trái mít, em bồ trái thơm*". Bồ là "bù" cũng còn có nghĩa như "bổ" là châm thêm cho đồng đều, đầy đủ. Nói thiệt không đấy? Còn phải hỏi, *Việt Nam tự điển* (1931) còn ghi rành rành: "Bồ: Bù vào chỗ thiếu". Và tất nhiên còn nhiều nghĩa khác nữa. Thú vị thay, vừa đảm nhận vai trò "bù vào chỗ thiếu" nhưng trong một ngữ cảnh nào đó, nó lại có nghĩa trái ngược, chẳng hạn, "*Yêu nhau cau sáu bổ ba/ Ghét nhau cau sáu bổ ra làm mười*"- nói cách khác bổ là chẻ, xẻ, bửa một vật gì đó ra thành nhiều phần khác nhau.

Té ra, từ "bồ" cũng lung linh nhiều "sắc màu" nhỉ? Khi nghe câu ca dao: "*Bởi anh chăm việc canh nông/ Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài*", hoàn toàn khác nghĩa với bồ bịch trong mẩu đối thoại: "Tay X kia bồ bịch gì chưa?", "Ối dào, thằng chả đào hoa ra phết. Bồ trong bịch ngoài đầy nhóc". Bồ bịch, tùy ngữ cảnh có thể hiểu là tình nhân, bè bạn cùng trang lứa thân thiết chí cốt; "bắt bồ/ cặp bồ" là kết bạn với nhau. Mà

"bạn", nếu cần thiết còn có thể dùng từ "bọn" - chỉ người cùng phe. Có những quý ông luống tuổi nhưng vẫn khoái "Già chơi trống bỏi" thì cô nhân tình ấy được gọi bồ nhí, "nhí" là nhỏ/ nhỏ tuổi, chứ không phải nhỏ con.

Đã đành, bồ đi chung với bịch, nay lại lòng thòng với "tèo" để có "bồ tèo" - cùng nghĩa như bồ bịch. Vì sao chúng lại đi chung, có ai trả lời giúp chăng? Lại có điều lạ nữa, "bồ" na ná "bị" như ta đã biết, tại sao không đi chung với nhau để trở thành "bồ bị" mà dứt khoát phải "bồ bịch"? Rõ ràng, một khi truy tìm về nguồn gốc ra đời của nó cũng không dễ dàng chút tẹo nào.

Bao, bão, báo, bào

Em là thứ bánh thường dùng
Ngã vào mưa gió đùng đùng nổi lên
Bỏ thêm dấu sắc vào bên
Người người khiếp sợ tìm đường bỏ đi
Đố bạn, em là cái chi
Mà bác thợ mộc có khi mới xài?

Mấy câu này, biết đâu ai đó vẫn còn nhớ thời đi học, thầy cô giáo đã từng đố là những chữ gì? Chữ gì vậy ta?

Khoan vội trả lời, hãy đọc lại một câu trong *Truyện Kiều*: "*Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày*". Từ "phong" có nghĩa là gì? Hãy nghe cụ Đào Duy Anh giải thích: "Dấu giày ở trên sân hay trên đường vào nhà, rêu đã phong kín, nghĩa là từ lâu không có người đi, cho nên dấu giày đã bị rêu phủ". Rõ ràng, "phong" được hiểu theo nghĩa che phủ, bọc kín, gói kín. Nói cách khác, rêu đã bao lấy dấu giày. Tương tự, ta còn thấy từ

"phong" trong câu thơ Nôm của Nguyễn Trãi: *"Thu im cửa trúc mây phủ/ Xuân tịnh đường hoa gấm phong"*.

Nhằm diễn đạt từ "phong", "phủ" theo nghĩa trên, lời ăn tiếng nói dân gian sử dụng dễ hiểu hơn: "bao". Dễ hiểu bởi từ này vẫn đang tồn tại, đồng hành cùng thời đại của chúng ta, chẳng hạn:

Ngó lên đầu tóc em bao

Chéo khăn em bịt, dạ nào không thương?

Cái bao này, thời nhỏ, tôi còn thấy mẹ tôi sử dụng, là túi lưới nhỏ mịn chỉ bằng nắm tay. Sau khi bới tóc có búi gọn gàng về phía sau ót, người ta dùng một cái túi lưới nhỏ bao/ bọc tóc lại cho khỏi bung mối. Bao tóc ấy cũng là một cách làm đẹp của quý bà, quý cô ngày trước.

Trở lại với câu đố "*Em là thứ bánh thường dùng*". Vậy bánh gì? Do câu thứ 2, "Ngã vào" (thêm "dấu ngã") ắt "mưa gió đùng dùng nổi lên" nên ta thừa biết là "bão". Vậy, đích thị "em" ở đây là bao/ bánh bao.

A, từ "bao" này cũng "nhiễu sự" ra phết.

Ngày nọ, anh A cao hứng bảo bạn bè: "Tối nay, mấy cậu đi ăn chè không? Tớ bao". Nghe vậy, có người khen: "Chà, cậu bao sân à? Bảnh quá héng"; có người còn hỏi thêm: "Có bao được mỗi người ăn 10 chén chè không?", anh A trả lời: "Bụng cậu bao lớn?". Ta hiểu, anh A chịu chi trả mọi phí tổn cho mọi người. Vậy "bao" trong ngữ cảnh này, còn được hiểu là đãi/ thết đãi/ đãi đằng. Còn "bao lớn" cũng như bao

xa, bao nhiêu, bao sâu v.v... là câu nghi vấn ngầm hiểu từ "nhiêu" trong "bao nhiêu" đã bị lướt qua, bỏ đi, không nhắc đến nữa.

Đọc lại tiểu thuyết quốc ngữ Nam Bộ đầu thế kỷ trước viết về công cuộc khẩn hoang, đôi lúc ta gặp vài từ khó hiểu như bao chiếm/ bao hàm - là người nông dân xin phép khẩn đất khai hoang một cuộc đất nào đó, không giới hạn về sào, mẫu. Ngày trước còn có tội "bao lảm", ông Paulus Của (1895) giải thích: "Thường nói về các cai lại thâu thuế lúa gạo, bao chịu cho làng thiếu thuế mà biên nhận đủ". Nay, những từ này hoàn toàn biến mất.

Câu đố: *"Ngã vào mưa gió đùng đùng nổi lên"*, tưởng không gì phải tranh cãi nữa. Thế nhưng, "bão" trong một vài ngữ cảnh vẫn còn có cách hiểu khác nhau. Chẳng hạn, có người rơi vào tình cảnh trớ trêu, éo le như "Kẻ ăn rươi người chịu bão" - tương tự "Quýt làm cam chịu", "Kẻ ăn ốc người đổ vỏ", "Kẻ ăn mắm người khát nước"... Vậy "bão" trong câu thành ngữ trên, ta hiểu ra làm sao?

Trước lúc giải thích, nhân đây, xin chép thêm câu đố phổ biến trong dân gian để thấy rằng, món rươi cực kỳ quen thuộc với người Việt:

Con gì bé tỉ tì ti
Mình đi dưới đất, bóng đi trên trời
Một năm mấy bận đi chơi
Đi thời đất lở, long trời mới yên?

Vậy, "Kẻ ăn rươi người chịu bão" giải thích ra làm sao? *Từ điển tục ngữ Việt* của Nguyễn Đức Dương giải thích: "Kẻ muốn ăn rươi nhưng lại bắt người khác phải dầm mưa bão để vớt về cho mình. Hay dùng với ẩn ý "Ngồi mát ăn bát vàng". *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân cũng tương tự: "Mùa rươi là mùa hay có bão". Bão ở đây chỉ về thời tiết.

Trong khi đó, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức lại khác hẳn: "Mùa có con rươi để người ta hớt làm thức ăn là mùa trở trời, người ta hay đau bụng bão (đau bụng gió); thành ra lúc đó (lối tháng 9, tháng 10), người ăn rươi rất sung sướng đi hớt rươi về ăn, dầu có đau bụng cũng đành; người không ăn rươi, đau bụng mới oan. Nghĩa bóng, có làm có chịu đã đành, không làm mà bị hại lây mới đáng tội nghiệp". *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam* của nhóm Vũ Dung cũng đồng tình: "Bão: đau bụng bão, đau bụng gió".

Cách giải thích thứ 2 hợp lý hơn.

Vâng, gặp sự cố này, người ta còn chịu đựng được, hoàn toàn trong khả năng chịu đựng vì thế nó không "lớn chuyện". Từ "ăn rươi" dẫn đến "đau bụng" là cách nói hợp lý, chứ nếu người khác phải chịu đựng "bão/ giông bão" thì e dẩy vấn đề đi xa quá. Hơn nữa, kinh nghiệm dân gian cho biết: "*Bao giờ cho đến tháng mười/ Bát cơm thì trắng bát rươi thì đầy*", chứ không nhất thiết phải bão mới có rươi. Thậm chí, nếu có bão cũng không phải môi trường lý tưởng cho rươi sinh sôi, vì: "Quá trình này còn phụ thuộc vào chu kỳ mùa vụ, liên quan

đến nhiệt độ môi trường. Độ dài ngày, ánh sáng, độ cao của thủy triều, tốc độ dòng nước, số lượng thức ăn... là những yếu tố sinh thái bảo đảm tỷ lệ sinh sản cho loài rươi" (*Từ điển bách khoa đất nước, con người Việt Nam* - Nxb Từ điển Bách khoa - 2010, tr. 1484).

Câu đố trên: "*Bỏ thêm dấu sắc vào bên*" ắt là "báo/ con báo", cho nên "*Người người khiếp sợ tìm đường bỏ đi*". Đang ngồi uống cà phê, thấy một người vừa đi ngang qua, anh A chỉ chỏ theo, nói với bạn: "Hắn ta nhà báo đấy". Anh B bĩu môi: "Ừ thì báo. Báo cô, báo đời thì có" - ý bảo kẻ đó không làm tròn phận sự của nhà báo bởi "báo cô, báo đời" là chỉ kẻ sống nhờ vào người khác, chẳng làm nên tích sự gì lại còn gây phiền nhiễu, lôi thôi. Cũng là báo, ta còn nghe có cả báo ngáo:

Cô Hai ở vậy là xong

Cô Ba không chồng báo ngáo bơ ngơ.

Rõ ràng là cách nói của người Nam Bộ - nhằm chỉ bộ dạng ai đó ngơ ngác không rõ chuyện gì trong lúc ai ai cũng đều biết tỏng. Vậy nên thành ngữ có câu: "Bơ ngơ báo ngáo như ăn cháo lú mất hồn". Báo/ con báo còn đồng âm với báo/ tờ báo. Ngày nay, một khi nói đến nhật/ nhựt báo bất kỳ ai cũng khẳng định là tờ báo phát hành hằng ngày. Không ngờ, thuở bình minh của nền báo chí Việt Nam, nhật báo lại không phải là vậy. Lật lại tờ *Nam kỳ* tuần báo in từ năm 1899 tại Sài Gòn, tôi còn thấy ghi rành rành: "Nhựt trình *Nam kỳ* in ra mỗi ngày thứ 5 trong tuần lễ". Lạ quá, phải không?

Hai từ "nhựt trình" khi du nhập vào Việt Nam với sự ra đời của *Gia Định báo* với vai trò của Trương Vĩnh Ký. "Nhựt trình Vĩnh Ký đặt ra/ Chép làm một bổn để mà xem chơi" - đây là hai câu mở đầu trong bổn thơ *Thầy thông Chánh* lưu hành tại Nam Kỳ đầu thế kỷ XX. Ngay cả người miền Trung, cụ thể ở Phú Yên trước năm 1945, khi hô bài chòi cũng mở đầu:

Nhựt trình Vĩnh Ký đặt ra

Bà con lẳng lặng nghe mà tôi hô.

Về hiện tượng này, khi biên khảo *Đất trời Phú Yên* (Nxb Hội Nhà văn - 2018), nhà nghiên cứu Trần Sĩ Huệ lý giải hoàn toàn có lý: "Lúc ấy, các hiệu buôn trong Nam có in những tập thơ mỏng với mục đích quảng cáo hàng hóa như *Tống Trân Cúc Hoa, Chàng nhái kiến tiên* v.v... Người dân thôn quê Phú Yên coi đây cũng là một thứ "nhựt trình" tương tự tờ nhật báo, hoặc báo chí nói chung. Và người ta cũng chỉ biết có một người làm nhựt trình nổi tiếng là ông Trương Vĩnh Ký, nên tưởng "nhựt trình" nào cũng của Trương Vĩnh Ký cả. Những câu bài chòi dùng trong tập thơ này để hô, tức là hô theo "Nhựt trình Vĩnh Ký đặt ra", hô theo sách vở. Những câu tự sáng tác cũng bắt đầu như vậy, mượn cái nhãn "nhựt trình Vĩnh Ký", ngụ ý rằng đây cũng là "nói có sách, mách có chứng", nói những điều có dán tem, đáng tin cậy" (tr. 360). Theo cách nói của người miền Nam "dán tem" có thể hiểu là sản phẩm đó đã "cầu chứng tại tòa", đã được nhà nước thừa nhận, bảo hộ nhãn hiệu. Thú vị quá, phải không?

Đố bạn, em là cái chi

Mà bác thợ mộc có khi mới xài

Khỏi cần giải thích thêm, vì ai cũng biết là bào/ cái bào - dụng cụ, đồ nghề của thợ mộc, lưỡi bằng sắt dùng để bào gỗ cho nhẵn. Lúc Kim Trọng chia tay Thúy Kiều: "*Người lên ngựa, kẻ chia bào/ Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san*", cuộc chia tay ở đây có từ "bào" nhưng nó hoàn toàn không liên quan gì với nghĩa vừa nêu trên. Bào lại là cái áo tay dài và rộng. Một người khuyên bạn: "Cậu háo sắc quá, không khéo cô ta bào hết của" thì từ bào ở đây ta hiểu là vơ vét, bòn rút ngày một ít đến lúc hết tiền của.

Má ơi, con muốn lấy anh thợ bào

Trườn lên tuột xuống nhát nào cũng êm.

Câu ca dao dí dỏm này diễn tả hành động thoăn thoắt, nhịp nhàng của người thợ bào, không chỉ có thế, dí dỏm gây cười có thể hiểu qua nghĩa khác là câu bát. Nói như ngôn ngữ thời @ là lúc ấy, "phê như con tê tê" bởi làm nhịp nhàng, êm ru bà rù đâu ra đó. Mới thích làm sao. Mới sướng làm sao.

Cậy, cây, cai, cay

Vô lý quá, chẳng lẽ đã đàn bà thì phải ghen?

Ai quả quyết chắc cú, chắc nịch đến thế? *"Ớt nào là ớt chẳng cay/ Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng"*. Mà thôi, không bàn chuyện này, dẫu có bàn đến tết Maroc chắc gì đã xong. Chi bằng hãy tự hỏi, ớt cay, vâng nó cay nhưng cay như thế nào? Sực nhớ một câu chuyện cười ở Quảng Nam, có anh chàng nọ ghé chơi nhà bạn vào giờ cả nhà đang cơm, chủ nhà mời, chỉ thêm bát đũa, gặp dịp làm dăm ba miếng cho xong bữa. Vui thôi mà. Ấy thế, dù muốn ăn nhưng khách vẫn ngại, làm khách bèn ậm ừ từ chối nhưng rồi cảm thấy tiếc vì đang đói. *Quân tử nhất ngôn, quân tử dại; quân tử nói lại quân tử khôn*. Khôn trong tình huống này là phải tìm lấy cái cớ. Kìa, trên mâm cơm có mấy trái ớt mơn mởn xanh, bèn nói: "À, lâu lắm mới thấy ớt sừng trâu, ngon lắm đây, thôi thì, làm bậy một miếng cho vui". Tức là không phải vì đói, vì thèm ăn mà chỉ vì vị cay của ớt. Nói khéo quá, nhưng do biết tỏng bụng dạ nên mới tức cười.

Người ta đã nói nhiều về cái ngon của tô mì Quảng, nhưng chưa nghe ai nói đến cái sự thú vị của món ăn này, ngoài dầu phọng chứ không phải loại dầu nào khác và nhất là phải có trái ớt sừng trâu. Thử tưởng tượng lùa xong một miếng, vừa cầm đũa vừa cầm lấy trái ớt xanh rồi hiên ngang cắn cái rụp, nhai cái rốp bỗng nghe âm thanh ấy gợi cảm biết chừng nào. Ớt sừng trâu không cay lắm, nhai rôm rốp cũng không sao. Trong khi đó, với người Huế lại khác, họ thích cay phải thiệt cay mới đã nư, đã đời, mới khoái khẩu đứt đuôi con nòng nọc.

Thế thì, cay ấy thế nào?

Thay vì ngồi nhớ lại, chi bằng lật quyển *Tự điển tiếng Huế* (Nxb Văn học - 2004) để xem ông Bùi Minh Đức đã liệt kê ra làm sao? Thì đây, "cay chảy nước mắt, cay dễ sợ, cay điếc óc, cay điếc tai, cay hít hà, cây phỏng miệng, cay toát mồ hôi hột, cay tóe khói, cay xé họng, cay xé lưỡi, cay túi mắt túi mũi (túi, ta hiểu là tối), ngoài ra còn có thêm một kiểu cay nữa (xin lỗi), từ điển của ông Đức ghi nhận: "cay thấu lỗ đít". Còn từ nào khác không? Chắc còn. Bạn mình ơi, có gì, cứ bổ sung thêm. Âu cũng là một cách thu nhặt thêm vốn từ tiếng Việt.

Mà, trong tiếng Việt đôi khi ta bắt gặp từ cay như chắc gì đã... cay? Minh họa cho ý kiến này, hãy đọc lại đôi câu lẫy Kiều - những câu ghép lại từ kiệt tác của đại thi hào Nguyễn Du:

Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn
Khuôn xanh có biết vuông tròn mà hay
Chẳng duyên chưa dễ vào tay
Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung.

Cắc cớ hỏi, bốn câu này nhằm... đố vật dụng gì? Rằng thưa, đáp án chính là cái quạt giấy cầm tay. Sở dĩ, các nan quạt xòe ra/ khép lại: "*Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung*" là do lại nhờ có cay. Cay là cái gì mà nghe lạ tai quá? Trả lời câu hỏi này, chi bằng cứ đọc lại bài thơ *Vịnh cái quạt* của Bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương. Rất ấn tượng. Ta đọc và thấy rõ mồn một hình ảnh từ các con chữ đã dựng nên những câu thơ lắt léo:

Mỏng dày chừng ấy, chành ba góc,

Rộng hẹp dường nào, cắm một cay.

Cay chứ không phải cây. Thế, cay là gì? Một từ cũ đã từng quen thuộc ở ngoài Bắc, trong Nam ít nghe thấy chăng? "Cay: Cái phần đuôi dao để cắm vào chuôi: Dao lỏng cay" (*Việt Nam tự điển* - 1931). Dân trong nghề làm quạt gọi nhài quạt, tức cây xỏ nan quạt và diễn tả: "Khi bộ xương quạt đã tạm ổn là lắp cúc và đóng nhài. Như thế có bộ xương quạt hoàn chỉnh" (*Nghề cổ đất Việt*, Vũ Từ Trang, Nxb Văn hóa Thông tin - 2007, tr. 210). À, thì ra thế, thế mà lâu nay do ba trợn ba trạo, xớn xa xớn xác cứ nghĩ "cắm một cây" dù "cái đó" nó "rộng hẹp dường nào". Đúng là bé cái nhầm.

Ngoài từ cay, còn có từ tương tự là ngạt. Bằng chứng *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) ghi nhận "ngạt quạt": "Cái cốt tra tại đầu quạt". Còn có cụm từ cay ngạt: "Thường nói về lời gay gắt. Cái cay và cái ngạt là cốt cái dao, cái kéo. Lời nói có cay có ngạt, thì là gay gắt quá". Trộm nghĩ, ban đầu người ta sử dụng "cay ngạt" nhưng về sau, do từ ngạt dần dần phai nghĩa nên mới ngạt mới lái sang nghiệt chăng? Cay ngạt thành cay nghiệt như nay ta hiểu là "độc ác, khắc khe, nghiệt ngã trong

đối xử" - *Đại từ điển tiếng Việt* giải thích. Suy luận này, có hợp lý không ta?

Với từ cay, trong một ngữ cảnh nào đó, còn được hiểu là "Làm cho nóng lên. Cay con mắt: Làm cho con mắt nóng lên, ngứa ngáy" - theo *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651). Tục ngữ có câu "Cay như ớt, nhớt như nheo". Nheo là gọi tắt của cá nheo, loài cá nước ngọt, không vẩy, nhiều nhớt, bởi thế mới có câu Đổ nhớt cho nheo. Không chỉ cay như ớt, còn có:

Tay nâng chén muối đĩa gừng

Gừng cay muối mặn, xin đừng quên nhau.

Cay là có vị nồng, làm cho tê đầu lưỡi, cay đến độ cay xé bản họng, cay điếc con ráy, cay chảy nước mắt - thế nhưng câu thơ của danh tướng Đặng Dung (Trần Trọng Kim dịch):

Bần tiện gặp thời lên cũng dễ,

Anh hùng lỡ bước ngẫm càng cay.

Hoặc ông Tú Xương thở ngắn than dài:

Học đã sôi cơm nhưng chửa chín,

Thi không ăn ớt thế mà cay.

Thì cay ở đây không liên quan gì đến vị giác, chính là lòng căm tức, xót xa, bực bội. À này, dám nói với bạn mình rằng, trong tiếng Việt, giữa y và i đã phân biệt rõ ràng, dù có ý kiến cho rằng đổi quách y thành i cho gọn (!?), nhưng trường hợp cay và cai thì không thể. Đúng chóc. Nhà văn Vũ Bằng viết tác phẩm *Phù dung ơi vĩnh biệt*, trước đó, năm 1944, trong bản in thứ nhất ông đặt tựa là *Cai.* Cai là từ bỏ, đoạn

tuyệt, chừa, không dính dáng tới nữa cái mà mình đã ghiền nặng. Theo nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ, cai là tiếng Việt chuyển gốc Hán Việt: "Cai, dùng thuốc để giải bịnh ghiền: cai á phiện < giới (yên): răn đe, chữa trị". Cụ Nguyễn Khuyến từng tự trào, có vài dị bản, cho phép tôi chọn bản này:

Những lúc say sưa cũng muốn chừa
Muốn chừa nhưng tính lại hay ưa
Hay ưa nên nỗi chưa chừa được
Chừa được nhưng ông vẫn chửa chừa.

Trong chừng mực nào đó chừa cũng là cai, là bỏ, là thôi, là bỏ bớt, hạn chế nhưng cai lại chỉ sự quyết liệt, triệt để hơn, tuyệt đối không còn xơ múi, sử dụng thêm một lần nào nữa... Với cai, còn nghe nói đến cai đầu dài, đó là cụm từ mỉa mai nhằm chỉ những ai đứng ra làm trung gian nhận việc với chủ hàng, rồi giao lại cho nhiều người khác với tiền công thấp hơn, rẻ mạt, rẻ như bèo/ bèo như con cá kèo nhằm kiếm ăn trên số tiền chênh lệch đó. Còn cai thầu lại hiểu cũng là người trung gian để nhận việc giữa chủ và người làm thuê, nó chỉ có sắc thái khinh miệt, biếm nhẽ nếu một khi người đó trở thành loại ăn chặn công sức lao động của người làm công với tên gọi cai đầu dài.

Tuy nhiên, đọc lại truyện xưa ở miền Nam còn gặp từ "tằng khạo", tìm hiểu ra mới biết tằng khảo là đồng khảo (tiếng Triều Châu), *Phương ngữ Nam Bộ* của Bùi Thanh Kiên giải thích có 2 nghĩa: "1. Người thay mặt chủ điền để coi sóc ruộng nương hoặc thay mặt chủ để trông coi chiếc ghe chài; 2. Từ mà người Hoa dùng để gọi người cai phu (surveillant)". Ở đoạn giải thích

này, thích quá, bèn rắn mắt dừng lại với từ "chủ điền/ điền chủ" và hỏi rằng, cơn cớ làm sao, trong Nam lại không gọi "địa chủ" như ngoài Bắc? Bạn mình có biết, giải thích giúp nhá. Chưa à? Không sao cả. Từ từ thì khoai cũng nhừ. Ta hãy trở lại với bài thơ *Vịnh cái quạt* của Hồ Xuân Hương, trong đó còn có câu:

Hồng hồng má phấn duyên vì cậy,
Chúa dấu vua yêu một cái này.

Thế, cậy nghĩa là có phải là cậy/ cậy nhờ, mượn như ta đã gặp trong *Truyện Kiều: "Cậy em em có chịu lời/ Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa"?* Không, cậy là loại trái cây như hồng, trái nhỏ có nhựa dùng để phất quạt, phất cờ. Sau khi rửa sạch trái cậy, người ta đem giã nhỏ, cho ngâm nước, vài ngày sau, gạn bã, dùng nước đó để phất lên các nan quạt, muốn có màu gì thì pha thêm phẩm màu đó. Mà, cậy còn có nghĩa là ỷ lại, như tục ngữ có câu "Chó cậy gần nhà, gà cậy gần vườn". Trước đây với từ cậy có vế đối cực hay:

Con gái Cầu Cậy, má đỏ hồng hồng, muốn đi lấy chồng để mà trông cậy;

Cầu Cậy tức làng Kiêu Kỵ thuộc Gia Lâm (Hà Nội); "má đỏ hồng hồng" còn nói lên sắc màu của trái cậy. Vế ra đối khéo quá đi mất, lại thanh lịch nữa, khó đối lại. Chính vì khó, có thằng cha ba trợn, ba búa nào đó vì bí quá mới đối lại cực kỳ lếu láo:

Ông lão Hàng Mây, da xanh mai mái, thích chơi con gái, sướng đại cung mây.

Cái sự thô tục, bặm trợn, trắc nết kiêm dê cụ vẫn là cái câu: "*thích chơi con gái*". Già thế này người ta mắng là Già không

nên nết, Già hay đái tật, Già chơi trống bỏi, đã Già kề miệng lỗ còn ham hố thế này thì con cái còn nhờ cậy gì nữa? Ơ hay, chuyện của thiên hạ, kệ họ, xía vào làm chi. Chi bằng ta hãy đọc thêm câu ca dao:

Còn duyên bán cậy, bán hồng

Hết duyên buôn mít cho chồng cậy xơ.

Cậy trong câu bát lại hàm nghĩa hóm hỉnh vừa là nhờ/ nhờ cậy nhưng khổ nỗi xơ mít thì ngon lành cái nỗi gì, chỉ là thứ người ta vứt đi; cậy còn tếu táo ở chỗ dù là thế nhưng anh chồng còn phải nhọc công lắm vì cậy đồng âm với cạy/ cậy là nạy, làm cho bật ra, bung ra, long ra cái gì đó đang bám sát khít khìn khịt... Khổ thiệt, hết cái gì để cạy bèn cạy xơ mít thì còn ra cái thể thống gì nữa? Ừ, đành là thế nhưng đang vui nên xin nói thòng thêm câu này nữa:

Anh ơi sóng gió liên miên

Ra công bát cạy cho thuyền tới nơi

thì cạy lại là lái thuyền về bên trái, bát là bên phải. Liệu chừng trong tiếng Việt, có từ cạy cạy không? Có đấy chứ. *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi có câu:

Tua xả khoan khoan, lòng thế ít

Chớ màng cạy cạy, khiến lòng phiền.

Cạy cạy là từ cổ, nghĩa là nhớ, lo, nghĩ, mong muốn. Vậy nên, câu tục ngữ ra đời thuở ban đầu "Ăn mắm cáy ngáy kho kho, ăn thịt bò lo cạy cạy" - trải qua năm tháng, do cạy cạy không ai nhớ đến nghĩa nên đã nói trại qua "ngay ngáy".

Củ... lục lăng củ chuối

Hổm rày, mưa gió thất thường. Nằm nhà đọc sách. Vẫn là cái thú. Chắc rằng, ai cũng còn nhớ đến một kỷ niệm thiệt đáng yêu của tuổi hoa niên: Đã khuya, ba mẹ bảo tắt đèn đi ngủ, tất nhiên vâng lời. Thế nhưng lúc chui vào mùng liền trùm kín chăn mền, giả bộ ngủ nhưng thật ra nhằm che ánh sáng vì đã láu cá bật cái đèn pin. Ánh sáng lướt qua từng con chữ. Vẫn đọc truyện ngon ơ. Thời còn trẻ, không khoái đọc truyện cười. Đời đang vui, đang nhộn, cần quái gì phải đọc thêm các câu chuyện tiếu lâm, trào phúng nữa. Đến tuổi trung niên lại càng không, vì lúc muốn cười, chẳng cần tìm đâu xa, cứ tự cười mình cũng đã khối chuyện. Đến khi về hưu ở độ tuổi chớm già, bạn bè ít gặp, lại chăm con nhỏ đến độ phờ phạc. Rã rời râu ria rậm rì rậm rạp thì mới khoái đọc truyện cười. Cười rù rì. Cười réo rắt. Miễn là cười.

Hoay loay mãi trên kệ sách, chưa vớ được quyển nào ưng ý, tự dưng lại nhớ đến Sơn Nam - nhà văn số một về đề tài khẩn hoang của Nam Bộ. Có lần sau khi đã uống ngất

ngư vài ba chai "bia lên cơn" nhãn hiệu Chương Dương, Hải Âu, Con Cọp bỗng ông cao hứng kể chuyện cười. Đại khái, thời khẩn hoang phương Nam tính tình người dân đôn hậu, chất phác lắm. Sống nghĩa tình, sớm hôm tối lửa tắt đèn có nhau.

Ngày kia, anh chàng nông dân nọ đào được mớ củ khoai lang, đặt trước xuồng rồi chèo dọc dòng kênh tặng bà con chòm xóm. Khi nghe anh ta gọi í a í ới, ông tía bảo cô con gái chừng 15, 16 tuổi xách rổ ra bến lấy vài củ khoai về nấu ăn chơi. Do anh chàng chèo xuồng mặc quần xà lỏn, ống rộng, ngồi co chân hớ hênh nên cháu gái thấy hai "củ" đu đưa tòng teng. Cô thiệt thà nói ngay: "Chời ơi, tưởng gì! Thứ củ đó ở nhà, ở nhà... tía cháu, anh cháu cũng có rồi". Anh chàng nọ giật mình, duỗi chân ra rồi chỉ phía trước: "Cháu à, lấy mấy củ ở trước xuồng kìa". Thì ra thế. Cô chọn vài củ, cám ơn rồi gật gù: "À, mấy củ này thì được, chắc là ngon".

Tiếng Việt có câu tục ngữ "Xấu dây tốt củ/ Xấu dây mẩy củ". Củ ở đây là củ nào? Với mẩu chuyện kể về "củ" anh chàng kia của Sơn Nam có thể hiểu theo cả hai nghĩa. Rằng, có những kẻ trông hom hem, yếu nhớt, gầy gò, gầy nhẳng, cà ạch cà đụi nhưng lúc "chiến đấu" lại cực kỳ hoành tráng, vô cùng oanh liệt, trăm trận trăm thắng cũng nhờ do "tốt củ". Với cái củ đó, ta thử đọc lại tuồng hài nổi tiếng *Tiên Bửu* (Nhà in Thương nghiệp Imprimerie Commerciale - Sài Gòn, 1904), dừng lại ở đoạn già dê Lão Trượng đã ngoài 70 lại "thả thính" cô em Tiên Bửu. Lão rù rì rù rì như rót mật vào tai:

Mười lăm mười sáu đương xuân

Thấy bậu còn nhỏ, biểu đừng cũng ve.

Ve là ve vãn, tán tỉnh, cua, gò, o. Nói vậy mà nghe lọt lỗ tai à? Tiên Bửu liền đáp:

Ông già tôi chẳng muốn đâu

Ông đừng cắc cớ cạo râu đau hàm.

Bị chê già, già không nên nết, già lựu đạn, già dê xồm, Lão Trượng bèn chống chế:

Già thời già mặt già mày

Tay chân già hết, củ rày còn non.

Thiệt hết biết. Củ gì đây? Có phải "Xấu dây mẩy củ"? Câu tục ngữ này theo nhà nghiên cứu Hoàng Tuấn Công có hai nghĩa: "1. Ví người đàn ông vóc dáng nhỏ bé nhưng sinh thực khí lại to, khả năng tình dục tốt (ngược lại, người bề ngoài to béo thì "khoản ấy" sẽ không "ăn thua"); 2. Người phụ nữ tạng người gầy nhẳng (hoặc khi chửa gầy nhẳng) nhưng đẻ con mập mạp (ngược lại, người to béo hoặc khi chửa rất to béo nhưng đẻ con lại nhỏ)" (Báo *Người Lao Động* - ngày 12.5.2018). Hiểu như thế mới thấy sự trâng tráo, cà chua cà chớn của già dê già dịch Lão Trượng.

Thú vị trong tiếng Việt còn ở chỗ đôi khi với sự tinh nghịch, tếu táo người ta không gọi củ mà lại là cột, cùng một âm "cờ". Không tin à? Ta hãy đọc tiếp vở tuồng, khi nghe nhắc đến củ một cách sỗ sàng, ba trợn ba trạo, không nên

thân nên nết, trắng trợn quá, khi nghe nhắc đến "củ", Tiên Bửu bèn bảo:

Chồng con chi nữa rầy rà

Vai mang chuỗi hột, áo dà đi tu.

(Ới ông Trượng ôi! Ông đừng có nói dai. Như lòng tôi nay):

Dốc lòng lên núi Thiên Thai

Nâu sồng áo bả ăn chay tu trì.

Áo bả là áo vải thô, còn áo nâu sồng ấy, những ai mê *Truyện Kiều* ắt còn nhớ đến câu cực hay:

Mùi thiền đã bén muối dưa

Màu thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng

Sự đời đã tắt lửa lòng

Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi.

Dù Tiên Bửu đã nói thế, nhưng Lão Trượng vẫn mồm mép tép nhảy:

Tu đâu cho bằng tu đây

Tu chùa một cột đá xây hai hàng.

Nói thô tục mà thanh đấy nhỉ? Ẩn ý nằm trong từ "một cột" lắt léo đó thôi. Sực nhớ trong cuộc hò hát dân gian cũng có người vận dụng, chẳng hạn bên nữ hò:

Dở Hán ra thấy những anh hùng

Ngó qua bên Lỗ trùng trùng văn nho

Nhón gót lên kêu bớ học trò

Ai mà đối được ta cho kết nguyền.

Chữ nghĩa rõ ràng dù vẫn có thể hiểu qua nghĩa khác nhưng nào ai bắt bẻ, chê bai thô kệch. Do ngầm hiểu bên trai mới cất tiếng đốp chát:

Lật Trần ra cũng lắm siêu quần

Sá chi một Trụ rần rần binh đao

Khai mương cho nước chảy vào

Thuyền quyên em không lái, chống sào có anh.

"Một Trụ", ta hiểu Trụ/ trụ tức là cột. Với câu hò của Lão Trượng, thừa biết tỏng, Tiên Bửu phản ứng ra làm sao? Không riêng gì miền Nam, tính cách của người phụ nữ nước Nam nói chung, khi cần thiết, một khi đã bị đẩy vào thế bí, bí rị bà rì thì họ cũng "đanh đá cá cày" cực kỳ quyết liệt, đối phương "nốc ao" là cái chắc, chẳng hạn Tiên Bửu trả lời:

Tôi tu lên núi non bà

Để chùa một cột mẹ già ông tu.

Đấy, đau hơn hoạn phải không Lão Trượng? Mà thôi, chuyện của thiên hạ, bàn thêm làm chi. Hãy trở về với "Xấu dây tốt củ". Củ có nhiều loại củ, chẳng hạn củ co. Một bài vè Nam Bộ cho biết lúc thất bát mất mùa:

Dòm kẻ nghèo bữa đói bữa no

Nhờ bông súng, móc củ co mà còn dễ thở.

Xét ra còn đỡ hơn tình cảnh người nghèo ngoài Bắc. Đọc phóng sự của Ngô Tất Tố về bữa ăn ngày nước lụt tự dưng thương cảm khôn xiết. Làm gì có củ co mà ăn, họ ăn... đất sét trắng. Ăn đất sét? Vâng, phết đất sét mỏng ra, thổi lửa nướng chín. Rồi ăn. Công đoạn chế biến ra làm sao? "Mới đầu là lấy đất sét trắng về, vật đi vật lại như ta nặn đầu rau, rồi thái từng miếng mỏng như ta thái bánh dầy, đặt vào mủng, mẹt đem phơi khô. Khi dùng nó thì phải có nõn sắn lót thật dầy xuống đáy nồi, rồi mỗi lượt đất lại một lượt cá tép, rồi cho vài duộc tương. Bắc lên đun thì tra thêm tí nước cho khỏi khê, cứ nhỏ lửa đun mãi cho tương cạn cá chín, những cái béo của tương của cá ngấm vào đất sét đỏ như miếng hồng tầu thế là được". Nhà văn Ngô Tất Tố nhận xét: "Nhìn gần lại, thì thoáng ngửi một mùi nằng nặng, khăn khẳn, như mùi thối tai. Tôi nín thở".

Thế mà phải ăn. Ăn cho no, phải ăn. Tựa như cái thời hai triệu người chết đói, nhà văn Tô Hoài viết trong hồi ức về Hà Nội năm 1945, cho biết họ còn phải ăn tiệt cả củ chuối. Với củ chuối, lâu nay vẫn thường nghe nói đến thành ngữ "Lục lăng củ chuối". Có thể hiểu nôm na là nhằm chỉ kẻ ngang bướng trổ trời, cứng đầu cứng cổ, hư thân mất nết, khó dạy dỗ, có khuyên có răn, có dạy có dỗ chẳng khác gì nước đổ đầu vịt, tai như tai trâu, chẳng nên tích sự gì. Thật ra oan cho củ chuối quá đi mất, câu chính hiệu con nai vàng, nguyên bản thứ thiệt phải là "Lục lăng củ trối".

Củ trối là củ gì?

Nghe lại tai quá. *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Rễ cái lớn ở dưới sâu. Nguyên củ cái lâu năm ở sâu, khó bấng, khó đào. Bấng cho được củ trối thì là lấy cho hết gốc, làm cho hết cái khổ". Trải qua năm tháng, từ củ trối không còn ai nhớ đến nghĩa của nó nữa, vì thế, mới nói trại qua củ chuối là vậy.

Tuy nhiên, trong một chừng mực nào đó trong ngữ cảnh nào đó thì hiện nay, củ chuối không được hiểu theo nghĩa của củ trối như đã hiểu. Chẳng hạn, một người lên mặt phê phán người khác: "Ối dào, cái thằng đó đầu óc củ chuối", thì củ chuối lại hiểu là quê mùa, không lanh lợi, chậm hiểu, dốt nát chẳng khác gì: "Ối dào, cái thằng đó đầu óc bã đậu". Cách chê bai này xem ra còn chấp nhận được, chứ trên mạng xã hội mà đã rủa nhau, giới trẻ còn dùng cụm từ ác liệt hơn nhiều: "Ối dào, cái thằng đó não đặt dưới mông". Nghe ra ác quá.

Còn lục lăng thì sao? Quyển tự vị trên cũng cho biết: "Cây tròn mà có khía; cây bền chắc; đứa ngang tàng không biết phép". Sự kết hợp giữa "lục lăng" và "củ trối" xét ra rất ư đẹp đôi, không chê vào đâu được, vì thế mới ra đời câu thành ngữ trên.

Lờ, lon, lồng, lu...

Không rõ căn cứ vào đâu, khoa Tử vi cho rằng, sao Kế Đô ứng tai nạn cho đàn bà; sao La Hầu ứng tai nạn cho đàn ông. Tin hay không, tùy mỗi người. À, ngoài Bắc thế nào nhỉ, chứ trong Nam mỗi lần muốn nói đến sự xúi quẩy liên tiếp xẩy ra, người ta hay dùng cụm từ với ý khôi hài, bỡn cợt: sao quả tạ! Trên đời làm gì có sao quả tạ. Chỉ có quả tạ mà thôi. Ai dám bảo quả tạ là nhẹ như bấc? Nếu có sao quả tạ, nó rơi cái ịch xuống đầu chỉ có nước toi mạng. Nghĩ vẩn vơ để rồi liên tưởng, không rõ mẫu tự l/ lờ trong tiếng Việt ăn ở ra làm sao mà gần đây lại liên tù tì bị... sao quả tạ chiếu tướng?

Trước hết là lon trong cụm từ "Mở lon Việt Nam" bị lên thớt! Rằng, quan chức nọ há mồm oang oang thì, là, mà cái từ "lon": "Hãy giả sử nếu người ta thêm dấu, thêm mũ vào cho từ đó... Từ "lon Việt Nam" có rất nhiều vấn đề". Cái sự lo này, thiệt đáng hoan nghênh vì nói theo tục ngữ nước Nam là "Lo bò trắng răng". Mệt. Nghe bàn đến cái sự lo lắng thái quá này, nào phải riêng tôi, nhiều người cũng lắc đầu ngán ngẩm. Chi

bằng, ta thử khảo sát xem từ lon xuất hiện tự bao giờ cho vui cái sự đời.

Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp (Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh in năm 1992) của Nguyễn Quảng Tuân - Nguyễn Đức Dân cho biết: "Lon (gallon): (từ gốc Anh) Ống bơ đong gạo. Đồ đo dung tích bằng 4,546 lít (ở nước Anh) và bằng 3,785 (ở nước Mỹ). Dùng lon để đong gạo" (tr. 232). Với cách giải thích này, ta có thể hiểu, lon từ gallon mà ra?

Trước hết, xin nói rằng, *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) chưa ghi nhận cái nghĩa lon như hiện nay ta đã hiểu. Thế thì, *Việt Nam tự điển* (1931) có giải thích gì không? Thưa, có. Chẳng hạn, "1. Lon: loài thú nhỏ, hình như con cầy: Con gì mà lon thế? Con lon, con cày; 2. Lon: Bởi tiếng Pháp galon nói trạnh ra. Khoanh tròn đeo ở tay áo nhà binh: Quan binh đeo lon". Ngoài ra còn nghĩa nữa: "Lon: Thứ chậu lòng nông và thành đứng: Lon cho lợn ăn, lon dã/ giã cua. Cái lon xách nước, cái lược chải đầu (câu hát)".

Phân vân một chút vì bấy lâu nay, ai cũng nghĩ cái lon ấy kích cỡ nhỏ như lon đựng sữa bò mà thôi. Ở đây, "lon cho lợn ăn", "lon xách nước" rõ ràng quá to, to quá cỡ thợ mộc, vậy dám nói rằng, cái lon này không nằm trong ngữ cảnh của câu nói "Mở lon Việt Nam".

Khi tìm dấu vết của từ lon, thú thật, tôi chỉ tìm ra từ bơ/ cái bơ. Cụ Lê Đại (1875 - 1951) một chiến sĩ tiên phong của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, bị Pháp đày ra Côn Đảo

17 năm tù nhưng vẫn giữ vững khí tiết một nhà nho yêu nước, thương nòi, lúc bị giam ở Hỏa Lò, cụ cho biết:

Chân xích dính với tay

Đít ngồi gắn xuống bục

Nước cho một bơ đầy

Cơm phát lưng rá hộc.

Cái bơ này, chính là cái lon như nghĩa mà ta đang hiểu. Các ông trong Hội Khai Trí Tiến Đức cho biết: "Bơ: Bơ sữa. Dịch ở chữ beurre: Cái ống bơ (cái ống đựng bơ dùng để đong gạo)". Ta hiểu là cái hộp thiếc dùng đựng bơ/ sữa bò của người Pháp đã được người nước Nam tận dụng làm dụng cụ đo lường. Có thể lon xuất hiện từ khi hãng Nestlé nhập vào nước ta loại hộp thiếc đựng 397 gam sữa đặc có đường? Sau khi sử dụng hết, người ta tận dụng làm dụng cụ để đong gạo, ngoài Bắc còn gọi là cái bơ. Trải qua năm tháng, từ bơ đã mất dần nghĩa và được thay thế bằng lon. Từ lúc nào và tại sao thế? Đố các nhà ngôn ngữ học có thể giải thích rành mạch.

Nếu ngớ, ngơ, ngơ ngáo, ngờ nghệch cỡ ngáo chữ, bèn cho rằng, cụm "Mở lon Việt Nam trái thuần phong mỹ tục", ta thay lon bằng chai, lọ, ve, hộp... thì hợp lý quá đi chứ, vì cùng là các thứ dụng cụ dùng để đựng cơ mà? Hợp lý cái con khỉ mốc. Dụng cụ đo lường trong tiếng Việt trong sáng và phong phú, chớ nên ẩu tả. Người Việt cẩu thả ở đâu thì không biết, chứ một khi đụng đến cái từ lon "Hãy giả sử nếu người ta thêm dấu, thêm mũ vào cho từ đó..." thì lại cực kỳ

cẩn trọng. Vâng, rất cẩn trọng. Thí dụ ở Quảng Nam có gia phả dòng tộc nọ ghi: "Tằng tổ tỉ P.T. Quý Nương hiệu Nam Trân" nhưng trong tộc họ ấy không có ai tên là Nam Trân. Vậy, cụ là ai? Ai nấy chịu chết. Cuối cùng một vị thâm nho đã liên tưởng đến giai thoại về quả lòn bon của xứ Quảng mà tìm ra đúng người đang thờ tự. Vì rằng trái này đã được vua nhà Nguyễn tặng cho tên nam trân, qua đó, con cháu đã tìm được mộ bà nhờ biết đúng tên cúng cơm của cụ. Chi tiết độc đáo này, nhà văn Trương Điện Thắng có kể trong biên khảo *Văn hóa làng* (Nxb Trẻ - 2021).

Cùng để dùng đong đựng gì đó như lon, còn có vai trò của lu, có điều lu kích cỡ bành ky hơn. Vậy, ta hãy cùng nhìn ngắm cái lu âu cũng là một cách thư giãn cho thư thái, cho tươi sự đời. Cái sự đời bao giờ cũng đơn giản như đang giỡn, chẳng có gì trầm trọng cả. Từ từ rồi khoai cũng nhừ. Chớ vội vàng. Chớ hấp tấp. Chớ ồn ào. Chớ phát ngôn gì sất, nếu trong đầu không có gì. Tức là có những người ra chốn nghị trường, nếu họ ngậm miệng ăn tiền, câm như thóc, câm như hến, thin thít như thịt nấu đông ắt thiên hạ không thể biết họ nghĩ gì trong đầu nhưng tiếc thay, bẽ bàng thay, họ lại mở miệng. Thế mới là phiền. Phiền nhất là từ báo chí chính thống đến cộng đồng mạng phản ứng rầm trời, kêu trời không thấu: "Ối dào, ăn với nói. Nói xoi xói như thầy bói đâm hành. Hắn ta/ cô ta trông bự chảng như cái lu mà óc như cái lon. Bó tay".

Bó tay thiệt.

Cái mẫu tự "l/ lờ" ấy, trước lúc "lon", "lu" dậy sóng ầm ầm bởi những phát ngôn dấm dớ, ấm ớ, ú a ú ớ như tấu hài thì "lồng" cũng từng bị lên thớt. Thuở ấy, về chuyện "lồng" tôi có mẩu đối thoại như sau, chép lại hầu bạn đọc:

"Phen này ông quyết buôn lồng đẹp

Vừa bán vừa la cũng đắt hàng...

- Nghe na ná như thơ Tú Xương nhỉ? Nhưng vì cớ làm sao đang cà phê cà pháo ông lại cao hứng ngâm thơ oang oang rồi cười hì hì khoái chí đến thế?

- Không cười cũng uổng. Vừa rồi các vị đại biểu Quốc hội chuyên trách họp thảo luận về dự thảo Bộ luật Hình sự sửa đổi, thật bất ngờ khi nghe có một ý kiến cực kỳ "sáng kiến" về việc phòng, chống tham nhũng.

- Chuyện này có gì đáng cười! Tranh luận, trao đổi trong nghị trường là việc thường tình, có như thế các vấn đề mới sáng tỏ chứ.

- Đồng ý cái rụp. Nhưng thú thật tui bất ngờ quá, có ông đại biểu hiến kế "đẹp như mơ". Ông ta cho rằng với các tội tham nhũng nên đổi mới việc áp dụng hình phạt. Rằng: "Không cần bắn, chỉ cần nhốt trong lồng đẹp để ở nhà vợ nuôi cho đủ... xấu hổ"! Trời đất, giữa thanh thiên bạch nhật, "quan trên trông xuống, người ta trông vào", tui cứ tưởng như ông ta phát biểu tếu táo, như đang kể chuyện tiếu lâm vậy!

- Này, nhận xét "hơi bị" quá đà đấy nhé! Sáng kiến đó cũng hay ho, đáng hoan nghênh mà. Vì ít ra trong thời buổi gạo châu

củi quế, suy thoái kinh tế toàn cầu, nhiều người thất nghiệp chưa biết kiếm cơm bằng cách nào, nhân đó ông và tui hợp tác chuyển sang làm nghề đan lồng để bán thì cũng tốt mà!

- Ừ, thì tốt. Bị nhốt vào cái lồng, mà lồng lại đẹp là oách rồi, lại được vợ nuôi cơm nước mỗi ngày, há chẳng phải là một kiểu... hưởng nhàn thanh tao đấy sao!" (Báo *Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh* ngày 28.8.2015).

Không rõ, sau sáng kiến sáng dạ, sáng ngời tư duy của tinh thần khởi nghiệp trong thời đại 4.0 có bao nhiêu người đã háo hức kiếm cơm bằng nghề đan lồng? Nay, không khéo, thiên hạ ùn ùn đi làm nghề nặn lu cũng nên. Cơn cớ ra làm sao? Thì đây. Có sáng kiến: "Mỗi nhà ở nông thôn, trước sân có lu nước rất to để đựng nước, trong đó có tính năng lưu trữ nước mưa. Nên chăng, cần suy nghĩ về biện pháp này bên cạnh các giải pháp chống ngập bằng công trình. Đây là ứng dụng từ giá trị văn hóa bản địa. Có thể trang bị cho người dân mỗi nhà một cái lu nước to để chứa nước mưa". Sáng kiến này, hay quá, tốt quá, vừa cực kỳ trí tuệ lẫn vừa tiết kiệm ngân sách nhà nước. Nhằm chống ngập tại Thành phố Hồ Chí Minh, chương trình chiến lược ích nước lợi dân này đã ngốn biết bao nhiêu tiền nhưng nào cơm cháo gì, vẫn còn đang phải loay hoay cơ mà. Ấy thế, cứ theo nguồn tin từ Báo *Tuổi Trẻ:* "Tuy nhiên, khi phát biểu về công tác chống ngập của thành phố trong thời gian qua, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Võ Văn Hoan không đề cập gì đến sáng kiến này". Tiếc quá.

Vậy, lu là cái gì?

"Đồ gốm hình như cái chum nhưng cỡ nhỏ hơn, dùng để chứa đựng", *Đại từ điển tiếng Việt* giải thích, nhưng rủi ai đó cắc cớ hỏi tiếp, thế chum hình thù ra làm sao? Thì đây, "Đồ đựng bằng gốm, sành, cỡ lớn, cao, miệng tròn, giữa phình, thót dần về đáy". Nhân đây xin nói luôn, cái chum này ở miền Tây Nam Bộ còn gọi là cái kiệu. Có viết nhầm đấy không? Cứ theo như câu thơ Tú Mỡ:

Thánh bà mới biết linh thiêng thật,

Gặp cái ô tô... kiệu đứng liền.

Rõ ràng kiệu là cái ghế ngồi có đòn khiêng để rước hay để đi đường. Nhưng kiệu còn là từ đồng âm để chỉ cái chum. Nói có sách mách có chứng: "Kiệu: Cái chum to, phình ở giữa, thường trang trí rồng phượng, được tráng men vàng, dùng để đựng nước (Huỳnh Công Tín - *Từ ngữ từ điển Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội - 2007, tr. 664). Cách gọi này xuất hiện từ bao giờ? Hỏi, vì không thấy *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) ghi nhận. Sực nhớ đến câu ca dao:

Còn trời còn nước còn mây

Còn ao rau muống, còn đầy chum tương.

Đôi khi chỉ cần có thế, đã đủ, việc quái gì phải lo lắng, cứ an vui, bình tâm mà sống. Nói nôm na, lu là vật dụng mà miệng và đáy túm, bụng phình to. Lu hũ là tên gọi chung về những vật đựng tùy thích, còn có cách gọi tương tự như lu khạp, lu mái... Này cô Hai ơi, khạp lại nhỏ lơn lu, hình dạng

cũng khác tức nó gần như thon dài nghĩa là phần miệng, bụng, đáy có độ chênh không nhiều. Còn hũ cũng nhỏ hơn lu, có nhiều kích cỡ, dày mỏng khác nhau, thành miệng đứng, gờ miệng bằng. Nhà nào có con gái đã đến tuổi lẽ ra phải có đầu có đũa, có đôi có lứa nhưng vẫn phòng không chiếc bóng, vẫn "lính phòng không", người ta hay nói đùa: "Hũ mắm treo đầu giàn". Nghe nói thế, sao cô Hai lại tủm tỉm cười?

Đi đâu bỏ mõ bỏ chuông

Bỏ ghè tương lạt, bỏ buồng chuối non.

Ghè ở đây lại là chum, lu, vại, vò, lọ nhỏ bằng sành, bằng đất nung. Nếu đập khe khẽ (hoặc cạy) vào một vật rắn cho nó mẻ dần dần theo ý muốn cũng gọi "ghè". Thế nhưng hiểu theo nghĩa là tẩn/ đánh/ nện cho "ra môn ra khoai" thì từ "ghè" lại xuất hiện ngon ơ, chẳng hạn, "Đã cảnh báo nhiều lần mà chúng cứ cứng đầu cứng cổ, chi bằng anh em mình ghè một trận cho chừa thói". Mà ghè cũng là đè/ đè ra, chẳng hạn một người sau khi đọc câu thơ của Tú Xương: "*Chữ "y" chữ "chiếu" không phê đến/ Ông chỉ quen phê một chữ tiền*", bèn bình luận mỉa mai: "Quan nhà ta cứ ghè đầu dân mãi thế này, đúng là "thanh liêm" thật".

Tóm lại, chum, lu, mái, khạp, thạp, hũ đều có hình dáng na ná, kể cả cái cóng. Nhắc đến cái cóng, hẳn nhiều người nhớ tới... ông đồ ngày xưa.Trong bài *Phú ông đồ ngông*, cụ Nguyễn Khuyến dẫu có viết những câu giễu cợt, nhưng đúng với "phong thái" của ông thầy ngày ấy:

Bốn cóng kê giường; vài chồng cặp sách

Cơm trắng canh ngon; ghế cao chiếu sạch

Chữ "thánh phù"

Câu "thiên tích"

Chậu thau rửa mặt tầm váo tầm vênh

Điếu sứ long đờm, cóc ca cóc cách

Thần Kiêu Kỵ xôi gà tùy thích, ông đã nên ông;

Bụt Nam Xang oản tẻ chẳng từ, khách thời mặc khách.

Do cái cóng ấy có thể do thủng đáy, thay vì vứt ngoài bụi tre, chủ nhà lật úp lại kê vạt làm giường cho thầy, vừa ngồi dạy học, chấm bài vừa làm chỗ ngủ. Dưới cạnh giường, có kê thêm một cái sạp để thầy tiếp khách.

Vậy, khi bàn về cái lu, chẳng lẽ, chỉ đôi dòng xuôi xị na ná là xong? Với nhà văn thì không thể, khi muốn miêu tả một sự vật gì, họ cần phải biết tỏ tường, tường tận càng tốt. Rằng thưa, lu có men màu vàng da bò, da lươn, trơn láng; có nhiều loại, được phân biệt kích cỡ từ 1 đến 5. Lu loại 1 là cỡ lớn nhất có thể chứa đựng đến 200 lít nước. Hoa văn trang trí thường là hình rồng, phượng đắp nổi, sờ vào cồm cộm, mát cả bàn tay. Tại các lò làm đường thì thường sử dụng lu loại 2, men tráng bề ngoài lại màu đen.

Oái oăm thiệt, trên đời có kẻ "Lù đù vác cái lu mà chạy". Đừng bao giờ đánh giá tính cách, tư cách của một người qua hình dáng bề ngoài. Nhầm chết. Lù đù cũng

là lù khù - chỉ những kẻ không hoạt bát, lanh lợi, chậm chạp, ngờ nghệch cỡ như nhân vật anh cụ Lặc của nhà văn Tô Hoài. Đấy, chớ xem mặt mà bắt hình dong. Thoạt trông người đó ngờ nghệch, chậm chạp, không lanh lợi thế nhưng bất ngờ lại dám làm chuyện đình đám gì đó khiến thiên hạ choáng luôn.

Ở Nam Bộ có câu "Lù khù có con cù hộ mạng", chỉ những kẻ tài cán chẳng có gì nhưng nhờ ô dù, nhờ "chó dắt" mà cũng nên danh nên phận, vênh vênh váo váo... Cù là con vật chỉ có trong trí tưởng tượng, đại khái, có quan niệm cho rằng cơn giông lớn là do con cù từ trong đất vùng dậy bay lên mây, ra biển tìm mẹ - người dân miền Nam gọi "cù dậy".

Còn nhớ ở nông thôn miền Trung (các miền khác cũng thế thôi), ngay trước cổng nhà thường đặt cái lu đựng nước mưa trong veo trong vắt, có nắp đậy, có cái gáo dừa kế bên, ai đi ngang qua, khát nước cứ việc tự nhiên múc uống. Chẳng phiền gì ai. Cũng cái lu ấy, có nhiều nhà đặt ngay thềm nhà, trước lúc bước vào nhà, tiện tay múc gáo nước ở lu rửa sạch chân cho hết bụi bặm đường xa. Chẳng phiền gì ai. Nay, có người đề xuất dùng cái lu ấy chứa nước chống ngập, thử hỏi với tốc độ xây dựng nhà cửa chen chúc như hiện nay, bao nhiêu lu là đủ? Mà nếu không có máng xối thì bằng cách nào để dẫn nước mưa có thể chảy vào đầy lu? Ối dào, mà thôi, đừng hỏi lôi thôi nữa. Rách việc. Chi bằng:

Ngồi buồn đọc sách ngâm thơ
Tưởng đâu chữ rõ ai ngờ chữ lu.

Lu này lại là mờ. Khi ông nhạc sĩ Phạm Đình Chương viết ca từ: "*Đường về canh thâu. Đêm khuya ngõ sâu như không màu. Qua phên vênh có bao mái đầu. Hắt hiu vàng ánh điện câu*". Điện câu ắt điện lu vì nhiều nhà cùng câu chung từ một công tơ điện. Về cái vụ điện lu, điện cà giựt, khi tỏ khi mờ, ông thi sĩ Phan Minh Phụ (1913 - ?) từng có bài thơ nghe cũng vui tai:

Ai cũng than phiền ánh điện lu,
U u ám ám tợ mây mù.
Đêm xuân sao nhuốm màu thu đạm?
Lòng đã u buồn, điện cũng u.

Lu kiểu này, còn có cách gọi là lu lít, lu lờ, lu li:

Không chùi để vậy lu li
Chùi ra sáng tỏ khác gì thủy tinh

Tức lu câm, lờ mờ, không sáng tỏ:

Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ
Đèn Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu
Anh về học lấy chữ nhu
Chín trăng em đợi, mười thu em chờ.

Chữ nhu là chữ nho. Qua câu ca dao này, ta thấy lu trái ngược với tỏ, đã đành, nhưng còn có chuỗi từ khác nữa. Chẳng hạn, mờ - tỏ: "Trăng mờ tốt lúa nỏ, trăng tỏ tốt lúa sâu". Hoặc mờ - rõ; tối - sáng; thậm chí: "*Trăng mờ có lúc lại trong/ Em đây vất vả đỉnh chung có ngày*" (ca dao) v.v...

Với từ lu này, xe hủ lô/ hồ lô còn gọi xe lu, nay vẫn còn thấy. Tức loại xe có hai bánh sau, bánh trước là trục/ ống cán, sau khi đã đắp đường, trải đá hoặc tráng dầu hắc/ hắc ín, người ta sử dụng nó để cán qua cho dẻ, cho phẳng, cho nén mặt nền. Xe hủ lô là mượn từ tiếng Pháp rouleau compresseur, thế nhưng nó đã trở thành tiếng lóng để chỉ những ai béo phục phịch, phì nộn, mập to, mập ú, mập quá cỡ thợ mộc. Điều này cho thấy dù từ vay mượn nhưng một khi đã du nhập vào lời ăn tiếng nói của người Việt thì nó cũng phải nhập gia tùy tục. Lan man bàn về chuyện cái lu, đã đủ chưa, cô Hai? Ứ nghe tiếng trả lời, bèn vớ tay lấy tập thơ Tú Xương đọc lại, đọc qua, đọc lên, đọc xuống, ơ kìa, tình cờ lại bắt gặp khổ câu thơ này:

Gặp ván bài đen đã chẳng ù,
Ai ngờ lại gặp chú phi lu.
Bỡn thì xin trả ngay cho tớ,
Chẳng trả thì xơi cái củ từ.

Vậy, "phi lu" là cái nghĩa gì? Đừng vội. Hãy quan sát từ "ù" trong câu thơ này. Dứt khoát là tiếng dùng trong lúc chơi bài tổ tôm, thắng ván bài khi gặp đúng quân đang chờ. Nhà văn Phạm Duy Tốn viết: "Thầy để tay run cầm cập, thò vào đĩa nọc, rút ra một con bài, lật ngửa, xướng rằng:

- Chi chi!

Quan lớn vỗ tay xuống sập kêu to:

- Đây rồi!... Thế chứ lại!

Rồi ngài vội vàng xòe bài, miệng vừa cười vừa nói:

- Ù! Thông tôm, chi chi nảy!... Điếu, mày".

Đó là ván bài mà người chơi đã ù. Sau một ngày lao tâm khổ tứ vì việc dân việc nước, các quan bình chân như vại, thư giãn chơi vài bài tổ tôm lằng nhằng cho vui? Không, lúc ấy... đê đang vỡ, dân tình đang nhốn nháo cứu đê, "nước trào lênh láng, xoáy thành vực sâu, nhà cửa trôi băng, lúa má ngập hết, kẻ sống không chỗ ở, kẻ chết không nơi chôn, lênh đênh mặt nước, chiếc bóng bơ vơ, tình cảnh thảm sầu, kể sao cho xiết". Oái ăm thiệt.

Trở lại với Tú Xương. Phi lu là từ vay mượn filou nhằm chỉ tên ăn cắp, lưu manh. Ối dào, chỉ mỗi từ lu/ cái lu cũng lắm chuyện. Mà nào đã xong đâu. Có kẻ một khi bị phản ứng rầm rầm vì phát ngôn dấm dớ, ú ớ bèn bù lu bù loa gân cổ lên cãi. Hung hăng con xít. Kinh quá. Chẳng lẽ, cũng cãi lại cho bằng được? Ai lại thế. Chi bằng, đọc lại khổ thơ của ông Tú thành Nam, dừng ở câu cuối: "*Chẳng trả thì xơi cái củ từ*".

Này, "củ từ" là củ gì thế?

Lưỡi lươn lẹo lẹ làng lắt léo

Sau phong trào chống sưu thuế nổ ra ở Trung Kỳ (1908), cụ Phan Châu Trinh bị bắt tại Hà Nội, giải về Huế. Ngay lúc bước ra cửa ngục Phủ Thừa, bị đưa đi đày Côn Đảo, cụ ứng khẩu khoái trá: *"Khảng khái bi ca, thiệt thượng tồn"* (Buồn hát một cách khảng khái, lưỡi vẫn còn). Còn lưỡi là còn nói, còn diễn thuyết, còn trình bày quan điểm - cụ hăng hái đến độ cụ Phan Bội Châu ghi nhận: *"Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng, nhà cường quyền trông gió cũng gai ghê"*. Thế mới biết, trong thân thể con người ta, cái lưỡi quan trọng biết chừng nào. Và cái lưỡi cũng hiên ngang đi vào câu đố dân gian, chắc rằng nhiều người còn nhớ thời đi học thầy cô đã từng đố và giải nghĩa, chẳng hạn:

Có lưỡi còn có cả răng
Không miệng nên chẳng nói năng bao giờ.

(Cái cưa)

Có sống mà chẳng có lưng

Có lưỡi, có mũi mà không có mồm.

(Con dao)

Ba đầu, bốn lưỡi, sáu tai

Một tên đội nón, còn hai đầu trần.

(Người cày, hai con trâu và lưỡi cày)

Có con mà chẳng có cha

Có lưỡi không miệng, đố là cái chi?.

(Con dao)

Vấn đề quan trọng nhất, thiết yếu nhất là dùng cái lưỡi ấy nhằm mục đích gì trong phát ngôn. Ông bà ta bảo:

Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo,

Rá không cạp thì méo làm ba.

Có những người làm theo cụ Phan; ngược lại, có những kẻ lại uốn éo cái lưỡi trơn tuồn tuột như thoa dầu, bôi mỡ nhằm đạt đến "triết lý" cỏ đuôi chó - nói nôm na là gió chiều nào theo chiều nấy miễn có lợi là múa lưỡi hùa theo, nói không động não, không phân biệt chính tà, không cần phải trái. Đại để là như thế này, mà, thế này mới là cổ tích của thời hiện đại: Có ông nọ khi bước ra chốn "Quan trên trông xuống, người ta trông vào", dù bất kỳ câu hỏi hóc búa nào nhưng vẫn trả lời ngon ơ bà ờ. Sau khi báo chí đồng loạt đưa tin tường thuật về các cuộc họp này, tên tuổi ông ta nổi như cồn. Thiên hạ

vô cùng ngạc nhiên về cái tài ứng biến linh hoạt, lập luận sắc bén, trả lời thông minh nên ùn ùn kéo nhau tìm gặp tài nhân.

- Đâu là bí kíp? Xin ngài bật mí cho chúng em học tập theo?

Chà, trí tuệ quá, sâu sắc quá, ai nấy cùng hùa theo tán thành với câu hỏi then chốt, có tầm vĩ mô ấy. Bấy giờ, ông ta mới ngồi xuống ghế và bảo:

- Quý ngài thử xem *cái lưỡi* của ta có còn không?

Vừa nói xong, ông ta vén râu, há cái mồm và thè cái lưỡi ra. Ai nấy chưng hửng, ngạc nhiên vì có gì khác đâu, vẫn cái lưỡi kia mà! Có gì bí mật đâu? Bèn cả cười:

- Không có gì khác lạ chứ gì? Nhầm to, do đi trước đón đầu nhu cầu phát triển của thời đại nên tôi đây đã thay lưỡi.

- Thay lưỡi? Thay một lần là xong ư?

Muôn miệng ồ lên kinh ngạc hỏi lắp bắp. Ông ta đứng dậy, liền bước tới cái tủ lạnh, mở toang cánh cửa rồi cả cười:

- Xin nhìn đây!

Kìa, hàng loạt cái lưỡi ni lông xếp chật cả ngăn đá, có ghi rõ từng chức năng của từng cái một, đại khái, lưỡi tổng kết thi đua, lưỡi chống tham nhũng, lưỡi chỉ đạo giáo dục, lưỡi bàn về xâm hại trẻ em vân vân... và vân vân... Không hẹn mà gặp, ai nấy đều đồng loạt lè lưỡi ra rồi du dương đọc thơ:

Phen này, ông quyết đi thay lưỡi
Xảo ngữ, lộng ngôn mới đẹp đời

Mặc kệ, thiên hạ tha hồ chưởi

Còn lưỡi thì ta vẫn cứ cười...

Câu chuyện này, nếu bạn gật gù thích thú, đích thị người kể ăn nói có duyên. Còn nếu nghe không lọt lỗ tai, đích thị là ăn nói lãng xẹt. Ngày xửa ngày xưa, có nhiều kẻ kiếm cơm được cũng là nhờ mồm mép tép nhảy bàn về chuyện đại sự tâm linh, chọn đất chọn đai an táng mồ mả, chẳng ai có thể kiểm chứng hư thực ra làm sao, vì thế, dân gian mới bảo:

Hòn đất mà biết nói năng

Thì thầy địa lý hàm răng không còn.

Cái hay của câu này, dù không hề có từ "tát" hoặc "gạt tay trúng má" nhưng ta vẫn thấy rõ mồn một động tát "Xòe bàn tay ra mà đập vào mặt" như *Việt Nam tự điển,* (1931) đã giải thích. Trong quan hệ ruột thịt, có câu: "Anh em chém nhau bằng sống, không ai chém nhau bằng lưỡi". Sống là sống dao tức lưng dao, nó không bén như bụng dao - phần bén của dao dùng để chặt, cắt, chém... Nhưng ở đây, ta còn ngầm hiểu, không chỉ lưỡi dao bén mà còn nhắn nhủ cũng phải cẩn trọng cái lưỡi trong lúc phát ngôn tranh cãi vì "Lời nói đọi máu", "Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ đời". Công dụng của cái lưỡi thật ghê gớm, đã từng có những câu ví von mà ngẫm lại, ta phải chịu rằng đúng, chẳng hạn, "Giấu gươm đầu lưỡi", "Lưỡi bén hơn gươm", rồi thêm:

Thế gian lưỡi bén hơn dao

Bụng sâu hơn biển, trán cao hơn trời.

So sánh lưỡi bén như gươm thật ấn tượng, lại càng thấy sự lợi hại của cái lưỡi. Tuy nhiên, có những trường hợp dụ dỗ, tán tỉnh chưa chắc đã hiệu quả, nếu người đó bền lòng, thủy chung như nhất cỡ như Kiều Nguyệt Nga, chị Dậu:

Lưỡi Trương Nghi dẫu bén

Miệng Tô Tử dẫu lanh

Bây giờ em đã quyết với anh

Dẫu hai ông mà tái thế, dỗ dành cũng chẳng xiêu.

Trương Nghi và Tô Tần là hai nhà thuyết khách nổi tiếng thời Chiến Quốc ở xa tít bên Tàu. Còn ở nước Nam ta, cái lưỡi của ông Trạng Quỳnh nào kém chi. Cùng một vấn đề, nhưng người nghe có thể cảm nhận khác nhau cũng từ cái lưỡi mà ra. Vì thế, sống ở đời, "Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối", "Một câu nói ngay bằng làm chay cả tháng"; vì thế phải có trách nhiệm với lời nói của mình. Có như thế, "Một lời nói một gói vàng", chứ không khéo "Một lời nói một gói tội". Âu cũng từ cái lưỡi mà ra.

Có những kẻ huếch hoác hứa hẹn, thề thốt ầm ầm nhưng chỉ "Đầu môi chót lưỡi", "Thơn thớt đầu lưỡi", "Khua môi uốn lưỡi", "Khua môi múa mép", dân gian gọi cách thề thốt ấy là "Thề cá trê chui ống". Có cách so sánh này, nghe qua một lần ắt nhớ mãi: "Lưỡi mềm độc quá đuôi ong". *Tục ngữ lược giải* (Quốc Học thư xã - in năm 1952) của Lê Văn Hòe giải thích: "Lưỡi mềm là lưỡi không cứng rắn như đá, không sắc nhọn như dao, không làm đau đớn thương tổn người ta, ấy vậy mà

lưỡi độc quá đuôi ong, độc hơn nọc ong. Nọc ong ở đàng đuôi - đuôi ong tức nọc ong châm vào thịt đau buốt, sưng vù lên. Lưỡi nói xấu ai thì người đó mất bạn, mất bè, mất danh, mất giá; lưỡi vu khống ai thì người đó bị tù tội, mất cơ nghiệp, có thể mất cả tính mạng. Câu tục ngữ nêu ảnh hưởng tai hại của miệng lưỡi con người và khuyên người ta không nên nói vu, nói xấu" (tr. 67).

Ối dào, miệng với lưỡi. Nếu không dùng từ miệng, trong ngữ cảnh nào đó, người ta có thể dùng từ khác chăng? Ta thử nêu vài câu thành ngữ, ca dao như "Ăn xong quẹt mỏ", "*Ba đồng một quả hồng quân/ Bên ấy không hát thì câm mất mồm*" v.v... hoặc thay vì nói "miệng lưỡi", cũng có thể sử dụng mồm mép/ bẻm mép/ lắm miệng lắm mồm... Đôi khi, do ghét ai đó miệng lưỡi quá, người ta dùng từ dài mồm. Cái mồm đó dài chuyện, dài lời - là lắm lời quá quắt, nỏ miệng xoen xoét, nói toạc mép không khép miệng - nhằm chê trách ai đó nói năng "dài dòng văn tự", nói dài nói dai chẳng qua... nói dở.

Mõ này cả tiếng lại dài hơi

Mẫn cán ra tay chẳng phải chơi

Thì dài hơi lại là... hơi dài. Hơi thở trong ngực nó dài, nó khỏe nên mới "cả tiếng" để đi rao ra rả thông báo của làng nước đến bà con chòm xóm. Thành ngữ có câu "Dài hơi cả tiếng/ Cả tiếng dài hơi" thì "cả tiếng" là tiếng nói to, dài, mạnh - còn được hiểu "Lên tiếng bàn luận luận hay chỉ trích, phê phán mạnh mẽ, kéo dài mãi không thôi" (*Đại từ điển tiếng Việt*)...

Về dài có nhiều từ dùng để nói đến cái sự dài ấy, chẳng hạn dài nhẳng, dài nhằng, dài ngoẵng/ dài ngoằng, dài thòng, dài thượt, dài thậm thượt, dài thườn thượt, dài sọc/ dài dọc, dài đễnh, dài mân, dài dặc, dài dằng dặc/ dài dặc dặc, dài đằng đẵng, dài lê thê... Với từ dông dài, nay ta hiểu là làm/ nói/ chơi/ suy nghĩ/ đi đứng mải mê kéo dài thời gian một cách vô ích, cứ vòng vo tam cuốc, viển vông, không có định hướng gì rõ rệt. Câu ca dao:

Muốn nên phụ đức nữ tài

Chớ nghe những chuyện dông dài quàng xiên.

Là hiểu dông dài như vậy. *Từ điển Việt - Bồ - La* (1561) cho biết còn có từ "ăn dông dài" và giải thích: "Ăn một cách liều lĩnh bất cứ thứ gì bắt gặp mà chẳng để ý có sinh hại hay không", nay hầu như từ này ít ai sử dụng. Tương tự, ngày nay không ai cùng dùng từ dài/ ông dài để gọi... con cá sấu lớn - như *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) đã giải thích.

Mà này, lưỡi ngắn hay lưỡi dài thì nó nằm ở trong miệng. Thế nhưng miệng cặp kè với lưỡi trở thành "miệng lưỡi" lại hiểu theo nghĩa bóng, tỷ như: "Ối dào, hắn ta miệng lưỡi lắm, tin thì có ngày bán thóc giống", ngụ ý người đó nói năng như múa lưỡi trong miệng, ăn nói liến thoắng, hoạt ngôn nhưng gian dối, xảo trá. Nhằm cảnh giác trước những lời nói cứ như thể rót mật vào tai, nếu cả tin ắt có ngày ngất không kịp ngáp, dân gian có câu như "Miệng mật lòng dao"; "Miệng nam mô Bồ Tát, giấu giáo mác sau lưng"... Sợ nhất là những kẻ:

Miệng lần lưỡi mối nào yên

Xa nhau cũng bởi láng giềng gièm pha.

Miệng lần lưỡi mối là hàm ý những kẻ "có ít xít ra nhiều", thêu dệt, thêm thắt, thêm mắm thêm muối, ăn thêm nói bớt nhằm bôi nhọ người khác.

Mà, trên đời này, dù có "miệng lưỡi" thế nào đi nữa thì người ta ví von là như cái lưỡi bò chăng? Không, tội nghiệp cho hình thù cái lưỡi của con bò, chỉ vì tham vọng bành trướng nên con cháu Liễu Thăng, Tôn Sĩ Nghị, Thoát Hoan... cứ nhất quyết bịa ra cái gọi "đường lưỡi bò" nhằm thôn tính chủ quyền của nước Việt trên biển Đông. Trước phát ngôn ngang ngược, nói lấy được ấy, trong tiếng Việt có câu "Gái đĩ già mồm". Đã sai lè lè mà còn cãi xoen xoét ấy, đích thị là thứ nhọn mồm. Vỏ quýt dày thì móng tay nhọn:

Nhọn mồm lấy kéo cắt đi

Lấy kim khâu lại còn chi nhọn mồm.

Của còn chung chạ của...

Hai chữ bao phong hàm cụ lớn;

Nghìn năm danh tiếng của bà to.

Với câu đối này, ta hiểu thế nào về từ của? Thế nào là của? Ối dào, chưa kịp thưởng thức câu đối hay đã nghe hỏi tới tấp. Khoan đã. Hãy để người ta nhớ đến một hai giai thoại cũng liên quan đến từ của. Được không nào? Vâng, ạ. Rằng, nếu ai đó may mắn được đọc di cảo của cố nhà văn Nguyễn Công Hoan thì biết thêm cha đẻ *Kép Tư Bền* còn... làm thơ tiếu lâm cực ngắn. Ngày 13.1.1974, đến chơi nhà vợ chồng Vũ Ngọc Phan, ông có làm thơ tặng nhưng chỉ ghi tên chồng mà không ghi tên vợ. Tất nhiên nữ sĩ Hằng Phương thắc mắc. Vậy là ông phân bua... bằng thơ:

Trách tôi không tặng chị

Nào tôi có lỗi đâu?

Vốn tôi biết từ lâu:

Của anh ấy của chị...

Đọc xong, bà Hằng Phương cười xòa vì từ "của" đa nghĩa và đắc địa quá. Từ "của" này, ta cũng gặp trong thơ trêu của nhà viết kịch Lộng Chương đùa nhà thơ Trần Huyền Trân. Vào đầu thập niên 1970, Trần Huyền Trân cùng với nhà văn Nguyễn Công Hoan, Vũ ngọc Phan... được đi công tác tại Cộng hòa dân chủ Đức, khi về ông có mua được một máy cassette. Chưa kịp vui với món quà quý này thì đêm ấy, kẻ trộm vào chôm mất. Hai vợ chồng tiếc đứt ruột nên cứ lục đục nhau mãi. Nhà viết kịch Lộng Chương biết chuyện liền đến giảng hòa bằng mấy câu thơ thật dí dỏm, tinh nghịch như:

Mần chi mê mẩn suốt đêm khuya

Để nó vào thăm nó giở nghề

Đồ lạ phải chi bà nhốt kín

Trộm nào khuân nổi của bà đi.

Bởi từ "của", đọc xong vợ chồng nhà thơ Trần Huyền Trân liền bật cười vui vẻ. Đắc địa nhất vẫn là từ "của" thanh lịch mà đa nghĩa. Sực nhớ, có lần Trung niên thi sĩ Bùi Giáng ghé chơi nhà xuất bản nọ. Có bà chị bao dung, đôn hậu và cũng thường giúp đỡ cho ông ít nhiều. Biết chị là người bảo vệ tài sản cơ quan nên lần nọ ông cao hứng đọc thơ tặng:

Muôn lời thâm tạ chị Hai

Người còn thì của lai rai vẫn còn.

Tất nhiên nghe xong thì chị Hai... đỏ mặt, không giận vì biết ông Bùi đùa đó thôi! Thế thì, chọn cách nói thế nào cho lọt tai người nghe vốn là phẩm chất thông minh của người Việt.

Có điều, làm nên sự đa dạng lẫn éo le, phong phú lẫn tréo ngoe trong tiếng Việt, trộm nghĩ vẫn là từ đồng âm dị nghĩa.

Về từ của, cứ theo như *Đại từ điển tiếng Việt* (1999), của hiểu theo vai trò của danh từ có cả thảy 3 nghĩa; theo nghĩa liên từ hoặc những tổ hợp tương đương có 4 nghĩa. Tuy nhiên, xin nói ngay, của ở đây không có bất kỳ nghĩa nào theo giải thích trong từ điển đó. Thế mới hay, mới "kỳ quái" cho tiếng Việt. Đôi khi cũng từ của nhưng để giải thích cặn kẽ cũng không dễ, chẳng hạn, người này bị oan ức điều gì, có người tỏ ra thương hại: "Của đáng tội, anh ấy là người tử tế", ta ngầm hiểu "thật ra thì, sự thật là..." là cách thanh minh, biện hộ nhằm "nói lại cho rõ", chứ không liên quan gì đến tội vạ.

Còn của nợ thì chẳng dây mơ rễ má gì đến nợ nần, thí dụ có người thở ngắn than dài: "Từ ngày vớ phải của nợ đó, đời mình tụt dốc không phanh", tức ám chỉ người kia chỉ đem lại phiền toái, buồn phiền, chẳng khác gì cục nợ mà mình phải gánh chịu. Nghe lời than ấy, người đối thoại tỏ ra thương hại: "Đúng là lúa đời". Cơn cớ tại làm sao có từ này? Nhà nghiên cứu Bằng Giang cho rằng: "Ở Sài Gòn trước năm 1975, trong ngôn ngữ thông dụng, người ta có nói "lúa rồi" trước một sự việc hư hỏng, một vụ làm ăn thua lỗ... Có người giải thích như sau: Nhà nông sau khi làm đất, gieo mạ là đã nghĩ tới mùa gặt. Chẳng may bị thất mùa. Người nông dân kêu: "Thôi thất mùa lúa rồi. Cả câu rút gọn lại chỉ còn cái đuôi lúa rồi". Tuy nhiên, nếu nói "lúa đời", ta lại hiểu là ám chỉ cuộc đời thất bại thêm

thảm hại, tụt dốc không phanh... Dù giải thích thế nào thì các từ này đều có sắc thái bông lơn, hài hước và thân mật.

Ừ, cứ cho lúa đời vì của nợ nhưng của nợ còn hàm ý rẻ rúng, coi khinh như trong câu cằn nhằn: "Thừa tiền à? Vác về của nợ này làm gì?" lại nhằm chỉ vật dụng vớ vẩn gì đó, không cần thiết, đem về chỉ rác nhà. Không chỉ có thế, của nợ còn là tiếng lóng ám chỉ về "cái ấy" nữa, do người ta không thể nói huỵch toẹt. Còn về "cái ấy", đôi lúc còn gọi là của quý như ca dao có câu:

Một lần cho tởn đừng quên

Hễ có của quý thì nên giữ gìn.

Khi nói của quý, ta thường hiểu đó là vật quý giá, ít có nhưng nếu cần, người ta cũng gọi của báu. Của báu động lòng gian là câu tục ngữ nhắc nhở hễ ai có của quý, của báu thì phải gìn giữ cẩn thận, chớ se sua, khoe khoang vì dễ động lòng tham kẻ gian khiến nó manh tâm cuỗm lấy là lỗi do mình. Mà, của quý, của báu sở dĩ có giá trị vật chất trong mua bán, đổi chác còn vì nó thuộc của hiếm. Hiếm, cứ theo như *Đại từ điển tiếng Việt* (1999): "Hiếm: Ít có, ít gặp: con hiếm, của hiếm, ở đây người tốt không hiếm". Về nghĩa này, ta nhớ đến câu ca dao thật cảm động:

Mất mẹ cha thiệt là khó kiếm

Điệu cang thường không hiếm chi nơi.

Không rõ từ của chùa xuất hiện từ bao giờ? Hầu hết các tự điển không ghi nhận, nếu có chăng chỉ là "Của trời ơi đất

hỡi", tức của ấy không phải của mình, mình cứ việc xài vô tư. Của chùa, ta hiểu là của đây là tài sản của khách thập phương, của bá tánh đóng góp cho nhà chùa, nhưng nó cũng còn được hiểu là của chung, ai xài cũng được, tùy thích.

Ngoài ra, còn có của chua, mà nghe đến chua, ta nghĩ ngay đến cái vị như vị của giấm, của chanh... Nhưng của chua lại còn ám chỉ về sắc đẹp khiến người khác phải thèm thuồng, tỷ như:

Của chua ai thấy chẳng thèm
Em cho chị mượn chồng em vài ngày
Chồng em đâu phải trâu cày
Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm.

Sự lắt léo, đa nghĩa ở đây vẫn là nằm ở từ "cày" trong câu: "*Chồng em đâu phải trâu cày*", nếu trâu mộng, trâu già, trâu tơ này kia thì... chẳng có gì phải bàn cho mệt. Bởi chỉ vì biết anh kia đó có sức "cày" như trâu cày nên cô chị mới thích mới thèm như thích thèm của chua mà mượn là thế. Tuy nhiên, với câu tục ngữ "Gái chửa ăn rở của chua" thì "của chua" này... dứt khoát là của chua! Còn nói chua là nói mỉa mai, chua chát nghe xóc hông. Không những chua mà còn có ngọt nữa. Nếu nghe câu: "Anh ấy là chúa háo của ngọt", chưa chắc nói rằng đó là người thích vị ngọt, mà ám chỉ về sự háo sắc, khoái gái đẹp.

Nào đã hết đâu, có cả của xí. Xí là giành lấy, choán trước. Của xí là của mà mình giành lấy trước người khác nhưng còn hiểu là của rơi, của mà mình nhặt được, lượm được ngoài

đường. Từ xí này, nếu chung chạ với nhà trở thành nhà xí thì lại chỉ nhà tiêu/ chuồng tiêu; nếu đi chung với lắt léo thành xí lắt léo. Nhân đây xin nói luôn, về cách gọi "xí lắt léo", *Tầm nguyên từ điển Việt Nam* của Lê Ngọc giải thích đó là tiếng Triều Châu: "Tử liễu", từ được Việt hóa còn đượm ý trào lộng do từ "lắt" thêm vào giữa, nói lên sự việc "chết rồi" kèm theo vẻ bông đùa, như từ "ngủm cù đèo"! Không những thế, ta còn nghe nói đến "ngủm củ tỏi" nữa.

Ai cũng biết "Của chồng công vợ", tương tự còn có câu "Của ông thông, công bà mít" là tài sản làm ra do cả hai chung tay góp sức, thuận thảo làm ăn, chứ nào phải như ai kia "Của anh anh mang, của nàng nàng xách". Thông, mít trong câu trên là chỉ cây cối thực vật, vậy thông đó có liên quan gì đến "của thông" như câu thơ trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi:

Ai có của thông phòng thết khách

Một ao niềng niễng mấy đòng đòng.

Thế, của thông là của gì? Thông là từ Việt cổ có nghĩa đầy đủ, đủ cả, đủ hết; của thông nghĩa là vậy. Ối chao, quan niệm về có của của bậc đại nhân, đại trí, đại dũng, đại tâm như cụ Nguyễn Trãi khác với lũ người trần mắt thịt chúng ta nhiều lắm. Chỉ cần nhà có ao nuôi cá, phòng khi khách ghé chơi, là đã có cái để đãi đằng. Ao ấy có niễng niễng/ niềng niễng là loại côn trùng sống dưới nước, sắc đen, có cánh; đòng đòng/ đòng đong là thứ cá tép, cá nhỏ - *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích, chứ nào phải món ăn vật lạ, đắt tiền gì khác. Của thông

đối với cụ Nguyễn Trãi là thế đó, câu thơ cổ hàng mấy trăm năm nay đã dạy cho chúng ta biết bao điều về nếp sống thanh bạch, an nhiên, tự tại...

Với từ của đôi khi còn có những từ nhưng ta sẽ bí rị nếu... không chịu khó tra tự điển. Chẳng hạn, của tang là của trộm cướp, đồ tang chứng; của chiêu là của gian. Đã thế, đôi khi từ của không xuất hiện như trong câu tục ngữ "Ỷ thế có khinh choa nghèo" - *Từ điển tiếng Nghệ* ghi nhận nhưng ta phải hiểu là có ở đây là có của.

Mà, "có của" trong ngữ cảnh nào đó, còn có cách nói là... "ngon của". Thí dụ, tục ngữ có câu "Thương con ngon của", hiểu ra làm sao? *Việt Nam tự điển* (1971) của Lê Văn Đức giải thích: "1. Vì thương con, muốn hai họ được rỡ ràng, phải sắm của lễ (hỏi hoặc cưới) trọng hậu; 2. Nuôi con thì yêu thương, nuôi gia súc thì cho ăn nhiều và ngon để chúng mau lớn vì nó là của cải sau này". Vậy, "ngon của" tức là "có của/ của cải" dư dả, thừa mứa, đủ đầy... Trở lại với câu đối:

Hai chữ bao phong hàm cụ lớn

Nghìn năm danh tiếng của bà to.

Vậy, của ở đây hiểu thế nào mới chuẩn không cần chỉnh? Dễ ẹc. Cứ liên tưởng tới của quý/ của nợ hiểu theo nghĩa tiếng lóng vừa nêu trên ắt luận ra ngay. Nếu vẫn chưa luận ra, xin mời nhớ đến câu: "Của lạ bằng một tạ đường phèn".

Mống, mộng rồi... mổng

Dám nói rằng, có thể tìm thấy tư duy của người Việt xưa nay trong kho tàng tục ngữ, thành ngữ, ca dao... Chẳng hạn, về kinh nghiệm xem xét, phán đoán, dự báo thời tiết, ta có thể liệt kê: Mống đàng đông, cầu vồng đàng tây, chẳng mưa dây cũng bão giật; Mống cao gió táp, mống rạp mưa dầm; Mống dài thì lụt, mống cụt thì mưa; Mống vàng trời nắng, mống trắng trời mưa v.v...

Mống là gì?

"Đoạn cầu vồng ở phía chân trời, còn gọi mống cụt" (*Đại từ điển tiếng Việt*, 1999), "Cầu vồng cụt hiện ở trên mây" (*Việt Nam tự điển*, 1931), "Hình cái cung nhiều sắc bày ra trên trời. Ấy là yếng (ánh) sáng mặt trời chiếu vào mây" (*Đại Nam quấc âm tự vị*, 1895). Lướt qua một vài giải thích, hẳn ta đã rõ về mống. Chính vì hiểu rõ về mống, dân gian mới có câu đố:

Xanh xanh đỏ đỏ vàng vàng
Bắc cầu thiên lý nằm ngang trên trời

Trong văn chương, từ mống này người ta thường gọi "cầu vồng" nhưng dân gian còn gọi "mống chuồn", được dùng nói lái chỉ ai đó... "muốn chồng"! Xin đừng quên rằng làm nên sự phong phú, lắt léo, cắc cớ, lý lắc của các từ trong tiếng Việt vẫn là sự đồng âm. Đôi khi cũng gọi là mống nhưng tùy vùng miền lại có cách hiểu khác nhau. Với từ mống, *Việt ngữ tinh hoa từ điển* (1950) của Long Điền Nguyễn Văn Minh cho biết: "Cái mầm mới nứt chưa ra lá, gọi là mống; nở ra là đọt". Vậy, cái mống này chính là mầm, chứ gì nữa? Đúng là thế, mới có từ đôi mầm mống "cũng nghĩa như mầm", *Việt Nam tự điển*, 1931 cho biết. *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi cũng có câu:

Có mống tự dưng lại có cây
Việc làm vướng vất ắt còn chày.

Oái ăm thiệt, mầm lại còn có nghĩa là to mập quá cỡ thợ mộc, thí dụ :

Chồng con là cái nợ nần
Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm.

Với mống tức cầu vồng, một khi dùng từ trái nghĩa của dài trong mống dài, ta dùng nào mới chính xác? Như đã biết, dài trái nghĩa với ngắn, tất nhiên rồi:

Lươn ngắn lại chê chạch dài
Thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm.

Có câu đùa thời @:

Văn chương chẳng luận ngắn dài
Vừa ngửi đầu bài đã biết dở hay.

Ngắn ấy, có lúc thay bằng vắn:

Bây giờ thở vắn than dài
Ngỡ rằng hò hẹn hay ai hẹn hò.

Tóc mai sợi vắn sợi dài
Lấy nhau không đặng thương hoài ngàn năm.

Vắn này là tiếng Việt chuyển gốc Hán - Việt: đoản (ngắn, cụt) mà ra. Về cái sự ngắn dài này, hiện nay đã xuất hiện câu cửa miệng "Chân ngoài dài hơn chân trong" thì hai chân này không phải do khập khểnh, cà niễng mà dùng để chỉ ai đó chỉ lo làm ăn, vun vén cho cá nhân với công việc riêng tư hơn là toàn tâm toàn ý cho cơ quan, công sở nơi mình nhận lương hàng tháng... Nào đã hết, còn có từ trái nghĩa với dài là cộc:

Con chim xanh đứng bóng thở dài
Thương anh áo cộc vá vai hai lần.

Áo cộc là áo ngắn tay nhưng một khi nói "Áo cộc quần manh", lại hiểu theo nghĩa bóng chỉ lớp người nghèo hèn.

Ông trăng mà lấy bà trăng
Đẻ ra con rắn thằn lằn cộc đuôi.

Cộc đuôi là đuôi ngắn. Rõ ràng, có một từ trái nghĩa với dài, vậy, với dài trong mống dài ta chọn vắn/ ngắn/ cộc chăng?

Không. Trái nghĩa, phải là... mống cụt, bằng chứng có câu cửa miệng: "Mống dài trời lụt, mống cụt trời mưa" - nói về kinh nghiệm xem thời tiết. Cụt trong ngữ cảnh này, không có từ nào có thể thay thế, nhưng thật ngộ, trong khi đó, với từ cộc lại hoàn toàn có thể. Thí dụ như:

Con cá đối nằm trên cối đá

Con mèo đuôi cụt nằm mút đuôi kèo

Anh mà đối đặng dẫu nghèo em cũng ưng.

Đuôi cụt là cộc đuôi/ đuôi ngắn. Ca dao xưa có câu:

Còn duyên anh cưới ba heo

Hết duyên anh cưới con mèo cụt đuôi.

Rõ rằng cái đuôi con mèo này bị cụt - tức trước kia đuôi nó cũng dài (như bao con mèo khác), nhưng do tác động nào đó (từ bên ngoài) nên mới ngắn/ ngắn củn lại, chứ không phải nó thuộc hạng cộc đuôi/ đuôi cụt. Hiểu như thế mới cảm được hết sự trào lộng tinh quái của chàng trai rẻ rúng cô gái "hết duyên" đến cỡ nào.

Mống còn có từ nào đồng âm dị nghĩa? Như ta đã biết về đơn vị tiền tệ ngày xưa thì đồng - đơn vị nhỏ nhất này còn gọi là trự. Có điều thú vị, trự còn hiểu theo nghĩa: "Thằng, con, tiếng gọi người hay vật với ý nửa khinh, nửa đùa: Bắt được một trự" - như *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức ghi nhận. Xét ra, hiểu trự theo nghĩa này tương đương với mống - tức là một trong số đông - nếu nói "Bắt được không còn một mống" thì nghĩa vẫn y chang, là không đứa/ thằng/ gã/ tên

nào chạy thoát, bị tóm gọn, bắt tất - thường gọi theo lối miệt thị, khinh bỉ.

Với từ mống, ta thấy cách phân biệt của người Việt cũng không kém phần đáo để. Nhân đây, xin nói luôn nếu từ phổ thông toàn dân đã gọi mầm mới nhú là "mống" thì người miền Nam còn gọi là "mộng". Văn liệu *Phương ngữ Nam Bộ* của Bùi Thanh Kiên cho biết: "Mấy bữa rày, mưa chèm nhẹp, lúa đập rồi không phơi phóng được, lên mộng nhiều quá".

Mộng còn là gì?

Không rõ ai khác thì sao, chứ tôi khi nghe nhắc đến từ mộng, lập tức nhớ đến ca từ du dương của Lam Phương đã nghe từ thời xa lắc xa lơ: *"Em ơi nếu mộng không thành thì sao. Non cao đất rộng biết đâu mà tìm"*. Thì, mộng này đích thị mộng ước, điều mà mình hướng tới, mong mỏi, mong ước trở thành hiện thực. Thế nhưng với câu thơ của Hàn Mặc Tử:

Làm sao giết được người trong mộng
Để trả thù duyên kiếp phũ phàng?

thì mộng không phải mộng ước mà là giấc mộng/ mộng mị tức thấy gì đó trong khi đang ngủ, nói cách khác là chiêm bao. *"Đêm nằm tơ tưởng, tưởng tơ/ Chiêm bao thấy bậu, dậy rờ chiếu không"*. Trường hợp éo le này, thiệt tội nghiệp ghê. Mộng còn thêm hàm nghĩa khác, chẳng hạn, ai đó bảo, "mắt đau có mộng", ta hiểu là trong mắt có hạt nhỏ xâm lấn vào giác mạc và ảnh hưởng đến thị lực. Còn trâu mộng lại là trâu đã bị thiến; mộng mẹo là từ chỉ sự mưu chước khôn khéo; ngoài ra

còn có các từ như ăn mộng, khít mộng, lỗ mộng, ráp mộng, tra mộng lại là những từ chuyên môn của thợ mộc. Mộng này lại có nghĩa là "cái chốt nhỏ ở cạnh miếng gỗ bên này để tra vào cái lỗ cùng một cỡ ở cạnh miếng gỗ bên kia để hai miếng ăn cùng chịu nhau", *Việt Nam tự điển* (1971) giải thích.

Với từ mộng, qua một vài dẫn chứng trên đây, ta có thể thấy rõ các hàm nghĩa liên quan giữa mộng và mống. Thế nhưng mống trong câu tục ngữ có câu "Khôn sống, mống chết" thì sao? Khôn, dễ hiểu rồi. *"Chớ cậy mình khôn cười kẻ dại/ Gặp thời dại cũng hóa nên khôn"* (Nguyễn Bỉnh Khiêm); *"Khôn nghề cờ bạc là khôn dại/ Dại chốn văn chương, ấy dại khôn"* (Tú Xương)... Qua hai khổ thơ này, ta thấy từ trái nghĩa của "khôn" chính là dại. Sự khôn - dại này có thể tìm thấy qua hàng loạt câu cửa miệng như "Khôn làm văn tế, dại làm văn bia", "Khôn nhà dại chợ", "Miệng khôn, trôn dại", "Khôn ăn người, dại người ăn", "Khôn ba năm, dại một giờ", "Khôn ăn cái, dại ăn nước", "Hết khôn dồn đến dại", *"Dại này giả dại làm ngây/ Khôn kia dễ bán dại này mà ăn"*, "Khôn nhờ dại chịu" v.v... Tuy nhiên, cũng từ khôn nhưng chắc gì nghĩa là khôn?

Rằng, bạn có còn nhớ đến lúc Thúy Kiều chạy trốn khỏi nhà Hoạn Thư không? Nhớ à. Vâng, bấy giờ nàng đến với ngôi chùa của sư Giác Duyên. Ban đầu, sư cho nàng ở tạm, sau có người cho biết chuông, khánh nàng mang theo là của nhà Hoạn Thư, sợ liên lụy, sư bèn đưa nàng sang lánh ở nhà họ Bạc. Kể ra cũng êm. Nhưng khổ nỗi, Bạc Bà thuộc hạng

"Miệng nam mô, bụng bồ dao găm"; "Khẩu Phật tâm xà", dù thường chiêm bái cửa chùa nhưng cũng là phường nhà chứa. Bước vào nhà mụ, nàng nhìn thấy: "*Cũng thần mày trắng, cũng phường lầu xanh*". Biết sự tình, bẽ bàng quá, nàng thốt lên: "*Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao*". Tương tự, ta còn có thể tìm thấy trong nhiều văn bản khác như: "*Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung*" (*Nhị Độ Mai*), "*Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ/ Anh tới chốn này bợ ngợ có em*" (ca dao) v.v... Khôn trong ngữ cảnh này là không, là khó, chứ không phải khôn ngoan, khôn khéo...

Trở lại với "Khôn sống, mống chết", vậy mống có nghĩa là gì?

Với cấu trúc câu này, hầu như có thể khá phổ biến cho hệ thống tục ngữ Việt Nam: sử dụng theo lối tiểu đối trong một câu. Ở đây, ta có các từ trái nghĩa: khôn đối với mống, sống đối với chết. Trái nghĩa với khôn là dại, thế thì, ta có thể quả quyết mống cũng hàm nghĩa là dại/ dại dột/ dại khờ. Mống là từ cổ, nay đã mất dấu vết, do đó, không phải ngẫu nhiên khi khảo sát tần số của mống đặt trong chuỗi từ trái nghĩa với khôn thì dại vẫn xuất hiện nhiều hơn. Nhân đây cũng xin nói luôn, trong tiếng Việt có từ "mồng" hay không? Rằng thưa có, mồng là chỉ người dắt lão bói mù đi hành nghề...

Giả ngô giả ngọng

Có râu, có tóc, có răng vàng

Quần áo xênh xang ba bốn bộ

Mà còn nũng nịu mẹ bồng mang.

Lại nữa:

Sùm sụp mà đứng giữa trời

Chồng con không có một đời chửa hoang

Trên đầu tóc đỏ như rang

Chỉ tơ vấn vít trong vàng ngoài xanh.

Lại, thêm nữa:

Thân em da đỏ hồng hào

Hàm răng đều đặn, tóc đào ngang lưng

Lúc em còn ở ngang hông

Áo dăm ba cái mẹ bồng trên tay

Lúc em về cửa nhà anh

Anh thương anh lại lột trần em ra.

Đố ai biết trái gì? Đích thị là trái bắp. Nghĩ cũng lạ, ngoài Bắc gọi ngô mà trong Nam gọi bắp. Cứ theo như giai thoại dân gian, du nhập giống ngô về trồng trong nước thuộc về vai trò của cụ Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, qua chuyến đi sứ nhà Minh vào năm 1597. Thế nhưng theo *Vân đài loại ngữ* (Nxb Miền Nam - 1972) của nhà bác học Lê Quý Đôn thì phải gần 100 năm sau: "Hồi đầu thời Khang Hy (1662 - 1723), Trần Thế Vinh, người huyện Tiên Phong (Sơn Tây) sang sứ nhà Thanh mới lấy được giống ngô đem về nước. Suốt cả đất Sơn Tây, nhờ có ngô thay cho cơm gạo. Ngô trồng ở Nghệ An, phần nhiều là giống ngô trắng (ngô nếp); ngô trồng ở Lạng Sơn có đủ năm sắc" (tr. 471). Sở dĩ gọi ngô, là do ta còn gọi nước Tàu là nước Ngô, chẳng hạn, "Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng", "Làm như Ngô chìm tàu"... Dân gian đã có câu này: "Muốn sống sót, đi ẩn rừng ẩn rú; muốn chết rũ, đi làm quan triều Ngô", không rõ ra đời thời nào nhưng rõ ràng thái độ của quần chúng đối với giặc Ngô rất rõ ràng, có chính kiến.

Gánh vàng đi đổ sông Ngô

Đêm nằm tơ tưởng đi mò sông Thương.

Có người đàn bà Việt, lấy chồng người Ngô đi sang Tàu, chẳng may nửa đường đứt gánh, bèn than:

Nghĩ rằng, Tấn Tần trăm năm,
liều phận bạc nhờ nơi đất khách;
Bỗng chốc Bắc Nam đôi ngả,
nỡ gánh vàng đi đổ sông Ngô.

Có điều lý thú, từ khách/ đất khách quê người, lại còn dùng để chỉ người Ngô/ người Tàu:

Thà ăn cá giếc, cá trôi
Còn hơn lấy khách có đuôi trên đầu.

Đuôi trên đầu là ám chỉ tóc đuôi sam. Do hoàn cảnh lịch sử, nhiều chủng tộc khác đã đến cư trú tại nước Nam, qua đó, những cuộc "hôn nhân dị chủng" đã xe duyên. Nói chung, dư luận ngày trước không tán thành. Dấu vết chì chiết, biếm nhẽ cười cợt vẫn còn sờ sờ ra đấy, khi bông phèn lúc cay độc:

Tóc mai chấm đất bậu chê
Nưng niu thằng Chệt tư bề sọ không
Trên đầu nó cột đuôi nhông
Cái răng trắng xát, miệng không ăn trầu
Gẫm coi thằng Chệt mà rầu
Có một cái đầu chẳng để cho nguyên
Tóc ra thời nó cạo liền
Mua chi nó róc cho liền ống chưn
Bận quần chẳng có cái lưng
Bận áo nửa chừng lửng đửng đuôi trâu

Còn thương thằng Chệt vào đâu

Càng nhìn càng chán, ở lâu càng buồn.

Không những thế, lúc Tây sang cũng không khác gì. Ông Vũ Trọng Phụng đã viết tập phóng sự *Kỹ nghệ lấy Tây* vào năm 1934, trong đó bà cai Bu-dích cho rằng: "Người đàn bà Bắc Kỳ thứ nhất lấy Tây là bà đội Chóp. Bà này chính là... chính là tổ sư nghề lấy Tây. Ông Đội chết rồi, bà cũng chẳng nghèo, chẳng giàu. Con cái chẳng có, bà Đội về già thì để tâm tư vào việc, một việc ta cho là từ thiện: cái việc khóc ma mướn". Bà đội Chóp này, người ta gọi me Tây là do lấy Tây làm chồng. Mà thôi cái vụ này, có dịp ta sẽ bàn thêm. Ngoài từ chệt, có lúc còn gọi chú khách như "Có mặt chú khách, vắng mặt thằng Ngô". Thậm chí, có lúc gọi cà rỡn "chú tửng":

Má ơi, chú tửng vô mùng

Hầu bao lép xẹp má đừng cho vô.

Hầu bao, còn gọi hồ pao vay mượn từ hà bao Hán - Việt đọc theo giọng Quảng Đông là cái túi nhỏ giắt trong lưng dùng đựng tiền, giấy tờ tùy thân. Ngoài cách gọi chú tửng, có khi gọi chúa Tàu: "Mặt ngay như chúa Tàu nghe kèn"... Không những thế, ngoài ra, ta còn có những từ chệt/ chiệc/ chệc/ ba tàu khó có thể giải thích cặn kẽ về tên gọi này. Câu đố về trái cây của người miền Nam có câu cực ngắn: "Đố: vợ chệc?". Chỉ có thế, vậy xuất quả là gì? Đáp án: Trái dâu tàu.

Riêng về từ chệc, nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ cho rằng, chệc là từ thúc của tiếng Hán - Việt chuyển sang tiếng

Việt: em trai của cha, theo giọng Quan thoại là chú, theo giọng Triều Châu là chệc" (*Tầm nguyên từ điển Việt Nam* - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - 1993, tr. 223). Đã đành Ngô chính là người Tàu, còn đồng âm với ngô/ trái ngô nhưng không chỉ có thế. Ngày xưa, ở làng nọ, có cậu bé được ông bố cho trái ngô và ra câu đối:

Ngô là ta, ta ăn bắp ngô với trẻ;

Cậu đối lại:

Phụ là bố, bố nhường đậu phụ cho con.

Từ ngô trong câu đối này là lại từ Hán Việt nghĩa là ta, tôi - tiếng tự xưng. Khi nghe câu thành ngữ "Phượng đậu cành ngô", hoặc truyện thơ nôm *Bần nữ thán* có câu:

Bắc thang đến cung mây mà hỏi
Biết bao giờ phượng tới cành ngô?

Thì ngô này cũng khác nốt. Không phải cây ngô: *"Được mùa chớ phụ ngô, khoai/ Đến khi thất bát biết ai bạn cùng"* chỉ là cách nói tắt về cây ngô đồng - cây cao lá to, gỗ thường dùng để làm đàn. Còn ngô bầu thì sao? Nghe lạ tai quá. Có liên quan gì đến bí ngô - tức loại bí từ Tàu đem sang? Không. Ngô bầu là cách nói về kỹ thuật trồng ngô nhằm tranh thủ thời vụ của bà con nông dân miền Bắc, họ ươm hạt ngô vào trong trái bầu, đến khi gặt xong vụ lúa mùa thì đem giống ngô đã ươm đó trồng ngoài ruộng. Ngày xưa, người Việt có trò chơi đu ngô rất phổ biến trong dịp Tết, lễ hội, đó là lấy tấm ván đặt ngang, giữa có khoét lỗ rồi đặt vào cái trụ đã chôn chặt dưới

đất, ở hai đầu ván có hai người ngồi mà nhún lên xuống, ta dễ dàng liên tưởng đến trò chơi bập bênh hiện nay.

Khi khảo sát thành ngữ, ta còn gặp câu "Giả ngô giả ngọng", phải hiểu ra làm sao, liệu chừng có phải ám chỉ người Ngô? Không. Ngô này chính là nằm trong chuỗi các từ ngố/ ngộ/ ngây ngô/ ngô ngốc/ ngô nghê/ ngờ nghệch - chỉ người kém tinh khôn, khờ dại, khờ khạo, đù đờ, ngốc nghếch mà người ta thường so sánh "Ngây như gỗ", "Ngây như phỗng đá"... Trạng thái này thể hiện trên mặt cũng có cách nói ấn tượng như "Mặt nạc đốm dày", "Mặt ngây như ngỗng ỉa", "Mặt ngây như cán thuổng"...

Cái sự "Nói ngây nói ngô", "Nói ngô nói láo" không chỉ thể hiện qua bề ngoài mà ngay cả giọng nói cũng còn khó nghe nữa. Nói ngọng còn gọi là nói lịu/ nói nhịu, phát âm không chuẩn, do đó bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương đã nhại cách nói ngọng qua câu thơ cực hay:

Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông
Chúng bảo nhau rằng: Ấy ái uông.

Quái, có kẻ tinh quái, tinh khôn như chấy, như rận không chỉ giả ngô lại còn giả ngọng nữa, tức là từ nét mặt đến giọng nói đều "diễn" một cách hoàn hảo. Rõ ràng, "Giả ngô giả ngọng" còn "bá đạo" hơn cả "Giả ngô giả ngây", "Giả ngây giả dại", "Giả hươu giả nai", "Giả người giả ngợm", "Giả ngọng giả nghịu", "Giả hình giả dạng", "Giả tỉnh giả say"... Do ngô có nhiều nghĩa theo đồng âm, do đó, có vế đối tương truyền bà Hồ Xuân Hương thách đối chú Ngô như sau: *"Chân đi hài*

hán, tay bán bánh đường, miệng hát líu lường, ngây ngô, ngây ngố". Cái khó khiến đến nay vẫn chưa ai đối lại được vẫn là sự đồng âm mà khi nghe ta phải ngầm hiểu là chỉ ba triều đại Hán, Đường, Ngô.

Với trái ngô, trong Nam lại gọi bắp, có lẽ gọi theo hình dáng của trái chăng? Mà bắp là gì? Cứ theo như *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo năm 1931: "Vật gì thành dẵn mà hai đầu hơi thuôn thuôn". *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) cho biết: "Loài ngũ cốc, loài hột, có trái bằng bắp tay mà dài; vật nào hai đầu nhỏ, khúc giữa lớn cũng gọi là bắp". Có lẽ ít người ngờ rằng, ngoài Bắc, còn gọi ngô là "lúa ngô", theo *Việt Nam tự điển* (1931). Dấu vết ấy, có thể tìm thấy qua thành ngữ "Ông mãnh lúa ngô, bà cô đậu nành". Ngoài tên gọi ngô/ bắp/ lúa ngô, người ta vẫn thường gọi chung ngô bắp.

Giã, giả, dã, giạ...

Gạo hẻo rằn mười lăm lon tộn

Nếp Tiên Nộn mười bốn lon bằng.

Câu hò Huế này, có lẽ cần giải thích thêm một tí tẹo, chẳng hạn, về gạo hẻo rằn, trang thông tin điện tử của Sở Du lịch Thừa Thiên Huế cho biết đây là: "Gạo đỏ (hay còn gọi gạo chiêm) - loại gạo chỉ bóc vỏ trấu, vẫn còn lớp cám bọc bên ngoài để từng hạt gạo giữ mùi thơm ngon, vẻ dẻo mềm vừa phải"; làng Tiên Nộn thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang cách Huế 10 km.

Đây chỉ là một trong nhiều, rất nhiều câu liên quan đến gạo đã đi vào lời ăn tiếng nói xưa nay của người Việt, chẳng hạn "Mạnh vì gạo, bạo vì tiền; "Gạo bồ, thóc đống", "Gạo đổ bốc chẳng đầy thưng", "Gạo da ngà, nhà gỗ lim", "Gạo tám xoan, chim ra ràng, gái mãn tang, gan gà giò", "Gạo chợ nước sông"... Có những từ liên quan đến gạo như gạo chiêm, gạo tám xoan, gạo tẻ, gạo lức v.v... Gạo còn đồng âm với gạo để chỉ thực vật:

Thân cô như hoa gạo trên cây

Thân tôi như đám cỏ mây bên đường

Lạy trời cho gió rung cây

Hoa gạo rụng xuống cỏ mây bám vào.

Cây hoa gạo còn gọi cây gòn. Khi nói gạo cội, tức là gạo hột là loại gạo hột to, nguyên vẹn, giần sàng kỹ, ăn ngon, nhưng ai đó nhận xét: "Trong lớp tôi, bạn ấy là thuộc hạng gạo cội" lại là chỉ cậu này học giỏi, tài năng vượt trội. Heo gạo là thịt heo có bệnh sán; xoài gạo là xoài chín sớm lúc mưa nhiều, ăn cảm thấy sượng, thịt có hột lấm tấm màu trắng; học gạo là dùng chỉ việc trong thời gian ngắn, như sắp đến kỳ thi kiểm tra phải học nhồi nhét, cố thuộc cố nhớ bài càng nhiều càng tốt nhằm đối phó, chứ không phải học để hiểu...

Muốn nấu cơm ắt phải có gạo, tức thóc đã xay, đã giã, đã trải qua động tác nhằm bóc lớp vỏ ngoài.

Chàng về giã gạo ba trăng

Để em gánh nước Cao Bằng về ngâm.

Giã ở đây là bỏ cái gì đó vào cối rồi dùng chày - dụng cụ bằng gỗ chắc hoặc gang giã, quết, đâm, nện cho vật đó nát, nhuyễn. Giã xong đựng vào đâu?

Bởi vua bắt lính đàn ông

Tiền lưng gạo bị sắm trong nhà này.

Tức gạo đựng trong bao/ bị; cũng như ta gọi gạo tạ là gạo đựng trong bao tạ, còn gọi gạo bao chừng 100 ký... Vận dụng

động tác của cái chày liên tục giã vào cối, người Việt vốn có máu tiếu lâm nên đã bịa qua "chuyện ấy" cho vui cái sự đời. Đại khái, vào đêm trăng thanh gió mát, cô nàng xinh đẹp qua nhà hàng xóm tỉ tê:

Anh ơi em hỏi cái này

Anh cho em mượn cái chày giã cua.

Tất nhiên, chẳng hẹp hòi gì, vừa đưa cho mượn, anh ta lại ỡm ờ:

Chày anh, em thấy đẹp chưa?

Giã vừa chóng được, cầm vừa chặt tay.

Trong câu này, cái chày và động tác giã đã được lái qua nghĩa cà rỡn, bông lơn, không kém phần thả thính. Bỗng đâu, cô vợ nghe được, hiểu là thế bèn nổi máu Hoạn Thư mà gằn:

Nhà cô cũng có cái chày

Sao cô lại thích mượn chày nhà tôi?

Cô hàng xóm vẫn thành thật: "*Chày nhà mình bé, giã lâu*". Nghe ồn ào, anh chồng của cô này, bèn nói vọng sang:

Thôi không mượn nữa em ơi

Nhỏ to cũng giã được thôi, kém gì.

Cái hay của mẩu chuyện cười này, là những người trong cuộc lẫn ngoài cuộc muốn hiểu động tác giã của chày và cối theo nghĩa nào thì tùy. Do không hiểu giống nhau nên mới trớt quớt "ông nói gà, bà đáp vịt" mà đối đáp ấy không thô

tục, vẫn thanh lịch. Theo kinh nghiệm dân gian khi giã gạo thì "Hai thóc một gạo" - qua cách nói này, khiến ta nhớ đến câu ngụ ý tương tự "Hai bó mới có một giạ". Giạ là đơn vị dùng để đong lường lúa gạo, có loại giạ nan được đan bằng nan tre; còn giạ thùng thì gò bằng tôn đều chứa được 40 lít sét, tức chỉ đong vừa bằng mí miệng giạ, chứ không vun. Từ giạ này, ta còn thấy trong câu ca dao:

Tĩn ve chai năm nay sụt giá

Tôi bán không khá

Tôi về Rạch Giá mua một giạ khoai lang.

Về câu tục ngữ "Ống tre đè miệng giạ", ta hiểu thế nào mới đúng ý nghĩa của nó? Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Dương: "Ống tre (tuy nhỏ nhưng ưa cậy vào thế lực kẻ đong) để đè lên miệng những cái giạ (cho nó không nói gì). Hay dùng để than phiền những kẻ ưa lợi dụng thế lực của kẻ khác để ức hiếp những kẻ không biết lợi dụng kẻ khác như mình" (*Từ điển tục ngữ Việt*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh - 2010, tr. 964). Cách giải thích này rối rắm quá chăng? Có lẽ, phải hiểu như *Việt Nam tự điển* (1971) của Lê Văn Đức: "Cứ thật thà mà đong (thóc gạo). Sòng phẳng, hẳn hoi, đàng hoàng đâu đấy"; trước đó nữa *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) cũng giải thích tương tự: "Đong đắn thật thà, ăn ở thật thà, giữ mực thiệt".

Có điều, từ giạ này, từ năm 1931, *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo lại ghi nhận: "Giạ: Đồ dệt bằng lông chiên: Áo giạ, chăn giạ". Giạ này, nay ta hiểu là dạ/ áo dạ/ chăn dạ. Sự lẫn lộn giữa d và gi vẫn còn phổ biến ở một

số từ, tùy theo văn bản. Tuy nhiên, với động tác giã/ giã gạo không ai ghi dã gạo cũng như dạ/ dạ thưa, không ai ghi giạ/ giạ thưa...

Tới đây chẳng lẽ ngồi không
Mượn chày giã gạo cho đông tiếng hò.

Chày cối gắn bó với nhau như hình với bóng, nhưng cụm từ "chày cối" còn hiểu theo nghĩa bóng là chỉ kẻ liều lĩnh, bướng bỉnh, không lý lẽ, lý luận gì sất như "Cãi chày cãi cối". Ngày xưa, dân lái lợn gọi một tiền (sáu mươi đồng tiền kẽm) là một chày. Có nhiều cách dùng chày giã gạo như chày ba là một cối gạo có ba người cầm chày; chày đôi là hai người; vậy, một người đứng giã gọi là chày một? Không, gọi là chày chiếc. Mà, cũng tùy ngữ cảnh giã lại hàm nghĩa khác, thí dụ câu cao dao:

Ra về giã nước, giã non
Giã người, giã cảnh kẻo còn nhớ nhung
Giã em ở lại vuông tròn
Anh về ngoài nớ không còn ra vô.

Thì "giã người, giã em" lại là từ biệt, giã biệt, giã từ, bịn rịn, lưu luyến, bồi hồi lúc người đi kẻ ở. Truyện thơ Nôm khuyết danh *Nhị độ mai* có câu: *"Giã nhau một chút niềm tây gọi là"*, hoặc *"Giã sư, giã cảnh đều cùng bước ra" (Truyện Kiều)* thì giã này cũng hàm nghĩa như trên. Quan họ Bắc Ninh có điệu hát giã bạn, cũng là một cách nói tắt. Hoặc trong *Truyện Kiều*: *"Tiểu thư đón cửa giã dề"* - giã giề là mừng nhau, cùng nói

chuyện vãn; "*Hoa sao hoa khéo giã giày bấy hoa*" - giã giày là giày vò, chà đạp, đày đọa v.v... Vậy, ta hiểu thế nào về từ giã trong câu ca dao này:

Bơi Đăm, rước Giá, hội Thầy

Vui thì vui vậy chẳng tày giã La.

Đăm, tên nôm làng Tây Lựu; Giá, tên nôm làng Yên Sở; Thầy, tức chùa Thầy - nay đều thuộc Hà Nội; tày là bằng, có tính chất so sánh. Vậy, giã này có liên quan gì đến các nghĩa trên? Hoàn toàn không. Ta hiểu giã là lúc tan hội hè, đã vãn, đã hết. Giã này cũng chính là rã như cách nói rã sòng, rã gánh, rã hội...

Anh đừng chê em áo rách quần phèn

Anh không coi bụi hẹ nó rã bèn còn thơm.

Rã bèn là xổ ra, rơi rớt, không còn gắn kết chặt chịa nữa. Không chỉ có thế, chẳng hạn:

Lênh đênh chiếc giã ra vời,

Chiếc thuyền mành vô cửa, biết mấy đời gặp nhau.

Chiếc giã này là nhằm chỉ thuyền mành cũng như giã vọng là thuyền câu, *Đại Nam quấc âm tự vị* ghi nhận và giải thích. Thậm chí, ở xứ Nghệ khi nói đi giã, tức là đánh cá biển. Mà, giã cũng còn có nghĩa là trả:

Giã ơn ai có cây dừa

Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương.

Là cám ơn, tỏ lòng biết ơn. Nếu giã ghi dã thì nó đã lái qua nghĩa khác là làm cho phai, cho nhợt, cho bớt dần, cho

giảm bớt tác dụng của chất gì đó đã hấp thụ vào cơ thể. Ông bà ta bảo, "Thuốc đắng dã tật, lời thật mất lòng", và một khi đã uống thuốc, chớ quên:

Đậu xanh, rau muống, cua chua
Có tính dã thuốc chớ cho uống cùng.

Mà trong chừng mực nào đó, ta cũng hiểu dã tức là giải, chẳng hạn, một người bảo: "Muốn dã rượu/ giải rượu, phải uống nhiều nước chanh". Cả hai từ dã/ giải, trong ngữ cảnh này cũng hiểu như nhau. Về từ dã, còn có nghĩa khác nữa nhưng nay đã hoàn toàn mất dấu vết, chẳng hạn *Thiên Nam ngữ lục* có câu:

Đinh công thấy mặt ngùi ngùi
Nghìn thầy tớ cũ cùng ngồi dã nhau.

Dã này có nghĩa hàn huyên thăm hỏi, giãi bày, *Từ điển từ Việt cổ* giải thích. Khi đọc thông tin trên báo chí như "Hàng trăm triệu lít xăng giả ra thị trường" (Báo *Tuổi Trẻ* ngày 7.6.2019) đã khiến nhiều người choáng váng, bực bội thốt lên: "Loại này, phải giã cho một trận cho nên thân. Giả chi mà ác nhơn thất đức vậy hở trời?". Giã này là nện cho đau, cho tởn, cho chừa cái thói hư tật xấu "Treo đầu dê bán thịt chó". Còn giả, *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích: "Không phải thật nhưng làm ra vẻ giống như thật"; *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức còn bày tỏ sự phê phán: "Nhái (nhại) cho giống để gạt người".

Trở lại với từ gạo trong câu hò Huế: "*Gạo hẻo rằn mười lăm lon tộn*". Đong gạo thường sử dụng bằng lon sữa bò nhưng cái lon đó ở dưới đáy đã tộn, đã nống phình xuống nhằm đong nhiều hơn.

Giả dởm đội lốt nhãn mác...

Đề cập đến một trong những vấn đề thời sự được dư luận quan tâm, Báo *Tuổi Trẻ* ngày 21.7.2019 có bài *Mạnh tay chống "đội lốt" hàng Việt*. Dù không giải thích nhưng ai cũng biết lốt là xác bọc bên ngoài một số động vật; theo nghĩa bóng là cái vỏ, hình thức bề ngoài. Đội lốt là "Mang danh nghĩa bề ngoài, cải trang che giấu bản chất xấu xa bên trong" - *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích. Thơ ngụ ngôn Lã Phụng Tiên, tức La Fontaine có phê phán trường hợp (Nguyễn Văn Vĩnh dịch):

Con lừa kia đội da sư tử
Khắp một vùng tưởng dữ đều kinh
Tuy rằng là vật đáng khinh
Mà ai cũng sợ oai linh con lừa.

Thật ra cái sự đội lốt quái đản này vốn là chiêu trò phổ biến chung, chứ không riêng sắc dân tộc nào. Nếu bên Tây

có *Con lừa đội da sư tử*, bên Tàu có *Hổ mượn oai hổ* thì nước Nam ta có *Quạ đội lốt công* hoặc *Gà đội lông công*:

Xem như chuyện giả hình này biết:
Con gà rừng được ít lông công
Gài lên đuôi cánh vẫy vùng
Vẻ vang hách dịch kiêu ngông cả đàn.

Với mô típ này, nhà văn hóa Nguyễn Văn Ngọc - Trần Lê Nhân có lời bình xác đáng trong đối nhân xử thế: "Cốt ý nói những kẻ thần hạ mượn quyền thế người trên để hống hách, dọa nạt người ta. Nhưng nếu người ta không biết, thì người ta còn sợ, chứ khi "hổ mà thèm cỏ, lừa mà thò tai" thì chẳng những người ta đem lòng khinh bỉ, mà người ta còn làm cho đê nhục để cho bõ ghét".

Đội lốt cỡ này mới kinh hơn nè, rằng, cô nàng nọ đeo ba lô ngược, bụng to chình ình như cái trống chầu, tình nhân mới rụt rè hỏi: "Thế có chắc cô chửa với tôi không?". Nàng giàn giụa giọt lệ sầu giọt lệ thẳm rồi nghiêm mặt mà rằng: "Này, năm nay tôi mới mười tám tuổi đầu, sao anh đã đổ bậy, đổ bạ cho tôi cái tiếng khỉ gió ấy! Anh hỏi tôi chửa với ai à? Rồi nó giống ai, nó máu mủ ai, thì anh biết. Tôi con nhà trâm anh, anh cũng con nhà thế phiệt, vì một lời giao ước, nên tôi mới quá chiều anh. Tuy tôi chưa là vợ anh, nhưng cũng như là vợ, nên tôi dốc một lòng chung thủy, thì chữ trinh tôi giữ nguyên cho anh. Nếu bây giờ tôi loan chung phượng chạ thì đây này, tôi sẽ chết như thế này này!".

Khiếp quá! Nàng trung chính là thế. Tiết hạnh khả phong là vậy. Bỉ bai cho cái đầu nghĩ xằng, vả cho cái miệng ăn mắm ăn muối, chỉ được cái nghĩ tà nói bậy. Rồi ngày khai hoa nở nhụy đã đến. Vui quá, mừng quá. Vậy mà: "Ngắm xong, bọc cẩn thận trả lại, chàng từ từ lui ra, thở một cái rõ dài, nét mặt thất vọng. Té ra thằng bé con chàng mà nước da lại đen như cái cột nhà cháy! Vậy nó không phải con Rồng cháu Tiên. Nó là giống "Oản tà rroản" không biết chống gậy". Thì ra đó là hậu quả ngoại tình giữa người đàn bà An Nam với gã Tây đen mắt xanh mũi lõ. Cũng là một kiểu "hàng Tây" đội lốt "hàng Việt". Chỉ nhà văn Nguyễn Công Hoan mới "sáng chế" ra cụm ra từ cực kỳ ấn tượng: "Oản tà rroản". Trải qua bao biến đổi, thay đổi về ngôn ngữ nhưng nó vẫn "sống" sờ sờ, vẫn đồng hành cùng thời đại chúng ta đấy chứ?

Đội lốt cỡ nào, cỡ "Oản tà rroản" đi nữa, dù che giấu tinh vi đến đâu cũng có lúc bị lật mặt, lúc đó thiên hạ ầm ầm tẩy chay, "một sự bất tín, vạn sự bất tin", xét ra hại nhiều hơn lợi. Với từ lốt, *Việt Nam tự điển* (1931) còn cho biết: "Vị thần đội lốt rắn, thường gọi là ông lốt". Cách gọi này, đến nay vẫn còn tồn tại trong tín ngưỡng đạo Mẫu. Mà lốt cũng còn có nghĩa là dấu/ dấu vết còn để lại, tỷ như lốt chân chẳng hạn. Thế nhưng:

Có lá lốt phụ xương sông
Có chùa bên bắc để miếu bên đông tối tàn.

Lốt ở đây lại là loại cây thuộc họ hồ tiêu, lá có hình thù tựa lá trầu nhưng mỏng hơn, nếu... các bà nội trợ sử dụng nấu với ốc hoặc cuốn thịt bò thì ăn ngon tuyệt. Đôi khi

không dùng từ đội lốt, ta có thể hoán đổi qua từ gì? Báo *Tuổi Trẻ* ngày 15.7.2019 có bài *Nhiều hàng Trung Quốc đã được "hô biến" thành hàng Việt*. Hô biến vốn là từ các ảo thuật gia thường sử dụng khi họ "nhanh tay lẹ mắt" biểu diễn một tiết mục nào đó nhằm tạo ra sự bất ngờ, đột ngột. Rằng chỉ trong nháy mắt, tích tắc chỉ cần "hô biến" thì vật đã có/ đã thấy lại hoàn toàn biến mất hoặc biến sang thứ khác, chẳng ai ngờ trước. Trộm nghĩ, ban đầu chỉ là mỗi từ hô và biến riêng biệt, không tin cứ tra từ điển ắt rõ, mãi sau này cả hai mới sáp nhập chung để trở thành "hô biến" theo nghĩa như ta đã hiểu.

Thế thì hàng Trung Quốc đã "hô biến" thành hàng Việt thế nào?

Dễ ẹc, chỉ cần nhập hàng Trung Quốc về đóng nhãn mác Việt; hoặc thay thế nhãn mác. Vậy là xong. Nhanh như lật bàn tay. Chẳng khác gì "Ác tăng đội lốt thầy tu". Với hàng hóa nói chung, nhãn mác quan trọng quá đi chứ? Vâng, rất quan trọng. Cũng tựa hô và biến, nhãn và mác ban đầu cũng là hai từ riêng biệt, sau này mới hết hợp trở thành "đôi bạn cùng tiến".

Nhãn là gì? Nhãn là mắt, cũng còn có âm đọc là nhỡn - thí dụ nhỡn tiền/ nhãn tiền v.v... Vậy nhãn, theo *Đại từ điển tiếng Việt* (1999): "Dấu hiệu riêng của cơ sở sản xuất được dán, in trên mặt hàng hóa". Thế nhưng nó cũng là từ trùng âm với nhãn/ trái nhãn:

Hỡi cô cắt cỏ bên sông
Có muốn ăn nhãn thì lồng sang đây.

Sở dĩ gọi nhãn vì "Cây có trái giống cái tròng con mắt" (Huình Tịnh Paulus Của, 1895), "Cây có trái tròn như con mắt" (Lê Ngọc Trụ, 1959). Câu ca dao này hay ở chỗ ngầm hiểu nhãn này là nhãn lồng, nhưng lồng lại là từ dùng để chỉ... gia súc lúc hăng lên mà nhảy càn. Dù nhãn còn có âm đọc/ nói là nhỡn nhưng ở đâu thì tùy trường hợp chứ dứt khoát chẳng ai gọi... trái nhỡn. Tương tự, phòng cũng hiểu là buồng, nào ai dám gọi... chánh văn buồng; đàn cũng là đờn nhưng chẳng ai gọi... Công viên Tao Đờn! Hoặc mai cũng đọc là mơi, vì thế *Việt Nam tự điển* (1931) mới xếp mai/ mơi cùng nghĩa:

Sớm mơi ra đứng cột lều

Áo quần rách rưới, lại nhiều cảnh điên.

Sớm mơi cũng là sớm mai, nhưng người ta chỉ nói/ gọi/ viết hoa mai, chẳng thấy ai thay thế... hoa mơi. Đúng thế, nếu hoán đổi mai/ mơi trong câu thơ: "*Nghêu ngao vui thú sơn hà/ Mai là bạn cũ, hạc là người quen*"; hoặc "*Mai cốt cách, tuyết tinh thần*" (*Truyện Kiều*)... nghe ra như bỡn cợt, hài hước. Ấy mới là xí lắt léo trong tiếng Việt.

Thêm một điều thú vị là từ nhãn rất Việt Nam lại xe duyên với mác/ mạc - vốn là từ của cư dân mắt xanh mũi lõ. Vâng, mác/ mạc chính là từ vay mượn marque (nhãn hiệu của hãng chế tạo hay sản xuất) trong tiếng Pháp. Trước năm 1975, với từ mác/ mạc ta thường nghe nói đến câu quen thuộc, đại khái là mạc đề-bô-zê (marque déposée) tức nhãn hiệu đó đã có/ đã được cầu chứng tại tòa; ta hiểu nhãn hiệu đó đã được R (®) - Registered; C (©) - Copyrighted; TM (™) - Trademark.

Hiểu nôm na là nhãn hiệu/ nhãn mạc đó đã đăng ký bảo hộ với nhà nước, được luật pháp bảo hộ, nghiêm cấm tất cả mọi tổ chức, cá nhân sử dụng một sản phẩm, dịch vụ hay một ý tưởng nào đó nếu chưa được sự đồng ý của người sở hữu. Quy định này nhằm ngăn ngừa, răn đe, nghiêm cấm các loại hàng nhái, hàng giả.

Với từ giả, có những cặp từ trái nghĩa, tùy ngữ cảnh ta có thể áp dụng "đâu ra đó", chẳng hạn giả - thực/ thật/ thiệt; bịa - thật; dối - thật v.v...

Lụa này là lụa Cổ Đô
Chính tông lụa cống các cô ưa dùng.

Chính tông cũng là thật, là chính cống, "chính hiệu con nai vàng" chứ không phải hàng nhái, hàng giả. Thú vị nữa, giả còn có từ tương đương nữa là trá, *Việt Nam tự điển* (1931) xếp giả/ trá cùng nghĩa: "Giả: 1. Gian dối, không thực: Giấy bạc giả, Giả hiệu; 2. Mượn: Giả danh"; "Trá: Giả dối - gian trá, trá hình, trá hàng". Theo nhà ngôn ngữ Lê Ngọc Trụ, giả dối là từ trá mà ra.

Hàng đội lốt là hàng giả, hàng gian dối nhưng nếu cái tít của bài báo *Hàng trăm triệu lít xăng giả ra thị trường* (Báo *Tuổi Trẻ* ngày 7.6.2019), ta thay "xăng giả" bằng "xăng dối" liệu chừng có ai hiểu không? Ắt không. Thế nhưng xin thưa, ở thế kỷ XVII, thiên hạ hiểu đấy. Bằng chứng *Tự điển Việt - Bồ - La* (1651) cho biết dối và giả cùng một nghĩa. Của dối là của giả. Giả, tùy trường hợp lại có lúc biến âm thành giá, thí dụ giả như/ giá như v.v...

Đọc xong bài báo trên, có người tặc lưỡi: "Buôn bán xăng dầu mà dối trá thế này, không "ủ tờ" cũng uổng". Ta hiểu dối trá trong ngữ cảnh này là giả dối, lừa lọc, lừa gạt. Nghe xong, người khác bình luận: "Kịp thời lật tẩy vụ này, chứng tỏ cơ quan chức năng thực thi nhiệm vụ đâu có dối dá", thì dối dá lại là từ láy nhằm chỉ ai đó thực hiện công việc qua loa đại khái, được chăng hay chớ, không toàn tâm toàn ý, không chu tất.

Trong lúc cả hai đang đối thoại, có người thứ ba chen ngang: "Vậy, khi tra tay vào còng, gã gian thương cỡ gộc đó có dối dăng gì không?". Cũng là dối nhưng dối dăng lại hàm nghĩa như trối trăng/ trăng trối - tức có trối, có nói lời gì, dặn dò gì khi sắp tịch, sắp ngủm củ tỏi hay không? Dù biết thủ phạm trong sự việc này chỉ "đếm lịch mút mùa lệ thủy", chứ không đến nỗi "dựa cột" nhưng họ vẫn nói cho bõ ghét. Đó là một trong những cách nói mỉa mai nói chung của người Việt.

Gần đây, một khi nói đến hàng giả, còn từ tương đương là rởm, dỏm. Thật ra, từ rởm nghĩa ban đầu của nó là "gàn dở, hợm hĩnh" như *Việt Nam tự điển* (1931) đã giải thích; về sau mới có nghĩa phái sinh là dỏm, hiểu theo nghĩa là giả, không thật. Mà từ dỏm xuất hiện từ bao giờ? Nếu khảo sát của *Từ điển từ mới tiếng Việt* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - 2002) chính xác, có khả năng nó ra đời từ thập niên 90 thế kỷ XX với dẫn chứng: "Đối với thị trường tiêu thụ và sản xuất hiện nay, người tiêu dùng sẽ dễ dàng mua phải hàng dỏm" (*Thời báo kinh tế Việt Nam* số 3 ngày 19.1.1995). Nhân đây xin nói

luôn, dỏm còn có cách ghi dởm/ dổm; và có thể là do từ rởm nói trại ra chăng?

Thế nhưng, chiêu trò đội lốt trong *Mạnh tay chống "đội lốt" hàng Việt* còn cay độc, độc địa hơn nhiều - hơn cả "Treo đầu dê bán thịt chó", vì vẫn treo thịt chó chứ không cần phải lòe mắt người mua bằng cách "nhá hàng" là cái đầu dê. Cái sự đội lốt quái đản chỉ thay đổi nhãn mạc/ nhãn mác đã khiến nhiều người nhầm chết là vậy. Nhưng rồi, "Vỏ quýt dày, móng tay nhọn" nên kẻ xấu có ngày vác chiếu hầu tòa là lẽ tất nhiên.

Khổ, cực rồi cực sướng...

Theo quan niệm của người xưa, chẳng biết căn cứ vào đâu lại cứ "nói như thiệt": "Con gái giống cha giàu ba đụn, con trai giống mẹ khó sụn xương". Sụn là khuỵu xuống, lún, sụp. Đụn là đống cao, thường nói về rơm rạ như đụn rơm, đụn thóc, đôi khi chỉ cần nói đụn là đủ, chẳng hạn:

Con kiến mày kiện củ khoai
May chê tao khó lấy ai cho giàu
Nhà tao chín đụn, mười trâu
Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân.

Vậy, khó trong câu trên nghĩa là gì? Thỉnh thoảng khi đọc ca dao, thành ngữ, lại bắt gặp từ khó này, tỷ như "Người khôn của khó", "Khó muốn giàu, đau muốn dã", "Khó giữ đầu, giàu giữ của", "Giàu ăn khó chịu", "Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo", "Khó chó cắn thêm", "Giàu hai con mắt, khó hai bàn tay"... Khó ở trong các câu

này, hàm nghĩa là nghèo ngặt, túng bấn, nghèo rớt mồng tơi, nghèo xơ nghèo xác...

Tuy nhiên không chỉ có thế. Đọc lại các văn bản ngày trước, ta gặp những từ liên quan đến khó như khăn khó - liệu có phải là cách nói ngược của... khó khăn? Không, khăn khó là khăn chế tức khăn bịt đầu bằng vải trắng trong việc tang. Khó là từ chỉ việc tang chế, đôi khi người ta chỉ dùng mỗi từ chế - như truyện thơ nôm *Phạm Công Cúc Hoa* có câu: *"Ba năm thủ chế cứ nằm gường không"*. Hoặc Nam Bộ có câu:

Bậu để chế cho ai mà tóc mai rành rạnh

Để chế mẹ chồng vậy hiếu hạnh ở đâu?

Đã có tang ắt mặc áo tang, ngày xưa còn có từ tương đương là áo bực là áo chế - *Đại Nam quấc âm tự vị* cho biết. Tùy vùng miền, ngoài từ khăn khó/ khăn tang/ khăn chế, còn có cả khăn trắng, *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) ghi nhận và còn cho biết thêm: "Khăn đẹp: Khăn tang, theo cách nói tránh đi đối với người già chết". Còn từ tương đương nào nữa không? Ta hãy đọc câu ca dao:

Hàng xóm còn trở ba ngày

Chồng cô, vợ cậu một ngày cũng không.

Ta chú ý từ trở. *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích: "Dùng trong tiếng Nam có nghĩa là có tang, bị ngăn cấm không được dự vào tiệc vui mừng: Người có trở không được đi ăn cưới". Do từ trở này phai nghĩa theo thời gian, vì thế câu ca dao trên bèn được nhiều người ghi nhận: *"Hàng xóm còn để ba*

ngày". Nhân đây xin nói luôn, từ câu này khiến ta liên tưởng đến câu:

Chồng cô, vợ cậu, chồng dì
Trong ba người ấy chết thì không tang.

Thiết nghĩ quan niệm này, cần thay đổi. Ai cũng thừa biết rằng, khó còn là từ dùng để chỉ việc rắc rối, phức tạp, nhọc công nhọc sức, phải vất vả nhưng chắc gì đã làm được, hiểu được, thực hiện xong. Một loạt câu có từ khó theo nghĩa này, có thể kể đến "To đầu khó chơi", "Kén dâu thì dễ, kén rể thì khó", "*Đạo cang thường khó lắm bạn ơi/ Chẳng dễ như ong bướm đậu rồi lại bay*" v.v... Thế nhưng dù cũng là khó nhưng lại được sử dụng để nói về tính tình, tính nết, tâm trạng...

Thí dụ, anh A nhận xét: "Thằng chả mặt khó đăm đăm, coi bộ khó ăn khó nuốt đây", ta hiểu là người đó mang bộ mặt cau có khó ưa; và khó ăn khó nuốt ở đây chẳng liên quan gì đến ăn với uống mà ngụ ý về công việc nào đó sắp bàn đến có thể sẽ gặp khó khăn. Nghe thế, chị B đáp: "Đúng thế, thiệt khó ăn khó nói", cũng chẳng hề có ăn uống gì sất mà chỉ là bày tỏ sự phân vân chưa biết nói làm sao với "thằng chả". Ngẫn ngừ một lúc, anh A suy đoán: "Đừng trông mặt mà bắt hình dong, chẳng qua, thằng chả đang khó ở đấy thôi". Câu này ý muốn nói sự biểu hiện bề ngoài trông khó coi, chẳng qua vì người đó đang khó chịu, mệt mỏi trong người, có thể đau ốm nhẹ gì đó. Chị B gật gù đồng tình.

Sau khi cả hai tiếp cận với "thằng chả", anh A nhận xét: "Biết ngay mà, hắn ta thuộc loại khó người dễ ta. Khó chơi

quá. Hễ nói ra câu nào là khó nghe, khó ngửi câu đó. Khó tính thiệt". Khó người dễ ta là ám chỉ kẻ ích kỷ, khắt khe, *"Của mình thì giữ bo bo/ Của người thì để cho bò nó xơi"*, không thèm đoái hoài quan tâm đến người khác, còn đối với mình lại dễ dãi. Chơi trong ngữ cảnh này chẳng phải chơi bời, đàn đúm mà ngầm ý kẻ đó khó kết thân, không dễ hợp cạ; khó nghe cũng không phải do kẻ đó nói nhỏ, nói lí nhí trong miệng mà nói năng vô lý, ngược ngạo khiến người đối diện khó nghe khó ngửi tức là không thể chấp nhận được.

Vế cuối của câu này: "Khó tính thiệt", ta có thể hiểu là nhận xét kẻ đó thuộc loại khó tính khó nết; nhưng cũng có thể là kết luận sau khi trao đổi khiến họ ngắc ngứ chưa biết tính toán những bước tiếp theo sao cho xuôi chèo mát mái. Nghe thế, chị B thở dài: "Đến nước này, khó lòng thiệt". Khó lòng lại là câu nói biểu hiện tâm trạng thừa biết tỏng sự việc vừa bàn bạc rất khó thành công. Tuy nhiên, anh A vẫn lạc quan: "Khó thì khó. Cái khó ló cái khôn", tức là trong lúc khó khăn dẫu đến đâu đi nữa thì người ta cũng nẩy ra sáng kiến mới, ý kiến hay để tháo gỡ cho hanh thông...

Tùy theo nghĩa của từ khó, nếu khó hiểu theo nghĩa nghèo nàn, túng bấn thì từ trái nghĩa là giàu. Tục ngữ, thành ngữ đã so sánh cực kỳ chính xác, có thể kể đến "Giàu lo bạc, khó lo cơm", "Giàu cơm ăn ba bữa, khó cũng đỏ lửa ba lần", "Giàu chuộng, khó vong", "Số giàu trồng lau hóa mía, số nghèo trồng củ tía hóa bồ nâu" v.v... Nhà thơ Tú Mỡ có viết bài thơ *Giàu và nghèo* (độc vần), xét ra lý thú và hợp lẽ sống xưa nay:

Đồng bạc sinh ra kẻ khó, giàu,

Vụng xoay thời khó, khéo thời giàu.

Giàu đeo tiếng xấu không bằng khó,

Khó giữ danh thơm chẳng kém giàu.

Chớ hợm mình giàu khinh bỉ khó,

Đừng than thân khó ghét ghen giàu.

Ai ôi, giữ lấy lòng trong sạch,

Bận bịu làm chi nỗi khó, giàu.

Tất nhiên, giàu không chỉ trái nghĩa với khó mà còn với nghèo nữa như "Giàu khó tìm, nghèo khó lánh", "Nghèo ngáy sâu, giàu lâu ngáy"...; thậm chí còn trái nghĩa với bẩn như "Giàu hay mẩn, bẩn hay ăn"...

Trái nghĩa với khó/ khó khăn lập tức ta nghĩ đến từ thuận lợi hoặc dễ/ dễ dàng. Dễ có nhiều cách diễn đạt như dễ ợt, dễ ẹc, dễ như lật bàn tay, dễ như bỡn, dễ như ăn gỏi, dễ như chẻ tre, dễ như chơi... Có lẽ nhiều người vẫn còn nhớ đến sự đối lập dễ - khó trong câu thơ của Thanh Tịnh viết năm 1951, thời nào cũng đúng:

Dễ trăm lần không dân cũng chịu,

Khó vạn lần dân liệu cũng xong.

Khó, trong ngữ cảnh nào đó cũng có thể hiểu là cực, là khổ, là nghèo. Với từ cực, ta nhớ MV *Trời hôm nay nhiều mây cực* của Đen Vâu đã từng giữ vị trí top 1 trending YouTube. Thử hỏi, "mây cực" là loại mây gì? Lâu nay, ta chỉ mới nghe đến:

Trên trời có đám mây xanh

Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng.

Hoặc câu thơ Thế Lữ:

Mây hồng ngừng lại sau đèo

Mình cây nắng nhuộm, bóng chiều không đi.

Còn "mây cực", nó ra làm sao? Trước hết, với từ cực, hẳn nhiều người còn nhớ đến câu:

Gánh cực mà đổ lên non

Còng lưng mà chạy, cực còn đuổi theo.

Cực có chân à? Nếu không, làm sao có thể chạy? Chỉ là nhân cách hóa về nỗi cực khổ, cực nhọc cứ bám riết lấy thân phận nghèo khó cực kỳ, muốn thoát ra khỏi nó cũng trần ai khoai củ, chứ không dễ. Dù vậy, với sự lạc quan vốn có, dám vượt qua số phận, người Việt còn có những câu động viên nhau như:

Gừng già gừng rụi gừng cay

Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhơn.

Dẫu có cơ cực đến đâu cũng giữ lấy nhân cách, tư cách, tự nhủ "Đói cho sạch rách cho thơm", chứ không "Đói ăn vụng túng làm liều"... Đã cực thì khổ, do đó, còn có từ khổ cực/ cực khổ. Vậy, xỏ khổ khác gì với cực khổ? Hỏi thế, bởi đọc ca dao này hẳn ta ngắc ngứ:

Cái nghề xỏ khổ, tra go

Nó mất một mối con lo tối ngày.

Khổ ở đây là "Cơ quan trong khung vải, có răng như răng lược, để làm ngữ chiều ngang tấm hàng trong khi dệt" (*Việt Nam tự điển*, 1931). Không chỉ có khổ mà còn có cả go nữa, tức go khổ - theo *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895): "Tiếng kêu chung hai món đồ dùng mà dệt, một thứ kết bằng chỉ đánh để mà chịu lấy chỉ sợi, có thể đưa lên xuống; một thứ làm bằng cây như răng lược, phân đàng chỉ, dập đàng canh". Với văn bản trên, ta hiểu "xỏ khổ"/ "xỏ khổ tra go" trong câu dao vừa nêu là lấy sợi chỉ luồn qua, xâu vào một bộ phận trong khung cửi của thợ dệt. Chứ xỏ khổ hoàn toàn không liên quan gì đến cực khổ nhằm chỉ sự khó khăn, thiếu trước hụt sau, thiếu thốn hay bị giày vò về tinh thần...

Khi bình thơ, nhiều nhà nghiên cứu cho biết, đại khái, bài này có 4 khổ, thì khổ lại là mỗi đoạn ngắn được tác giả ngăn/ chia trong một bài thơ. Khổ còn có nghĩa là đắng.

Khổ qua xanh khổ qua trắng

Khổ qua mắc nắng khổ qua đèo

Anh có thương em thì mần giấy giao kèo

Dù sanh, dù tử, dù nghèo em cũng theo.

Khổ qua là mướp đắng. Khổ qua đèo là thứ trái èo uột khó lớn được. Tuy nhiên, cũng là đèo, tỷ như:

Kẻ sao sung sướng cười reo

Người sao cực khổ lên đèo xuống hang.

Thì đèo nay lại là đường đi qua núi trong ngữ cảnh lên dốc xuống đèo, trèo đèo vượt suối... Cũng là đèo, một người bảo: "Tớ đèo cậu" thì đèo này lại là chở cũng hàm nghĩa như cách nói: "Tớ lai cậu".

Ai cũng biết trái nghĩa với nghĩa với cực khổ là sung sướng. Sướng có nhiều kiểu sướng như sướng rơn, sướng như tiên, sướng bằng đỗ trạng... nhưng "sướng mạ" lại là chỗ ruộng dành để gieo mạ. Không những thế, nếu đọc truyện thơ nôm *Trinh thử*, ta gặp câu:

Cửa nhà lo lắng sớm khuya
Sướng se mạ cạn đi về xiết bao.

Vậy, "sướng se" là sướng ra làm sao? Nhà nghiên cứu Nguyễn Thạch Giang cho biết: "Sướng se là ruộng hết nước, mạ bị cạn không đủ nước. Chỉ sự cần mẫn chăm lo ruộng đồng" (*Tiếng Việt trong thư tịch cổ*, tập 2, Nxb Văn hóa Thông tin - 2012, tr. 974).

Nếu sướng có nhiều trạng thái thì cực/ cực khổ cũng thế. Có lẽ oái ăm nhất vẫn là cực chẳng đã, tức là khi đứng trước một tình huống éo le nào đó, dù không muốn nhưng cũng phải nghiến răng, buộc phải làm. Chẳng hạn nhà thơ Tú Mỡ tâm sự lúc làm nghề cạo giấy tại Sở Tài chính: "Lương càng cao càng như cái nút dây thắt chặt thêm, cột mình vào cái nghề làm thuê viết mướn. Tôi vào đời, cực chẳng đã mà phải làm cái nghề này, thôi thì miễn là đủ sống". Do túng quẫn, thiếu tiền đóng thuế sưu cho chồng, chị Dậu cực chẳng đã phải bán cái Tý cho nhà Nghị Quế v.v... Đôi khi vì lý do gì đó

khiến mình khổ tâm, không ưng ý nhưng phải chịu đựng thì cũng là cực nhưng là cực lòng, thí dụ:

Cực lòng thiếp lắm chàng ơi

Biết rằng lên ngược xuống xuôi đàng nào.

Từ điển Việt - Bồ - La (1651) ghi "cực lào" và giải thích "sầu não". Cực lòng nhằm chỉ về một trạng thái nội tâm, khó có thể cân, đong, đo, đếm cụ thể - khác với cực thân là nhằm chỉ nỗi vất vã tấm thân, nó lồ lộ ra bề ngoài, chẳng hạn "Tham thực cực thân". Cố ăn, cố ních, cố đớp cho sướng cái miệng đến khi bội thực thì kêu ai?

Dẫu dùng từ cực thân nhưng tùy ngữ cảnh lại có cách hiểu khác, chẳng hạn một người bảo: "Tớ và X cực thân" là hai người cực kỳ thân thiết, thân tình như anh em bồ tèo... Hiểu theo nghĩa này, cực không phải chỉ sự khốn khổ, nghèo cực mà có nghĩa "Rất, chỗ tột" (*Đại Nam quấc âm tự vị* -1895), "Rất mực, đến thế là cùng: Cực rộng, cực đẹp (*Việt Nam tự điển*, 1931), "Ở mức độ tột cùng, không thể hơn được nữa: đẹp cực, hát hay cực" (*Đại từ điển tiếng Việt*, 1999) v.v... Với thích dụ dẫn chứng vừa nêu, ta quan sát sát thấy vị trí của từ cực theo thời gian đã hoán đổi vị trí nhưng người nghe/ người đọc vẫn hiểu y chang: cực đẹp/ đẹp cực.

Sự hoán đổi này nói lên điều gì? Có thể nói, là nhằm đẩy tính chất của sự vật, sự việc nào đó lên mức dộ cao hơn nữa. Nếu nói "Trời hôm nay cực nhiều mây" là đã nhiều mây, nhiều mây lắm lắm nhưng "Trời hôm nay nhiều mây cực" còn là sự khẳng định chắc nịch, không phải bàn cãi lôi thôi gì nữa. Mà

"cực" này, lại là cách nói gọn của "cực kỳ". Ông Huỳnh Tịnh Paulus Của giải thích: "Tiếng nói đôi chỉ nghĩa là rất, thường là tiếng trợ từ, hay là giúp sức. Như nói "cực kỳ khôn ngoan, thì là khôn ngoan lắm; cực kỳ giàu sang, thì là giàu sang lắm".

Mà thôi, "mây cực" à, nói thế cũng chẳng sao, ai cũng hiểu nhưng một khi nói "nắng cực" thì sao? Thì ai biết làm sao, thôi kệ, năm mới năm me rồi, ai cũng ước mơ mọi việc hanh thông, tốt đẹp, gió thuận mưa hòa, không còn hạn hán khiến bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương phải thốt lên:

Đang cơn nắng cực chửa mưa tè

Rủ chị em ra tát nước khe.

Đại khái, "nắng cực" là rứa đó.

Keo kiết kéo kẹo kẽo kẹt...

Thiệt đắn đo hết sức. Phân vân hết sức. Chẳng rõ, phải chọn lấy từ nào, trong bài ca dao này. Đọc thì hiểu, nhưng rồi cũng ngẩn ngừ, văn bản mỗi nơi ghi mỗi phách, nơi thì "kẹo", nơi thì "kēo"- mà trong tiếng Việt làm gì có kēo (dấu ngã)? Thế nhưng nó hay, đọc lên thì nhớ, thì thích, vì thế, cứ quay đi lộn lại với bài ca dao này. Nay, chép theo bản in từ *Thi ca bình dân* (Nxb Văn học tái bản - 1994, tập 1, tr. 202) của nhà nghiên cứu Nguyễn Tấn Long - Phan Canh:

Cô thỉ cô thi,

Cô đang đương thì, cô kẹo với ai.

Cô tú kẽo kẹt cô cai,

Vợ chồng thuyền chài kẽo kẹt dưới sông.

Mâm cốm kẽo kẹt mâm hồng,

Bát bịt, mâm đồng kẽo kẹt một nơi.

Mâm thịt kẽo với mâm xôi,

Thịt bùi xôi dẻo, kẽo nơi bà già.
Cùi dừa kẽo kẹt bánh đa,
Cái dĩa thịt gà kẽo kẹt lá chanh.
Nồi cơm kẽo với nồi canh,
Quả bí trên nhành kẽo với tôm he.
Bánh rán kẽo với nước chè,
Cô kia cò kè kẽo với anh đây.
Bà cốt kẽo với ông thầy,
Con chim loan phượng kẽo cây ngô đồng.

Hay quá phải không nào? Trong lúc chưa thể xác định kẹo/ kẻo/ kẽo, thôi thì, ta hãy trò chuyện với kéo vậy. Một thú vui lành mạnh, đáng khuyến khích vẫn là cầm quyển sách trên tay, thỉnh thoảng lại đọc. Chẳng hạn, đọc lại *Hương rừng Cà Mau* (Nxb Trẻ - 2012), trong một truyện ngắn, nhà văn Sơn Nam viết: "Kéo sống dai hơn kiếp người, và từ thuở cô gái mới về nhà chồng, đến khi có con cháu, chết vô hòm mà kéo vẫn chưa lụt" (tập 2, tr. 101).

Kéo trong ngữ cảnh này là gì? Ta sẽ biết, nếu giải thích được từ lụt chăng? Trước hết, thử khảo sát từ lời ăn tiếng nói: "*Nước lụt thì lút cả làng/ Đắp đê chống lụt, cả làng cùng lo*"; "Tháng Bảy kiến bò, lại lo về lụt"... Rõ ràng, lụt ở đây nhằm chỉ về thời tiết do mưa lũ gây ra khiến ngập nước lênh láng, dâng cao cả một vùng. Vậy, lụt, lụt lội, lụt ngập không thể áp dụng trong trường hợp này.

Với từ kéo, hẳn nhiều người còn nhớ đến câu đồng dao: *"Kéo cưa lừa xẻ/ Ông thợ nào khỏe/ Về ăn cơm vua/ Ông thợ nào thua/ Về bú tí mẹ"*. "Kéo cưa" là động tác dùng lấy cái cưa kéo qua kéo lại ở một điểm nhất định nhằm xẻ gỗ; "lừa xẻ" ở đây thì chẳng có con lừa nào góp sức, hỗ trợ gì cả - dẫu nó thuộc loại "Thân lừa ưa nặng", chỉ là từ nhằm chỉ cách sử dụng mưu mẹo theo kinh nghiệm để xẻ gỗ nhanh chóng lại theo ý mình. Nói cách khác, kéo trong ngữ cảnh này là động tác quen thuộc, thuần thục của thợ cưa xẻ gỗ.

"Vì dầu cậu giận mợ hờn/ Cháu đi theo cậu kéo đờn cậu nghe". Không cần giải thích ai cũng rõ động tác kéo đờn cũng như: *"Tới đây mượn chén ăn cơm/ Mượn ly uống rượu, mượn đờn kéo chơi"*, tức là dùng cây chuyên dụng của đờn tác động vào dây đờn đã căng, căng đã thẳng bằng cách kéo qua, kéo lại nhằm phát ra âm thanh. Mà, kéo cũng là cái kéo, đồ dùng để cắt có hai lưỡi bắt tréo qua, giữa có đinh chốt, dùng để cắt vật dụng nào đó. Có câu "Làm ruộng sắm cày, đi may sắm kéo" là vậy.

Có từ kéo, theo nghĩa bóng nhằm chỉ sự nhùng nhằng, cù nhây, rề rà, chẳng hạn người nọ bảo: "Việc đó dễ như lật bàn tay mà cứ kéo co/ kéo cưa/ kéo dây kéo nhợ mãi không xong". Tùy ngữ cảnh, có lúc kéo lại chỉ sự dứt khoát: *"Ghe bầu dọn dẹp kéo neo/ Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan"*, kéo neo là rút hẳn cái mỏ neo lên, nó không còn trì lại, níu giữ cái ghe/ thuyền nữa. Đáng ghét nhất vẫn là anh chàng bạc tình kia, thề non hẹn biển: *"Đưa em mà bỏ xuống gành/ Kéo neo mà chạy sao đành anh ôi"*.

Tục ngữ có câu "Kéo áo người đắp bụng mình", kéo ở đây hiểu theo nghĩa bóng là lấy của người khác vun vén, có lợi cho mình. "Kéo chân vịt cho dài, thúc giò hạc cho ngắn", là làm một việc khó khăn gì đó, biết đâu sẽ thay đổi tình thế đã có, thế thì, kéo ở đây là từ cái ngắn cố định, người ta cố gắng làm cho nó dài ra nữa, bằng cách lấy sức mà rị, kéo. Hiểu theo nghĩa này, còn câu tương tự như "Kéo buồm ngược gió", dù thiên hạ chấp nhận "Thời đã thế thế thời phải thế", có người lại không, vẫn cố kéo ngược tình thế theo ý chủ quan của mình. Kéo cũng ngầm hiểu là kết, chẳng hạn "Kết bè kết phái/ Kéo bè kéo phái", thường hàm ý chê bai, phê phán thói xấu.

Kéo còn là lôi tới, chẳng hạn kéo gỗ, kéo thuyền, kéo xe... Nhưng một người bảo: "Tài thật, anh ấy kéo gỗ sáng đêm", chẳng phải phùng mang trợn mắt, cố hết sức kéo lôi súc gỗ nào, chỉ là... ngáy khò khò! Hoặc có câu nói: "Túng bấn quá, chỉ có nước kéo cày trả nợ", chẳng có cái cày nào ở đây cả, cụm từ "kéo cày trả nợ" là chỉ ai đó nai lưng ra làm việc tất bật, tối mắt tối mũi để trả cho xong quách món nợ đã vay. Rồi, một người bảo: "Nào, mọi việc đã xong. Mời anh em kéo ghế". Ai cũng hiểu kéo ghế ra để ngồi, nhưng kéo ghế còn hiểu ngầm là ngồi để ăn/ uống, chứ ngồi không chỉ là ngồi. Lại nữa, *"Chiều chiều son phấn đong đưa/ Ra đường kéo khách không chừa một ai"*, kéo khách từ câu ca dao này, nay vẫn còn trên phố xá thời @ chăng? Chưa chắc. Ăn theo thuở ở theo thời. Thời này có nhiều cách "kéo khách" mà không cần phải tiếp thị bằng cách chường mặt ra.

Đôi lúc dứt khoát là kéo nhưng người ta vẫn cố tình gọi là kẹo. Trong tập sách *Thú chơi câu đối* (in năm 1931), nhà nghiên cứu Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc có đưa ra chừng mươi "câu không đối được", chẳng hạn: "*Lên phố Mía gặp cô hàng mật, cầm tay kẹo lại, hỏi thăm đường*". Mía, mật, kẹo, đường đều ngọt. Thật ra, "kẹo" này không phải là "đồ ăn nấu bằng đường bằng bột: kẹo lạc, kẹo vừng" (*Việt Nam tự điển*, 1931), chỉ là biến âm của "kéo" như *Từ điển tiếng Nghệ* của Trần Hữu Thung, Thái Kim Đỉnh cho biết. Kẹo còn là keo/ keo kiết, ngoài Bắc lại dùng từ kiết nhằm chỉ thói keo kiệt, bủn xỉn, rít róng nhưng còn "đèo" thêm nghĩa thứ hai là nghèo túng, xơ xác đến cùng kiệt, chẳng hạn, Tú Xương viết: "*Chẳng phong lưu cũng ba ngày tết/ Kiết cú như ai cũng rượu chè*". Kiết cú, kiết xác là mức độ cao hơn kiết.

Với bài ca dao liên quan đến "cô thỉ cô thi" vừa nêu, mấy từ kẹo/ kẽo ấy, có lẽ ta chọn kẹo chăng? Kẹo ở đây không liên quan gì các nghĩa trên, phải chăng nó chính là tiếng lóng (?), không, đó là cách nói ám chỉ ngụ ý thân mật, hài hước nhằm chỉ sự thân thiết, bồ bịch, bồ tèo, hợp gu, hợp cạ, hợp rơ ăn ý với nhau, thì, cứ xem nè: "... *Nồi cơm kẽo với nồi canh/ Quả bí trên nhành kẽo với tôm he...*". Còn sự phối hợp nào "ngon lành cành đào" cho bằng? "*Cô tú kẽo kẹt cô cai/ Vợ chồng thuyền chài kẽo kẹt dưới sông/ Mâm cốm kẽo kẹt mâm hồng/ Bát bịt, mâm đồng kẽo kẹt một nơi...*". Kẽo kẹt là tiếng nghiến, tiếng rít, là âm thanh đều đặn phát ra từ hai vật cứng cọ xát vào nhau tỷ như "*Anh kia đi chợ bán gì?/ Đòn gánh kẽo kẹt, chân đi vội vàng*"; "*Gió đưa kẽo kẹt cành tre/ Mẹ ngồi tựa cửa bên hè quay tơ*"... Trong ngữ

cảnh này, kẽo kẹt lại có thể hiểu là tằng tịu, xà quần, xà nẹo, bám riết lấy nhau cỡ như *"Ước gì anh được vô phòng / Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan"*, còn gì sướng hơn, khoái hơn, tha hồ hú hí, hủ hỉ ngày đêm...

Còn kéo trong đoạn văn của Sơn Nam? Nói luôn cho nó vuông, nói nhanh cho nó lành chính là cái kéo - vật dụng dùng để cắt gồm hai lưỡi chéo nhau như kéo cắt vải, kéo cắt tóc... Kinh nghiệm cho biết, "Dao thử trầu héo, kéo thử lụa sồ" là biết kéo có bén hay không? Trải qua thời gian dài sử dụng nhưng "kéo vẫn chưa lụt" thì lụt có nhiều cấp độ như lụt nhách/ lụt nhẩy/ lụt nhây, tức là đã cùn, mòn, không còn sắc bén, nếu muốn sử dụng ngon lành, bén như thuở ban đầu thì phải mài.

Tuy nhiên, tùy vùng miền, từ lụt này, có thể thay thế bằng nhụt, kéo nhụt là kéo đã lụt; thú vị hơn, tùy vào sự vật, thí dụ, với tim đèn lụt bấc, người ta vẫn có thể thay thế bằng từ lụn như trong câu ca dao: *"Đêm khuya thắp chút dầu dư/ Tim lan cháy lụn, sầu tư một mình"*. Tim ở đây là bấc, là tim đèn dầu. Lụn này, ta hiểu là tàn lụi dần, tàn hết. Còn từ nào khác thay thế cho lụt/ nhụt nữa không? Ở Quảng Nam, người ta dùng từ đùi như trong câu: "Chà, con dao này đùi nhây đùi nhách". Mà, từ đùi này đi với quần/ quần đùi, ta lại hiểu là quần tà lỏn/ xà lỏn/ quần cụt.

Tóm lại, câu văn trên nhằm khen cái kéo tốt, bền, có thể sử dụng lâu dài mà không cùn/ mòn vẫn sắc, bén.

Nếu chỉ dừng ở đây thì câu chuyện này, chẳng có gì gây cười cả. Nhà văn Sơn Nam kể tiếp, vào ngày nọ, chiếc tàu của

quan đại thần Toàn quyền Đông Pháp đi trên kinh xáng để vào xã Tà Lốc, bỗng dưng bị trục trặc. Thế là dân chúng bị huy động kéo nhau ra kinh đặng kéo tàu: "Chiếc tàu quá nặng. Mấy sợi dây đỏi sắt cũng không nhẹ. Nước chảy ngược. Gió thổi ngược. Hơn năm mươi người nai lưng "hố hụi" đưa chiếc tàu liệt máy nọ về chợ Rạch Giá. Mệt và đói quá chừng. Kéo tàu sắt khác hẳn chèo ghe. Làm sao thảnh thơi mà ca vọng cổ". Kéo trong ngữ cảnh này là dùng sức mà lôi một vật gì đó từ vị trí này sang vị trí khác, do đó phải dùng nhiều sức là lẽ tất nhiên. Sở dĩ như thế vì chiếc tàu "liệt máy".

Liệt là gì?

Khi nhại bài thơ *Nhớ rừng* của Thế Lữ, chẳng hạn với câu: *"Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi/ Với cặp báo chuồng bên vô tư lự"*, Tú Mỡ "cải biên": "*Liệt ngang hàng cùng với bác "lông tông"/ Ngồi đọc báo ở buồng bên, vô tư lự"*, liệt này ta hiểu là bị xếp vào loại, vào hạng nào đó. Còn *"lông tông"* là vay mượn từ planton nhằm chỉ người tùy phái, người chạy giấy trong công sở, một chức danh cũng không gì lấy làm "vẻ vang" cho lắm. Còn liệt trong văn Sơn Nam, ai cũng hiểu là trạng thái mất khả năng hoạt động, trục trặc của một bộ phận, cơ quan máy móc nào đó khiến nó không thể hoạt động.

Đôi khi cũng rơi vào trạng thái liệt, tùy ngữ cảnh, vẫn có thể dùng từ khác thay thế, chẳng hạn, bác sĩ bảo bệnh nhân: "Cánh tay này của anh bị bại rồi". Không những thế, còn có cả từ đồng nghĩa khác là xụi. Có điều, có những trường hợp ta thấy rằng, từ đó chỉ có thể đi chung với liệt, chứ không thể

thay thế xụi hoặc bại. Xin nêu một thí dụ khá "nhạy cảm" như liệt âm, liệt dương, liệt tử cung - nếu cố tình thay thế ắt sẽ tạo ra yếu tố hài hước, gây cười. Liệt còn chỉ trạng thái ốm đau, nằm một chỗ, chẳng hạn: *"Tẩn mẩn tê mê vì cô bán rượu/ Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem"*.

Về chiếc tàu liệt máy được dân xóm Tà Lốc kéo đi, sau đó thì sao? À, dân làng ai nấy mình mẩy rêm nhức, đêm ấy trở về nhà nằm xụi/ xụi lơ cán cuốc, thở không ra hơi. Đang ngủ, đột nhiên lúc "bình minh vừa ló dạng, từ đầu xóm vang lên tiếng mơ hồ: Kéo tàu!". Ai nấy thất kinh hồn vía, cứ nghĩ ông Hương quản sai đi kéo tàu lần nữa nên tìm mọi cách tránh né, không mở cửa nhà, nằm im thin thít, không thèm lên tiếng. Bấy giờ, lén nhìn qua khe cửa, các bà vợ hiền bèn cười khanh khách, thì ra đó là: "Tiếng "kéo tàu" nọ xuất phát từ cổ họng của anh Huê kiều quen thuộc, bán kéo tàu, kim chỉ và tặng kẹo ngọt cho trẻ con".

Sự hiểu nhầm này xẩy ra cũng do từ "kéo tàu" đồng âm mà dị nghĩa. Một bên tưởng lại phải dùng sức kéo tàu; một bên cho biết mình đi bán kéo tàu, tức kéo do người Tàu làm ra, từ Tàu đem qua đây bán, cho dù nó do... người Việt "rèn tại chợ Rạch Giá"!

"Trâu già lỗ cốt" là gì?

Quái quỷ thiệt! Đôi khi người Việt đọc tiếng Việt nhưng chắc gì đã hiểu tường tận? Vừa rồi, đọc câu thành ngữ "Trâu già lỗ cốt", chẳng thể hiểu nghĩa của nó ra làm sao. Khó ơi là khó. Mà này, có phải trâu chíp hôi, còn non, còn tơ, dậy thì chanh cốm thì gọi là nghé? Có bài đồng dao cực hay:

Nghé ọ nghé ơ
Con nghé nhà ta
Như bông như hoa
Như gà trong trứng
Mẹ nuôi mẹ nấng
Cho vững đường cày
Cho ngay đường bừa
Đi sớm về trưa
Cày bừa khó nhọc
Ta săn ta sóc
Là nghé nghé ơ...

Vậy, muốn nó "Cho vững đường cày/ Cho ngay đường cày" người ta phai xỏ dàm. Từ đó, nó suốt đời đóng vai "Trâu cày, ngựa cưỡi", "Trâu buộc ghét trâu ăn", "Đàn gẩy tai trâu", "Trâu già chẳng nệ dao phay" v.v... Các cô gái măng tơ về làm dâu bên nhà chồng, khi nấu nướng, nếu mẹ chồng sai nấu món thịt trâu thì nên cẩn thận, không khéo bị gây hiểu lầm đã... ăn vụng/ ăn chùng trong bếp, thiệt oan ông Địa vì kinh nghiệm cho biết "Trâu teo heo nở"! Còn những ai muốn tậu thêm trâu, xin chớ "Mua trâu vẽ bóng", chẳng khác gì "Mua mèo trong bị", "Hỏi giá trâu sau bụi rậm". Chớ nên. Chưa thấy trâu mà đã xìa tiền ra, không khéo lẩm chết, xúi quẩy cả năm. Tốt nhất vẫn là "Trâu trao chạc, bạc trao tay". Cẩn thận vẫn hơn. À chạc là đoạn dây ngắn nhé bạn.

Xin hỏi tục ngữ có câu: Trâu trắng đi đâu mất mùa đến đấy", nếu không gọi trâu trắng, ông bà ta gọi là gì? Trâu bạc, ngoài ra còn gọi trâu cò, đơn giản chỉ vì lông của con cò màu trắng. Còn màu sắc gì nữa không? Sao lại không. Chẳng lẽ không nghe câu cửa miệng: "Trâu đen ăn cỏ, trâu đỏ ăn gà"? Ủa, làm gì có trâu đỏ? Vậy mới là độc chiêu, vì rằng, con trâu quen thuộc với nhiệm vụ:

Trâu ơi, ta bảo trâu này

Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.

Dần dà về sau khoa học kỹ thuật tiến bộ thì máy móc cũng tham gia: chiếc máy cày. Thế thì, "trâu đỏ" là ám chỉ chiếc máy cày sơn màu đỏ, bà con ta gọi trâu đỏ là thế. Thế nhưng muốn nó cày tốt, đâu ra đó, mới hết sảy con bà Bảy thì

ngoài xăng dầu cho nó, còn phải cho người điều khiển nó... ăn gà nữa! Bằng không...

Lại nữa, do con trâu đóng vai trò quan trọng trên đồng cạn dưới đồng sâu, nên ai ai cũng muốn sở hữu con trâu phải khỏe, phải mạnh, dai sức. Nếu cũng là dân ruộng nhưng chuyên cày đường nhựa, cuốc trên xa lộ cao tốc, sức mấy biết đến các từ như trâu cổ, trâu ngố, trâu cui là chỉ các loại loại trâu lớn khỏe thuộc số dzách! Vẫn còn có thể kể thêm trâu mộng, nó khỏe lắm, vì thế mới có câu "Trâu mộng húc nhau nát đồng cỏ cắn".

Vâng, ngược lại với trâu khỏe mạnh là trâu gié, trâu he; trâu dữ dằn, dữ tợn là trâu chảng. Còn trâu thuộc hạng second hand thì gọi trâu già chứ gì? Tôi không dám cãi, chỉ biết rằng nếu là thế, người Việt còn có câu so sánh giữa trâu và mạ: "Trâu qua sá, mạ qua thì". Thì là thời, lứa; sá là "phần đất đã tạo thành một đường dài, đã được cày lật hoặc bừa nhuyễn", *Kho tàng tục ngữ người Việt* (2002) do Nguyễn Xuân Kính chủ biên giải thích; và cho biết câu này, ý muốn nói: "Những thứ đã qua giai đoạn sử dụng, giảm giá trị, không còn được ưa chuộng nữa".

Ngày trước người Việt (đàn ông lẫn đàn bà) thường có thói quen ăn trầu, vì thế mới có câu khuyên: "Nhịn thuốc mua trâu, nhịn trầu mua ruộng". Sau khi đã nhai trầu thật nhuyễn, thật kỹ, trong miệng tiết ra thứ nước gọi là cốt trầu/ cổ trầu. Tùy phương tiện nấu, ép, vắt, ngâm, nhai, giã, chưng cất... nước cốt là thứ nước đậm đặc lần đầu tiên, chưa pha loãng, tinh túy nhất. Thứ nước tiếp theo được lấy sau nước

cốt, thường gọi nước dão tức đã nhạt mùi, không còn đậm đà như trước. Khi nói "Xương tàn cốt rụi" thì cốt lại chỉ xương của người chết hoặc động vật còn giữ lại được, tức phần cốt yếu, chính yếu. "Ăn trầu có tốt, bà cốt lên tiên" thì cốt này chỉ "Ông đồng bà cốt" chuyên nghề đồng bóng.

Thành ngữ còn có câu "Có cốt có vác". Cốt ở đây có nghĩa là đốn, chặt, đẵn, hạ, phạt... sát gốc cây bằng vật dụng nào đó. Đại khái, câu này ngụ ý làm việc gì đó phải trước sau cho trọn, có ăn có chịu, gánh việc gì thì phải làm từ A đến Z, không bỏ dở nửa chừng. *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - 1994) do Nguyễn Văn Ái chủ biên, cho biết đồng nghĩa với cốt là cổn. Nhưng cổn cũng có nghĩa là tọng, đớp, ngốn; thâu tóm tất cả, giành hết, thu sạch, gom lại, gộp lại... tùy ngữ cảnh. Còn cốt đột thì sao? Khi đọc truyện thơ *Lục Vân Tiên*, ta thấy có nhân vật phản diện Cốt Đột:

Vân Tiên đầu đội kim khôi
Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ô
Một mình lướt trận xông vô
Thấy ngươi Cốt Đột biến hô yêu tà.

Cốt đột là từ dùng để chỉ kẻ nghịch ngợm, ngu đần đáng ghét, hồ đồ không suy tính, qua đó, ta thấy cụ Đồ đã đặt tên nhân vật theo tính cách của chính nó, chứ không hề ngẫu hứng. Nếu các tên Xuân Tóc Đỏ, anh Cu Lặc, Kép Tư Bền... thay bằng tên khác, có lẽ hồn vía của nhân vật sẽ nhợt nhạt ít nhiều chăng? Đọc đến đây, biết đâu có người khó tính kêu

toáng lên: "Lại chuyện nọ xọ chuyện kia. Dông dài quá đi mất"? Ai nỡ nói thế. Ừ. Dù có nói thế cũng chẳng sao cả. Đã tìm hiểu một từ thì phải cho rốt ráo luôn, đúng không ạ? Nãy giờ khi bàn đến từ cốt, xét ra cũng không vô ích lắm, không đến nỗi bị mắng nói dài, nói dai, nói dở, phải không ạ? Rất phải. Nghe khen bèn cười mà vẫn không quên nhiệm vụ đang đi tìm hiểu ý nghĩa của câu thành ngữ "Trâu già lỗ cốt". Nào dám quên. Vâng, xin chớ nhầm lô cốt trong câu thơ Huy Cận:

Lô cốt bên đường rêu phủ khắp
Bầy em thi chạy tiếng cười vang.

Lô cốt là từ vay mượn blockhaus, là công sự chiến đấu kiên cố, đắp bằng gạch đá hoặc bê tông nguyên khối; có thể xây dựng nổi, nửa chìm nửa nổi hoặc chìm vừa dùng làm hỏa điểm vừa để cố thủ vị trí quan trọng. Vậy blockhaus là vay mượn từ tiếng nước nào? Theo Lê Ngọc Trụ, Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Đức Dân là từ tiếng Đức; *Từ điển Việt - Hoa - Pháp* của Gustave Hue (1937), của Eugène Gouin (1957) lại cho rằng mượn từ tiếng Pháp.

Tóm lại, với câu thành ngữ "Trâu già lỗ cốt", *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Lỗ cốt: Hết tủy, trống xương, hết sức. Thường nói về bệnh độc như dương mai. Trâu già lỗ cốt thì là trâu chịu việc nặng nề, lâu năm mà hết sức". Đó là lúc con trâu hoàn thành "sứ mạng" của mình, để rồi:

Con trâu có một hàm răng
Ăn cỏ đồng bằng, uống nước bờ ao

Ngày thường mày ở với tao
Đến khi mày chết, tao lấy dao xẻ mình
Thịt mày, tao đem nấu ninh
Da mày bịt trống tụng kinh trên chùa
Sừng mày, tao tiện con cờ
Cán dao, cán mác, lược thưa, lược dày.

Sự tận tụy của con trâu, "Con trâu là đầu cơ nghiệp", đáng quý, đáng thương biết dường nào.

Trâu ơi ta bảo trâu này
Trâu ăn cho béo trâu cày cho sâu
Ở đời khôn khéo chi đâu
Chẳng qua cũng chỉ hơn nhau chữ cần.

Bạn mình ơi, có phải sống như thế, vui như thế, ngày nào cũng là xuân? Vâng ạ.

Sưu, xâu, xóc, xỏ...

Về nạn đói năm 1945, nhà thơ Tú Mỡ ghi nhận thảm cảnh trong một bài văn tế: *"Sưu cao thuế nặng, lột da róc xương/ Thóc gạo tích trữ, đói chết đầy đường"*. Từ "sưu" này, trong câu ca dao ở Quảng Nam, ta lại nghe khác, cụ thể: "*Từ ngày Tây chiếm đế đô/ Xâu cao thuế nặng biết chừng mô hỡi trời?*". Rõ ràng, sưu cũng là xâu và ngược lại. Nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ cho biết, sưu "làm không công cho nhà nước" là từ Hán - Việt chuyển qua tiếng Việt > xâu (lấy xâu).

Với từ xâu này, không chỉ có các từ đi xâu, làm xâu, xin xâu... mà còn có câu tục ngữ "Một đầu xâu hai đầu thuế" cũng là một cách diễn đạt như "Xâu cao thuế nặng". *Sãi vãi* của Nguyễn Cư Trinh, có câu: *"Sãi người sanh trong nước/ Sãi cũng khỏi xâu bơi"*, ta hiểu là phần việc chung người dân phải làm mà xâu bơi còn gọi xâu ton - những từ này hầu như không còn sử dụng. Ngày trước, những ai không có tên trong sổ bộ của làng xã nào thì gọi là "Trốn xâu lậu thuế", *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) cho biết. Với hạng đỏ đen thuộc "bác thằng

bẩn" thì tiền nộp cho chủ chứa sòng bài gọi tiền xâu, còn gọi tiền hồ.

Thế nhưng trong tiếng Việt, xâu không chỉ chừng hàm nghĩa đó, tùy ngữ cảnh, có thể hiểu khác nhau. *"Hồng nhan ai kém ai đâu/ Kẻ xe chỉ thắm, người xâu hạt vàng"* (ca dao), xâu ở đây nhằm chỉ động tác "xuyên qua bằng sợi dây hoặc que để kết nối các vật nhỏ", *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích. Mà, một chuỗi gì đó khi đính vào nhau cũng gọi là xâu/ một xâu, thí dụ:

Bờm rằng: Bờm chẳng lấy trâu
Phú ông xin đổi một xâu cá mè.

Với câu "Một đầu xâu hai đầu thuế" - đầu xâu tức là phần việc mình phải làm nhưng xâu đầu lại có nghĩa nhằm chỉ một tốp, một nhóm, một bọn cùng bị xâu lại chung một dây. Câu nói ngày trước: "Xâu đầu chúng lại", ta hiểu như cách nói hiện nay "Cột đầu/ túm đầu chúng lại".

Dù cũng chỉ động tác xâu, nhưng đôi lúc người ta lại dùng từ xỏ như xỏ kim/ xâu kim v.v... Còn nếu xõ (dấu ngã) thì nó có nghĩa là gầy xọm, gầy tóp, gầy teo. Ngày xưa, khi làm đẹp giới nữ thường xỏ lỗ tai để đeo bông tai; nay, còn có cả... xỏ lưỡi đính hạt ngọc, miếng kim loại gì gì đó. Thiệt hết biết. Tuy nhiên cũng cần ghi nhận từ xỏ lưỡi, nó chỉ mới ra đời trong thời đại "dao kéo" của nghệ thuật thẩm mỹ. Mà xỏ, cũng còn dùng để chỉ phường ba que xỏ lá, xỏ xiên ba rọi, gian giảo, bợm bãi, lừa đảo.

Về từ xỏ này, ta hãy lan man qua giai thoại giữa hai bậc văn nhân tài tử tót vời trong văn chương nước nhà là Tam nguyên Yên Đổ và Chu Mạnh Trinh. Tham dự cuộc thi thơ vịnh *Truyện Kiều*, Chu tiên sinh bình về Mã Giám Sinh:

Làng nho người cũng coi ra vẻ,

Bợm xỏ ai ngờ mắc phải tay.

Những người xuất thân từ cửa Khổng sân Trình (làng nho) lại bị đem đối với bọn ba que xỏ lá, đá cá lăn dưa, ba trợn ba trạo (bợm xỏ) thì éo le, mỉa mai quá đi mất! Vì thế, khi chấm bài, cụ Nguyễn Khuyến bực dọc phê ngay:

Rằng hay thì thực là hay

Đem "nho" đối "xỏ" lão này không ưa.

Có nhiều loại xỏ như xỏ ngọt, xỏ ngầm... Thế nhưng, xỏ một khi sánh vai với xin trở thành xin xỏ thì là hành động hạ mình van xin ai khác về điều gì, cái gì. Trong chừng mực nào đó, xỏ cũng là xóc, chẳng hạn, nói xỏ cũng hàm nghĩa như nói xóc/ nói xóc hông/ nói xóc óc nhằm châm chọc, trêu tức ai đó.

Có đôi câu thành ngữ liên quan đến từ xỏ nhưng chưa mấy ai giải thích tường tận, có thể kể đến "Xỏ chân lỗ mũi". Vô lý quá, chân làm sao có thể xỏ lỗ mũi? Với từ xỏ mũi, *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích: "Xỏ qua giữa chỗ mũi con trâu, con bò để mà buộc thừng dắt đi", trong Nam, người ta còn gọi là xỏ dàm, xỏ thẹo. Đến đây, ta hãy dừng lại một chút, thử tìm hiểu thế nào là xỏ dàm/ xỏ vàm, vì rằng khi tìm về lời ăn tiếng

nói, không chỉ chữ nghĩa mà còn mang giá trị văn hóa, nếp sống của một dân tộc.

Nhà văn Bình Nguyên Lộc có viết truyện ngắn *Người xỏ vàm nghé*. Vậy, vàm là gì? Hỏi thế cũng hỏi. Dễ ẹc. *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích rành rọt: "Cửa rạch, cửa ghềnh chảy ra sông: Thuyền đã vào vàm". Hò Nam Bộ có câu: *"Hò rao từ ngọn chí vàm/ Ai mà đối đặng kết làm đệ huynh"*. Ơ hay, vàm này có ăn nhậu liên quan vì đến vàm trong vàm nghé? Hoàn toàn không. Thật ra, vàm này chính là giàm/ dàm. Nói cách khác, phải viết "xỏ giàm/ xỏ dàm" thì đúng hơn. Nói có sách mách có chứng, theo *Việt Nam tự điển* (1971) in tại miền Nam của Lê Văn Đức, do Lê Ngọc Trụ hiệu đính: "Dàm/ giàm: Dây xỏ vô hai mũi con trâu và bò rồi cột quàng lên sừng để làm lợi khí điều khiển: Dây dàm, giựt dàm, xỏ dàm".

Hiểu rành mạch rồi, đọc truyện ngắn *Người xỏ vàm nghé* đã hay lại càng hay. Rằng, nếu không sinh sống ở nông thôn, chắc gì mấy ai có thể hình dung ra cách xỏ dàm? Thôi thì, ta có thể tìm hiểu qua đoạn văn cực kỳ ấn tượng này, nhà văn Bình Nguyên Lộc viết sinh động, hấp dẫn. Đại khái, trước hết, người đó phải có dụng cụ xỏ dàm là cây dùi làm từ cây gỗ găng: "Găng là một thứ cây tạp, dùng làm củi, nhưng gỗ của nó cứng hơn cả danh mộc nữa. Vì cây không lớn được nên không dùng vào việc gì khác hơn là chụm lửa, không thôi nó đã được vào hạng danh mộc hạng nhứt, chớ chẳng vừa"; còn phải có thêm chiếc dây đánh bằng vỏ mây chẻ nhỏ rồi đánh lại. Lúc ấy, con nghé bị đè cổ lên một cây ngang vừa tầm bề cao của nó.

"Xong đâu đó, hắn lấy cây dùi bằng găng mà hắn chuốt nhọn khi nãy rồi ngắm nghía đoạn đâm qua mũi con nghé, quyết chọc thủng miếng sụn ngăn cái mũi con ghé làm hai buồng. Nhưng dùi găng không đủ bén nhọn mà sụn mũi trâu lại rất dai, nên hắn không thành công ngay. Con nghé rống lên một tiếng kêu đau nghe rởn óc, rồi thụt đầu vào chuồng tức khắc. Sụn không bị chọc thủng nhưng vẫn bị thương nặng. Mũi nghé chảy máu ròng ròng".

Không chịu thua, hắn lại lôi cổ con nghé trở lại vị trí cũ.

"Hắn bặm môi rồi vận dụng cả toàn lực, cho hết mạnh lực đó vào cả cánh tay mặt là tay cầm dùi rồi hắn đâm ngang một cái, lần này mạnh hơn hai ba lần trước. Con nghé lại rống lên một tiếng rồi thôi... Hắn bình tĩnh rút cây dùi ra, như là rút từ dưới đất lên một cái nọc chôn sái chỗ, mà đất không biết đau đớn gì cả. Con nghé lại rống lên một lần nữa... Vẫn chưa hết. Hắn lại bình thản xỏ sợi dây mây đánh, qua cái lỗ vừa xoi thủng ấy. Dây này quá cứng mà vết thương còn mới ràng ràng nên con nghé lại rống lên lần thứ tư. Con nghé đã được xỏ vàm, lần đầu tiên trong đời nghé của nó, và suốt đời trâu, nó sẽ vâng lịnh loài người luôn luôn, vì vết thương sẽ lành, nhưng nó không sao dám dùng sức mạnh của nó để thoát khỏi sợi dây mũi ấy, bởi mũi da nó non, hễ nó chống lại, một thằng bé cũng đủ sức làm cho nó đớn đau vô cùng".

Đọc cũng là một cách học đấy chứ? Rõ ràng, xỏ dàm là xỏ dây thừng qua mũi con trâu. Vậy mà dân gian có câu thiệt "bá chấy con bọ chét", đọc xong không biết nên cười hay mếu:

Thấy chồng đần, xỏ chân lỗ mũi

Thấy chồng yêu, vén váy đái niêu canh cần.

Lại hỏi lần nữa, vậy, ta hiểu sao về thành ngữ "Xỏ chân lỗ mũi"? Nhà nghiên cứu Nguyễn Dư căn cứ vào bài Kinh nghĩa *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng* của Lê Quý Đôn cho rằng: "Nghĩa bóng của "Xỏ chân lỗ mũi" là khoe khoang khéo léo. Bà mẹ khuyên cô con gái "*khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời, chớ bắt chước người đời xỏ chân lỗ mũi chi lăng nhăng*". Ý bà muốn nói rằng nếu mình có lí, nếu mình đúng thì tất nhiên chồng sẽ biết, sẽ nghe. Còn nếu mình sai thì cứ nhận là sai, đừng bắt chước người đời trổ tài khoe khoang, ăn nói lăng nhăng để lấp liếm! Tóm lại là mẹ khuyên con đừng học thói bẻm mép, cãi càn. Cũng có thể hiểu ngắn gọn là mẹ khuyên con đừng học thói khoe khoang (*Khơi lại dòng xưa,* Nxb Lao Động - 2007, tr. 120). Cách giải thích này hợp lý, tuy nhiên, ngày nay, người ta lại đồng thuận là chỉ ai đó bị người khác bắt nạt, sai khiến quá sức dễ dàng.

Xỏ còn có thêm đôi nghĩa khác nữa. Chẳng hạn, hai người đang trò chuyện, tự dưng có kẻ thứ ba nói chen ngang, "nhảy vào họng", "kê tủ đứng" vào miệng người đang nói, dù chẳng liên quan gì tới mình thì hành động sỗ sàng này là xỏ miệng, tức xía vào chuyện của người khác - trong ngữ cảnh này, còn có từ tương tự là chõ/ chõ miệng. Đồng tiền ngày xưa đúc bằng kẽm, đồng... giữa có lỗ, người ta xỏ dây qua rồi buộc lại thành xâu, vì thế mới có câu "Tiền nào xỏ không lọt chuôi"; hoặc câu này trong đồng dao:

Chị xe chỉ

Em xỏ tiền.

Do ngày nay, loại tiền này không còn phát hành nữa, từ xỏ tiền trong ngữ cảnh này cũng mất đi. Mà, xỏ còn là từ để sử dụng một cách tế nhị nữa, tỷ như thể thấy qua câu ca dao Quảng Nam có cách nói bông lơn mà bóng bảy:

Thân anh thái thể chuối già

Ăn sáu anh cũng xỏ, ăn ba không từ

Đi ra mua bán đời chừ

Đồng sứt đồng mẻ anh không từ đồng mô

Nói ra thì sợ mất lòng cô

Chứ đường ngay tôi xỏ thẳng, lẽ mô cô giận hờn.

Tương tự, ông Trạng Quỳnh làm thơ xỏ cô nàng đanh đá kia:

Tuyên Quang, Hoằng Hóa cũng thờ vua,

Nắng cực cho nên phải mất mùa.

Lại đứng đầu bờ xin xỏ chị,

Chị nỡ lòng nào chị chẳng cho.

Từ xỏ ở hai trích dẫn này toàn mang nghĩa khác mà nẫy giờ chúng ta hiểu, nó cực kỳ... nhạy cảm. Do đó, xin không dám ngứa miệng nói gì thêm.

Sũ hay xũ?

Tại Hà Nội hiện nay có phố Lò Sũ. Theo *Từ điển đường phố Hà Nội*, Nguyễn Viết Chức chủ biên, Nxb Hà Nội - 2010: "Phố Lò Sũ, thời Pháp thuộc có tên phố Pui-an (rue Pouyanne), có từ năm 1933. Năm 1945 đổi tên thành phố Nguyễn Trãi. Năm 1949 đổi tên thành phố Lò Sũ. Những lần đổi tên sau đều giữ nguyên tên này. Nay thuộc phường Lý Thái Tổ và Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm. Phố này thời trước có nhiều cửa hàng đóng và bán áo quan (thường gọi Hàng Sũ) kèm theo một số đồ gỗ khác" (tr. 444).

Vậy, sũ là gì?

Nếu tìm hiểu từ các từ điển tiếng Việt, ta sẽ không tìm thấy từ sũ. Chỉ có thể tìm ra từ sủ (dấu hỏi). "Sủ: tên một thứ cá biển lớn; Sủ: Vái mà xin bói, xin quẻ: Sủ quẻ, sủ bói" (*Việt Nam tự điển*, 1931); "Sủ: Loại cá biển, mình hơi giẹp, ngọt thịt: Cá sủ, mắm sủ; Sủ: Van vái xin thần thánh ứng vào quẻ bói" (*Việt Nam tự điển*, 1970). Có thể nói từ *Đại Nam quấc*

âm tự vị (1895) đến *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) cũng đều giải thích tương tự.

Thế nhưng Hà Nội lại có phố Lò Sũ (dấu ngã). Không những thế, tại Nam Định cũng có. Theo *Thành Nam xưa* của Vũ Ngọc Lý (Sở Văn hóa Thông tin Nam Định - 1997), bài vè *Nam thành cảnh trí* đã ghi nhận:

Hàng Tiện, Hàng Sũ, Hàng Mâm

Gặp nhau Bến Gỗ, vui sân một nhà.

Hàng Sũ này thuộc phố Yên Lạc của Thành Nam thời Pháp mới sang (Sđd, tr. 94). Nhà văn Nguyên Hồng có thời gian sống tại Nam Định (khoảng 1918 - 1934), ông cũng nhắc đến lúc cư ngụ tại phố Lò Sũ: "Mùa đông năm ấy mưa phùn liên miên như không bao giờ hết trong cái lạnh lẽo tê buốt của những luồng gió lộng. Người ta như đặc cả phổi dưới làn không khí ướt át của vòm trời thấp tối. Nhà tôi ở chung với nhà bán hàng sũ. Trong nhà, trừ gian bày bàn thờ, còn đâu đâu cũng xếp đầy gỗ phiến, gỗ tấm, gỗ bắp và các thứ săng ván. Quanh năm, mùi gỗ vàng tâm và gỗ dẻ thơm nức không khí" (*Những ngày thơ ấu* - Nxb Văn học - 2015). Ta lưu ý đến chi tiết "các thứ săng ván". Săng tên một thứ gỗ:

Thằng Cuội đứng giữa cung trăng

Cầm rìu cầm rựa đốn săng, kiền kiền.

Còn có cỏ săng dùng để đánh tranh lợp nhà. Săng trong đoạn văn của Nguyên Hồng lại nhằm chỉ nghề nghiệp của người thợ sũ là đóng hòm, áo quan. Săng là hòm đựng người

chết. Tục ngữ có câu "Muốn ăn thì lăn vào bếp, muốn chết thì lết vào săng" - tùy việc mà có chọn lựa, chứ nếu ầu ơ ví dầu kiểu như muốn ăn cá nhưng "Đặt lờ trên cây" thì có mà ngáp; "Cái mặt mẩn răng kiếm cây săng bằng rứa" - sống thế nào thì khi chết đi người ta cũng đối xử như thế, liệu đó mà sống; "Hàng săng chết bó chiếu", thiệt éo le như "Thợ rèn không dao ăn trầu".

Bán hàng như bán hàng săng

Ai mua thì bán chẳng rằng mời ai.

Chẳng ai dám mời ai... mua săng bao giờ, bộ trù ẻo người xí lắt léo à? Thậm chí lúc người ta còn sống sờ sờ ra đó mà tặng săng chẳng khác gì rủa mau mau... đi bán muối, đi tàu suốt! Nói tóm lại sũ hiểu theo nghĩa săng là quan tài, hòm, linh cữu, quách, áo quan bằng gỗ để bao bọc người quá cố. Do có từ áo/ áo quan nên mới có "áo sơ mi gỗ", "áo ba đờ xuy gỗ"... - là vay mượn chemise, pardessus từ tiếng Pháp, đi chung với gỗ đã trở thành cách nói cùng nghĩa nhưng mang sắc thái tếu táo, bông phèn, bỡn cợt.

Tất nhiên, thợ sũ không chỉ đóng săng mà còn thêm các thứ đồ gỗ khác nữa, chẳng hạn sập, ghế ngựa, tủ chè, bàn, tràng kỷ, tủ búp-phê, sa lông, tủ gương, giường... Trong các loại liệt kê này, ta không thấy nói đến các thứ như chum, lọ, lu, chĩnh, cóng v.v... tức sản phẩm từ đất sét nung vốn làm ra từ lò. Vì rằng, một khi đặt tên phố Lò Sũ thì bản thân từ lò đã cho biết thao tác của người thợ khi làm nghề: "Lò: 1. Vật xây bằng đất, bằng gạch, hay làm bằng sắt để đốt lửa, nấu nướng:

Hỏa lò, ông lò; 2. Xưởng chế tạo có dùng lò: Lò bánh, lò da, lò đúc, lò rèn, lò gạch, lò than, đốt lò; 3. Nơi dạy dỗ tập rèn: Võ sĩ ấy do lò đào tạo: Mới ra lò" (*Việt Nam tự điển*, 1970).

Vậy, từ "lò" trong phố Lò Sũ nghĩa là gì?

Lò ở đây là từ dùng để chỉ một nhóm người, một tập thể như bọn, lũ, phe, tụi cùng làm một nghề nào đó, tương tự như phường, chẳng hạn phường chèo, phường tuồng, phường buôn...; như làng, chẳng hạn làng báo, làng văn, làng văn nghệ... Nhân đây xin nói thêm là với từ phường, đầu thế kỷ XX ở miền Nam còn gọi là gì? Thưa, thuở ấy, ông Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường được thiên hạ xếp vào hạng văn hay chữ tốt, có tài làm thơ. Lúc bút chiến với nhau, Tôn Thọ Tường viết:

Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn,
Múa mép khua môi cũng một phồn.

Phan Văn Trị trả lời:

Khoe khoang việc phải mới rằng khôn,
Kẻ vạy người ngay há một phồn.

Câu thơ này, có vài từ khó hiểu, chẳng hạn vạy. Vạy là cong/ cong queo, không ngay thẳng; lời vạy là lời dối trá, thô lậu; thói vạy là thói xấu, tráo trở không ngay thẳng, không đáng tin cậy. Tục ngữ có câu "Cây vạy ghét mực tàu ngay", nghĩa bóng là đứa gian giảo, làm những việc xấu xa bao giờ cũng sợ/ ghét lẽ phải. Thế, phồn là sao? Phồn là phường. Dấu vết của phồn đồng nghĩa như phường, nay ta còn thấy qua

cách nói chẳng hạn, phồn hoa/ phồn hoa đô hội nhưng có điều thú vị là chẳng mấy ai còn sử dụng cụm từ phường hoa/ phường hoa đô hội. Suy diễn chủ quan chăng? Nếu kiểm chứng các "từ khóa" này trên *Goolge*, ta sẽ có ngay kết quả.

Dông dài một chút, kể ra cũng hay đấy nhỉ? Biết là thế, nhưng cũng quay lại với lò trong Lò Sũ, chứ không khéo "lạc đề" mất. Rằng thưa, do Lò Sũ là nơi sản xuất, làm ra sản phẩm nên lò ở đây được hiểu xưởng như *Việt Nam tự điển*, 1931 giải thích theo nghĩa rộng "Xưởng làm đồ gỗ". Như thế, ta đã rõ về từ lò trong cụm từ phố Lò Sũ.

Thế nhưng, ta vẫn chưa giải thích được vì sao, từ điển chỉ ghi nhận xũ theo nghĩa là săng, là hòm. Các từ điển xưa nay vẫn thế; và như đã nói là trong tiếng Việt không có từ sũ. Thế thì, tại sao có phố Lò Sũ? Sự cá biệt này do đâu? Xin cậy nhờ các nhà ngôn ngữ học giải thích giúp.

Con nít, nhít, xít hay sít?

Có những bài dân ca, đã từng hát đi hát lại nhiều lần, tưởng rằng không gì bàn cãi nữa. Thế nhưng, khi đi sâu vào từng từ, có thể sẽ gây tranh cãi kịch liệt. Chẳng hạn, bài hát *Trống cơm* có câu: "*Một đàn tang tình con nhít (/nít/ xít/ sít)/ Ố mấy lội, lội, lội sông*". Xin hỏi nếu đúng, phải là con nào?

Nhà nghiên cứu Nguyễn Dư, tác giả quyển *Khơi lại dòng xưa* (Nxb Lao Động - 2007) chọn con nhít với lập luận: "Chữ Nhít được Génibrel viết bằng chữ Niết + chữ Tiểu (nghĩa là nhỏ). Nít và Nhít có nghĩa giống nhau, có âm (Niết) giống nhau. Nhít (miền Bắc) hay Nít (miền Nam) là một, tương đương với chữ Nhi (chữ Hán, nghĩa là trẻ con)". Sự lựa chọn này, không phải đã "chốt hạ" cuộc tranh luận, thiên hạ vẫn đang còn bàn cãi râm ran.

Từ điển Việt - Bồ - La của A. De Rhodes (1651), ở mục từ "nhít" được giải thích theo nghĩa là "nhất" - "Thứ nhít: thứ nhất". *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) ghi nhận: "Nhít là

tiếng trợ từ: Nhỏ nhít". Còn nếu "Con còn nhỏ tuổi. Tiếng gọi chung các đứa còn nhỏ dại" phải là "con nít".

Ta chọn xít chăng? Cũng theo từ điển trên, "xít" (xem xüít) và được giải thích như nghĩa hiện nay ta hiểu là "suýt": "Vật gì vừa đi qua mà không chạm tới". Xét theo ngữ cảnh của bài hát, không thể là nhít (nhất)/ xít (suýt).

Ta chọn qua từ "sít" chăng? Trong truyện ngắn *Ngày cuối năm,* nhà văn Tô Hoài viết: "Lão nhìn cái bờ rào cúc tần. Để những thức ăn sống sít này chỗ cao ráo cho khỏi con kiến bò vào, không khéo thì có khi cả con chó đến ngoạm mất". Từ sít/ sống sít, từ thuở A. De Rhodes đã được giải thích như nay ta đã hiểu: "Vật gì bị giảm bớt như khi nấu cơm gạo mới", tức sống sít, chưa chín.

Tuy nhiên, sít còn nhiều hàm nghĩa khác. Chẳng hạn, là sát liền nhau. Anh chàng nọ sau khi "thả thính" mùi mẫn đến độ con kiến trong hang phải chui ra, những tưởng người đẹp xuôi lòng bèn liền sấn tới ngồi sát sàn sạt. Cô gái nhích ra, bảo: "Ngồi sít thế, thiên hạ cười cho". Sít sịt là rất sít, gần như liền nhau, rất sát, chặt chẽ, khó chen vào được. Từ "sít" ấy có thể thay thế bằng "khít". Nếu cô gái này bảo: "Anh ngồi xít/ sít lại đây", từ ấy cũng có thể thế bằng "xích". Mà "xích" còn hiểu là xịch, xê, nới ra, nhích ra tùy ngữ cảnh.

Một người khoe: "Lũy tre làng mình ken dày sít sìn sịt" là nhằm chỉ mức độ cao hơn của sít sịt. Một khi cảm cúm, lúc đang ngồi với người đẹp mà nước mũi chực chảy lòng thòng, ta lấy khăn mù xoa ra lau chăng? Hành động này

e "thất lễ" với giai nhân, ta bèn sịt ngay một cái. Sịt là hít mạnh để nước mũi thụt vào, khỏi chảy ra ngoài lỗ mũi. Nhưng sịt mũi còn hiểu là bị nghẹt mũi, phải thở, hít mạnh. "*Xem hoa ta chỉ xem bằng mũi*", bởi lúc ấy do tuổi già, đôi mắt cụ Nguyễn Khuyến đã "lòng", đã nhập nhòe, mờ, không thấy rõ chứ cụ không hề sịt/ nghẹt mũi. Mũi vẫn thông nên ngửi hoa cũng là một cách ghi nhận chất lượng, phân biệt là loại hoa gì.

Nhân đây xin nói luôn, theo nghĩa vừa nêu trên, nếu tra từ điển ta thấy vẫn chưa thống nhất trong cách ghi nhận X/ S trong sít/ xít.

Trở lại với bài *Trống cơm*. Qua các dẫn chứng vừa nêu trên theo phương pháp loại trừ, xét trong ngữ cảnh cụ thể: "*Một đàn tang tình con nhít (/ nít/ xít/ sít)/ Ố mấy lội, lội, lội sông*", chỉ có thể con sít. *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Tiến Đức khởi thảo năm 1931 ghi nhận: "Sít (chim): Giống chim ở ruộng nước, lông xanh, mỏ đỏ, hay ăn lúa".

Trong lúc, "*Một bầy tang tình con nhện/ Ô mấy giăng tơ/ Giăng tơ ố mấy đi tìm/ Em nhớ thương ai*" thì tại sao con sít lại lội sông, chứ không là con nhít/ nít? Để trả lời câu hỏi này, ta hãy đọc lại một đoạn ngắn trong *Từ điển bách khoa Việt Nam*: "Trống cơm được dùng nhiều trong dàn nhạc bát âm, trong nhạc hiếu", tức diễn ra trong lúc kẻ ở người đi mà ở bài dân ca này cụ thể là "*Duyên nợ khách tang bồng*". Do tính chất đó, hình ảnh con nhện xuất hiện và giăng tơ là hợp lý quá: "*Giăng tơ ố mấy đi tìm/ Em nhớ thương ai*". Trong khi đó,

con sít không gì khác con nhện, cũng :*"Ố mấy đi tìm, em nhớ thương ai"* nhưng bằng cách *"Ố mấy lội, lội, lội sông"*.

Như đã nói về tính cách của cái trống cơm đóng vai trò như trên thì con nhít/ nít không "có cửa" trong trường hợp này. Mấy chú nhóc hỉ mũi chưa sạch, làm gì trải qua tâm cảnh "*Duyên nợ khách tang bồng*"? Vậy hà cớ gì lội sông đi tìm? Đúng không nào?

Mà này, từ "lội" này cũng nhiễu sự ra phết đấy. Chẳng hạn, anh A người Bắc, anh B người Trung về chơi vùng sông nước Nam Bộ, cô gái C hỏi: "Mấy anh có biết lội không?". Trong suy nghĩ của hai anh A, B lội là đi qua chỗ ngập nước? Động tác này tựa như từ "lội" trong thành ngữ: "Lội bùn lấm chân, vọc sơn phù mặt" - chỉ những kẻ lười biếng, nằm chờ sung rụng, mó tay vào việc gì cũng sợ khổ đến thân.

Trong khi đó, cô C người miền Nam lại hiểu "lội" là... bơi. "*Có phước đẻ con hay lội, có tội đẻ con hay trèo*"; "*Con cá lý ngư sầu tư biếng lội/ Con chim xa cành sầu cội biếng bay*" là bơi/ bơi lội. Không chỉ có thế, chẳng hạn, một người than: "Thiệt hết biết, từ đường lộ vào nhà ngắn ngủn mà hắn ta lội cả tiếng đồng hồ". Thế thì lội còn hàm nghĩa đi chậm chạm, vất vả, chứ không hẳn do con đường đó lầy lội, không khô ráo, lắm bùn lầy. Liên quan đến từ "lội" mà nay chẳng mấy ai sử dụng nữa, chẳng hạn, "đồ lội" là đồ dùng mà lau chùi; là lố vào, lạm vào.

Tóm lại, bài dân ca trên dứt khoát chỉ là *"Một bầy tang tình con sít"*.

Nấu sử xôi kinh hay sôi kinh?

Trong truyện thơ *Lục Vân Tiên*, cụ Đồ Chiểu viết: "*Theo thầy nấu sử xôi kinh/ Tháng ngày bao quản sân Trình lao đao*". Thành ngữ "Nấu sử xôi kinh" cũng được ghi nhận "Xôi kinh nấu sử". Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Khắc Thuấn: "Nguyên nghĩa, sử là Bắc sử, tức sử Trung Hoa, kinh là những tác phẩm của Nho học. Về sau, tuy không phải chỉ học kinh và sử, thậm chí không học kinh và sử nữa, người ta vẫn dùng thành ngữ "Nấu sử xôi kinh" để chỉ sự cần mẫn học hành" (*Từ điển truyện Lục Vân Tiên*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - 1989, tr. 221).

Tuy nhiên, thành ngữ trên khi khảo sát qua nhiều văn bản, ta thấy cách ghi "xôi/ sôi" không thống nhất.

Khi đun nóng đến một nhiệt độ nhất định, chất lỏng có biểu hiện sủi bọt và bốc hơi, gọi là sôi/ nước sôi. *Đại từ điển tiếng Việt* ghi nhận "Nấu sử sôi kinh" là hiểu theo nghĩa trên. Theo chúng tôi, phải là "xôi" thì mới đúng theo ngữ cảnh đang bàn.

Xôi là gì?

Hoàn toàn không liên quan gì đến từ đồng âm trong các thành ngữ, tục ngữ "Xôi hỏng bỏng không", "Ăn mày đòi xôi gấc", "Cố đấm ăn xôi"... Nó còn có thêm nghĩa khác, *Tầm nguyên tự điển* của Lê Ngọc Trụ, giải thích: "Xôi: nấu nếp cách thủy". Với nghĩa này, theo *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895): "Lấy hơi nước sôi mà làm cho chín; nếp đã nấu chín bằng cách ấy". Ca dao có câu: *"Em đang vút nếp xôi xôi/ Nghe anh có vợ, thúng trôi nếp chìm"*. "Xôi" còn gọi là "đồ" theo cách nói của người miền Bắc; còn cách nói của người miền Trung là "hông".

Xét về cấu trúc của "Nấu sử xôi kinh", ta thấy đây là một câu tiểu đối: Nấu - xôi (động từ) và sử - kinh (danh từ) cùng chỉ một động tác/ thao tác cho cả một quá trình đang diễn ra. Cấu trúc ngữ pháp này tương tự "Mưa thuận, gió hòa", "Mũi tên, hòn đạn", "Ngậm đắng, nuốt cay", "Chó treo, mèo đậy", "Sống tết, chết giỗ" v.v... Ở đây, nấu sử và xôi kinh cũng đều là nấu/ đồ/ thổi/ hông xôi từ trạng thái đang "sống" chuyển qua "chín". Hiểu theo nghĩa bóng là đang i tờ it, ù ù cạc cạc, nhớ nhớ quên quên, "Chữ tác đánh chữ tộ, chữ ngộ thành chữ quá" chuyển qua học thuộc/ thuộc làu làu, thông thạo kinh sử, tức sức học đã "chín".

Cấu trúc "Nấu sử sôi kinh" không hợp lý ở chỗ: "nấu sử" chỉ mới là động tác, chưa rõ kết quả, dứt khoát nó không thể đối xứng với "sôi kinh" là trạng thái đã hoàn thành. Xin nhớ rằng, còn có câu đồng nghĩa là "Dùi mài kinh sử". Dùi và mài

cùng chỉ một động tác làm cho thủng (dùi), làm cho nhẵn, cho mòn (mài); hiểu theo nghĩa bóng là miệt mài, cần cù, cần mẫn, chăm chỉ, kiên nhẫn học hành cho tinh thông.

Từ "xôi" nhảy phắt một phát qua "sôi" cũng là điều dễ hiểu. Do từ "xôi" trải theo thời gian đã mờ nghĩa, do đó, khi sử dụng người ta có thói quen thay thế bằng từ khác - từ "sôi" đang quen thuộc mà cũng phổ biến hơn. Có thể nêu thêm dẫn chứng, chẳng hạn "Giả mù pha mưa/ Giả mù sa mưa", "trả nủa/ trả đũa", "Bầu dục chấm mắm cáy/ Dùi đục chấm mắm cáy", "Ra môn ra khoai/ Ra ngô ra khoai" v.v...

Cùng âm "sờ/ xờ" nhưng có trường hợp không dễ phân biệt. Ví dụ, từ xới và sới. Chẳng hạn, thấy con bỏ bê học hành, mê chơi cờ bạc, người mẹ mắng: "Cứ đàn đúm đỏ đen, đến lúc nợ nần chỉ có cách bỏ xới mà đi". Ở đây, xới là do nói trạnh từ "xứ" nhằm chỉ nơi chốn, cũng ngụ ý quê hương, hoàn toàn không "dây mơ rễ má" gì với động tác "bới lên, xăm xỉa cho đều, cho tơi như xới cơm, xới đất, vun xới" mà *Việt Nam tự điển* (1931) đã giải thích. "*Xới cơm thì xới lòng ta/ So đũa thì phải so ra lòng người*", âu cũng là một cách thể hiện sự chu đáo, nhường nhịn, ân cần trong phép ứng xử của người Việt. Trở lại với câu mắng trên. Dù đã nói "hết nước hết cái" nhưng đứa con cứ lì mặt ra, người mẹ lại bảo: "Khôn hồn thì ngay bây giờ, con phải dẹp ngay cái sới".

Sới là gì?

Từ thập niên 1970, khi viết *Phong lưu cũ mới* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh tái bản năm 1991), nhà nghiên cứu Vương

Hồng Sển đã phân vân khi trong Nam gọi nơi chọi gà/ đá gà là trường gà thì ngoài Bắc dùng từ xới/ sới. "Cả hai danh từ, tôi tra từ điển không gặp và không biết từ nào đúng" (tr. 183). *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) đã ghi nhận và giải thích: "Sới khoảng đất làm nơi đấu vật, chọi gà trong ngày hội - thả gà chọi ra giữa sới". Cái sới này, tức trường gà, theo cụ Sển: "Đây là cuộc đất dọn thật kỹ, nện dẽ khắt, bằng phẳng còn hơn mặt ván gõ, chung quanh có chỗ cũng sắp ghế ngồi, có chỗ xính xái" (Sđd, tr. 206).

Tóm lại, về chuyện ăn học, câu thành ngữ này dứt khoát phải là "Nấu sử xôi kinh".

Song lang hay song loan?

Có những bộ phim khi chiếu rạp, thiên hạ lại quan tâm, bàn đến nhan đề hơn là nội dung phim. Bộ phim *Song lang* chiếu năm 2018 là một thí dụ. Cứ như theo đạo diễn Leon Lê tuyên bố: "Với bộ phim dài đầu tay, tôi xác định đó phải là bộ phim mà mình muốn làm. Và phải có cải lương". Chính vì thế, hiện nay trên cộng đồng mạng đã có cuộc trao đổi, tranh luận lý thú, xoay quanh câu hỏi chung, tại sao lại "song lang"? Mà tên gọi này có đúng với một nhạc cụ sử dụng trong nghệ thuật cải lương?

Trước hết, thử đặt câu hỏi, "song lang" bắt nguồn từ đâu?

Có ý kiến cho rằng, nó từ "minh lang" mà ra. Bằng chứng là *Từ điển Hán Việt* của Thiều Chửu giải thích: "Minh lang là cái gõ cá, cái phách của người đánh cá dùng để gõ mà đánh cá". Từ đó, họ liên hệ đến bộ gõ song lang trong dàn nhạc cổ. Nói cách khác, song lang từ minh lang ra.

Lại có ý kiến cho rằng, song lang là do song loan nói trại mà thành. Tuy nhiên, có sự phản bác vì loan (chim mái), chẳng lẽ hai con chim mái lại cặp kè với nhau? Hơn nữa, thiên hạ thường dùng "loan phụng hòa minh" tức chim mái, chim trống sóng đôi để chỉ sự hòa hợp vợ chồng kia mà? Thơ văn cổ điển Việt Nam thường sử dụng điển tích này, chẳng hạn, *"Nào người phượng chạ, loan chung/ Nào người tích lục, tham hồng là ai?"(Truyện Kiều); "Này đà loan phụng rẽ bày/ Nệm nghiêng gối chích, phận này đã cam" (Lục Vân Tiên)*...

Vậy, thoạt nghe "song lang từ minh lang ra" cũng hợp lý. Tuy nhiên, có thật sự... hợp lý?

Trước khi lý giải, ta hãy tìm hiểu "song loan" là cái gì? Chính là phách. *Từ điển nghệ thuật hát bội Việt Nam* (Nxb Khoa học Xã hội - 1998) do Nguyễn Lộc chủ biên, giải thích: "Phách, còn gọi sanh, song loan, một nhạc khí gõ, gồm có bàn phách, lá phách, tay ba". Và "Khi cả tay ba và hai lá phách cùng gõ xuống bàn phách thì tiếng phách nghe hơi thô nhưng khỏe chắc. Trong hát bội, phách giữ nhịp tiết tấu, tiếng nhà nghề gọi là nhịp trường canh" (tr. 450). *Từ điển Việt Nam* (1970) của Lê Văn Đức cũng cho biết: "Nhịp đôi, hai nhịp liền nhau trong bản đàn: nhịp song loan" (tr. 1299).

Rõ ràng, song loan là một từ đã được ghi nhận, nó còn gọi là phệt. Nhà nghiên cứu Tuấn Lý Huỳnh Khắc Dụng giải thích trong công trình *Hát bội* (Kim Lai ấn quán xuất bản năm 1970): "Sanh hay phệt hay phách là hai miếng tầm vông

dùng để nhịp câu lối hoặc để khắc trong đêm khuya quân lính đi tuần" (tr. 274).

Nói nôm na, song loan còn là loại nhạc cụ không thể thiếu trong đờn ca tài tử nói chung. Nó dùng để gõ nhịp, giữ trường canh. Nhưng tại sao hai miếng gỗ cứng làm thành cặp sênh để gõ nhịp lại gọi song loan?

Trong *Phương ngữ Nam Bộ* (Nxb Hội Nhà văn - 2014), nhà nghiên cứu Nam Chi Bùi Thanh Kiên đã căn cứ tài liệu *Góp nhặt vài nét văn hóa dân gian Nam Bộ* của Đỗ Văn Đông (Nxb Văn hóa Văn nghệ - 2008), giải thích: "Trên hai mảnh gỗ này có khắc chạm mỗi bên một hình con chim loan, cho nên nó được gọi là song loan. Sau này, người ta thôi dùng gỗ tròn moi rỗng, có cần đạp, giao cho người đàn kìm giữ nhịp khỏi mất một người cầm nhịp riêng. Người bình dân Nam Bộ nói song loan thành song lang, rồi quen dùng như vậy cho tới ngày nay" (tr. 1254).

Về cách phát âm rõ ràng hợp lý vì người miền Nam thường nói lướt qua âm vị đệm nên "loan" biến thành "lan". Rồi cũng có thể do khi thể hiện trên văn bản thì "lan" biến thành "lang". Nhân đây, ta thử nêu một vài "quy tắc" biến âm của người miền Nam, chẳng hạn, "an" thành "ơn": *"Có cha có mẹ thì hơn/ Không cha không mẹ như đờn đứt dây"*; "an" lại thành "ươn": *"Liệu bề đát được thì đươn/ Đừng gây rồi bỏ thế thường cười chê"*; "ân" thành "ưng": *"Chèo ghe sợ sấu cắn chưn/ Xuống bưng sợ đỉa, lên rừng sợ ma"*; "uyên" thành "oàng": *"Tam cang em hỏi bạn chung thoàn/ Rủi chẳng may sóng gió lớn chìm*

thoàn anh vớt ai?"; "uyên" thành "oang": *"Vô doan xấu số mắc phải anh chồng khòm/ Tới chừng nó chết cái hòm cong cong"*; "ong" thành "uông": *"Chào cô trước mũi tiên phuông/ Chào cô sau lái mặt vuông chữ điền"* v.v...

Trở lại cách giải thích của nhà nghiên cứu Đỗ Văn Đông, ta có thể "chốt hạ": Trường hợp "oan" (loan) trở thành "ang" (lang), còn là sự biến âm theo lối chuyển đổi khuôn vần như, chẳng hạn, xểnh *xoàng*/ xình *xàng*; nhấp *nhoáng*/ nhấp *nháng*; *choảnh* hoảnh/ *chảnh* hoảnh; *choảnh* chọe/ *chảnh* chọe; *hoành* thánh/ *mành* thánh; *loạng* quạng/ *lạng* quạng... Nghĩa là nó tuân theo "quy tắc" biến âm quen thuộc trong tiếng nói nói chung của người Nam Bộ.

Thế thì, song lang đã được chấp nhận hoán đổi cho song loan là điều hợp lý, không còn gì bàn cãi nữa. Đơn giản, chỉ do ban đầu có người sử dụng và cảm thấy hợp lý nên dần dần nó được cộng đồng chấp nhận. Và quên đi tên gọi ban đầu. Đơn giản vậy thôi. Hơn nữa, xin đừng quên, một khi tranh luận về tựa phim cụ thể, dứt khoát, không thể tách khỏi nội dung của nó. Với *Song lang* ngoài yếu tố dùng "song lang" thay thế nhạc cụ "song loan", biết đâu nó còn ngụ ý về câu chuyện tình của... hai người đàn ông thì đã sao?

"Mút mùa Lệ Thủy" hay "mút mùa lệ thủy"?

Chi tiết này hay, về địa danh Xoài Mút (Mỹ Tho): "Cái tên xuất phát từ loại cây xoài nhỏ mọc đầy ven bờ: miền Bắc gọi là cây muỗm, còn dân trong vùng đất đặt theo cách ăn của nó là phải mút, nên gọi "xoài mút" (Báo *Tuổi Trẻ* ngày 4.10.2018). Không chỉ có tên gọi này, người miền Nam còn gọi... xoài cà lăm. Thiệt hay đùa? Bằng chứng đây nè:

Ba cô đi cúng chùa ngoài

Cúng cam, cúng quýt cùng xoài cà lăm

Loại xoài này còn có tên gọi xoài mủ, đơn giản chỉ vì "Loại xoài nhỏ trái, nhiều mủ, có mùi hôi, ăn sống hơi ngứa lưỡi" (Bùi Thanh Kiên - *Phương ngữ Nam Bộ* - Nxb Hội Nhà văn, tr. 1576). Do đó, ngoài Bắc còn gọi xoài hôi. Xét ra, tên gọi xoài mút vẫn quen thuộc hơn cả.

Với động tác mút, ta hiểu là ngậm vào miệng, chúm môi lại hút, thường phát ra âm thanh như mút chùn chụt, chẳng

hạn. Thành ngữ có câu "Xé mắm mút tay". Từ chuyện mút tay ấy, phương ngữ Nam Bộ có câu thề độc địa là "Mút tay bà mụ", tức nếu sai lời thì phải chịu hình phạt đó. Mà tay bà mụ khi đỡ đẻ thì thế nào? Từ đó, ta có thể suy ra.

Ở miền Trung, bà nội trợ thường làm mắm bằng cá cơm, cực kỳ ngon, đôi khi do "hở gió" nên trong mắm lại sinh ra giòi. Chẳng hề gì, chỉ cần vớt bỏ ra ngoài là xong. Nếu chẳng may ăn phải cũng chẳng "chết thằng Tây đen" nào, các quý bà, quý cô đảm đương việc bếp núc thường trấn an: "Giòi mẹ thì ngon, giòn con thì béo". Nếu cần, cứ việc mút vị mắm rồi nhả giòi ra cũng đặng. Nói đùa hay nói giỡn chơi? Nói thiệt đó, để nói lên sự nghèo khó nhưng tằn tiện, ở Quảng Nam có câu: "Ăn mắm mút giòi" là vậy.

Còn chấm mút thì sao?

Tùy ngữ cảnh, ta có thể hiểu nhằm chỉ người tỏ ra ăn ít, chẳng hạn, "Anh ta ngồi vào mâm nhưng chỉ chấm mút lấy lệ" tức không tha thiết, đoái hoài gì đến món ăn, có thể do kiểu cách giữ kẽ nhưng cũng có thể do không đói, không muốn ăn. Ta hiểu, chấm là lấy đũa, lấy tay làm cho dính/ thấm vào vật ướt hay vật rời gì đó; sau đó, rồi đưa lên miệng mút, rõ ràng động tác này cực kỳ đơn giản.

Thế nhưng khi hiểu chấm mút theo nghĩa của tiếng lóng thì lại khác.

Khi mới nhận nhiệm sở, có người hỏi: "Ngồi chỗ đó, có chấm mút được gì không?", người kia vênh váo: "Sếp ăn cơm

thì mình cũng được húp cháo" tức cũng có phần chấm mút. Vì chấm mút là "nghệ thuật" xà xẻo, bớt xén (thường là của công); hoặc ăn hối lộ chút ít thì cũng phải "đúng quy trình" (?!), chứ không khéo lộ ra có ngày mất ghế như chơi. Có người vì lộ, bị lột áo đuổi về vườn đã than thân trách phận, nhà thơ Tú Mỡ mỉa mai:

Buồn mà chi, bực mà chi

Miếng ngon chấm mút no nê quá rồi

Để phần kẻ khác ông ơi

Khỏi mang cái tiếng con người nan du.

Mà mút còn chỉ vị trí chót hết, tận cùng của một vật có độ dài. Dân gian có câu đối ngộ nghĩnh:

Con cá đối nằm trên cối đá

Con mèo cụt nằm mút đuôi kèo.

Xa quá tầm mắt, không trông thấy rõ ràng cũng là mút, tỷ như xa mút mắt. Khi nói đến sự việc gì có tính cách tối đa, tột cùng thì người ta lại dùng từ mút chỉ như chơi mút chỉ. Có lẽ từ "mút chỉ" ra đời từ động tác đưa vào miệng sợi chỉ đang loe ngoe nhiều sợi tơ mỏng mảnh, so le ngắn dài, rồi mút cho chúng tụ về một mối khiến đầu sợi chỉ nhọn ra để dễ xỏ qua lỗ cây kim. Người miền Nam có câu thành ngữ "Mút chỉ cà tha".

Thế thì, cà tha là gì? *Tầm nguyên tự điển Việt Nam* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - 1993) của nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ giải thích: "Dây cà tha. Xâu chuỗi hột to, dài, mang

ở cổ có tác dụng là bùa trừ ém tà ma quỷ quái. Thầy pháp đeo dây cà tha" (tr. 497). Đi mút chỉ cà tha là đi xa lắm, đi biệt tăm hơi đến chơi trời góc biển nào, chẳng rõ lúc nào mới quay trở lại.

Không những "Mút chỉ cà tha", ở Nam Bộ còn có câu "Mút mùa Lệ Thủy". Theo nhà nghiên cứu Huỳnh Công Tín, cách nói này phản ánh tâm lý mê cải lương của bà con miền Nam, bằng chứng là ngoài câu trên còn có các câu khác như "Thanh minh thanh nga", "Rành sáu câu"/ "Rành sáu câu vọng cổ", "Tân cổ giao duyên", "Bài bản tổ" v.v...Và "Mút mùa Lệ Thủy là hết mọi khả năng, tới tận cùng, không bỏ dở nửa chừng, không dừng lại khi chưa hết khả năng", ông Tín giải thích. *Phương ngữ Nam Bộ* của Bùi Thanh Kiên đưa ra 2 nghĩa như trên và bổ sung thêm: đến cuối mùa, hết mùa; hết mùa, hết thời gian quy định.

Tuy nhiên, vẫn chưa ai có thể thích rõ ràng, vì lý do gì tên của một nghệ sĩ nổi tiếng được vận dụng để trở thành câu nói quen thuộc, phổ biến rộng rãi? Nếu thế, nó xuất hiện vào thời điểm nào? Hoặc giả, đó chỉ là danh từ chung? Xin nêu ra để nhờ các bậc cao kiến giải đáp thêm.

Đừng quên mút còn là từ đồng âm với mousse (nệm/ nệm mút), mousqueston (súng mút-cơ-tông), mousseline (vải mút-xơ-lin mềm, mịn) là những từ tiếng Pháp mới du nhập sau này, chẳng có dây mơ rễ má gì với từ mút vừa bàn tới.

Trở lại với xoài, ta biết có nhiều loại xoài như xoài cóc, xoài gòn, xoài tượng, xoài thanh ca, xoài voi, xoài hương/ xoài

thơm, xoài múc muỗng, xoài quéo, xoài cơm, xoài cát, xoài hòn, xoài ngựa, xoài xiêm... Điều này, chứng tỏ cây xoài rất quen thuộc với người Việt, do đó, nó đi vào thành ngữ cũng là lẽ tất nhiên. Nói chung xoài cực kỳ... nổi tiếng, bằng chứng là ở Thế Miếu ngoài Huế có chín cái đỉnh đồng lớn (cửu đỉnh) được đúc dưới thời vua Minh Mạng. Có tất cả 153 hình được chạm trổ trên cửu đỉnh với 9 chủ đề khác nhau - mà vật được chọn cho từng chủ đề cũng lấy số 9. Thử hỏi 9 loại cây lấy quả nào được quý nhất vào thời đó? Xin thưa: mít, lê, mơ, đào, sa nhân, nhãn, vải, bông gòn và... xoài.

Nay, ít ai nhớ ngày trước ở Nam Bộ có câu: "Nói chuyện trồng xoài" - ngụ ý "nói chuyện lâu xa khó trông đợi" vì xoài lâu lớn cũng lâu ra trái, ông Huình Tịnh Paulus Của giải thích (1895).

Khớp hay khốp, kiêu hay kiệu?

Ngựa ô anh thắng kiệu vàng

Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh.

Câu ca dao này, với luật bằng trắc của thể lục bát là "chuẩn không cần chỉnh". Tuy nhiên, xin nhấn mạnh, chữ thứ 5 của câu lục phải là "kiều" mới chính xác. Tại sao phải là "kiều" (âm bằng), chứ không phải "kiệu" (âm trắc)? Chuyện này ta sẽ bàn sau.

Trước mắt, khẳng định rằng, hiếm có câu ca dao nào đã mở ra điệu lý/ lý ngựa ô phong phú, đa dạng bằng câu vừa nêu. Thật bất ngờ, trong quá trình sưu tầm, ký âm, biên soạn bộ sách *Lý trong dân ca người Việt* (Nxb Trẻ - 2006), các nhà nghiên cứu - nhạc sĩ Lư Nhất Vũ, nhà thơ Lê Giang, nhạc sĩ Lê Anh Trung đã ghi nhận một con số kỷ lục: 29 bài lý ngựa ô - trải dài từ Quảng Trị, Thừa Thiên đến tận các vùng đất mới ở phương Nam. Và đã nhóm biên soạn đã đưa ra một kết luận

quan trọng: "Cho đến nay, chúng ta chưa phát hiện dấu chân của lý ngựa ô chạy ngược ra phương Bắc" (tr. 35).

Nói cách khác, lý ngựa ô đã phản ánh hành trình mở cõi lập nghiệp, khẩn hoang về cõi phương Nam của dân tộc Việt. Điệu lý này "vốn ra đời từ đất Thuận Hóa - Phú Xuân" (tr. 32) để rồi "hình thành hệ thống lý ngựa ô trong âm nhạc dân gian Việt Nam, mang những sắc thái độc đáo, chứa đựng những mối tương đồng và những nét dị biệt từ lời hát đến giai điệu" (tr. 33).

Về từ ngữ, trong tương đồng đã có dị biệt ra làm sao?

"Khớp con ngựa, ngựa ô/ Khớp con ngựa, ngựa ô/ Ngựa ô anh khớp". Khớp hay khốp? *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Khớp: ràng buộc, kiềm giữ (thường nói về miệng)" và đưa ra các từ liên quan: "dàm khớp: đồ ràng buộc miệng ngựa, mũi trâu; khớp ngựa: tra khớp ngựa; khớp bạc: khớp bằng bạc; khớp miệng: ràng buộc lấy cái miệng, nhứt là không cho nói, không cho la". Với những dẫn chứng này, ta mạnh dạn loại trừ dị bản "khốp".

Mà khớp cũng còn có nghĩa là sợ, chẳng hạn, một người bình phẩm: "Hắn ta râu quặp thiệt, chỉ mới nghe bà xã ho một tiếng đã khớp". Khớp hiểu nghĩa này, theo nhà ngôn ngữ Lê Ngọc Trụ, do từ "khiếp" (nhát sợ) mà ra. Khớp nớp/ khép nép cùng nghĩa, tùy theo cách phát âm vùng miền. Không chỉ có thế, khớp còn nhiều nghĩa khác, tùy ngữ cảnh.

"Ngựa ô anh thắng kiệu vàng" hay *"kiều vàng"*?

Ta hãy xét từ kiệu: "Ghế ngồi có đòn khiêng để rước hay để đi đường - kiệu rước thần (*Việt Nam tự điển* - 1931). Thế thì, không thể đưa cái kiệu lên lưng ngựa. Phải là kiều. Ca dao có câu: *"Cỡi ngựa thì phải thắng kiều/ Gẫm thân con ngựa chịu nhiều đắng cay"*. Vậy "thắng kiều" là gì? "Thắng kiều: bắt yên ngựa", đồng nghĩa với "thắng ngựa" - ông Huình Tịnh Paulus Của giải thích. Lưu ý, văn bản lý ngựa ô ở Trà Vinh như sau: *"Ngựa ô anh thắng kiều vàng/ Anh tra khớp bạc, lục lạc đồng đen/ Yên vàng kiều gấm/ Anh đi ngàn dặm/ Lội suối trèo non/ Anh đưa nàng về dinh"*. Ở đây, từ "kiều" chưa biến dạng qua "kiệu".

Mà "kiều" cũng có nhiều nghĩa, chẳng hạn: *"Muốn sang thì bắc phù kiều/ Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy"*. Có lẽ do không hiểu phù kiều nên đã phát sinh dị bản *"Muốn sang thì bắc cầu kiều"*. *Hán - Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giải thích đó là "cầu nổi do nhiều chiếc thuyền kết nối lại".

"Anh tra khớp bạc, lục lạc đồng đen, búp sen lá dậm, dây cương đằm thắm, cán roi anh bịt đồng thà". Dậm là thấm nhòe, không rõ, thấm ra nhiều chỗ như giấy dậm mực, giấy viết bị dậm v.v... Tra nhiều từ điển, thú thật, tôi không thể tìm ra từ "lá dậm". May quá, *Đại Nam quấc âm tự vị* còn ghi nhận "lá giặm: đồ lót hai bên lưng ngựa, chính chỗ người cỡi cặp hai vế". Như vậy, phải là *"búp sen lá giặm"*. Có thể hiểu nôm na, "búp sen lá giặm" trong ngữ cảnh này là hình bông sen còn

búp, có thể được làm bằng kim loại gắn trên "đồ lót hai bên lưng ngựa" như một cách trang trí cho đẹp mắt.

Nhân đây, nói luôn, khi vào đến Sóc Trăng lại có dị bản: *"Ngựa ô yên thắng kiều vàng/ Búp sen bằng lác/ Lục lạc bằng đất/ Chân chạy lấc khấc...* Thế thì, cái hình búp sen ấy lại được kết bằng cỏ lác, kể cả "lục lạc bằng đất" đã phản ánh sinh hoạt của cư dân nơi ấy. Ta hiểu, khi vào phương Nam tùy vùng miền, con ngựa ô ấy lại xuất hiện với nhiều hình ảnh khác nhau, chẳng hạn ở Củ Chi (Sài Gòn - Gia Định) có văn bản: *"Ngựa tơ anh thắng bố tơi/ Dây cương bằng lác/ Lục lạc bằng đất/ Hình dong một tấc/ Chân đi lấc khấc/ Cán roi bịt đồng chì/ Đưa nàng về quê"*. Bố tơi là vải dệt bằng chỉ cây bố mà nhiều mảnh vải đó đã rách rã/ tơi được chắp nối lại.

Trong khi đó, còn có văn bản khác: *"Dây cương nhuộm thắm/ Cán roi anh bịt đồng thà"*. Cán roi ấy, không chỉ "bịt đồng thà" mà còn có dị bản bịt đồng thòa/ đồng chì/ đồng xoàn/ đồng đen/ bằng vàng v.v..., tùy vùng miền đã chọn. Ở đây, đồng thòa vẫn xuất hiện với tần số nhiều nhất. Vậy "đồng thòa" là gì? Theo *Việt Nam tự điển* (1970): "Vàng năm hay vàng bốn, hợp kim có năm phần vàng và năm phần đồng hay bốn phần vàng và sáu phần đồng". Nói cách khác hợp kim này có cả vàng lẫn đồng, còn gọi "đồng xứng".

Rồi, thế nào là *"dây cương đằm thắm"*?

Theo *Đại từ điển tiếng Việt* (1999), đằm thắm là có tình cảm nồng nàn, sâu nặng, khó phai nhạt; trước nữa, trong Nam lại hiểu đằm thắm/ đẩm thấm là "tề chỉnh, vững vàng,

dè dặt, không hốp tốp" - như ông Huình Tịnh Paulus Của ghi nhận. Nếu áp dụng đằm thắm với dây cương e ra khiên cưỡng quá chăng? Như đã biết, điệu lý ngựa ô xuất phát từ Thừa Thiên - Huế, vậy ta hãy xét ngay từ ban đầu "ca từ" của nó như thế nào? Căn cứ các văn bản mà nhóm biên soạn *Lý trong dân ca người Việt* đã sưu tầm, ta thấy: *"một bộ lá sen, dây cương nhuộm thắm"*. Và cuối cùng, tần số "nhuộm thắm" vẫn xuất hiện nhiều nhất. Rõ ràng, "đằm thắm" chỉ là cách hát trại từ "nhuộm thắm" mà ra.

Làm cách hay
Làm khách sạch ruột?

Có bao giờ bạn mình gặp tình huống éo le này chưa?

Đang nhạt mồm nhạt miệng, buồn tình cha chả buồn tình, bèn đi thăm bạn với những ước ao đến nơi thì đã thấy mâm trên mâm dưới rượu thịt ê hề, tha hồ choàng vai bá cổ, ăn đưa xuống uống đưa lên, nói cười rôm rả... Nào ngờ, gia chủ gật gù: *"Ao sâu nước cả, khôn chài cá/ Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà/ Cải chửa ra cây, cà mới nụ/ Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa"* (Nguyễn Khuyến). Nhọ quá đi chứ? Tất nhiên là nhọ nhưng không vì thế mà ta quay lưng dời gót. Chơi thế thì chơi với ai.

Vậy, phải làm sao?

Khôn ngoan nhất vẫn là cứ giữ bộ mặt tỉnh bơ như không, dù bụng đang đói, miệng đang thèm ăn cái gì đó nhưng vẫn điềm tĩnh xem như pha rồi ngồi cùng bạn mà bàn chuyện chữ nghĩa. Thanh lịch đấy. Hay quá đấy. Bèn từ tốn mà rằng,

này bạn mình ơi, một điều hiển nhiên là có nhiều câu thành ngữ, tục ngữ trải theo năm tháng, dù tồn tại nhưng không còn đúng với "nguyên bản" chăng? Điều này cho thấy, một khi từ nào đó đã phai nghĩa, do không hiểu nên người đương thời bèn "cập nhật hóa" bằng cách hoán đổi từ khác đang thông dụng đặng dễ hiểu hơn. Vì lẽ đó, dẫn đến sự tranh luận, nếu có, cũng là lẽ thường tình, phải thế không?

Có thể lắm. Người ta thường bảo rằng: "Khách đến nhà không gà thì vịt". Hiếu khách, đãi nhau là cái lẽ giản dị vốn có. Khi chủ nhà đã cho dọn thức ăn lên mâm, cứ tự nhiên đánh chén, chẳng gì phải giữ kẽ, nhìn trước ngó sau, giữ gìn tư thế, không cầm đũa, nếu có cũng chỉ cầm chừng lấy lệ. Cái ngữ này, cái điệu bộ này không khéo "Làm khách sạch ruột". Thiệt thòi ráng chịu. Câu này, *Từ điển thành ngữ Việt Nam* (1994) của Viện Ngôn ngữ học giải thích: "Tỏ ra khách sáo hoặc làm cao thì bị đói hoặc chịu thiệt, ví như khi được mời ăn lại làm khách, không nhận lời hoặc có đến thì chỉ ăn chút ít, giữ kẽ". Làm khách là tỏ ra rụt rè, thiếu tự nhiên khi ăn ở nhà người khác, dù thân thiết hoặc chỉ mới xã giao quen biết. Lâu nay, ai ai cũng chấp nhận lấy câu này nhưng thật ra phải là "Làm cách sạch ruột" chăng?

Nghe lạ nhỉ? Nghe lạ tai quá đi mất.

Thế "làm cách" nghĩa ra làm sao? Theo *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895): "Làm cao, làm thái; làm bề thế, làm điệu hạnh"; còn có từ cùng nghĩa là "cao cách". Thế nhưng "làm cách" trong ngữ cảnh này có sức khái quát, rộng lớn hơn nhiều tỷ

như trong đối nhân xử thế, chọn lấy phép ứng xử. Chỉ do khi đổi thành "làm khách" mới khiến ta liên tưởng bó gọn trong chuyện ăn với uống, nhậu với nhẹt.

"Cách" có nhiều nghĩa nhưng ở đây được hiểu theo nghĩa "phép tắc, lề lối" như *Hán - Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giải thích. Ta hiểu, khi phán xử một sự việc nào đó nếu cứ nhất nhất tuân thủ theo phép tắc rành mạch, lề lối chuẩn mực, không du di, châm chước thì chớ hòng kẻ khác dám đút lót, mời mọc, đớp hít gì cả. Sạch ruột là bụng trống hươ, trống hoác không có chén anh, chén chú thù tạc lai rai bia bọt sau phi vụ "đền ơn đáp nghĩa"...

Sạch ruột vì không ăn tạp. Không ăn tạp là do mình "làm cách" nên đối tượng không dám giở trò manh mãnh khiến sau đó, có lúc phải ngậm đắng nuốt cay bởi "Ăn xôi chùa ngọng miệng". Còn nói năng gì nữa? Thế thì, đôi khi cũng một từ/ cụm từ nhưng lại đa nghĩa, với "sạch ruột" còn được hiểu là người đó không ăn như hạm, cứ theo kỷ cương phép nước mà làm, không thèm phải vì ăn của đút lót, ăn bẩn mà hạ xuống chung chạ với loài chuột! Bởi thế mới có câu mà *Tự điển Việt Nam* (1971) đã thâu nhận: "Làm cách sạch ruột, làm chuột no bụng". Với câu này, tùy theo thái độ, tâm tính, tính cách mà mỗi người có cách giải thích theo sự lựa chọn. Vậy, mới là tính chất ẩn ý trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt.

Khi bàn về câu này, sực nhớ đến giai thoại thuộc chuyện xưa tích cũ liên quan đến Tiến sĩ Nguyễn Văn Giai. Chuyện

rằng, có gã quận công cầm quân ra chốn sa trường, thấy giặc sợ són đái bèn kéo quân về tuyến sau. Ông Giai xử bỏ ngục, khép án tử. Hoảng quá, bà vợ bèn chạy chọt "cửa sau" gỡ tội cho chồng. Vợ ông Giai nhận lời. Biết chồng là người thích ăn thủ lợn chấm với mắm ngấu nên bà mới bày ra, đợi chồng ăn xong, bà mới nói thật là do vợ của quận công đem tới. Ông tặc lưỡi:

- May án này có một vài lẽ có thể khoan giảm, nếu không thì phép nước sẽ điên đảo vì ta tham ăn.

Suy ra, "sạch ruột" là ám chỉ miếng ăn cụ thể, nhưng cũng có thể là há mồm ra ngoạm những 3 triệu USD rồi phải nôn thốc nôn tháo. Éo le đến thế là cùng. Ngẫm ra, thông qua thành ngữ, tục ngữ, ông bà ta đã nhìn nhận, đánh giá sự việc nào đó - dù chỉ vài từ nhưng lại ngụ ý sâu xa. Do đó, không phải ngẫu nhiên dám quả quyết rằng trí khôn của một dân tộc còn được ẩn giấu trong lời ăn tiếng nói dân gian lưu hành từ đời này qua đời nọ là vậy.

Với từ cách, ta còn có từ cách mạng, *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích: "Cuộc biến đổi lớn trong xã hội, lật đổ chế độ cũ, xây dựng chế độ mới tiến bộ hơn". Thế nhưng, với nhân vật AQ lại có "định nghĩa" thiệt éo le, gây cười là do văn hào Lỗ Tấn chơi chữ bằng cách cố tình tách rời "cách" và "mạng" thành hai từ riêng biệt. AQ nghĩ bụng: "Cách mạng cũng hay! Cách mẹ cái mạng chúng nó đi". Khi đọc bài ca trù ngày xưa, ta nhớ đến câu đùa tếu táo:

Cô đầu, cô đách

Lấy quan, quan cách

Lấy khách, khách về Tàu.

Cách ở đây là nói tắt của cách chức. Còn khách/ khách trú là từ dùng chỉ người Hoa sang làm ăn tại nước Nam. Này, bạn mình, dẫu có vòng vo tam cuốc đi nữa thì ta cũng không thể quên câu "Làm khách sạch ruột". Như đã nói, do cách/ làm cách không còn thông dụng nên đã có sự hoán đổi qua khách/ làm khách, dù hợp lý nhưng rồi mất đi tính khái quát, chỉ còn đặt nó trong mối quan hệ chung của lúc ăn uống, đại khái là chớ nên kiểu cách, khách sáo, cao đạo giữ kẽ, tỏ ra mình không thiết chạm đũa để sau đó trơ bụng, đói meo, chi bằng hòa đồng vui vẻ với mọi người, người ta thế nào mình thế ấy mà có được một bữa no. Lời dặn dò này, nghĩ cho cùng cũng hợp lý hợp tình, do đó, nó đã được chấp nhận là vậy.

Nghe cũng có lý đấy chứ?

Tất nhiên rồi.

Ăn nói theo lối người Nam

Ước gì có công trình nghiên cứu nào đó, tất nhiên của nhiều người cùng biên soạn, có hội đồng khoa học thẩm định đánh giá, nghiệm thu chất lượng trước khi in ấn, phát hành rộng rãi. Công trình gì thế? Với nhà văn, vốn là người sử dụng thuần thục tiếng Việt nhưng ai dám nói có những từ, những câu thành ngữ, tục ngữ khi bắt gặp trên văn bản, trong đời thường đã khiến họ ngắc ngứ? Giải thích thế nào, hiểu thế nào cho đúng? Khó thiệt. Lẩn thẩn nghĩ, một trong những lý do ra đời của thành ngữ, tục ngữ, có lẽ còn bắt đầu từ một câu chuyện cụ thể. Sau đó, người ta quên đi câu chuyện đó, chỉ còn lại câu cửa miệng, vì thế, cũng câu nói đó nhưng mỗi người hiểu mỗi phách; hoặc có thêm dị bản.

Thí dụ, câu "No, trong mo ngoài đất sét", nhiều tự điển ghi nhận nhưng cách giải thích cũng loạc choạc. Thậm chí, *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - 2000) của Nguyễn Lân chỉ ghi: "No trong mo ngoài đất: Ý nói:

Có no đâu, thực ra vẫn túng thiếu lắm" (tr. 1355). Cách giải thích của Lê Văn Đức trong *Việt Nam tự điển* (Khai Trí xuất bản năm 1970) thuyết phục hơn cả: "Đói chớ nào phải no; bề ngoài xem hực hỡ chứ trong tủ thì không có tiền". Câu này "có tích có tuồng" như sau: "Có tên chăn trâu kia ham chơi, thay vì lùa trâu đi ăn từ cánh đồng này sang cánh đồng khác, nó buộc trâu vào một nơi rồi thả đi chơi với chúng bạn. Chiều, thấy trâu đói nên sợ chủ rầy, nó tấp mo cau vào bụng trâu rồi trét đất bùn và đất sét nhão lên xong mới lùa trâu về. Chủ nó hỏi thì nó bảo trâu đã no. Có bữa trâu tức quá, tiếp lời nói mà nói lẫy: "No, trong mo ngoài đất sét". Âu cũng là một cách giải thích ngộ nghĩnh.

Xin đừng quên, hơn 350 năm trước, *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) còn ghi nhận "no" theo nghĩa đầy đủ, chẳng hạn: "đã no mặt: Mọi người đã hội diện; tháng no: tháng mặt trăng có ba mươi ngày; no mọi sự: Tất cả mọi sự" v.v..., chứ không chỉ hiểu theo nghĩa đói - no. Dấu vết này còn có thể tìm thấy qua *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) với các từ như no nước: "có đủ nước không thiếu nước, thường nói về cây trái đất đai"; chơi no; ngủ no; tháng no là tháng đủ nhưng no tháng là đầy tháng, mãn tháng v.v... Hiểu thế, tự dưng lấy làm thích thú, nhưng rồi lại nhăn mày nhíu trán khi đọc được câu "Bẻ no mà đếm". Bèn tra nhiều sách rồi... bí rị bà rì. May mà *Việt Nam tự điển* (1931) có giải thích: "No: dấu, cữ". Có thể hiểu là cần làm dấu trong lúc đếm nhiều các vật gì đó cho chính xác. Cách nói này không còn thông dụng nữa.

Không riêng gì thành ngữ trên, về lời ăn tiếng nói của người miền Nam, khi đọc lại tiểu thuyết của Nguyễn Chánh Sắt, Lê Hoằng Mưu, Hồ Biểu Chánh, Phi Vân, Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Thị Thụy Vũ... ắt có lúc ta phải ngắc ngứ. Xin liệt kê một vài từ, nhân đọc một loạt tác phẩm của nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ vừa tái bản (Nxb Hội Nhà văn - 2017), mời các bạn cùng giải thích thêm cho nhộn, như một cách thể hiện tình yêu dành cho tiếng Việt.

"Rồi những ngày cận Tết, nàng Kim Quít sang trọng trong bộ áo the La Cải ngồi trên chiếc ghe hầu treo bông thắt tuội thả theo giòng nước". Nhà văn viết "thắt tuội" nhưng *Việt ngữ chánh tả tự vị* của Lê Ngọc Trụ lại ghi "tụi", hiểu theo nghĩa: "đồ kết có tua để treo cho đẹp" như tụi cườm, tụi chỉ đánh, kết tụi... Nhờ thế, ta dễ hiểu hơn với câu văn: "Trước nhà chiếc hàng rào bông tuội xanh rờn", là bông có kết tua. Vậy đúng chính tả là "tụi" hay "tuội"? Ca dao có câu: "*Năm thương cổ yếm đeo bùa/ Sáu thương nón thúng quai tua dịu dàng*", ta hiểu tua ở đây là chỉ sợi dây thòng xuống cho đẹp, nó có liên quan gì đến tụi/ tuội? Có đấy, theo *Việt Nam tự điển* (1931): "Tụi, tua: Tụi cườm, tụi chỉ, kết tụi". Và còn cho biết thêm "tụi nợ" lại có nghĩa là khấu nợ, trừ nợ.

"Chai rượu Mai Quế Lộ, con gái lão cắp nắp đem về cho lão". Phải "cắp nách" mới đúng chăng? Không, "cắp nắp" là góp nhóp, nhạnh nhặt, dành dụm nhưng còn có nghĩa là ôm đồm nhiều thứ, nhiều việc trong một lúc tỷ như vừa xay lúa,

vừa bồng em, vừa... đá lông nheo với cô láng giềng mắt cười lúng liếng... Hiểu vậy, dễ dàng cảm thụ hơn với câu thơ: "*Cắp nắp làm chi hỡi thế gian/ Có thì ăn mặc chớ lo toan*" (Nguyễn Trãi), "*Tiền tài là số của lưu thông/ Cắp nắp làm chi cho nhọc lòng?*" (Nguyễn Bỉnh Khiêm).

"Kim Quít đi bương ra khỏi quán được vài thước thì thân nàng cũng liêu xiêu". Đi bương là đi lật đật, hối hả, tất bật, mau, nhanh". *Đại từ điển tiếng Việt,* ghi nhận "bươn" không hề có "g" nhưng hiểu theo nghĩa trên. Nếu là "bương", phải hiểu theo nghĩa: "Mất hẳn, hỏng toàn toàn" như "Buộc cho chặt, kẻo gió thổi là bương ngay". Đọc *Lục Vân Tiên*, nhiều người vẫn nhớ:

Bĩ bàng cơm rượu đã xong

Bốn người ngồi lại một vòng làm thơ.

Bĩ bàng là bẽ bàng chăng? Không, bĩ bàng là thả sức, thỏa thuê vì đoạn trên: "*Quán rằng: "Thịt cá ê hề/ Khô lân chả phụng bộn bề thiếu đâu*". Khổ thay, ăn uống no say, trong lúc Lục Vân Tiên, Vương Tử Trực chỉ nháy mắt đã làm xong bài thơ, còn Bùi Kiệm, Trịnh Hâm ham chơi, mê tửu sắc hơn dùi mài kinh sử nên cứ ngẩn tò te cắn bút. Học hành dốt nát lại còn xấu tính, lừa thầy phản bạn, loại người ấy gọi là gì? Khoan vội trả lời.

Ta hãy thưởng thức câu: "Xuồng cập bến, thím Hai Chuột cột dây lòi tói vào chân cầu nhủi". Ắt nhiều người nhớ đến câu thơ Hồ Xuân Hương: "*Ai về nhắc bảo phường lòi tói/ Muốn sống đem vô quét trẻ đền*". Lòi tói là chỉ hạng kẻ dốt, để lộ ra

ngoài như bọn Bùi Kiệm, Trịnh Hâm... Nhưng "lòi tói" còn đồng âm với "lòi tói" là dây xích sắt, dây chão lớn. Còn "cầu nhủi" hóa ra là trụ cột ở bến phà dùng để cột dây níu, kéo lại thuyền, bè.

"Trong phòng tôi, màu xanh chiếm gần trọn hết từ riềm màu, đến drap gối mền mùng". Ngoài Bắc lại dùng từ "diềm", tức dải lụa chạy dài theo chiều ngang hoặc viền xung quanh để trang trí. Và "diềm", theo *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức: "Đồ thêu thường làm bằng tơ lụa treo ở trên màn, trên cửa cho đẹp". Nam là riềm, Bắc là diềm. Có câu văn, ta hiểu nghĩa nhưng giải thích thế nào cho đầy đủ: "Nắng thỏn mỏn dần trên những ngôi mộ đá trắng đồng nhất xếp hàng dài, thẳng lối, đều đặn". "Thỏn mỏn" là sa sút dần dần, suy nhược dẫn đến kiệt sức, kiệt quệ.

Thành ngữ miền Nam có câu, nghe xong, dễ phì cười ghê: "Khật khùng lộn mùng em vợ". Khôn trổ trời, chứ ai dám nói là khùng? Khật khùng là chỉ những người đó khùng khùng, hơi khùng, mất trí, đần dại. Nếu chỉ ở cấp độ cao hơn, phải là khùng khịu/ khùng khí. Ngoài khật khùng còn có khật khù là lù đù, khờ dại nhưng biết đâu: "Khật khù có ông cù độ mạng", tương tự "Thánh nhân đãi kẻ khù khờ"; lại còn có câu: "Lù đù vác cái lu mà chạy". Cái lu, dễ hiểu rồi; còn "ông cù" theo quan niệm dân gian miền Nam là loài thú linh, cùng một loại với rồng, nằm sâu dưới đất, chỗ nó dậy/ dậy cù/ cù dậy thường thành sông; chỉ một gạc/ sừng - có thể nhìn thấy trong trò chơi múa cù. "Linh vật" này vốn "đặc sản"

của người miền Nam bởi từ điển ngoài Bắc hầu hết không ghi nhận. "Cù" phổ biến nhất trong thành ngữ, có lẽ vẫn là "Chạy như đèn cù".

Thời còn bé, thỉnh thoảng có việc gì đó không ưng ý, ta hay méc với mẹ. Nhưng câu: "Khương méc thót: Ảnh kỳ lắm má". "Méc thót" là sao? Là mách lẻo chuyện người khác nhưng có thêm thắt bịa đặt ít nhiều. Ở cấp độ khác: "Vừa khi thiếp đi, chàng nghe tiếng cô Bảy Chợ Lách ỏn thót với Hương Quản Mão về chuyện họp đánh bài tứ sắc". Ỏn thót là nịnh nọt, gièm pha. Ngoài Bắc thường dùng "ỏn hót". Nay, chỉ cần mỗi một từ "hót" là đủ.

Mà nào đã hết đâu.

"Bà Bang Biện Lẫm dắt nàng đi chùa, xin bùa, xin niệt". Ai cũng hiểu niệt là: Ràng buộc, xiết/cột chặt nhưng ở đây "xin niệt" là xin miếng bùa đeo vào cổ. Xưa nay, một trong những cách hỗ trợ vốn, giúp đỡ nhau trong làm ăn là cùng góp tiền rồi rút định kỳ. Ngoài Bắc gọi chơi họ, mua họ; người Trung gọi chơi biêu; người Nam gọi chơi hụi. Vẫn biết thế, nhưng đọc câu: "Bà Bang Biện làm đầu thảo", ta hiểu "đầu thảo" là chủ hụi, người gầy hụi, chịu trách nhiệm đi thu tiền chơi hụi, nói tắt của "hụi thảo".

Lâu nay, ta chỉ nghe: "Cà cuống chết đến đít còn cay", thật bất ngờ khi đọc: "Nàng bắt cặp vịt cà cuống, gói hũ mắm tép, hai ký mắm lóc đem xuống xuồng". Vịt cà cuống là con vịt lông màu xanh xanh, không "ăn nhậu" gì đến cà cuống. "Khương buông cái kéo xuống bộ ván, bước theo mẹ chồng

vào căn buồng gói". "Buồng gói"là buồng kín đáo, dành cho đàn bà con gái hay vợ chồng mới cưới.

"Con phải vẹt tụi nó ra, để tụi nó đánh đùn cục với nhau có ngày con tức hộc máu mà chết chớ chẳng chơi". Vẹt là vạch, tách rời. "Rồi khi thân mẫu cụ bắt đầu ăn giả bữa thì cụ ông cho mai mối tới xin cưới cụ". "Ăn giả bữa" là ăn bù lại sau những ngày bị ốm bỏ ăn. "Em chạy đi tiệm mua thêm bột măng thít về làm bánh gai", tức bột xay mịn từ giống lúa trồng ở huyện Măng Thít (Vĩnh Long).

Lại thêm nốt câu này: "Nếu con muốn lập vườn thì tía sẽ cho con miếng đất gần xẻo lá trồng dừa nước". Xẻo là mương nhỏ cong queo trổ từ rạch vào ruộng. *Đại từ điển tiếng Việt* (2000) ghi xẻo dấu hỏi: "Lạch nhỏ ở Nam Bộ", trong khi đó từ điển của người miền Nam như các ông Huình Tịnh Của (1895), Lê Ngọc Trụ (1959), Lê Văn Đức (1970)... lại ghi rành rành xẽo dấu ngã. Vậy viết thế nào mới đúng chính tả?

Nếu tiểu thuyết của Nguyễn Thị Thụy Vũ sử dụng lời ăn tiếng nói của người miền Nam, khoảng thập niên 1950 đổ về trước thì Lê Văn Nghĩa lại vận dụng khá nhiều lời ăn tiếng nói của người Sài Gòn thập niên 1960. Đọc truyện dài *Tụi lớp Nhứt, trương Bình Tây, cây viết máy và con chó nhỏ* của anh, thú vị còn ở chỗ, ta gặp lại vốn từ của một thời. Chẳng hạn, cậu học trò Lượm thưa với cô giáo: "Dạ, em dạy con chó hát xiệc". "Hát xiệc" là gì? Nhân vật trong truyện cho biết, đó là dạy: "Chó đi hai cẳng. Chó biết chào. Chó biết trả lời toán cộng". Từ này, *Việt Nam từ điển* (1970) giải thích: "Lối diễn

các trò nhào lộn khéo léo, nguy hiểm trên thang dây hay đu và điều khiển thú vật điều khiển". Xiệc là cách phát âm từ tiếng Pháp cirque mà ra. Nay chẳng mấy ai dùng "hát xiệc", thường gọi là xiếc, chẳng hạn, đạo diễn Việt Linh có làm bộ phim *Gánh xiếc rong*.

Nhân vật bé Mai của Lê Văn Nghĩa méc với cô giáo: "Nhiều khi trò Són cũng a thần phù lắm cô". "A thần phù" là bất thình lình, bất ngờ, không trước sau như một mà có thể thay đổi ý định/ kế hoạch đột ngột, "năm nắng năm mưa" nên khó lường được. Rồi lúc thằng Són khoe: "Nước lèo ngon tận cùng bằng số", là rất ngon, ngon hết chỗ chê nhưng "tận cùng bằng số" là con số cụ thể ra làm sao? Chịu chết.

Ai cũng biết tận cùng là tới mức cuối cùng, mức chót... Ngộ thật, lại có nhiều cách diễn đạt về cái mức tận cùng đó, chẳng hạn về khoảng cách xa lắc, xa lơ có: "Xa thăm thẳm chiều trôi"; về nghệ thuật diễn xuất có hay đến mức: "Hay tàn canh/ Hay tàn canh gió lộng". Nhà nghiên cứu Huỳnh Công Tín giải thích: "Hay đến độ người xem theo dõi đến tàn canh (hết đêm) mà không thấy buồn ngủ và vẫn còn dông khán giả, không mấy người bỏ ra về".

"Canh" là chỉ một phần thời gian trong đêm: *"Canh một dọn cửa dọn nhà/ Canh hai dệt vải, canh ba đi nằm/ Bước sang cái trống canh năm/ Trình anh dậy học còn nằm làm chi"*. Khi đọc đến các câu thành ngữ như "Thầy dốt đọc canh khôn", "Ở yên không lành, đọc canh phải tội", có lẽ nhiều người không rõ "canh" ở đây có nghĩa là gì? Dứt khoát, không thể hiểu theo

nghĩa "Cơm dẻo canh ngọt". "Cơm không lành, canh không ngọt", cũng không thể "*Ngày thì canh điếm, tối dồn việc quan*". *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích: "Canh: do tiếng "kinh" đọc trại ra".

Cắc cớ thiệt.

"Thằng Lượm cảm thấy chới với như hụt đỏi, rớt tỏm xuống sông"; "Bây giờ coi như hụt đỏi rồi". Lê Văn Nghĩa giải thích "hụt đỏi" là "thất bại". Hụt là thiếu một phần; trật, không trúng; hẫng chân khi bước vào chỗ trống, thấp một cách đột ngột; trượt, nhỡ, hỏng. Vậy "đỏi" là gì? *Theo Đại Nam quấc âm tự vị* (1895): "Là thứ dây lớn, thường dùng mà bịn ghe, bịn tàu. Hụt đỏi là bỏ đỏi không tới, bịn không tới nơi. Nghĩa mượn: Hụt đi, mất phần đi rồi". *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích: Bỏ neo không tới đáy nước. Lỡ nhịp, hỏng ăn. "*Gió đưa tàu chuối phất phơ/ Chậm chân nên phải hụt đò hẩm hiu*" (ca dao) - ấy là lời than của kẻ hụt đỏi.

Lần nọ, thằng Lượm: "Nghĩ vậy, nó cầm cây viết bỏ cẩn thận vào cái túi quần, sau đó đi ngược lại bến xe một bugi - tiếng lóng mà tụi nó gọi xe thổ mộ". Ai cũng biết, bugi là phát âm của tiếng Pháp *bougie*, tức bộ phận đánh lửa trong động cơ nổ nhưng nó lại được dùng nhằm ám chỉ "cái đó" của con đực. Vậy khi nhà văn Lê Văn Nghĩa viết "xe một bugi" tức ta hiểu là xe do một con ngựa kéo. Một người đùa: "Thằng chả đúng là anh hùng râu quặp, vợ mới nạt một câu mà đã teo bugi". Teo là nhót lại, co rút, tóp nhỏ lại.

Tội nghiệp ghê.

"Chém gió" méo mó tiếng Việt

Tiếng Việt ngày càng méo mó chăng? Nghĩ thế, bèn đọc thông báo này, đại khái: "Thông tin dự án đã bị *lọt lộ*; nhiều đoạn đường bị *sạt sụt*; giao lộ X đang bị *ùn ứ*; nguyên nhân cháy do điện bị *chạm chập*; hàng rong phải kiên quyết bị *đẩy đuổi*; nhiều công việc cùng thời điểm cần được *phối kết và lồng lắp*" v.v... Đọc xong và ngẩn tò te. Ấy là cách nói trớ, nói lấp liếm cho qua truông, chứ không sử dụng đúng từ nhằm phản ánh đúng sự việc đang xẩy ra. Sự méo mó tiếng Việt còn là do người ta cố tình dùng từ để lái sự việc này được hiểu qua nghĩa khác - nhằm giảm đi mức độ trầm trọng. Đó mới là điều đáng phàn nàn, phê phán và cần phải chấn chỉnh.

Xem đấy, do vị trí nhà đang ở nên tôi có dịp quan sát cứ mỗi chiều tan tầm, từ con đường Thích Quảng Đức ra ngả đường Nguyễn Kiệm lên Gò Vấp, xe cộ ùn tắc kinh khiếp tức ùn lại làm tắc nghẽn giao thông, mọi người đứng chôn chân tại chỗ, tha hồ hít ngửi khói xe... Thế nhưng quan chức nọ kiên quyết bảo tình hình chưa đến nỗi trầm trọng vì chỉ mới

"ùn ứ"! Hoặc sau một cơn mưa như bò đái, phố xá lênh láng thành sông, mênh mông là nước, khiến xe cộ chết máy phải bì lõm dẫn bộ ì ạch, quan chức nhà mình lại bảo chỉ chuyện nhỏ vì đường chỉ "tụ nước"! Mà thôi, tục ngữ có câu "Miệng nhà quan có gang có thép", "Miệng quan trôn trẻ", nay nói thế này, mai nói thế khác, hơi đâu mà cãi, chi bằng đá giò lái qua chuyện này, vui hơn.

Thử nêu thêm thí dụ như gần đây nhất, chốn dân gian có lưu hành câu vần vè:

Già đầu nựng ấu lại chơi ngu,

Nhà cao không thích muốn vô tù.

Đáng lưu ý nhất ở đây là từ nựng: "Âu yếm trẻ con bằng lời nói và và cử chỉ: Mẹ nựng con". Nựng nịu là nựng nói chung (*Đại từ điển tiếng Việt*). Đồng dao có câu: "*Nựng nựng nà nà/ Con đi với bà/ Chóng ngoan chóng lớn/ Chóng lớn đi cày/ Lấy đầy bát cơm/ Lấy rơm đun bếp*" là sự bày tỏ tình yêu thương, dạy dỗ. Thế nhưng có kẻ thể hiện sự háo sắc, sàm sỡ, sờ mó đứa trẻ nhằm thỏa mãn thú tính đích thị là hành động ấu dâm, dâm ô bẩn thỉu nhưng vẫn cứ bẻm mép chối leo lẻo là... nựng (!?). Không những thế, vừa rồi ở tỉnh thành nọ, hàng loạt thí sinh đã được nâng điểm. Khi sự việc vỡ lở ra, ông bố của thí sinh nọ bèn giữ thể diện bằng cách vờ vịt nổi giận mắng cán bộ chấm thi: "Bức xúc quá! Sao chú dám nâng điểm cho con tôi?". Câu trả lời cực kỳ láu cá: "Dạ, dạ, em chỉ "nựng" vào điểm chứ nào dám nâng ạ". Sự đánh tráo khái niệm ở đây không ai có thể chấp nhận.

Mà nựng, trong chừng mực nào đó, lại hàm nghĩa hoàn toàn ngược với cách giải thích thông thường như ta đã hiểu. Chẳng hạn, sau khi kẻ ấu dâm cứ cãi chày cãi cối nhằm chối tội là mình chỉ nựng cháu bé, chứ không làm gì trái đạo đức, luân thường đạo lý, thiên hạ bực bội mắng luôn: "Loại ấu dâm này, chỉ còn cách "nựng" một phát thì nó mới câm mồm". Ừ, nựng này là gì? Nếu nói trắng phớ ra là tát. Tát là chủ động vung tay, đánh mạnh vào mặt người khác bằng lòng bàn tay, ắt dẫn đến tình trạng "lỗ mũi ăn trầu" là cái chắc. Thế nhưng có kẻ lại xảo ngôn bằng cụm từ "gạt tay trúng má" (!?) - cứ như thể vô tình, sơ ý và chẳng hề gây ra đau đớn, thương tích. Đây là cách nói trớ nhằm bao biện, lấp liếm, chạy tội.

Có lần, đang đi xe ngoài đường, tôi thấy có hai xe va chạm nhau. Cả ai ngã ạch đụi, sau khi đứng dậy, họ cãi nhau chí chóe. Một người nói ào ào một hơi rồi "chốt hạ" bằng cụm từ: "Đậu xanh rau má". Hai thứ này sử dụng giải nhiệt trong ngày nắng nóng ắt tốt lắm đây. Nhưng nó lại cùng xuất hiện trong ngữ cảnh này là ngụ ý gì? Đó là cách nói tránh tiếng chưởi tục nhằm chửi/ chưởi thề mà người nghe vẫn hiểu là do "đậu" đầu câu, cuối câu là "má" để kết hợp thành "đậu má". Còn "rau má" nếu nói lái lại thành một lời đe dọa.

Quả nhiên, sau câu nói ấy, chàng kia hùng hùng hổ hổ như muốn nhe răng nhai sống đối phương, hoảng quá, chàng này kêu lên thảm thiết: "Tèo rồi má ơi!". Nghe thế, tôi lại càng ngạc nhiên tợn. Lâu nay, "tèo" là cách gọi đùa, nựng, giễu chơi, chẳng hạn, vừa đi làm về, đẩy cửa vào nhà, người chồng

nói như reo: "Má thằng tèo đâu, lại đây biểu coi! Lương đây nè". Thế nhưng trong tranh cãi trên, "tèo" lại hàm nghĩa tỷ như "Chết rồi má ơi!". Bỗng tôi nghe có tiếng bình luận: "Hai thằng trẻ trâu này cứ cãi nhau rồi choảng nhau, đúng là rảnh háng thiệt". Nghe điên cái đầu cho... cái sự rảnh này. Nếu trước đây, chừng hơn 50 năm trước, trường hợp này ắt không là tiếng kêu thảng thốt: "Tèo rồi má ơi" phải là "Lúa rồi má ơi".

Chà, chà chuyện cãi cọ này, rồi chuyện "nựng" ăn xong cố tình quẹt mỏ, nói trớ đi nghe ra oải quá. Chi bằng để đổi gió, ta nêu thí dụ, giả định như thế này mới độc chiêu: Nếu ai đó ghi âm được những lời tỏ tình của trai gái đang yêu, in thành sách, khi đọc ắt cực kỳ thú vị.

Chuyện này, hồi nhập ngũ năm 1977, cánh lính tân binh của bọn tôi đã nghe đại đội trưởng kể lại rằng, ngày đó, tháng đó năm đó được về phép, gia đình hối thúc ông phải cưới vợ. Chàng và nàng được tạo điều kiện gặp gỡ nhau. Đêm ấy, trăng sáng. Hai người đi mãi trên con đường làng, chả ai nói với ai lời nào cả. Không lẽ cứ im lặng mãi, cô gái buột miệng nhỏ nhẹ: "Đêm nay trăng sáng quá, phải không anh?". Chàng gật gù: "Trăng sáng như thế này, chỉ sợ cho mấy thằng lính trinh sát khó mà bám được mục tiêu!". Tưởng sau đó, có thể bắt qua những câu tình tứ, nào ngờ, chàng tiếp tục thao thao với nàng về chiến thuật, chiến lược... Chàng nói liên tu bất tận một hồi thì nghe nàng... ngáp! Khi ngáp, nàng lại dựa vào vai chàng. "Thế rồi, sướng bắt chết", đại đội trưởng của tôi tủm tỉm cười.

Lạ cho tiếng Việt, sướng là khoan khoái, tận hưởng cảm giác đê mê chứ sao lại bắt chết?

Với hai từ "bắt chết" này, tương tự, có lần ngồi trong quán cà phê, gần cầu Trường Tiền, ở Huế, do bàn kê sát bàn nên tôi đã nghe lóm được đôi tình nhân nọ đối đáp. Rằng, nàng thẹn thùng: "Anh thương em không?". Chàng quả quyết: "Thương bắt chết". Ơ kìa, đã thương thì phải sống/ sống chung những mong ăn đời ở kiếp, chứ sao lại chết? Thật ra "bắt chết" ở đây là nhiều lắm, quá chừng, cực kỳ, quá sức, quá mức. Khi nghe chàng nói "Thương bắt chết", nàng cười cười: "Thương cái xương không còn". Câu tục ngữ này, nhà ngôn ngữ học Nguyễn Đức Dương giải thích: "Miệng vẫn luôn mồm nói thương, nhưng lại ưa bòn rút kẻ ấy tới độ chỉ còn da bọc xương". Đúng là thế, nhưng trong ngữ cảnh này chỉ là cách nói bông lơn của đôi trai gái đang bén duyên nồng nàn "thả thính", chứ cô nàng không nghĩ đến tình huống đó.

Mà này, có phải khi đang tỏ tình, người ta thường "nói ngọt" chăng? Tất nhiên. "Nói ngọt lọt tới xương", vậy tội gì không nói? Thí dụ, dù nói thế hoặc ngọt hơn cả thế nhưng nàng vẫn chẳng xi-nhê, không mảy may ép-phê, bực quá, chàng bèn đổi giọng khoe khoang một tấc tới trời nhằm quyết tâm hạ gục tình cảm người đẹp. Hỡi ôi, lần này nàng lại tủm tỉm: "Anh nổ tợn".

Tại sao sử dụng từ nổ? Có lẽ xuất phát từ câu cửa miệng đã có từ xa xưa: "Nói như pháo nổ", *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Nói lớn lối, nói phách, nói gõ mõ". Trong xu

thế giao tiếp, từ cấp độ "Nói như pháo nổ", "Nổ như bắp rang", "Nói như gõ mõ", sau cần ngắn gọn hơn mà người nghe vẫn hiểu nghĩa, dần dà chỉ còn lại mỗi từ... nổ. Nay, tùy theo mức độ mà nổ được "nâng cấp" với nhiều sắc thái như nổ banh xác, banh chành, nổ trời gầm, nổ như bom, nổ như tạc đạn, nổ banh-ta-lon, nổ ve kêu... Những từ ấy, hầm hố quá, nghe rổn rảng âm thanh đinh tai điếc óc.

Nàng bảo mình chỉ "nổ", nghe nhột quá, quyết không thua, anh ta càng nổ tợn. Nàng cũng ứ tin lại thòng thêm câu: "Có phải anh vừa "quăng bom" đó không?". Nghe đến từ "bom" lập tức, ta lại hình dung ra tiếng nổ long trời lở đất, chứ gì nữa? Nếu không, còn có thể sử dụng câu: "Ủa, anh ném lựu đạn à?". Thiệt hết biết cho ăn với nói, chữ với nghĩa. Cách nói này, cực kỳ quen thuộc với cánh tài xế xe ôm đón đưa khách theo công nghệ mới. Rằng, có anh nọ khoe cùng đồng nghiệp: "Hôm nọ hên bá cháy, điện thoại của tớ nổ liên tục", ta hiểu là tín hiệu báo có khách. Đơn giản như đang giỡn.

Chưa hết đâu. Lạnh người nhất, ít ra đối với người yếu bóng vía, "Miệng hùm gan sứa" như tôi đây, mới đây đi du lịch ở thành phố nọ nằm dọc theo biển thơ mộng, trữ tình, lúc bước vào quán hải sản thấy rành rành tấm bảng thông báo: *"Quý khách yên tâm, quán nhà cam đoan không chặt chém"*. Thế nào là chặt chém? Xin nói luôn cho nó vuông rằng ở miền Nam trước đây khi sử dụng từ chém, còn có thêm từ chém vè. Theo nhà nghiên cứu Huỳnh Công Tín, chém vè có ba nghĩa: "1. Trốn trong bụi rậm hoặc trầm mình dưới nước; 2. Lẩn

trốn không muốn xuất hiện trước ai; 3. Trốn tránh sự truy bắt, giấu mình ở một nơi kín đáo để khỏi lộ tông tích". Nhưng tại sao chém ở đây lại cặp kè theo vè, nguyên cớ do đâu? Hỏi mãi, chẳng ai trả lời ngọn ngành, bèn tra từ điển vậy, ông Bùi Thanh Kiên cho rằng: "Cua đinh trốn bằng cách ấn mạnh vè của nó vào bùn mềm của hông bờ ao hoặc vùi xuống sâu vũng tát để không bị bắt".

Còn "chém" ở quán ăn trên với dòng chữ *"cam đoan không chặt chém"*, có ai thắc mắc gì không? Có đấy. Tự nhủ, ăn uống cần thanh lịch, hòa nhã, vui vẻ, vui lòng khách đến vừa lòng khách đi, chứ sao lại có chuyện dao búa là thế nào? Chặt chém nghĩa phổ thông là dùng gươm, dao, đao, mác chém cho lìa, cho đứt vật gì đó, nay "lái" qua hàm nghĩa không bán giá quá cao. Nếu lúc cầm đơn tính tiền, thấy tính giá "trên trời", giá trời ơi đất hỡi, có thực khách đùng đùng nộ khí xung thiên, đỏ mặt tía tai: "Bộ muốn cắt cổ người ta à?".

Nghe rợn tóc gáy.

Có lúc chỉ rôm rả cùng nhau, có thể nói chuyện phiếm "tào lao bí đao", "tào lao xịt bộp", "Nói chuyện Sơn Tây chết cây Hà Nội", vô thưởng vô phạt, chỉ "tám" cho vui. Nhưng rồi, nếu ai đó nói vống lên, "nổ" quá sức hoành tráng thì lại bị phê "chém gió". Gió là luồng không khí chuyển động, tạo ra không khí mát lạnh, chỉ có thể cảm nhận, không nhìn thấy thì chém thế nào được mà chém? Dù ngụ ý cười cợt, không nặng nề chỉ trích như các từ bạo lực cỡ chém/ chặt chém, cắt cổ thì chém gió cũng là cách nói không nên xuất hiện chình ình trong một

chương trình đông đảo người nghe, người xem. Nói thế, vì tôi từng chứng kiến một ngữ cảnh thoạt nghe thiệt oải trời đậu, chẳng hạn, cô X tham gia thi một game show truyền hình, MC hỏi: "Bạn có quen với giám khảo Y không?". Cô X gật đầu cái rụp, lập tức giám khảo Y nói ngay: "Ừ, quen thì quen nhưng thí sinh nào thì tôi cũng chém ngang nhau". Có thể hiểu, "chém" ở đây là vẫn truy, vẫn hỏi tới cùng nhằm dồn thí sinh vào thế bí để bộc lộ hết khả năng.

Nghe ra bạo liệt lắm.

Mà đã chém ắt phải chặt. Nghe thử xem sao: "Cuộc họp vừa rồi thế nào?". "Dạ, những tay thân tín với X, bọn em đã chặt ráo trọi, không còn một mống, sếp yên tâm đi". Chặt ở đây hàm nghĩa loại bỏ, loại trừ bằng ý kiến phê phán hoặc bỏ phiếu những ai không cùng phe cánh. Ngay cả những từ bình thường nhưng trong ngữ cảnh nào đó, do cách sử dụng cực quái nên cũng gây ra ngộ nhận, chẳng hạn, tờ báo kia in cái tít to đùng đoàng: "Trong chương trình Y, ca sĩ X đã cháy hết mình". Trời, vì một sự cố đáng tiếc nào đó, ca sĩ X đã trở thành ngọn đuốc sống? Tình cảnh này, thiệt đáng thương tâm. Khoan, chớ vội sụt sùi, ấy là câu khen đấy chứ, đại khái ca sĩ X đã nhiệt tình, biểu diễn hết mình phục vụ khán giả đó thôi.

Lại nữa, một khi ai đó, vì lý do gì đó bị bàn dân thiên hạ ùa vào nhau chỉ trích, phê phán thì nay xuất hiện cụm từ cũng đằng đằng sát khí không kém: "ném đá". Ném, có nhiều cách ném nhưng đáng ghét, đáng khinh, xấu tính nhất xưa nay vẫn

là "Ném đá giấu tay" tức lén lút làm việc mờ ám có hại cho người khác nhưng không ra mặt, bề ngoài vẫn tỏ ra vô can, cứ như thể không nghe, không thấy, không biết. Ấy mới là kinh. Nhưng xin đừng quên ông bà ta dặn dò, cái sự ném cho đã nư ấy cũng nên chừng mực, không nhất thiết phải "tận cùng bằng số", cho bằng chết mới thôi:

Yêu nhau thì ném bã trầu

Đừng ném đất đá vỡ đầu nhau ra.

Nay, "ném đá" được hiểu là nhiều người cùng chĩa mũi dùi phê phán, đả kích một ai đó. Ba đánh một không chột cũng què, chứ huống gì người người lớp lớp cùng đồng loạt lên tiếng chỉ trích thì chịu trời sao thấu?

Với cách nói chặt chém, quăng nom, ném lựu đạn, ném đá... ấy xẩy ra, e rằng có lúc đổ máu chăng? Với từ máu/ máu me một khi nghe đến đã thoáng nổi da gà, bởi đa phần chẳng báo hiệu điềm lành gì cả, này: "Dạy máu ăn phần", "Máu chảy ruột mềm", "Máu chảy ruồi bâu", "Máu ai thâm thịt nấy"... Ngày trước ở miền Nam có câu thành ngữ phản ánh được kỷ cương của một thời: "Chảy máu sáu quan, chảy mủ sáu chục", *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích rành rọt: "Tiếng nói theo thói cũ: Hễ đánh ai chảy máu thì phải chịu phạt sáu quan, bằng đánh nặng hơn, làm ra thương tích nặng thì phải vạ một chục quan chẵn".

Máu, như ta đã hiểu rành rành ra đó, kỳ cục thay, nay, lại nhảy qua một hướng khác rất ư trật cù chìa. Hãy nghe đứa

"trẻ trâu" ưỡn ngực hùng hùng hổ hổ như thể "Xem trời bằng vung" rằng, thì, là: "Cháu đã máu thì đừng hỏi bố cháu là ai". Kiêu ngạo chửa? Thì, "máu" ở đây lại chỉ một sự quyết tâm cao độ, quyết "ăn thua đủ", hành động tới bến, sự "sát ván" ấy dám thể hiện một cách liều lĩnh. Chưa hết đâu. Vừa tan sở, mấy nhân viên trẻ í ới gọi nhau: "Chiều cuối tuần rồi, anh em mình ra Thanh Đa làm tí máu nhé". Tưởng gì, họ rủ nhau đi ăn tiết canh vịt đấy thôi. Nghe mà ghê. Thử hỏi, món ăn khoái khẩu ấy có còn ngon?

Qua một vài dẫn chứng trên, ta có thể thấy rằng, dù nhằm diễn ra những sự việc bình thường trong sinh hoạt, nhưng cách sử dụng từ hiện nay lại nhuốm sắc màu bạo lực, u ám, dữ tợn. Nếu lời ăn tiếng nói phản ánh tâm lý, tính cách của người sử dụng thì sự thể hiện trên có đáng lo hay không? Lại mạo muội "quan trọng hóa vấn đề" rằng, cách nói chợ búa đó cũng góp phần làm méo mó sự trong sáng của tiếng Việt?

Khi người Việt cười qua hò đối đáp

Theo nhà văn Vũ Bằng: "Có nhà tâm lý học kết luận rằng: 1. Người Pháp hiểu ngay cái hay ở chỗ nào nên thành thực cả cười; 2. Người Mỹ tự phụ bất cứ việc gì ở đời mình cũng hiểu, cũng biết cả rồi nên không thèm để ý đến, cứ ngồi yên, mặt lạnh như tiền; 3. Người Đức tuy chưa hiểu chỗ đáng cười nhưng cũng cứ cười để mà cười. Người kể chuyện phải giảng giải lần nữa, dù chưa hiểu rõ nhưng cũng gượng cười lần nữa; 4. Còn người Anh thấy hai người kia cười cũng cứ cười để mà cười. Lần sau vì lịch sự mà gượng cười. Còn lần chót, sau khi nghĩ chín, hiểu thấy cái hay mới bật lên cười" (*Cười Đông, cười Tây, cười kim, cười cổ* - Nxb Phong Phú, tr. 130 - 131). Rất tiếc, nhà tâm lý mà Vũ Bằng nêu ý kiến đó, lại không khảo sát nghệ thuật cười của người Việt để so sánh.

Thế nào là cười?

Trước mắt, ta hãy lấy định nghĩa ngắn gọn của *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo năm 1931: "Nhách

môi, há miệng lộ sự vui vẻ hay ý tứ gì ra". Trước đó nữa, *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Ấy là cách hả miệng, nhích mép, hoặc có tiếng hoặc không có tiếng, tỏ ra mình vui vẻ hay có ý gì. Cũng có nghĩa là chê bai: Nó cười tôi". Có lẽ, "định nghĩa" chuẩn nhất về cười, theo tôi, thuộc về ông Rabelais - một nhân vật đồ sộ của thời Phục hưng: "Thay vì bàn đến khóc, tốt hơn là viết về cười, vì cười là đặc tính của con người". Đúng thế, không con vật biết nào biết cười, chỉ có con người.

Tháng 5.1971 tại Sài Gòn, Tạp chí *Văn học* số 128 thực hiện chủ đề *Hài hước trong tục ngữ, ca dao Việt Nam*, nhà phê bình nổi tiếng Tam Ích (1915 - 1972) quả quyết: "Mỗi khi dân tộc Việt Nam cười trong ca dao là cái cười có hai tác dụng: một là quên đi cái đau xót của đời sống; hai là cười để giấu đi cái khóc". Trong quyển *Ăn tục nói phét* (Nxb Sống vui - 1972), nhà báo Tám Sạc Ne cho rằng: "Thật sự người ta cười để mà sống, và sống để mà cười. Sống dù bị trăm tầng áp bức, người Việt Nam từ ngàn xưa cho tới ngàn sau, nếu không biết cười kẻ áp bức mình bằng những câu chuyện tiếu lâm nho nhỏ, thì làm sao có thể sống nổi? Làm sao sống mạnh?".

Người Việt vốn khôi hài. Thích cười. Ai ai cũng khoái được há miệng ra cười. Có phải do dân đen đã gánh quá nhiều nhọc nhằn, vì thế, họ cần cười như một cách xả hơi, xí xóa chuyện xúi quẩy đen đủi, xui xẻo, xóa ván này ta chơi ván khác, chẳng gì phải bi quan, rị mọ thở ngắn than dài? Một khi đã khôi hài, nói trạng, nói phiếm nói cỡ các danh thủ như bác

Ba Phi, các ông trạng Quỳnh, Thủ Thiệm, Sáu Mới, ông Ó, Quản Bạt, Ba Giai, Tú Xuất v.v... ta hiểu là những câu nói, câu chuyện của họ còn ngụ ý đá giò lái qua vụ việc trái tai gai mắt nào đó hoặc châm chọc nhằm gây cười, chỉ cần cười một phát là xong, là hả hê hài lòng.

Vẫn chưa đủ, tôi còn muốn bổ sung thêm, không chỉ có thế, đôi khi người ta cười, đơn giản chỉ vì thích cười, muốn được cười thư giãn lúc lao động trên đồng cạn dưới đồng sâu, giã gạo đêm trăng, chèo đò... Qua đó, cũng là dịp họ có cớ trao duyên, đùa nghịch, châm chọc nhằm có dịp cười phá lên vui vẻ quên đi mệt nhọc. Thôi thì, dù có thế nào đi nữa, cũng cười lên một tiếng cho vui. Thủ pháp tạo ra tiếng cười hầu hết vẫn sử dụng theo thể thơ lục bát, do đó, có nhiều câu đi vào kho tàng ca dao của dân tộc, không thể biết ai là tác giả. Chuyện này, không quan trọng bởi hát hò đối đáp xong, người ta quên đi, ai có nhớ thì có quyền vận dụng lại trong tình huống khác, có thể thêm bớt vài chữ cho hợp lý hợp tình, chẳng ai... thưa kiện bản quyền theo công ước Berne!

Xét ra, ngày nay, cách tỏ tình dễ dàng hơn trước chăng? Nếu ngại ngùng, kém tài ăn nói, chỉ cần cái điện thoại cầm tay, qua nhắn tin là đã có thể "thay lời muốn nói". Khác hẳn thời của Đoàn Chuẩn - Từ Linh, ít ra phải "*Phong thư ngào ngạt hương/ Nét bút đa tình lả lơi*". Dám nói rằng, trước đó nữa, cách tỏ tình phổ biến của thời:

Trên đồng cạn, dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa.

Trên sông nước mênh mang của thuở:

Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi

Kẻo khúc sông này bờ bụi tối tăm

thì ngụ ý, ngụ tình phổ biến vẫn còn có cách là qua câu hò đối đáp. Điều này cho thấy người Việt rất giỏi trong cách gieo vần, hát hò lẫn sử dụng cách nói xa gần, bóng bẩy. Nét văn hóa Việt là đây, tìm đâu cho xa. Bao nhiêu lứa đôi đã nên duyên chồng vợ từ những cuộc "giao lưu văn nghệ" như thế. Điều thú vị nhất, ở đây vẫn là cách ăn nói dí dỏm, hài hước mà thâm trầm, ý vị.

Chào đào, chào lựu, chào lê

Ai xa tôi chào trước, ai kề chào sau.

Hoặc cũng có thể:

Bước tới đây cầm chày giã gạo

Tôi xin chào lê, chào lựu, chào kẻ cựu, người tân

Trước tiên tôi xin chào anh chị nông dân

Kẻ xa xôi tôi chào trước, người gần tôi chào sau.

Với cách "mở bài" này, kể ra cũng đã thanh lịch. Thế là cuộc hò đối đáp bắt đầu. Trong quá trình ấy, có lúc họ cũng muốn đùa bèn tinh nghịch thách đố cắc cớ, có thể nói, đây là một trong những thủ pháp thường sử dụng nhằm tạo ra tiếng cười vẫn là cách nói úp úp mở mở về "cái ấy/ chuyện ấy" Đừng nghĩ thô tục, dễ dãi mà chính là nghệ thuật buộc "đối phương" phải vận dụng tài trí khéo léo, tinh tế trả lời lại, nếu

không muốn chê là lỗ mãng, thất học, ít chữ. Nói chung, họ biết sử dụng từ ngữ một cách bóng gió, bay bướm, thanh lịch mà vẫn diễn đạt được điều muốn nói.

Có lần bên nữ cất lên tiếng hò thăm dò mấy chàng đã vợ con thế nào, bèn bâng quơ:

Vợ anh chết đã ba năm

Đêm đông lạnh rứa, anh nằm với ai?

Vốn thông minh, chàng trai kia đáp cũng bâng quơ:

Em hỏi chi chuyện ấy mà mất công

Nóng thì anh nằm ngủ thẳng,

lạnh thì nằm ngủ cong, khó gì?

Vậy là huề trớt, dù trả lời nhưng vẫn né khôn khéo đấy chứ? Rồi anh ta "thừa thắng xông lên" cợt nhả:

Ai lên đón gió hỏi mây

Có khuôn đúc trẻ cho đây mượn cùng.

"Khuôn đúc trẻ", khéo lắm nhưng mới gặp nhau mà đã chớn cháo đến thế à? Bị dồn vào thế bí, không chịu thua, bên nữ trả lời ngay tắp lự:

Anh kia ăn nói lạ lùng

Khuôn ai nấy đúc, mượn cùng ai cho.

Bị từ chối thẳng thừng, anh chàng này vẫn sấn tới:

Hỡi người gánh nước vô lu

Lại đây anh gửi thằng cu, anh về.

Nói sỗ sàng thế mà cũng nói được? Sinh sự thì sự sinh. Về nguyên tắc hò đối đáp, người ta đưa ra câu hỏi, dù khó, dù ba que xỏ lá, trêu ghẹo nhưng chớ nổi nóng buông lời nặng nhẹ mà đáp lại thật đau cho bỏ cái tật cà chớn cà chua nhưng cũng phải du dương vần điệu, ấy mới cao cơ:

Em đây gánh nước tưới cà

Sao anh lại gửi trốc cha anh vào?

Trốc là đầu. Thế là anh chàng kia, bị "knock-out" tối mắt tối mũi, chuồn gấp! Câu hò vừa dứt, lập tức có tiếng cười rôm rả vang lên. Thế mới biết, người bình dân, dù chữ nghĩa không nhiều nhưng khi cần nói thanh về cái tục, họ thừa khả năng biến hóa, sắp xếp các con chữ. Rằng, ở làng kia có anh chàng nọ bị mù nhưng cực kỳ mê hát hò khoan, nghe bạn bè đồn cô Kiều đẹp nhất làng mà đanh đá ra phết, vậy nên anh ta quyết "sửa lưng" chơi. Nhằm tạo ấn tượng, lần gặp nhau đầu tiên, anh ta cà rỡn bông phèng:

Giương cung bắn xiểu con cò

Để chi nó lớn nó mò tép tôm.

Những tưởng cô nàng sẽ bí rị, khó có thể đối đáp lại, vì "xiểu con cò" nói lái thành "xỏ con Kiều". Độc địa quá chừng. Ai nấy cười ồ lên. Tiếng cười chưa dứt, đã nghe:

Lưỡng mục vô châu thấy đâu anh bắn?

Ra giữa chiến trường anh trợn trắng mắt lên.

Bị chê mù đã đành nhưng đau nhất vẫn là mỉa mai lúc giữa chiến trường/ chiến trận mây mưa, lúc xáp là cà xung phong lại chẳng làm ăn gì được, chỉ "trợn trắng mắt lên" mà thôi. Đau thiệt. Bị nói móc họng, cáu quá nhưng anh ta vẫn cãi:

Dẫu có đui anh cũng thấy lờ mờ

Anh bắn không được anh rờ, anh đâm.

Hết "xỏ" đến "rờ" rồi "đâm" cũng là cách cười lắt léo chữ nghĩa. Vâng, nếu lúc ấy có ông Tây bà đầm chứng kiến, nghe câu hò này dù biết tiếng Việt nhưng ắt ngẩn to te vì sao nghe các từ ấy thiên hạ lại cười rộ lên? Với lối cười vận dụng thủ pháp nói lái, cụ Vương Hồng Sển - nhà sưu tập đồ cổ lừng danh từ Nam chí Bắc cũng từng nói đến. Đọc sách của cụ, điều khiến ta thích thú là thỉnh thoảng bên cạnh những vấn đề cực kỳ nghiêm túc, cụ lại chêm vào những câu ba lơn, ba trợn ba trạo rất dí dỏm, thú vị, giống như ăn bún bò Huế mà ớt cay xé lưỡi vậy! Trong tập *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, cụ có viết một đoạn về "Câu hát xưa của vùng Ba Cụm, Chợ Đệm":

Đệm sút vun, bàng vẫn là bàng

Anh đi ghe ở bạn, chị ở nhà bịt cái răng vàng, đợi ai?

Đó là câu hát của trai kia chọc gái, gái có chồng chèo ghe chài; gái ở nhà không thủ trinh. ("Vun" là cơi đắp lên, làm cho cái viền bao đệm thêm dày thêm; "bàng" là cọ bàng, dùng đan "đệm", đan "bao" gọi đệm bàng, bao bàng). Câu này có nghĩa hay ho của nó, thế mà một hôm có một học giả quê ở Chợ

Đệm, đi kháng chiến về là Bảy Trấn, đến đọc cho tôi nghe một câu như vầy, và bảo tôi nếu nhớ thì xin bổ túc: "*Đệm ba đu, em còn chê chưa khéo*". Lúc đó tôi đành chịu bí, và nhớ đâu như vầy:

Đệm ba đu, em còn chê chưa khéo

Chờ cho trăng lặn rồi, em dòi đắp xéo mới nghe.

Cố nhiên anh Trấn chưa chịu. Nay vỡ lẽ ra tôi mới rõ, có lẽ anh nghe thấp thố: "Đệm sút vun..." rồi người nào đó nói lái lại là "Đ... suốt đêm" nhớ ba chớp ba nháng thành ra "Đệm ba đu..." v.v... Ấy tiếng Việt ta ác ôn như thế, chứ danh từ "đu" là vô nghĩa và vẫn không có trong nghề đương dát. Câu này tôi chịu rằng tục, để hay không là quyền người in từ điển, còn tôi có nhiệm vụ lượm một tiếng xưa, thì phải ghi chép lại đây, vì có như vậy mới gọi là làm giàu cho tiếng nói". Cụ Sển nói có lý lắm.

Hò đối đáp, đôi khi mượn lấy sự cắc cớ chữ nghĩa, nói lái nghe thô tục nhưng người ta không chấp nhất, thậm chí còn được khen ứng đối giỏi, bẻ chữ tài tình. Tưởng dễ, ừ dễ, nhưng tâm địa thế nào e khó giấu. Có kẻ đã "mất điểm" bởi hỏi thiệt éo le:

Tiếng đồn em lấy chồng già

Đêm nằm em thấy ớt, cà ra răng?

Nghe lỗ mãng quá, bực mình không? Bực thiệt. Cô nàng bèn thẳng thừng:

Tre già còn dẻo hơn măng

Ớt, cà già có hột, chớ hơn thằng ớt tơ.

Chỉ bằng trái ớt, lại ớt tơ/ ớt non nữa chứ, liệu có nên cơm cháo gì? Nghe chua chát quá, chàng kia tẽn tò tịt ngòi cái chắc! Đã đến nước này, "tẩu mã vi thượng sách" là hơn. Còn nghe kể, ở vùng quê nọ, tháng nọ, năm nọ có anh chàng nọ dù thọt một chân nhưng chỗ nào có hát hò lò dò lò mò tới góp vui. Các cô nàng trêu chọc:

Điệu nào hay bằng điệu hát hò

Chớ vui chi một cẳng, anh còn cò nhót theo?

Nghe ngứa tai quá, anh chàng liền sửng cồ:

Đêm nằm anh gác cái cẳng quẹo anh qua

Cũng bằng em đắp mền hoa bên Tàu.

Đám con gái nghe xốn tai, bèn cà khịa:

Mền hoa không bằng cái mo cau

Lượm lên che mặt cho mau mà về.

Thiệt bực mình. Anh chàng nổi cáu bèn lấy hơi hò một câu trả đũa, chứ chẳng lẽ xổ nho, ôm mặt mo cau mà về?

Đốn liềm cau không rớt tàu đâu

Tui lo đẳng kịp sắm bầu cho xem

Điếm lui còn lại điếm lem

Chớ đừng điếm lại, gạo ướt mêm phải đòn.

Điếm là một cách phát âm của đếm. Không rõ, sau câu hò này, bởi khi nghe các từ "đốn liềm, đắng kịp, điếm lui, điếm lem, điếm lại" chuyện gì xẩy ra? Không gì trầm trọng đâu, đừng lo, cuộc hò vẫn tiếp tục với nhiều sắc màu khác nhau. Nhưng rồi dù hò hát vui chơi nhưng cũng có "luật" của nó, là những ai bộc lộ tâm địa xấu xa, tục tằn quá, lần sau có bước đến bạn hò cũng "cạch mặt". Lại có người hát hò trêu chọc bên nữ:

Nghe em có giếng giang hồ

Cho anh thả cá tràu vô với nào.

Câu này có gì cà khịa? Xin thưa, không rõ có phải do hình tượng của cá tràu/ cá quả/ cá lóc hay không mà cả ba miền đều mượn nó dùng trong sự ám chỉ "cái ấy" cho tế nhị? Ở Quảng Nam có câu:

Thiếp tới chàng dọn một dĩa rau

Hai bên là hai củ hành tàu

Ở giữa có một con cá tràu nằm ngang

Ăn vô thấu bụng thấu tràng

Bữa nay thiếp mới biết của chàng thật ngon.

Biết ẩn ý ở con cá tràu đó, bên nữ nào kém chi:

Giếng giang hồ em có đã lâu

Để anh vuốt mặt rửa đầu cho trơn.

Câu trả lời độc địa quá đi mất. Tiếng cười của người Việt, nếu cần cũng thâm trầm kín đáo, thừa sức "đá giò léo"

một cách tuyệt chiêu. Rằng, có cô gái hò trêu chọc, cực kỳ tréo ngoe:

Thiếp đưa chàng một nắm bắp rang

Chàng kiếm nơi mô tỉa được, thiếp với chàng trao duyên.

Còn có dị bản như:

Đưa chàng mấy hột ngô rang

Đúc vô mô mà mọc, thiếp đốt nhang mời về.

Đúc là gieo. Đúc vô mô - tiếng địa phương có nghĩa là đút, gieo vào chỗ nào. Mà ngô đã rang, làm sao gieo cho mọc được hở trời? Đố như thế quả là hiểm hóc. Câu hò này, không chỉ đố, còn là cách thăm dò ấy người thanh hay kẻ tục. Nếu kẻ tục tằn, thô lậu ắt lanh lảnh mà rằng:

Em chết ba năm rồi sống dậy đi lấy chồng

Bắp rang anh tỉa mọc tràn đồng cho em coi!

Thử hỏi, có lấy lòng được o thôn nữ ấy không? Ắt không. Có người dí dỏm đến tinh nghịch:

Ở mô mà nắng không khô

Mà mưa không ướt, đúc vô mọc liền.

Còn có dị bản như:

Bên em có miếng đất hoang

Ba năm không có nước

Hạn sáu tháng không khô

Em sẵn lòng trao cho anh trỉa, trỉa vô mọc liền.

“Trỉa vô” nơi mô “Hạn sáu tháng không khô”? Nơi mô? Ai biết nơi mô? Và cuộc hò đối đáp đang vui thì vẫn vui, vẫn cứ tiếp tục, bên nữ hò tiếp:

Bóng ai thấp thoáng ngoài đường

Thì vô ẩn múi cho nường quay tơ.

“Ẩn múi” nói lái của “ủi mấn”, theo tiếng xứ Nghệ, ủi là đẩy, đào, bới; mấn là váy. Thế thì còn gì mặt mũi của đấng nam nhi? Rồi, họ còn hò với câu đố thiệt khó:

Con rồng kia phải bệnh ngáp dài

Hỏi chàng quân tử uống bài thuốc chi?

Bị hỏi dồn tới tấp, anh chàng bèn chọn cách khôn ngoan là đánh trống lảng, lái qua chuyện ba trợn ba trạo:

Hai củ nhân sâm, một củ hoàng kỳ

Ăn vô nó khỏi, uống thì nó thôi.

Hiểu ra thì cười, chứ nào ai dám bắt bẻ chi. Được trớn, bên nam bèn lấn tới:

Em ơi, anh hỏi em này

Hai cái chi bụm bịm mỗi ngày mỗi to?

Thừa biết tỏng, biết hỏi cái gì rồi, bên nữ đáp cũng lém lỉnh:

Anh hỏi thì em xin thưa

Cây bù trước cửa, có hai quả đu đưa tròn tròn.

Bù là bầu. Hai từ "đu đưa" thật ấn tượng. Cái gì đu đưa? Nếu cứ giả vờ nghiêm nghị, lên mặt đạo đức (giả) e rằng khó có thể cảm nhận tiếng cười tươi trẻ, phóng khoáng, đầy sức sống trong nghệ thuật cười Việt. Thí dụ, ngày kia, giữa lúc mọi người đang hát hò, có chàng trai trẻ đến sau, trợt chân té ngã sóng soài lấm lem, thế là các cô chộp ngay cơ hội trêu chọc:

Đến đây đàn hát vui xuân,

Khấu đầu bái tạ trước sân làm gì?

Trường hợp này, tương truyền nữ sĩ Hồ Xuân Hương cũng đã từng chống chế:

Giơ tay với thử trời cao thấp,

Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài.

Còn ở đây, dù quê cơ/ quê độ nhưng chàng trai láu lỉnh biện bạch:

Đất đâu có đất lạ lùng

Đứng thì không được, nằm cùng thì cho.

Quả là khôn khéo. Mà cái sự "nằm cùng" này nhiều nghĩa lắm. Dù quê thì quê, nhột thì nhột nhưng chẳng lẽ chịu thua? Bên nam hò tiếp:

Ra đây anh hượt một sào

Lạch này coi thử chỗ nào cạn sâu?

Cái sào xuất hiện trong ngữ cảnh này, hoàn toàn không ngẫu nhiên, có chủ đích rõ ràng. Ta lại nhớ đến câu hò khác đầy ẩn ý của bên nữ:

Hai bên cỏ mọc xanh rì

Ở giữa có khe nước chảy hỏi anh đi đường nào?

Dường như chỉ chờ có thế, bên nam đáp ngay:

Hai tay anh bu lấy cội đào

Ở giữa có khe nước chảy anh chống sào anh qua.

Thế thì, trong trường hợp trên khi nghe đến cái sào đầy ngụ ý, bên nữ cứ tỉnh bơ như không:

Lạch này chỗ cạn chỗ sâu

Sa chân cũng dễ ngập đầu anh ơi!

Thử hỏi còn câu cà khịa nào đau hơn nữa không? Thế đấy, hò đối đáp chỉ cho vui - một cách để quên đi lao động nhọc nhằn, đêm khuya canh dài, vui xả láng sáng mai cày tiếp. Thế nhưng còn tùy ngữ cảnh, tùy tâm tính, có thể là tiếng rao lên, tiếng hò ngọt ngào, thành thực muốn kết nối lâu dài. Đi vào miền Nam, ta nghe trên sông nước bao la:

Đêm thanh gió mát, nghe đó hát cũng thỏa tâm tình

Gặp anh đây là bán lộ trình

Bớ quân tử ơi!

Hỏi thăm quân tử gia đình ở đâu?

Câu trả lời lại thanh lịch không kém:

Nước biếc long lanh, người bạn lành thiệt là khó kiếm

Anh dạo chơi cũng hiếm, chưa lựa được chỗ nào

Bớ em bậu ơi!

Măng lo buôn bán ra vào Cần Thơ.

Nếu thấy "kết model", họ có thể tiến xa hơn, tất nhiên cũng bằng các câu có vần có điệu cho dễ lọt lỗ tai để không bị mang tiếng "dạy đời":

Đó có nghĩ tình đây thì rượu say đừng uống

Chớ muốn bài cào

Chớ đắm mấy chị đào, chớ mê vào á phiện

Khuyên anh bốn chuyện, anh khá ghi lòng

Bớ anh ơi! Ráng lo buôn bán, em sợ phòng dặn anh.

Chàng trai đáp lại cũng dặn dò:

Bậu có thương qua, khăn bà ba đừng đội

Phường hát bội đừng mê

Bài cạc-tê đừng mắc, tứ sắc đừng ham

Cứ chuyên nghề nghiệp mà bậu làm

Bớ em bậu ơi!

Dẫu thất cơ lỡ vận, anh cũng thời làm bạn với em.

Nghe câu này, những kẻ hậu sinh như chúng ta đây ắt ngạc nhiên, vì sao "Khăn bà ba đừng đội"? Chịu chết, không thể lý

giải nổi. Trong khi đó, áo bà ba lại được khen là đẹp, duyên dáng. Nhà văn Sơn Nam ghi nhận trong *Văn minh miệt vườn*: "Sự liên lạc giữa Cái Mơn và Mã Lai đem cho miệt vườn nhiều loại cây mới: măng cụt, bòn bon, chôm chôm. Poulo Penang, nơi ông Trương Vĩnh Ký du học, là nơi có nhóm người Bà Ba lập rẫy mía. Bà Ba là người Mã Lai lai Trung Hoa (chiếc áo bà ba mà người miền Nam ưa thích, vạt ngắn không bâu chính là kiểu áo của người Bà Ba)". Không những thế, ca dao còn có câu:

Thấy em bận áo bà ba trắng

Anh muốn gắn chữ duyên

Rồi mai lưu lạc, anh tìm em cho khỏi lầm.

Thế thì, "khăn bà ba" ra làm sao mà chàng trai dặn dò cô nàng "đừng đội"? Cái hay của hò đối đáp còn là lúc họ đặt ra tình huống. Không dễ dàng trả lời, nếu không thông minh, có tài ứng đối. Nữ hò:

Hò ơ, phụ mẫu tôi với phụ mẫu mình

Đi chung một chiếc thuyền tình

Bị trận giông chìm xuống, tôi hỏi mình vớt ai?

Chà, khó thiệt. Nào ngờ, nam cất giọng ngọt như mía lùi:

Hò ơ, tình ơi chớ hỏi chi tình

Phụ mẫu tôi với phụ mẫu mình, tôi vớt để hai vai

Còn như mình cũng mang tai

Thì tôi vội vã hai tay tôi vớt mình.

Mà này cô Hai ơi, một khi đã yêu nhau, ai lại không ước mơ, ngóng đợi từng ngày để được sống chung nhà, ăn chung mâm, ngủ chung gối? Cha chả là khoái. Muốn thế, phải tổ chức cưới nhau, chứ đời nào yêu nhau là cứ... vác vali về nhà người tình ở chung. Thiên hạ cười cho thúi mũi. Xưa cũng thế, nay cũng thế. À, muốn cưới hỏi nhưng nghèo quá thì thế nào nhỉ? Ta đừng vội cười anh chàng trong ca dao:

Dẫu cho nhà dột cột xiêu

Anh muốn cưới vợ sợ nhiều miệng ăn.

Về phần cô gái nếu cũng nghèo, do đó, khi bàn về chuyện cưới xin mới dò hỏi:

Một trăm quan tiền còn nằm trong rọ

Em hỏi anh rằng: "Đi họ mấy mươi"?

Chàng trai nghênh mặt:

Họ anh vừa gánh vừa khiêng

Nội trong xóm giềng đi đã ba trăm.

Thoạt nghe, cô gái đã kêu lên hoảng hốt:

Anh về bớt họ anh ra

Phận em đơn chiếc cửa nhà đơn côi.

Chàng trai thấy cần phải đòi hỏi "đến nơi đến chốn", cho bõ lúc bị nhà gái thách thức:

Em đòi vàng anh cũng đi vàng

Mua gấm lót đàng cho họ anh đi.

Nghe thế, cô gái giận dỗi, thẳng thừng:

Anh về nói với họ anh
Có đi thì cắp chiếu manh mà ngồi.

Mới là "khúc dạo đầu" nhưng đã nghe tiếng bấc tiếng chì. Người ta còn mặc cả về ăn mặc, đi đứng, chẳng hạn, nhà gái ra điều kiện:

Chàng cưới thiếp bạc nén, vàng thoi
Chàng về lựa họ cho hẳn cho hòi
Đàn ông đội nón Gò Găng quai tả
Đàn bà nón thượng quai liền
Con trai đi hậu vác tiền
Mặc áo màu huyền, bịt khăn nhiễu lượt
Võng chàng đi trước, võng thiếp theo sau
Thiên hạ ngó vô: Đám cưới nhà giàu
Sui gia cũng xứng, kép đào cũng xinh.

Nói thì nói thế thôi. Nếu đã yêu nhau, đã thề thốt muốn sum họp "như chim liền cánh như cây liền cành" thì họ ắt có cách giải quyết ổn thỏa. Và tôi đây, bao giờ cũng cầu mong cho họ:

Đôi ta đứng đẹp một bên
Đứng dưới chiếu nhứt lạy lên bàn thờ.

Kết thúc có hậu quá. Qua những dẫn chứng này, ta thấy cách nói úp mà mở, mở mà úp, thật mà đùa, đùa thật cũng

chính là nghệ thuật cười Việt. Câu hát ví hát hò với nhau là không ngoài mục đích mọi người cất tiếng cười ầm, khoái trá. Cười thế mới là cười đứt đuôi con nòng nọc. Thôi thì, dù có thế nào đi nữa, cũng cười lên một tiếng cho vui.

Phì cười với... bẻm mép

Thành ngữ, tục ngữ có những câu dành cho những ai mồm miệng rộng quá gang tay, liến láu, thí dụ "Mồm mép tép nhảy", "Mồm loa mép giải", "Mồm năm miệng mười". "Mồm năm còn già miệng bảy", "Mồm sẹo gỗ", "Mồm như quạ cái"... Những câu này, nào có phải khen đâu. Chê đấy. Mồm mép thế này đích thị bẻm mép, *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích: "Nói nhiều và khéo nói nhưng thiếu thực chất: chỉ được cái bẻm mép". Tính cách này không lạ, từ năm 1920, khi biên soạn bộ sách *Việt Nam sử lược*, nhà sử học Trần Trọng Kim nhận xét người Việt có tính: "hay khoe khoang". Khoe khoang quá lố, quá mức vốn có thì hợm hĩnh, đáng ghét lắm. Vậy nhưng trong nhiều tình huống với lối nói bẻm mép này, lại gây cười. Muốn tạo ra hiệu quả thì người nói phải để lộ ra cái bịa, ra cái không thật bằng "lý luận" phải có lý nhưng đó là cái lý của lý sự cùn nếu không sẽ nhạt.

Nghe kể trong gánh hát nọ ở xứ Huế thời Nguyễn, có tay kép hài diễn cực đỉnh, ai xem cũng phải mê tít thò lò, không

những thế, trong đời thường anh ta lại có tài nói ngọt lọt đến xương, nói hay đến độ con kiến trong hang phải chui ra. Tài nghệ ăn nói cỡ ấy, ngoài Huế và cả dân miền Trung dùng từ "hót", vậy ta tạm gọi tên anh ta là Hai Hót.

Ngày kia, vua Thành Thái sai Hai Hót đến, dạy rằng: "Nghe bảo tài hót của mi rất tuyệt nhưng ta vẫn chưa tin. Nay, mi hót ta nghe mà ta phải cười, bằng không thị vệ lấy đầu mi". Nghe lời phán, Hai Hót dường như sợ hãi, ôm mặt khóc hu hu, run lẩy bẩy, thổn thức nghẹn ngào, không thể thốt nên lời, miệng câm như hến. Nhà vua bực mình quát: "Răng? Mi muốn mất đầu hử". Bấy giờ, Hai Hót liền sụp lạy, ngước đầu lên tâu: "Bẩm bệ hạ, con có tật nghiện thuốc lào nhưng sáng giờ chưa hút điếu nào, lại vừa thấy ống điếu của bệ hạ trên bàn ngự kia khiến cơn nghiện trỗi dậy hoành hành, con không thể hót được. Xin bệ hạ chém đầu con". Thương tình, ngài sai thị vệ đem ống điếu đến, hút xong, Hai Hót chỉ cười hì hì, chẳng thèm hót lời nào. Ngạc nhiên quá, nhà vua hỏi: "Ủa, sao chưa hót? To gan, giỡn mặt hử?". Hai Hót liền thưa: "Muôn tâu bệ hạ, con vừa hót xong rồi ạ. Xưa nay có ai được vinh dự hút điếu ngự? Chỉ có con mới được ơn mưa móc nhưng con nào có xin xỏ gì đâu". À, thì ra thế. Nó vừa hót xong rồi. Vua Thành Thái hiểu ra, bèn... bật cười khanh khách.

Rằng, có anh chàng kia bẻm mép huênh hoang mình là họa sĩ tầm cỡ thiên tài Picasso, nghe bùi tai quá, cụ bá hộ mới thuê vẽ tranh trang trí trong nhà nhân dịp vui xuân đón Tết.

Anh ta vẽ xong, ai nấy bật ngửa vì chẳng ra hình thù gì ráo trọi. Chính anh ta thừa nhận:

Tui vẽ người có cẳng, không đầu
Vẽ chim không cánh, vẽ trâu không sừng
Cụ bá hộ mới hỏi tui: "Người không đầu răng lại có chân?
Trâu già cỡ đó răng sừng lại không?"
Dạ, dạ, xin cụ an lòng
Nghề vẽ tui đã thành công bao đời.

Thế là anh ta quyết biện hộ cho bằng được. Miệng mồm mới khôn khéo làm sao. Bẻm mép mà rằng:

Lý do vẽ người không đầu vì:
Người này đang lúc dạo chơi
Bị con trâu này nó chém, bị rơi mất đầu
Còn như cái tội con trâu
Nó chém người mất đầu, ai để cặp sừng làm chi?

Nghe cũng có lý. Có lý đến độ cụ bá hộ quất cho vài hèo không phải vì vẽ xấu mà vì năm mới năm me nói toàn chuyện xúi quẩy! Chưa đã nư, cụ bá hộ cằn nhằn lần nữa:

Còn con chim, mi phải giải cho ra
Con chim không cánh, ai lấy đà cho nó bay?

Rút kinh nghiệm vừa rồi, anh ta cũng biện hộ nhưng không lý sự mà biết... cách nói cho xuôi đòn:

Dạ, dạ, xin trả lời ngay

Chim này cụ bá nuôi dưỡng bao ngày nâng niu

Vẽ không cánh, vui biết bao nhiêu

Vì có cánh, nó... bay mất, cụ quạnh hiu cũng buồn

Nghe cậu họa sĩ tài nghệ dở ẹc nhưng nịnh khéo quá nên cụ bá cũng cười cái rần, tha cho cái tội... vẽ xấu.

Thế mới biết, nghệ thuật cười của người Việt thiên hình vạn trạng, lắm vẻ muôn màu, chứ không "đóng khung" cố định. Nếu cười phải tuân thủ theo "bài bản" chỉn chu, quy định đâu ra đó thì còn quái gì là cười, nếu có chỉ cười gượng, cười lấy được, cười xã giao, còn đâu sự khoái trá của lúc há mồm ra cười vì thiệt sự muốn cười, phải cười cho... sướng miệng. Có thể nói, cái sướng của người ta lúc cười sở dĩ cười hả hê, cười ha hả, cười nôn ruột còn do cái tai nghe thấy sướng; hoặc con mắt đọc đến đâu lại khoan khoái đến đó. Trong vở tuồng *Nghêu sò ốc hến*, lúc lão thầy bói Ngao, dù con mắt mù lòa mù câm mù tịt nhưng cũng lò dò theo Trần Ốc đi ăn trộm. Lão bị bắt tại trận, cùm chân, Lý Hà bị đánh cho một trận nên thân. Ấy thế, thiên hạ vẫn cười rần rần, cười lúc lão van vái:

Có Trời, có Phật phù hộ can chi

Vái cùng Huỳnh Đế, Phục Hy

Châu Công, Khổng Tử chứng tri oan này.

Đúng là mồm loa mép giải. Đi ăn trộm bị bắt lại kêu oan? Oan cái củ từ. Vì thế lão mới bị Trùm Sò, Lý Hà cùm chân ở điếm canh, giao bọn tuần đinh canh giữ. Lợi dụng

lúc chúng ngủ say, Trần Ốc lẻn vào tháo cùm giải thoát cho lão. Khổ thay, lão lại tưởng chúng thả cùm vì đuối lý, do đó, lão ứ chịu. Một tình huống kịch cực hay. Lão cực kỳ bẻm mép, miệng dài gang tay, miệng như gầu giai, cứ thốt ra như hát hay:

- A! A! Thầy biết rồi. Thằng Trùm Sò mời thằng Lý Hà về uống rượu, rồi bàn bạc với nhau thấy bắt cùm thầy là thất lý, mới cho người ra mở cùm cho thầy, để thầy đi đằng thầy cho trôi. Chớ giải thầy lên quan, lên quan thì phải tốn kém. Thầy dại gì cho bây mở cùm. Tao nằm đây! Tao nằm đây! Con dòi to bằng cổ tay tao chưa về. Phen này Trùm Sò phải hết cửa hết nhà với thầy cho coi. Bọn bây giải thầy lên quan, trước hết phải mua chai rượu làm lễ ra mắt quan, quan huyện nhận chai rượu đó mới đưa vào trong cho bà huyện. Quan mới xử lăng nhăng chi đó, rồi quan nạt, quan nộ, lão Trùm Sò phải lén ngõ sau mua chai rượu của bà huyện, để thưa bẩm lần nữa. Vậy là nay khai, mai báo, chai rượu đó cứ luân hồi ngõ trước ngõ sau làm cho Trùm Sò phải hết nhà! Hết nhà! Hà hà... Bây có khôn ra đây, thầy bày cho! Bay sắm khay trầu, cau rượu với chừng dăm quan tiền thôi, bây thưa với mụ thầy là con vợ lão đây, nói khó với nó một tiếng, nó qua nó nhận thầy về. Vậy mà chắc chi thầy đã về cho! Em chết rồi em Sò của thầy ơi! Hà hà...

Bẻm mép cực hay. Chữ nghĩa đáo để. Lý sự sắc bén. Không rõ, nhà văn Nguyễn Quang Sáng có xem tuồng *Ngao Sò Ốc Hến*? Trong truyện ngắn *Cây gậy ba số* của ông, gói thuốc ba

con 5 cũng đóng vai trò luân chuyển như chai rượu của Trùm Sò. Nghe cứ như thiệt. Nghe đến đâu, tức cười đến đó. Cái cười ở đây, còn kiêm thêm "chức năng" đá giò lái, ám chỉ về đối tượng khác nữa, lão thày bói Ngao cười là cười quan đấy chứ, cú tung chiêu cực đẹp, không chê vào đâu được, do đó hiệu quả càng cao. Thế mới biết, không chỉ "nói bóng nói gió" trong giao tế, người Việt còn vận dụng nó nhằm tạo ra tiếng cười nữa. Mới cao cơ làm sao.

Có chuyện, ngày xưa, có thằng nọ làm biếng "thấy chạy", khi chết xuống âm phủ, Diêm Vương ghét hắn ta làm biếng quá cỡ thợ mộc, vô tích sự quá, bèn cho hắn đầu thai làm con mèo cho rảnh mắt. Hắn năn nỉ:

- Xin cho tui làm con mèo mun, đen sì sì nhưng có một dúm trắng trước mũi.

Diêm Vương thấy làm lạ, hắn tâu:

- Có thế thì mỗi tối lúc tui nằm một chỗ, con chuột không thấy tui, chỉ thấy dúm trắng, nó tưởng là cơm, nó a lại ăn, sẵn đó tôi nhai luôn cho dễ.

Thế nhưng, bẻm mép cũng vừa vừa phải phải thôi, không khéo "gậy ông đập lưng ông", thiên hạ cười cho xệ mặt. Mà mình có xệ mặt, lúc đó họ mới... cười! Âu cũng là thủ pháp gây cười độc đáo. Chẳng hạn, anh chàng nọ có chứng khoác lác, đi tới đâu "nổ" vang trời tới đó, lần kia hắn ta kể:

- Hôm nọ trận giông lớn "bà chạy", đến nỗi cái giếng nhà tui nó bay sang hàng xóm.

Có đáng tin không? Thằng đày tớ liền mồm mép tép nhảy:

- Thiệt đó, bởi cái giếng nhà chủ tui có hàng rào phân cách với nhà bên cạnh, hôm trận giông thổi nó bay trốc sang nhà bên thì coi như cái giếng bay sang đó.

Nghe cũng có lý. Lần khác, được người ta đãi cho món chuột đồng nướng sả ớt thơm điếc cả mũi, chưa cầm đũa anh ta quen mui lép nhép:

- Chuột bây lớn cỡ này nhằm nhò chi, bữa hôm rồi nhà tui đãi khách, con chuột to bằng con bò.

Nghe nóng mũi, chủ nhà đuổi ra khỏi mâm, anh ta liền chống chế:

- Không tin hỏi thằng đày tớ tui thì biết.

Thấy hụt miếng ăn ngon, thằng đày tớ bực bèn nói toẹt luôn:

- Ông chủ "nổ" cỡ nào tui còn đỡ được, chứ láo như bò thì tui bó tay.

Cái cười chính yếu ở đây chính là cụm từ "láo như bò", là đày tớ ám chỉ vào chủ. Vậy, cái cười phải ẩn ý, ta thấu hiểu thì càng thấy thâm thúy, chứ nào phải hời hợt, dễ dãi. Nghệ thuật cười của người Việt thâm lắm, nói chung dù kiểu cười nào cũng phải đạt đến trình độ một mũi tên bắn ra nhưng trúng đến hai mục tiêu. Tỷ như ngày xửa ngày xưa, từ năm 1882, ông Trương Vĩnh Ký có kể chuyện thằng lính lác đi vào xóm, thấy cây cau tơ tốt buồng bèn leo tuốt lên hái, bị chủ nhà

phát hiện kêu xuống, hắn ta lẻm mép không thua gì lão thầy bói Ngao:

- Ựa! Xuộng thì mỗi ngày xuộng chợ, chứ choa có ăn cắp, ăn trộm chi mô. Vộn là choa đi hầu quan lợn, choa gặp bậu bạn dừng lại nói chuyện, quan lợn đi đâu tuột mật, choa biệt nơi mô mà tìm, choa leo lên cội ni để coi quan lợn đi ngọ mô mà theo. Rứa mần răng nọi choa bẹ cau? Tưởng nọi răng, chứ nọi rựa thì choa phạt một chục hèo.

Bẻm mép đến thế là cùng, nói xong, hắn ta tụt xuống xung xăng đi luôn. Bù lại, người nghe được cười do cách phát âm vùng miền: "quan lớn" thành "quan lợn". Thế mẩu chuyện này cười ai?

Với nghệ thuật cười theo lối này, lịch sử Việt Nam còn truyền lại một giai thoại liên quan cực hay, dí dỏm. Có lẽ do các nhà nho thích đùa bịa ra mua vui, nhưng lại là một cách nhằm ca ngợi minh vương Lê Thánh Tôn. Lần nọ, Trạng lường Lương Thế Vinh phù giá nhà vua du thuyền trên sông. Biết trạng giỏi bơi lội nên ngài giả vờ say rượu, đẩy trạng rơi tõm xuống sông để mua vui. Không ngờ một lát sau không thấy trạng trồi lên, nhà vua đâm ra hoảng. Không lẽ vì trò đùa của mình mà giết hại một người tài đức? Ngài lập tức sai lính nhảy xuống sông, rồi bủa cả lưới để tìm trạng nhưng bặt tăm.

Khi bị nhà vua đẩy ngã xuống sông, Lương Thế Vinh vội bơi một mạch rất xa rồi ẩn náu trong lùm cây. Đợi đến lúc vua tôi đều thất vọng lo lắng, ông mới trồi đầu lên và leo lên

thuyền. Vua Lê Thánh Tông mừng rỡ hỏi thế nãy giờ ở đâu, trạng quỳ xuống tâu:

- Thần xuống nước thì gặp cụ Khuất Nguyên, cụ hỏi thần xuống đây làm gì, thần đáp là chán đời muốn chết. Cụ liền bảo: "Tao gặp vua nhu nhược, vô đạo nên mới nhảy xuống sông tự vẫn. Đúng là chán đời muốn chết".

Chỉ nói đến đó, trạng im bặt. Ai nấy thất kinh hồn vía, vì lời nói xiên xỏ này ắt trạng không còn chỗ đội mão. Thoáng thấy nhà vua cũng sa sầm nét mặt, cần phải tháo "ngòi nổ" ngay, lập tức ông trạng tài hoa mà lém lỉnh mới tâu tiếp:

- Vừa nói đến đó, cụ Khuất Nguyên liền mắng thần: "Còn mày, mày sống thời thịnh trị, hưởng ơn mưa móc của minh quân sao lại dại dột làm cái trò này"? Thần nghe vậy nên mới quay về đây ạ!

Nghe lời nịnh khéo đến thế, nhà vua liền bật lên tiếng cười khoái trá dù biết trạng bẻm mép nhưng câu đùa thật khéo lại thông minh. Tuy nhiên, đằng sau tiếng cười ấy, biết đâu nhà vua đang suy nghĩ về điều mà ông trạng giỏi toán đang khuyên mình: "Phải giữ trọn đạo làm vua, xứng đáng là bậc minh quân trị nước". Trong sử sách nước nhà, thật hiếm giai thoại sử dụng theo lối bẻm mép lại ca ngợi nhà vua khôn khéo như vậy.

Cười trước... cánh gà

Cánh gà này là gì?

Dễ ẹc, những ai sành ăn đều thừa biết tỏng tòng tong "nhất phao câu, nhì đầu cánh". Vậy, cánh gà này có liên quan gì đến chuyện cười mà tôi sắp kể? Xin thưa, không hề, không liên quan chút tẹo tèo teo, chỉ vì "Cánh gà: Vật làm bằng các tấm vật liệu mỏng dùng để che chếch hai bên giống như cánh con gà xòe ra", thí dụ cánh gà sân khấu như *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích, đây là nơi ra vào của diễn viên khi họ bước ra sàn diễn, ăn thông vào hậu trường. Một khi nói "phía sau cánh gà", ta hiểu là "hậu trường sân khấu", nơi các nghệ sĩ chuẩn bị trước tất tần tật những gì cần thiết thật ăn ý, ăn rơ, chỉn chu đâu vào đó rồi lúc ra sân khấu cứ thế mà diễn. Ngày xưa, từ hàng ghế khán giả nhìn lên, phía bên phải có chữ "xuất" là cửa sanh; phía bên trái có chữ "nhập" là cửa tử, tùy tình huống mà diễn viên ra/ vào lúc diễn, đó là quy tắc của nghệ thuật diễn tuồng.

Nếu ra sân khấu mọi việc diễn ra y chang những gì đã chuẩn bị trước thì hay quá, chẳng có gì phàn nàn; hoặc gây cười nếu có thì cũng nằm trong tình tiết, đường dây của kịch bản. Còn đằng này đem lại tiếng cười là từ tình huống bất ngờ do diễn viên hoặc do khán giả tạo ra vì lý do oái oăm nào đó.

Ai ghi chép lại những mẩu chuyện cười? Có thể đó là NSND Đinh Bằng Phi - một trong những nhà nghiên cứu uy tín và uyên bác về hát bội ở miền Nam. Từ thập niên 1950, ông đã là Thư ký của Hội Khuyến lệ cổ ca tại Sài Gòn, tác giả vở tuồng *Cánh tay Vương Tá* (1973) và biên soạn nhiều tài liệu về loại hình nghệ thuật này. Những mẩu chuyện cười do ông kể lại, qua đó, ta thấy tức cười với nhiều tình huống cực kỳ éo le.

Tại Vĩnh Long, đêm đó gánh Bầu Đỏ diễn tuồng *Lâm Sanh Xuân Nương*, nghệ sĩ X diễn cảnh mẹ chồng hành hạ nàng dâu cực đạt, sinh động lạ thường. Nàng dâu khóc đã đành, ngay cả người xem cũng mủi lòng nức nở, nước mắt rơi lã chã. Bấy giờ, ngồi ở hàng ghế đầu, ông Hương quản nọ sau khi đã tợp mấy xị rượu đế, say ngật ngà, dằn lòng không đặng bỗng đứng bật dậy, loạng choạng bước lên sân khấu rồi... rút khẩu súng lục chĩa vào mặt nghệ sĩ X, quát lớn:

- Ê, con mẹ chồng độc ác, mắc mớ chi mà đánh đập con dâu dữ tợn dzậy. Vừa vừa phải phải thôi, chứ bà làm quá là tui bắn chết nhăn răng.

Nhìn thấy nòng súng đen ngòm, nghệ sĩ X... cụt hứng, hoảng quá, bèn quỳ xuống tế Hương quản như tế sao. Nhưng

vở diễn đang ngon lành, lại gặp sự cố này, không khéo bể dĩa như chơi, bà lanh trí quay sang con dâu diễn tiếp:

- Con kia, nhờ thầy Hương quản can thiệp, tao tha cho.

Nói xong, bà nhanh chân thụt lui vào cánh gà cho êm chuyện. Thầy Hương quản sau khi trổ tài "anh hùng cứu mỹ nhân", hả hê bước xuống sân khấu. Bỗng ông ta xụi lơ vì khán giả vừa nhìn thấy bản mặt đang tí tởn kia... liền đồng loạt cười lên cái rần!

Có anh kép nọ đang diễn cảnh nhà vua ngự triều. Quang cảnh thiệt hoành tráng, nào người hạ kẻ hầu, người trung kẻ nịnh đang xúm xít vây quanh ì xèo. Cảnh đang hay, diễn đang hấp dẫn, ngờ đâu cắc cớ ghê, lúc ấy anh ta đột nhiên chột bụng, chịu hết nổi bèn són luôn ra quần. Cực chẳng đã, anh ta bèn cho... bãi triều nhưng không quên "cương" thêm câu ngoài kịch bản:

Trẫm nay bụng dạ chẳng yên

Truyền nội thị cho... khiêng luôn cả ghế!

Riêng kép đóng vai vua, nhà nghiên cứu Lê Văn Chiêu có kể chuyện này nghe cũng tức cười. Có anh kép nọ chuyên chạy cờ, hôm đó do kép chính đóng vai thiên tử vắng mặt nên anh ta được đôn lên. Thầy tuồng dặn anh ta chỉ ngồi yên, không được hát, được nói câu gì cả, có gì thì làm theo người nhắc tuồng. Thấy anh ta cứ làm theo như cái máy, bổn mặt chẳng mảy may diễn cảm gì ráo, tay chân cứng đơ như khúc gỗ. Khán giả nhìn thấy liền xì xào:

- Vua chỉ được cái mã bên ngoài, còn cái mặt cứ ngay đơ cán cuốc, chán.

Nghe thế, người nhắc tuồng bảo:

- Nè, vuốt râu một cái cho có vẻ đi nào!

Tưởng nhắc hát, anh ta giật mình cất giọng:

- Nè, vuốt râu một cái cho có vẻ đi nào!

Các đào, kép ngơ ngác không biết là bảo ai, và tại sao lại nói như thế? Người nhắc tuồng thầm nghĩ: "Bỏ xừ rồi! Nó tưởng mình nhắc nó hát", thế là anh ta vội vàng bỏ nhỏ: "Câm đi! Ai bảo mày hát cơ chứ!". Anh kép lại tưởng câu nhắc thứ hai, rồi sực nhớ có lần kép chính đóng vai này trước khi hát câu nào thường đập tay xuống bàn, anh ta liền làm theo rồi hát:

- Câm đi! Ai bảo mày hát cơ chứ!

Bấy giờ, từ đào đến kép mới hiểu ra cớ sự bèn phá lên cười. Anh nhắc tuồng thấy nguy quá, biết không thể kéo dài nữa, cho hạ màn luôn bằng cách mắng khẽ:

- Thôi, bước vào đi cho rồi!

Ai ngờ, anh ta lại lặp theo:

- Thôi, bước vào đi cho rồi!

Thế là vở diễn xem như hạ màn bởi... khán giả cười đến vỡ rạp.

Có nhiều người rất mê hát bội, khao khát được một phen đứng diễn trên sân khấu. Anh chàng nọ cũng vậy, nhưng do

tài cán không nhiều nên chỉ được giao chạy hiệu, cầm cờ hò hét trong vai quân sĩ. Ừ, vậy cũng được. Khổ nỗi lần này gánh hát về diễn tại làng mình, nếu chỉ thế thì xoàng quá. Trấn an vợ, anh ta bảo:

- Đừng có lo, tối nay, tau được ông bầu cho đóng vai ông.

Cô vợ nghe nói thế nở mày nở mặt, vì chồng mình đóng vai ông là vai chính chứ gì nữa, bèn đi mời bà con họ hàng đến xem tuồng cho đông, cổ vũ cho chồng. Đêm ấy, vở diễn đã gần hết mà chưa thấy chồng xuất hiện, cô vợ đâm lo, không khéo bẽ mặt với bà con cô bác. May quá, bỗng trên sân khấu có tiếng kêu "hự" thật to như đánh động người biết cảnh hấp dẫn nhất. Đúng thế, từ cánh gà có cảnh ông lao ra nhưng lại là... ông cọp! Anh ta diễn hăng lắm, nhào lộn tứ tung, rủi thay lớp da hổ lâu ngày bị bục chỉ, toạc một đường dài dưới bụng, khiến cho... phần hạ bộ bị lòi ra! Khán giả nhìn thấy rõ nên cười lộn ruột, ôm bụng cười như nắc nẻ, cô vợ mắc cỡ quá bèn đứng phắt dậy bỏ đi một mạch.

Vãn hát, nhìn không thấy vợ, anh ta ba chân bốn cẳng chạy về nhà, khoái chí:

- Mẹ mày hả dạ chưa? Vai diễn của tau hay quá, khán giả vỗ tay rầm trời!

Cáu tiết, cô vợ trừng mắt:

- Hay quá há. Tưởng ông gì hóa ra ông cọp, mà ông cọp lại rách quần, lòi cả... Tui đây muốn độn thổ!

Anh ta mới ngớ người ra sững sờ:

- Ủa, vậy thiệt sao? Hèn chi khán giả họ cười quá trời, tau lại tưởng...

Ngẩn ngừ một lát, anh hạ thấp giọng phân bua:

- Ôi thay kệ! Vậy cho họ biết là cọp đực hay... cọp cái!

Nếu tòa án cũng là vở diễn trong đời thật, ắt bị cáo là diễn viên. Mà, diễn viên đã được chuẩn bị chu đáo ở phía sau cánh gà rồi thì vở diễn công khai nhạt hơn nước ốc. Ai cũng thừa biết rằng, một khi đã "đáo tụng đình", đã phải ra đứng trước vành móng ngựa thì tâm trạng âu lo, mặt mày méo xệch; nơi ấy trang nghiêm nên khó ai có thể dám cười. Nhưng rồi có những phiên tòa, đôi khi người ta cũng có dịp cất lên tiếng cười bởi những tình huống bất ngờ xẩy ra, nếu không cười cũng... uổng. Sở dĩ gây cười là bởi quan tòa lẫn người dự không thể lường trước tâm lý, đối thoại của bị cáo. Bằng chứng là trước đây, nhà văn Hoàng Đạo sau khi tốt nghiệp cử nhân luật được bổ làm Tham tá lục sự Tòa án Đà Nẵng rồi Hà Nội, thời gian này, ông ghi chép lại các vụ xử kiện in thành tập *Trước vành móng ngựa*.

Có một ông Tây đen to đùng đoàng kiện tình nhân ra tòa với lý do:

- Hôm ấy đi qua cửa hàng cơm, nó ngồi trong cứ rủa tôi mãi. Tôi hỏi nó chửi ai, thì nó túm lấy tôi nó đánh, nó cắn, hiện có giấy đốc-tờ làm chứng. Nhưng không phải vì thế mà tôi kiện nó.

Vậy, ông ta kiện vì lý do gì?

- Tôi kiện vì nó nắm, rứt mất một ít râu của tôi. Mà râu của tôi thì quý lắm.

Cô tình nhân chen vào:

- Các ông trông bộ râu của hắn, vẫn rậm như rừng, giá rứt đi một nửa cũng không ai thấy.

Ông Chánh án dường như cũng thấy vậy, bèn hỏi:

- Râu mọc lại thì can gì đâu?

Ông Tây đen trả lời thế nào mà cả khán phòng cười ồ lên?

- Không, lâu lắm, nhất là về mùa thu, râu mọc rất chậm.

Cười là vì làm sao ai có thể biết về mùa thu thì râu mọc chậm? Câu nói ấy xem ra ngớ ngẩn quá nên thiên hạ cười phì là thế.

Ra tòa vì tội ăn cắp tiền của chủ nhà, Thị Vân bào chữa:

- Bẩm con có lấy tiền thật, nhưng con không ăn cắp.

Nghĩa là sao? Thị nói tiếp:

- Bẩm hôm ấy, trong lúc ông chủ bà chủ con đi vắng, con có cãi nhau với anh bếp. Con giận quá, không muốn cùng với anh ấy ở chung một nhà một giây một khắc nào nữa. Phiền một nỗi tiền công bà chủ chưa trả. Con đánh bạo mở tủ lấy tiền để tự trả tiền công cho con.

Chánh án gặng hỏi:

- Tiền công của chị làm gì đến năm chục bạc?

- Bẩm, con giận quá nên... quên đếm lại.

Chánh án hỏi tiếp:

- Còn đồ nữ trang?

Thị Vân trả lời một câu khiến ai cũng tức cười:

- Bẩm đồ nữ trang là con giữ hộ bà chủ. Con sợ để lại, anh bếp anh ấy ăn cắp đi, anh ấy gian lắm cơ.

Nghe thế, ông Chánh án cười nhạo:

- Chị... tử tế quá!

Cả hai tình huống này, dù không cố ý gây cười nhưng do cách trả lời vô tình đúng với... thủ pháp cười, tức là lúc họ "chốt hạ" bằng câu nói mà không ai có thể ngờ trước. Tương tự còn là câu chuyện của anh chàng nọ ra tòa vì tội ăn cắp xe đạp:

- Bẩm oan cho con quá. Hôm ấy con đương lảng vảng hóng mát ở phố Trường Thi, bỗng con dừng lại. Một chiếc xe đạp mới tinh đẹp đẽ gác ở cạnh đường. Gió chiều nhẹ nhàng thổi, con nghĩ bụng nếu được ngồi trên chiếc xe kia thì hả dạ. Con bèn đến gần cầm lấy ghi đông. Giá thử lúc đó có người ra nhận, thì thế nào con cũng mượn đi một lát. Nhưng không thấy ai ra hỏi.

Chánh án cắt ngang:

- Thế thì anh lấy nó đi phải không?

- Bẩm không. Con tính mượn chiếc xe đạp chơi một vòng cũng không thiệt hại gì cho chủ xe cả, con bèn đạp xe

chạy. Định bụng lúc trở về sẽ nói mượn xe và cảm ơn luôn thể cho tiện.

Nghe hiền lành, thật thà như đếm, thế nhưng:

- Tại sao lúc chủ xe gọi lại, anh cứ cắm cổ mà chạy? - chánh án hỏi.

Đố ai có thể biết anh chàng này đã trả lời thế nào trước câu hỏi có tính bắt bí rất hợp lý? Thì đây:

- Bẩm, tại trời hại con. Lúc ấy, con đang lao xe xuống dốc nên không... quay ngược trở lên được.

Lần này, chánh án cười thế nào? Ông ta cười nhạo như lúc cười tình huống của bị cáo Thị Vân? Không, ông ta cười ruồi - một lối cười lạt lẽo, ngụ ý mỉa mai chứ không phải đồng tình, đắc ý mà cười. Lại có trường hợp, thông thường ai cũng nghĩ rằng chánh án phải là người hiểu các tình tiết dẫn tới phạm tội nhưng rồi không hẳn vậy, nhất là lúc quan Tây xử án Việt. Lúc xử các con bạc bị bắt vì tội sát phạt đỏ đen, chánh án bèn hỏi người làm chứng cũng người Tây:

- Thế nào là đánh chắn?

Người này lưỡng lự một lúc rồi đáp:

- Bẩm rắc rối lắm.

May sao có người tiếp lời:

- Bẩm đánh chắn cũng như đánh tổ tôm.

Vị chánh án nói ngay:

- Nhưng tôi không biết đánh tổ tôm.

Thế là người này bèn giải thích thế nào là chơi tổ tôm nhưng rồi ông ta cũng lắc đầu, tỏ ra thất vọng, bèn hỏi:

- Tôi chịu không thể nào hiểu được. Tôi chỉ hỏi một điều: đánh chắn ăn thua nhờ may rủi hay nhờ trí khôn?

Với câu hỏi này, người làm chứng không thể biết là nhờ cái gì nên ngậm tịt miệng. Thấy vậy, trạng sư của bị cáo nhắc:

- Nghĩa là đánh chắn có cao thấp không?

Người làm chứng vụt hiểu, nói ngay:

- Bẩm có ạ. Người đánh cao thường thắng.

Bấy giờ, ông chánh án mới hiểu bản chất của đánh chắn bèn tươi cười, phán luôn:

- Thế nghĩa là đánh chắn không phải là cuộc đỏ đen rồi. Tòa tha.

Cái cười ở đây chính là hiểu khác nhau ở chỗ "cao thấp", người làm chứng cho biết "Người đánh cao thường thắng" tức do hên xui mà thắng nhưng ông chánh án hiểu là nhờ trí khôn, tài năng, trí tuệ, vì thế với quan tòa khác họ bị phạt mười sáu quan nhưng lần này thì... tha bổng!

Nói chuyện Sơn Tây, chết cây Hà Nội

Khi nhà văn hóa Nguyễn Văn Vĩnh cho rằng: "An Nam ta có một thói lạ là thế nào cũng cười. Người ta khen cũng cười, người ta chê cũng cười. Hay cũng hì, mà dở cũng hì; quấy cũng hì. Nhăn răng hì một tiếng, mọi việc hết nghiêm trang", tôi nghĩ, ông bàn về tính dễ dãi, "một bó lý không bằng một tí tình", dĩ hòa vi quý, thôi thì cứ cười một phát cho xong, xí xóa mọi việc - chứ không phải bàn về nghệ thuật cười của người Việt.

Một trong những nghệ thuật để có được tiếng cười, muốn có thể há miệng ra cười một cách sảng khoái; hoặc cay đắng mà cười thì người Việt thường chọn cách nói là ít ra người nghe cũng phải ngẫm nghĩ, ngẫm ngợi trong chốc lát. Tức là chọn cách nói ẩn dụ, ngụ ý ngụ tình cỡ như "nói chuyện Hà Tây, chết cây Hà Nội", nói xa xa gần gần, nói bóng nói gió, rào trước đón sau, chứ không huỵch toẹt sỗ sàng. Tức là nói trớ, phản ánh "sai lệch" những gì đang diễn ra, có thể hiểu nôm na

là "nói dzậy mà hổng phải dzậy". Cứ tưởng thật là nhầm chết! Do không ai tưởng thật nên mới bật ra tiếng cười lúc sảng khoái, khi tủm tỉm, lại có lúc tức giận ứa gan nhưng rồi cũng đành ngậm bồ hòn làm ngọt.

Nói cách khác, điều này cũng phản ánh một trong những phép ứng xử của người Việt: "Làm trai cứ nước hai mà nói". Nước hai là nước đôi, là nói lập lờ không dứt khoát, có tính mơ hồ, hiểu thế này cũng lọt, hiểu thế kia cũng xuôi. Cái sự cười tinh tế, lấp la lấp lửng này, là "cười nước đôi". Theo tôi, đây là một nghệ thuật thâm hậu đã ăn sâu vào máu thịt như một lẽ tự nhiên. Thế nhưng, muốn cười được thì phải biết lách, tức là ta cười đấy nhưng kẻ bị châm biếm, chế giễu dù biết nhưng cũng chỉ ngậm bồ hòn làm ngọt, không thể bắt bẻ.

Chọn cách nói này, trong chừng mực nào đó cũng là một cách "thủ thế", ngừa sự "phản đòn" của đối phương.

Trong chuyện ngụ ngôn Việt Nam có mẩu đối thoại, "*Chuột chù chê khỉ rằng hôi*". Trước lời chê bai, rẻ rúng này theo lẽ tất nhiên khỉ sẽ đỏ mặt tía tai cãi lại cho được. Ừ, thì cãi. Nhưng cãi thế nào? Khỉ lại trả lời: *"Cả họ mày thơm!"*. Thoạt nghe qua, ta thấy, khỉ chấp nhận, thừa nhận lời chê đó, đã thế lại còn khẳng định: "*Cả họ mày thơm*". Thơm xuất hiện trong ngữ cảnh này là một cách nói trớ, không thể bắt bẻ, chỉ có thể ngầm hiểu ngược lại. Sự ngầm hiểu này nằm trong từ "cả họ". Vâng, không riêng gì mày, cả họ cả hàng cả dòng cả tộc nhà mày đều thơm tất tần tật đấy. Hài lòng chưa? Là một

cách nói mát/ nói mỉa mai một cách nhẹ nhàng nhưng gắn giọng. Làm sao có thể bắt bẻ kia chứ? Dù tức ói máu nhưng cũng phải im thin thít như thịt nấu đông. Tình huống này, một khi áp dụng ắt ta bật ra tiếng cười không thành tiếng, "cười mở cờ trong bụng" một cách đắc chí.

Lại nữa, một cô đi đánh ghen, bèn sa sả mắng tình địch: "Đồ xấu hoắc". Cô kia gật đầu: "Vâng, chị thì đẹp". Từ "thì" thật đắc địa, không thể thay thế bằng từ nào khác. Đứng ở góc độ ngôn ngữ học, nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Dân gọi đây là cách "nói đay" và ông đã khái quát lối nói ấy như sau: "Hãy dùng một từ X trái nghĩa với điều người ta chê mình để "khen" lại theo mẫu: Còn ông/ bà thì X. Nếu không dùng từ *thì*, tôi chưa tìm thấy một lối nói nào ngắn gọn mà vẫn diễn tả được đầy đủ tình huống và ý nghĩa như thế" (*Nỗi oan thì, là, mà* - Nxb Trẻ - 2011, tr. 10).

Rõ ràng, nói dzậy mà hổng phải dzậy mới tuyệt cú mèo làm sao. Ta hãy nghe một lối nói cực kỳ tréo ngoe, không thể chấp nhận được - tức là "ý thức chính trị" của dân gian khi sáng tác ra câu ca dao này rất... "có vấn đề":

Ở thời Kiệt, Trụ sướng sao

Có rừng nem béo, có ao rượu đầy

Ở thời Nghiêu, Thuấn khổ thay

Giếng đào mà uống, ruộng cày mà ăn.

Ai cũng biết cái thời Kiệt, Trụ nó ra làm sao rồi. Ông chủ quán cơm trong truyện thơ *Lục Vân Tiên* từng phát

biểu: *"Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm/ Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang"*, là trái ngược với thời Nghiêu, Thuấn. Chọn cách nói này, còn gọi "phản ngữ" tức là tác giả tố cáo hiện thực xã hội, có thể nói oang oang mà chẳng sợ bắt bớ, chụp mũ. Ai cũng ngầm hiểu, cái sướng đó chính là cái khổ; cái khổ lại mới là cái sướng. Chọn cách nói này, người nói cười thầm hả hê, "đã đời con nòng nọc" vì được nói cái điều mình muốn nói. Còn kẻ bị phê phán dù biết nói chọc gan, tức giận trào họng nhưng cũng đành nín khe. Ta hãy nghe tiếp, dân gian đã "khen" một vị võ tướng nọ như thế nào? Ông ta oanh liệt cầm quân đến độ:

Giặc sợ giặc chạy về nhà
Trở về gọi mẹ mổ gà khao quân.

Ơ hay, giặc bị đánh tan tác, sợ thun... dái, mặt cắt không còn hột máu, thế mà lúc về nhà lại "*gọi mẹ mổ gà khao quân*" thì phải hiểu ra làm sao? Hiểu là ông quan ấy, đánh giặc... cái con khỉ mốc nên quân giặc mới hả hê đến thế! Một khi nghe tường thuật lại, ắt người nghe phải bật ra tiếng cười khanh khách vì khen đấy! Khen đáo để nhưng rồi thiên hạ lại cười nôn ruột, thế thì, ông quan ấy có cười theo hay cái mặt nhăn nhó, bí xị như cái bánh tráng bị nhúng nước? Nói cách khác, tiếng cười của người Việt, nếu cần cũng thâm trầm kín đáo, thừa sức "đá giò léo" một cách tuyệt chiêu.

Ở Quảng Nam, có ông nọ khoái sử dụng thủ pháp này, rằng, ngày kia, khi bước vào quán thấy ở gian trong là cánh hẩu lý trưởng, chánh tổng, phó lý... đang thù tạc rôm rả, đầy

mâm những cầy tơ, gà qué, rượu rót tràn cung mây. Lâu nay, vốn ghét bọn đè đầu cỡi cổ, bóp họng dân đen nên bèn tìm cách chơi khăm một vố cho bõ ghét, ông ta vào quán nhưng ngồi ngoài hè. Đĩnh đạc xếp bằng xong, ông ta gọi chủ quán đem ra nải chuối chín và bắt đầu bẻ ăn từng trái.

Có điều lạ, ông ta chỉ nhai vỏ chuối, còn ruột lại vứt la liệt ngoài sân. Dĩ nhiên, ai nấy cũng lấy làm lạ cho cái lối ăn chuối trái khoáy, bèn nhao nhao hỏi, ông ta nói oang oang: "Ăn là ăn ở ngoài, chứ ở trong thì có cứt gì mà ăn". Thiên hạ cười ầm lên vì nghe được lời chưởi công khai, chứ đâu phải nói thậm thò thậm thụt như lâu nay. Nẫy giờ nghe chuyện, các vị có máu mặt nhất làng thừa biết hắn ta chưởi xéo mình, dù rất căm giận nhưng lấy cớ gì để sai lính nọc cổ ra phết vài chục hèo cho bõ ghét? Vì rằng, trong tiếng Việt một khi nói "có cứt gì" thì chẳng phải nói về cái cụ thể vừa định danh, mà hàm nghĩa "chẳng có gì". Thế thôi.

Với lối cười này, hiểu sao thì hiểu, không hiểu thì chẳng sao nhưng đã hiểu làm sao sửng cồ bắt bẻ, lộ mặt phản ứng? Với trường hợp cười lõm qua thơ của thi sĩ Cao Bá Quát cũng tương tự. Khi biết chuyện tay lý trưởng nọ đã ăn xén tiền dân làng lúc làm tượng đôi voi dựng ở đình làng, ông bèn đề ngay bài thơ:

Khen ai khéo khéo đắp đôi voi,
Đủ cả đầu đuôi, đủ cả vòi.
Chỉ có cái kia sao chẳng thấy,
Hay là thầy lý bớt đi rồi.

"Cái kia" là cái gì? Hiểu thì hiểu. Thanh lịch như giỡn chơi mà không thô tục. Như ta đã biết, ngày nay có những kẻ cực nhố, cực nhăng là khi đến viếng nơi danh lam thắng cảnh, họ thường ghi tên, ký tên mình tại danh thắng đó như một cách... lưu danh thiên cổ! Bẩn mắt lắm. Xưa, cũng thế, bà Hồ Xuân Hương xếp chúng vào hạng "phường lòi tói". Lòi tói là quá dốt nát, để lộ ra cái sự dốt nát. Lòi là lộ ra, ló ra. Từ "tói", nghe nhắc đến nó, lập tức người ta nghĩ ngay đến "ói". Thế thì, cái tên ghi bậy bạ nơi di tích lịch sử, văn hóa như một cách "ăn theo" chỉ khiến thiên hạ muốn ói.

Vậy mà, hỡi ôi, khi đến chơi chùa Non Nước (Ninh Bình) có ông quan to lại điên rồ cho đục dấu chân của mình lưu lại. Thế là nhà thơ Tản Đà bèn xỏ ngọt:

Năm ngoái năm xưa đục mấy vần,
Năm nay quan lại đục hai chân.
Khen cho đá cũng bền gan thật,
Đứng mãi cho quan đục mấy lần.

"Khen cho đá" nhưng lại đá xéo qua người là ở từ đục, không chỉ đục đá mà còn hàm nghĩa đục khoét, ngay cả đá, cứng như đá mà ngài còn đục được thì huống gì... Một lối cười thâm hậu lắm. Lối chưởi xéo, cười xiên cười xỏ "nước đôi" này thâm sâu lắm. Có ra chiêu đấy nhưng vẫn cứ như không.

Với thi sĩ Kép Trà, do căm ghét thói tham lam, nhũng nhiễu của quan lại, vì thế, hễ có dịp là ông đả kích, châm biếm bằng mọi nhẽ. Dịp nọ, quan huyện nơi khác mới đổi về nhậm

chức, hắn ta cũng từng đớp như hạm, cũng "Ăn chó cả lông", "Ăn hồng cả hột", không chừa thứ gì. Do từng nghe tiếng Kép Trà nên hắn ta mới dằn mặt, ra đòn trước bằng cách sai lính lệ mang đến tận nhà tặng cho ông mấy con lươn. Ấy là quan ngụ ý theo câu tục ngữ "Lươn cùng gặm đất sét" - ám chỉ ông là hạng cùng quẫn, cùng cực chẳng ra gì, chứ tú kép tú kiết chữ nghĩa ra quái gì.

Dù biết tỏng, Kép Trà vẫn nhận. Ngày hôm sau, ông sai người đem biếu quan một mớ cá. Nhìn cá mè, quan biết Kép Trà đánh giá mình cũng như người tiền nhiệm, chỉ "Cá mè một lứa"; cá vàng đẹp đấy nhưng cũng là "Cá vàng bụng bọ". Ừ, cứ cho là thế, ói máu nhất vẫn là lúc nhìn con cá rô giẫy đành đạch. Với các quà tặng này, khi chế biến làm món ăn, nếu mình tặng lươn nhằm ngầm răn đe, không kéo bị đánh tuốt xác, nào ngờ lại bị lão ta vỗ mặt là đánh tróc vẩy. Đúng là "Vỏ quýt dày móng tay nhọn", "Ăn dũa trả đũa", "Ăn miếng trả miếng" chứ nào có sợ hãi gì!

Ra đòn theo lối này, ta nhớ trên Báo *Ngày Nay* có in bức hí họa nhân vật Lý Toét mang con gà mái tặng cho công sứ Pháp, cụ "thật thà" nói rằng: "Nghe nói biểu tượng của mẫu quốc là con gà trống, tôi đem đến Tết cụ lớn con gà mái cho có đôi". Do không hiểu lối cười ngầm độc đó nên Sở Kiểm duyệt không phát hiện ra, nhờ thế, bức hí họa này vẫn... xuất hiện chình ình trên mặt báo!

Tương truyền, Ông Ích Khiêm cũng từng sử dụng chiêu này. Rằng, sau khi vua Tự Đức băng hà, triều chính rối loạn,

Ông Ích Khiêm luôn đau đáu với vận mệnh nước nhà nhưng lực bất tòng tâm. Ngày nọ, sau khi dự triều, chứng kiến lắm cảnh trái tai gai mắt, ông nghĩ ra cách mời các quan ghé về nhà mình dùng cơm. Bữa đó, trên mâm chỉ rặt mỗi món mộc tồn!

Lúc vào tiệc, nhiều vị không khoái "cờ tây" nên đòi hỏi món khác, ông dõng dạc tuyên bố: "Bẩm hôm nay mâm trên, mâm dưới chỉ toàn là chó cả". Thôi thì họ cũng đành phải cầm đũa, đã thế, ông còn sai kẻ ăn người ở khi chế biến phải thật mặn và dặn sau khi họ ăn xong thì không được mang nước lên. Do đó, lúc ông quát tháo kêu nước, người nhà cũng "quăng cục lơ", không vâng theo. Làm như bực mình, ông quát tháo, nộ nạt vang nhà:

- Bọn bây chỉ biết cắm mặt ăn, chẳng đứa nào lo việc nước chi cả.

Nước uống hay nước nhà? Biết đấy, nhưng chỉ ngậm bồ hòn làm ngọt. Lại nghe đâu, có vị đại quan nọ ái nam ái nữ, vốn hắc xì xằng ghê lắm. Ngày kia, ông cải trang đi "vi hành" để không ai nhận ra mình mà quan sát sự tình trong dân, ông vào quán nước đầu làng nghỉ chân nghe ngóng. Bỗng đâu, có hai kẻ liến láu đố nhau:

- Tao đố mi trên đời này, có vật chi vừa đực vừa cái?

Nghĩ hai tên tay đang lỡm mình nên quan sửng cồ xưng danh rồi nạt luôn:

- Biết tao rồi, phải không? Chớ có giỡn mặt. Không khéo, tù mọt gông nghe con.

Ai nấy hết hồn, im phăng phắc lo sợ cho kẻ dại dột dại mồm dại miệng dám vuốt râu hùm. Nào ngờ, tên này vẫn cứ thản nhiên như không:

- Dạ, đó là con "thằng lằn", vừa là con vừa là thằng, rứa có phải là vừa đực vừa cái không ạ?

Đúng quá chứ lỵ. Bấy giờ, mọi người mới dám phá lên cười, tất nhiên vị quan cũng cười theo nhưng lại là nụ cười méo xệch! Đây là cách vận dụng trùng âm của từ "thằng" trong "thằn lằn". Không những thế, "thằn" còn rất gần với "thần", vì thế mới có câu đối hay ra phết. Ngày nọ, tại trường thi nọ, có quan chánh chủ khảo ỷ mình là con quan đại thần nên phách lối ghê gớm, chê bai đám sĩ tử học hành chưa đến nơi đến chốn đã dòi lều chõng, bèn ra câu đối:

Nay sĩ khí, mai sĩ khí, khỉ gì? Khỉ gió!

Nào ngờ, "chưa đầy nửa nốt nhạc" đã lan truyền vế đối lại:

Cha đại thần, con đại thần, thần gì? Thần lằn!

Thì ra vận dụng cách phát âm cũng là một chơi chữ của người Việt. Một khi bất bình, bị đè nén thì dân đen thường phản ứng lại bằng cách trêu chọc, cười cợt như một thứ vũ khí chống lại. Chẳng hạn, khi đả kích tri phủ Vĩnh Tường, nhà thơ Nguyễn Thiện Kế cho biết hắn ta đã từng cõng bà đầm Tây: "*Hai tay bưng đít mặt hầm hầm*", thế mà vẫn lấy làm khoái, làm sướng, hãnh diện bởi: "*Ngửi tay tủm tỉm miệng cười thầm*". Không cần giải thích gì thêm, ắt ai cũng cười phá

lên bởi lối xỏ xiên cực đểu. Kìa, câu thơ có nói cụ thể, huỵch toẹt gì đâu, bắt bẻ là bắt lẽ cái gì?

Thế mới là lối cười cao tay ấn. Nghe kể đầu thế kỷ XX, thời Pháp thuộc, có viên Thừa phái và quan Thiếu bảo huyện Kiến Xương (Thái Bình) thích hát cô đầu, nhưng keo kiệt thường quên tiền "bo". Chẳng lẽ cằn nhằn, kèo néo, ai lại thế? Vẫn có cách cứ như giỡn chơi để "sửa lưng" khách là một hôm cô đầu trẻ xin hát tặng một bài hát nói. Khi khách vừa gõ tiếng trống chầu rôm rả, cô đầu cất giọng "mưỡu" ngọt ngào:

Người ta đều gọi ông Thừa
Mà em nhìn mãi chẳng thừa cái chi
Cái thừa là cái chi chi
Vứt đi là hết còn chi là thừa!

"Tom chát tom..." vút lên như khen, như khích lệ giọng ca. Cô đầu chuyển qua "hát nói":

Ông thừa gì thế?
Bấy lâu nay ôm bế tiếng ông Thừa
Em nhìn xem mặt mũi đều vừa
Mà nhìn kỹ cái thừa đâu chẳng thấy
Có phải cái thừa là "cái ấy"
Thì đây này "cái thiếu" của em đây!
Đem thừa kia bù với thiếu này
Cho khít khịt từ nay vừa vặn cả.

Chỉ mới nghe đến đây, khách hứng chí "tom chát tom" và cười sảng khoái. Đã có "cái ấy", phải thêm "cái này" cho "hòa hợp âm dương" vậy. Cô đầu bình tĩnh hát tiếp:

Ông Thừa vì vét tiền thiên hạ

Cụ Thiếu càng ham của thế gian

Thiếu, Thừa âu cũng là quan!

Câu hát vừa dứt. Mặt khách đỏ bừng bừng nhưng cũng cố... nhoẻn một nụ cười! Có thể nói, nghệ thuật cười theo lối này, phải là người bản lĩnh, phải lường trước tình huống xấu nhất mà biết cách chuẩn bị, đối phó trước. Thậm chí nó kín đáo, nếu không thuộc đối tượng bị châm chọc thì người ngoài phải tinh ý mới nhận ra. Mà khi đã nhận ra thì rộ lên tiếng cười khiến cho kẻ bị châm biếm càng đau hơn hoạn, chỉ còn cách cút xéo, ra đường phải đeo mặt mo. Rằng, ở xứ Huế ngày trước, mọi người còn kể lại câu chuyện ông thầy nọ làm gia sư, ngụ luôn trong nhà chủ, hằng ngày có đày tớ cơm bưng nước rót để dạy trẻ. Khổ nỗi, thầy lại có máu dê là hay thả thính, tán tỉnh bà chủ nhà đòi tòm tem. Bà chủ cáu quá bèn méc lại chồng. Thế là thay vì mỗi ngày đến bữa, có người bưng mâm cơm lên, lần này, thầy mở lồng bàn ra, chỉ có mảnh giấy ghi bốn câu thơ:

Nghe đến tên mà đã thất kinh,

Nói ra thêm thẹn phải làm thinh.

Chưa nguôi hơi thở đòi thêm nữa,

Xin rước thầy ra khỏi cửa mình.

Thế là, "chưa đầy một nốt nhạc", vị thầy kém đạo đức đó lẳng lặng... khăn gói chuồn gấp! Đuổi theo sau... là những tiếng cười cực kỳ sảng khoái. Trường hợp này cho thấy, với người Việt, một khi đã cười thường chú trọng về chữ. Dùng chữ thật đắc địa để người nghe ngẫm hiểu qua nghĩa khác mà bật ra tiếng cười. Thì đấy, ai dám bảo sinh thực khí không phải là từ tục? Do đó, chẳng ai nói toẹt ra thô thiển mà phải ẩn giấu bằng nhiều cách gọi hoa mỹ hơn. Thế mà vẫn gây cười đấy. Thiên hạ bảo: "Nhất vợ nhì trời", tại sao thế? Cụ Nguyễn Khuyến lý giải: "*Vợ chỉ hơn trời có cái trai*". Cái trai là cái gì, nghĩ ra bèn hiểu, thế là... cười! Đã thế, lắm lúc họ còn đem "cái đó" ra cười giữa thiên thanh bạch nhật nhưng đố ai bảo là thô tục. Ta hãy nghe/ đọc một cảnh miêu tả của thi nhân đất Bình Định là cụ Nguyễn Khuê (1825 - 1896):

Gành hào lún phún rêu mờ đá,
Bãi hạc lao xao sóng trổ hoa.
Kiến ngỡ mưa giông tha trứng chạy,
Cóc ngờ lụt ói cõng con ra.

Tả cảnh lụt lội chăng? Không. Đó là cảm nghĩ khi tình cờ nhìn thấy người đẹp: "*Hai tay khe khẽ trụt quần là*". Ai dám bảo là không mẫn thiệp và... gây cười cực kỳ hóm hỉnh? Tùy vấn đề, tùy đối tượng tiếp nhận mà cách nói lấp lửng này gửi đến sự ngụ ý cụ thể. Ơ hay, vậy hóa ra chỉ những ai hay chữ, nhiều chữ mới có thể vận dụng được kiểu cười bóng gió thế này? Không. Đã là người Việt, ai cũng thừa khả năng

đó, không ít thì nhiều. Vẫn chưa hết đâu, ta hãy nghe ông Tú Xương miêu tả lễ xướng danh khoa thi Hương tại trường Nam năm 1897:

Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt

Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng.

Không rõ người ngoại quốc khi đọc hai câu này, họ có thể bật ra tiếng tiếng cười khanh khách hay không? Sẽ là không, nếu họ không hiểu rõ nghĩa của hai từ "ngoi" và "ngỏng" cực kỳ ấn tượng. Nhà thơ Xuân Diệu có lời bình độc đáo: "Những bà đầm công sứ, bà đầm tòa án, bà đầm lục lộ, bà đầm chủ dây thép... những con mẹ "ăn chi cao lớn đẫy đà làm sao" ấy ngồi bảnh chọe trên ghế, thỉnh thoảng muốn khoe sang, khoe oai vệ, lại ngoi đít vịt một cái, để thấy rằng ta đây ngồi đã thật nặng, thật vững. Chúng nó thỏa mãn! Trong khi đó, trên lễ đài cái đít đầm động đậy theo chiều ngang thì "dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng" cử động theo chiều dọc, đội mũ cánh chuồn, ngẩng lên sụp xuống lạy tạ. Lạy ai? Lạy những cái đít đầm! Nhưng tựu trung, Tú Xương cũng trả thù ngầm cho các ông cử bằng chữ "ngỏng"" (*Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* - Nxb Văn học 1987, tr. 124).

Vậy, các ông cử "ngỏng đầu rồng" nhưng xin hỏi "đầu rồng" là cái gì vậy ta? Nghệ thuật cười kiểu này, nói như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là:

Cùng trong một tiếng tơ đồng

Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm.

Tức nội hàm của câu ấy chỉ là một nhưng tùy đối tượng lại cảm nhận trái ngược nhau. Cười theo lối này, mới là cao tay ấn.

Bất ngờ "bật mí"... bí mật

Khi bàn về chuyện cười của bác Ba Phi rất nổi tiếng ở vùng cực Nam Tổ quốc, nhà văn Tô Hoài - một văn sĩ lịch lãm gốc văn hiến ngàn năm Hà Nội, khẳng định: "Chuyện Ba Phi toàn là chuyện cười, vô lý nữa mà điển hình lạ lùng về người dân Nam Bộ đầy sức sống, đầy chất lạc quan, chính cống Nam Bộ, chính cống Việt Nam". Cái cười này đã đi vào thành ngữ: "Nói dóc như bác Ba Phi". Kể đến đâu, người nghe khoái chí cười rần rần tới đó.

Những mẩu chuyện cười như bác Ba Phi, ban đầu ra đời là do ai đó có máu hài hước, có tài bịa chuyện bèn "kể như thật". Người này nghe, kể lại cho người khác, trong quá trình đó, họ lại "thêm mắm thêm muối" cho đậm đà. Do đó, đến lúc thành mẩu chuyện hoàn chỉnh, được lưu truyền rộng rãi, khó có thể xác định ai là tác giả. Khi gặp nhau bù khú chén chú chén anh, ai cũng muốn có "câu chuyện làm quà", ngoài những câu chuyện đã nghe, có người còn "sáng tác" ra những chuyện mới, có thể là bịa nhưng cũng có thể lấy

từ chuyện "người thật việc thật". Động thái này, góp vào kho tàng chuyện cười Việt Nam cho thêm phong phú, đa dạng, nhiều màu sắc.

Một trong những thủ pháp gây cười của người Việt, vẫn là cách nói vống lên, bịa như thật dù có thể thiên hạ thừa biết tỏng "nổ vang trời" không thua gì pháo Bình Đà. Không sao cả, miễn cười được là vui. Mà, cái sự vui này hấp dẫn, lôi cuốn người nghe bởi nói như "quái kiệt", NSND Ba Vân đã đúc kết vẫn chính là: "Yếu tố bất ngờ". Muốn thế phải có cách dẫn dắt câu chuyện. Có thể thoáng qua, mới nghe đoạn đầu, người ta đỏ mặt tía tai vì tức, vì giận nhưng đến lúc kết thúc lại cười xòa, vui vẻ. "Ngón nghề" này là do người kể đã giấu cái "bí mật" đến phút chót mới bất ngờ "bật mí".

Chẳng hạn, ở ngoài Bắc có ông Nguyễn Quý Tân (1814 - 1858), dân gian thường gọi Nghè Tân, là người hay chữ, giỏi về thơ trào phúng. Ngày nọ, có người bạn đồng liêu đã nhiều tuổi mới sinh được con trai, mừng lắm. Trong bữa tiệc thôi nôi cho con, người bạn mời ông đến dự chung vui. Sau lúc rượu tiệc no say, ông cao hứng viết bài thơ tặng gia chủ. Thơ rằng:

Mừng ông nay mới đẻ con trai,

Thực giống con nhà, chẳng giống ai.

Mong cho mau lớn mà ăn cướp...

Viết đến đó, ông gác bút, nằng nặc bỏ đi về, năn nỉ thế nào cũng không ở lại. Ai đời lại chúc con mình về sau trở thành

kẻ đầu trộm đuôi cướp, đá cá lăn dưa, còn gì gia phong nếp nhà? Gia chủ bực bội lắm, ấm ức lắm nhưng biết làm thế nào khi ông Nghè Tân là bậc đại khoa, là bạn chí cốt thân thiết lại đang trong cơn say quắc cần câu. Chơi với nhau kiểu này, chỉ còn có nước "cạch" mặt ra. Gia chủ cáu tiết lắm lắm. Nào ngờ, sáng hôm sau, ông Nghè Tân lại sang chơi nhà bạn, bấy giờ mới viết tiếp câu thứ 4:

Cướp lấy khôi nguyên kẻo nữa hoài.

Đọc câu này, gia chủ hể hả, sung sướng bật lên tiếng cười sảng khoái. Thế là họ lại... lai rai nhậu tiếp, cực kỳ tâm đắc! Kết thúc "có hậu" thiệt bất ngờ hết sức. Có lần chúng tôi được nghe nhạc sĩ Xuân Hồng (1928 - 1996) kể cách chế biến thuốc bổ chống đói thời ở rừng. Rằng, bấy giờ tại chiến khu miền Đông Nam Bộ rất phổ biến câu:

Kháng chiến no đủ, nhờ củ với khoai;

Đánh giặc dẻo dai, nhờ khoai với củ.

Củ là gì? Xin thưa, là nói tắt của củ sắn, còn gọi củ mì. Ngày nọ trong cuộc hội nghị tại xã Tà Băng, huyện Châu Thành (Tây Ninh), có cán bộ thuộc Phân khu Liên miền Đông về tham dự, lúc nghỉ giải lao, ông này tuyên bố mới tìm được bài thuốc gia truyền chống đói rất hiệu quả, có tên là "Tích cốc hoàn". Nghe sướng tai quá, ai nấy đều năn nỉ ông phổ biến, hướng dẫn cách làm. Sau một chút đắn đo, ông đồng tình và bảo mọi người lấy giấy bút ra ghi chép. Còn ông thì lật sổ tay, chăm chú đọc từng câu chậm rãi rất nghiêm túc:

- Bài thuốc Tích cốc hoàn, dược liệu gồm có khoai mì từ 10 đến 20 ký lô! Muối Bà Rịa rang chín, giã thật nhuyễn.

Ai nấy lao nhao hỏi:

- Ủa? Sao phải dùng tới 20 ký lô?

Ông trả lời tỉnh bơ:

- Nấu thuốc người ta còn dùng tới mấy thùng dược liệu, chớ vài chục ký ăn thua gì.

Nghe cũng có lý. Mọi người lại cắm cúi ghi chép những lời vàng ý ngọc như: "Khoai mì đem nấu. Nấu thiệt chín, nếu không thuốc dễ bị hư. Xong chưa? Rồi à. Ghi tiếp nè, nhanh tay bỏ củ mì vào cối, rắc ít muối lên rồi giã. Giã khó à nhen, vì phải giã thiệt nhuyễn nhừ đến độ dẻo quẹo như kẹo kéo". Trong lúc ai nấy đang cắm cúi ghi chép, bỗng ông xẹt ra ngoài, năm phút trôi qua, mười phút trôi qua cũng chưa thấy quay lại, có lẽ do quên vị thuốc nào đó nên ông đi tìm tài liệu chăng? Mọi người đoán già đoán non, ngóng cổ cò ngồi đợi. Rồi ông cũng quay lại, liền hỏi:

- Ghi xong đến câu giã củ cho thật nhuyễn rồi phải không?

Ai nấy đồng thanh:

- Xong rồi ạ.

Và háo hức chờ ghi tiếp, nào ngờ ông chỉ buông thõng mỗi một tiếng:

- Xong!

Ơ hay, đâu có thấy pha thêm vị thuốc nào đâu? Ông vẫn chậm rãi, từ tốn nói tiếp:

- Đây là thuốc hoàn nên phải vo viên, tùy theo đối tượng mà kích cỡ khác nhau, chẳng hạn, dùng cho trẻ em thì vo nhỏ bằng trái cam, dùng cho người lớn thì cỡ bằng trái bưởi.

Nghe đến đây, mọi người đồng loạt hỏi:

- Chỉ có vậy thôi à?

Ông cười tủm tỉm rồi hướng dẫn tiếp:

- Mỗi người dùng một liều từ 1 đến 2 viên, nếu cần thì dùng tiếp viên thứ 3 khi... đói bụng!

Bấy giờ mọi người mới té ngửa ra, vì biết bị "xỏ mũi" ngon ơ, mà cứ tưởng thật nên cười ầm lên.

Cũng tại 81 Trần Quốc Thảo - cơ quan của Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi cũng thường gặp nhà thơ Viễn Phương. Nhìn chung, ông là người đôn hậu, dễ mến, ít nói nhưng hay tủm tỉm cười, thân thiện. Có gần gũi mới biết ông cực kỳ hóm hỉnh, có cả kho chuyện cười rặt sắc màu Nam Bộ. Đôi lúc anh em trẻ được ngồi chung uống trà, nếu cao hứng ông lại kể nghe chơi vài mẩu chuyện cười.

Này, đã có ai biết nghệ thuật bắt cá chốt ở Châu Đốc, An Giang chưa? Chưa à? Nhà thơ Viễn Phương thủ thỉ:

- Dễ ẹc. Trưa, trời nắng gắt, đẩy xuồng vô cái lùm cây bóng mát. Lấy chiếc chiếu trùm lên đầu, cho mặt nước sẫm tối lại.

Xong bốc một nắm cám, cầm dạo dạo trên mặt nước, cá chốt nó bu lại rỉa lểnh. Cá chốt có râu dài. Cám nổi lêu bêu. Cá thò đầu lên rỉa cám, râu ria chìa lên trời, cứ túm lấy... râu của nó rồi thảy vô xuồng. Nhanh tay làm một hơi, cả yến cá. Cá chốt kho tiêu là hạng nhất, còn mắm cá chốt là "hết xẩy" đó nghe.

Nghe cứ cứ như giỡn chơi. Lại nữa, có bao giờ người ta nuôi heo theo cái kiểu độc đáo này? Tức là nuôi heo bằng... phân trâu. Ông hướng dẫn, đại khái, ban đầu cứ pha 1 phần phân trâu với 9 phần tấm cám, sau đó cứ trộn tấm cám ít dần. Heo ăn riết rồi quen. Tới đây mới độc đáo, ông lại cười nhỏ nhẻ:

- Tới chừng 9 phần phân trâu, 1 phần tấm cám thì không cần trộn nữa, vì con heo nó chạy theo trâu luôn. Trâu cho ra bao nhiêu, nó thầu hết bấy nhiêu. Trơn lông, mướt da, lớn sơn sởn, khỏi cần nuôi nấng chăm sóc gì gì hết nữa. Cứ một con trâu nuôi một con heo.

Ai nấy cười cái rần. Có thể nói đây là kiểu cười nói trạng, cực hóm của người miền Nam. Khó có thể biết thật hay bịa, nhưng nghe ra cũng có lý lắm chứ? Và mẩu chuyện trồng... măng chuối cũng khéo là thú vị. Lâu nay, chỉ có biết đến măng tre, măng le, chứ chưa biết măng chuối nên chúng tôi càng tò mò tợn, lần ấy, ông kể:

- Chọn cây chuối nào mới nhú lên mặt đất mà mập mạp. Lấy cái tĩn nước mắm rửa sạch úp đậy lên trên. Đóng trụ bốn phía rồi lấy dây ràng cho chặt. Cây chuối con nó lên, không có ánh mặt trời, không có nắng, nó non chong. Tốt quá. Do không có chỗ phát triển nên nó cuộn tròn trong cái tĩn. Tới

ngày tháng, đập cái tĩn ra, có một củ măng chuối, cuộn trong đó, non chong, ngọt xớt, ăn như củ hủ dừa, ngon hơn súp-lơ, ngon hơn bắp cải Đà Lạt nhiều.

Phải công nhận nghe có lý thiệt nhưng liệu có đáng tin không? Nghe chúng tôi nhao nhao hỏi, ông chỉ cười rất... khả nghi rồi kể sang chuyện khác. Rằng ở quê ông, từ thời xửa thời xưa đã có cây cầu đúc, mỗi chiều nam thanh nữ tú dạo chơi, tụ tập hóng mát, lại có người bán khô cá đuối, xi rô, nước đá... nhộn nhịp, đông ken. Chiều kia, có anh chàng nọ đi tới đầu cầu, tóc tai rũ rượi, vừa đi vừa sụt sịt khóc, giậm chân la lớn:

- Trời ơi, khổ thân tôi lắm nè trời. Tại sao em thề thốt sống cùng tôi tới bạc đầu mà bây giờ nỡ bỏ tôi đi.

Nghe tiếng khóc, mọi người bắt đầu chú ý, anh ta đi dần đến giữa cầu lại than thở tiếp:

- Em để tôi một thân một mình bơ vơ nơi xứ lạ quê người. Làm sao tôi sống nè trời. Đau lòng xót dạ lắm bà con ơi.

Chưa hết, anh ta lại còn ngâm thơ não ruột bùi ngùi:

Thôi sống làm chi biệt ly quân tử,

Chết cho rồi đặng chữ hiển vang.

Vừa dứt câu thơ, anh ta... nhảy ùm xuống sông. Báo hại, ai nấy hoảng hốt la trời kêu đất:

- Bớ người ta, có người nhảy sông tự vẫn nè!

Nhiều người không cởi quần áo, lập tức nhảy theo đặng cứu cho kịp thời, náo động cả một khúc sông; kẻ lặn, người

mò inh ỏi cả lên. Kết cục thế nào? Khi nghe chúng tôi hỏi dồn dập, nhà thơ Viễn Phương tủm tỉm kể tiếp:

- Lúc đó, bỗng phía giữa sông bong bóng nước trào lên ùng ục... Kìa, cái đầu bù xù của thằng cha vừa nhảy sông lú lên, nhô cao dần. Rồi cái miệng hắn ta ngoác ra cười, la lớn: "Mát quá trời đất quỷ thần ơi! Tắm mát quá ông làng ông địa ơi! Bà con cô bác, nội ngoại ơi! Đã quá! Mát quá!".

Một kết thúc bất ngờ đã tạo ra đồng loạt tiếng cười cũng... bất ngờ nốt. Thú vị là thế. Ông còn kể thời chiến đấu ở rừng phải di chuyển nhiều nơi, có lúc đi theo vài anh em giao liên. Bữa đó, đã khuya lắm rồi, vừa đói, vừa buồn ngủ nên ai nấy vừa đi vừa ngáp dài, họ đòi giao liên cho nghỉ chân, ngày mai đi tiếp. Nghe lao xao, trưởng đoàn giao liên là ông Hai vẫn cứ lầm lũi đi trước dẫn đoàn, lát sau, day về phía sau, ông truyền lệnh:

- Chuẩn bị lội nước. Nước tới ngực nghen.

Được cái tối trời, đoàn không có đàn bà con gái nên cũng đơn giản, khỏi phải che chắn gì, chỉ có việc cởi quần cột ngang cổ là xong. Khổ nỗi, trời mưa gió lạnh, thêm cỏ tranh bén như dao cứa nó cứa trầy xể hết. "Chỗ đó" phải bụm cho kỹ. Đi năm phút rồi mười phút vẫn chưa tới suối. Rồi mười lăm phút. Lạnh teo bu gi. Một ông đổ quạu:

- Suối đâu mà đi nãy giờ chưa tới?

Rồi hai, ba ông, nhiều ông cằn nhằn ầm ĩ:

- Sông suối gì mà đi hoài không thấy tới?

Tiếng la ó mỗi lúc một nhiều. Cậu giao liên đi theo đoàn liền la lên:

- Thôi im lặng. Đừng có kêu toáng lên. Bọn biệt kích đánh hơi được là toang.

Mọi người lại im khe, lục tục mặc quần, vừa lẩm bẩm, bực bội rủa cái tên ó đâm đã ra lệnh ba trợn. Bấy giờ, ông Hai mới quay lại tỉnh bơ:

- Hết buồn ngủ chưa mậy?

Biến bi thành hài

Nói gì thì nói, người Việt vốn lạc quan, rất lạc quan dù trong bất kỳ tình huống nào cũng có thể tìm mọi cách để cười một phát cho sướng cái sự đời. Há chẳng phải thú vị hơn ngồi ì ra đó than nghèo kể khổ? Nghệ thuật cười theo lối này, theo tôi là người trong cuộc đã chọn lối nói sang chảnh, "chảnh như con cá cảnh" không chỉ tự an ủi, trào lộng mà còn ẩn trong đó sự ngạo đời nữa. Liệu chừng, có phải đây là lối cười theo phép "thắng lợi tinh thần" chăng?

Ngày xưa, có ông thi sĩ tự trào *"Một phường rách rưới con như bố"*, thế thì ngày xuân ngày Tết trong nhà cũng kiết xác mồng tơi, ấy thế, ông lại khoe có món mứt độc đáo không "đụng hàng":

Sắm sửa năm nay khéo thực là,
Một mâm mứt rận mới bày ra.
Xanh đồng thẳng lại đen rưng rức,
Áo đụp bò ra béo thực thà.

Sở dĩ nó gây cười vì xưa nay, chưa ai lấy rận đem làm mứt cả, đã thế tác giả còn hiên ngang thách ngon hơn kẹo của chú khách Triều Châu, bánh bà Hạnh Tụ; chưa hết, sang năm sẽ mở luôn cửa hàng mứt rận nhưng có "cải tiến" nâng cao chất lượng: *"Lại tưới thêm vào chút nước hoa"*. Tay đầu bếp trứ danh toàn cầu là Yan Can Cook, nếu biết ắt gật gù... khâm phục (!?) chứ gì? Vâng, dù trong hoàn cảnh cùng cực thế nào, người ta cũng nhìn nhận lạc quan cốt tạo ra tiếng cười cho chính mình. Vì lẽ đó, dù vui xuân đón Tết chẳng bày biện gì, mà này, đừng thấy thế mà khinh thường đấy nhá. Chẳng qua:

Rượu cúc nhắn đem, hàng biếng quẩy,

Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.

Bánh chưng sắp gói, e nồm chảy,

Giò lụa toan làm, sợ nắng thiu.

Ấy là do... "tác động khách quan" đẩy đưa, chứ *"Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo"*. Người ưỡn ngực vừa thốt ra câu tự tin ấy, chính là thi sĩ bậc nhất trào phúng Tú Xương. Thôi thì, năm mới năm me, có nhiều xài nhiều, có ít xài ít, dẫu không có xu teng nào đi nữa cũng chẳng gì phải ảo não buồn phiền, ra Giêng ngày rộng tháng dài ta "cày" tiếp, lo gì. Còn bây giờ cứ trào lộng, cứ vui, cứ cười chứ nào thua kém gì ai? Nghĩ thế, tôi chép lại vài câu thơ đã in trong tập *Chuyện khôi hài* của ông Trương Vĩnh Ký (in năm 1882):

Năm cũ bước qua năm mới mung,

Bữa ba ngày Tết rất thung dung.

Nem ngoài hàng thịt không lo gói,
Bánh gửi các nhà khỏi mượn bung.
Nêu bữa ba mươi đà kẻ cặm,
Pháo nhờ hàng xóm đốt nghe chung.

Có nhà thơ nọ, nhìn thấy gia cảnh của mình:

Nửa mảnh vườn hoang, hoa vẫn nở,
Ba gian nhà trống nguyệt thường kề

lấy làm thú vị, đã "hồ hởi phấn khởi", dù đất chó ăn đá gà ăn sỏi nhưng hoa vẫn nở; nhà rộng rênh trống huơ trống hoác nhưng bù lại được ngắm nghía, cận kề ánh trăng. Thú quá, phải không? Tuy nhiên, trong cái sự nói chảnh/ sang chảnh này càng tạo ra hiệu quả cao hơn nếu lồng vào đó cái nhìn theo hướng trào lộng. Chẳng hạn, thuở hàn vi, còn nghèo mạt rệp nhưng ông Nguyễn Công Trứ vẫn vắt chân chữ ngũ ngâm thơ sang sảng:

Ngày ba bữa, vỗ bụng rau bịch bịch,
người quân tử ăn chẳng cầu no;

Đêm năm canh, an giấc ngáy kho kho,
đời thái bình cửa thường bỏ ngỏ.

Nghe sảng khoái lạ lùng. Nhìn chung bản tính của người Việt vẫn là sự lạc quan, không thèm đi "buôn than", không ngồi bó gối thở ngắn than dài, vẫn luôn nhìn và giải quyết sự việc theo hướng tích cực, ba tôi kể thời kháng Pháp ở đơn vị của ông có phổ biến bài thơ như sau:

Thiếu chén ta lấy gáo dừa
Thiếu bình đựng nước ta cưa tre làm
Thiếu bút ta lấy cục than
Thiếu giấy ta lấy mo nang chép bài
Thiếu giày - xơ bện dép quai
Thiếu nịt ta lấy dây dừa ta mang
Thiếu mũ ta chẻ tre đan
Thiếu củi ngày nghỉ lên ngàn đẵn cây
Thiếu súng sẽ cướp của Tây
Tập kiếm, lựu đạn chờ ngày xung phong.

Dù thế nào đi nữa, khó khăn thì khắc phục, dẫu bi cũng có cách biến ra hài, kể cả lúc ảo não phải khóc thét lên. Ai cũng biết, khóc và cười là hai trạng thái tâm lý trái ngược nhau. Với người thân thiết, cật ruột dù thật lòng khóc nhưng rồi có lúc hóa ra hài bởi do người khóc thể hiện thế nào? Rằng, ở làng nọ có ông nọ qua đời, chàng rể có mặt, bà mẹ vợ nhờ làm giúp cho văn tế. Yêu cầu này hợp lý quá, bố vợ cỡi hạc quy tiên, con rể khóc là phải đạo. Khổ nỗi bấy lâu nay chỉ cày sâu cuốc bẫm, chứ có biết kinh thư, kinh sách gì đâu. Bí quá, không thể thoái thoát, chàng ta thiệt thà khấn thiệt to:

Nhớ ông xưa
Mình ông trùng trục
Râu dài lê thê

Ăn rồi phát cỏ, đắp bờ, đan mủng, đan xể

Ông ru con ru cháu

Ông trồng... cà dái dê.

Vừa nghe đến đó, không riêng gì mọi người chung quanh mà ngay cả bà mẹ vợ phải bụm miệng, nén cười. Rõ ràng do chàng rể thật thà quá đáng nên tạo ra tình huống đang bi hóa hài là vậy. Lại có lúc đang trong cảnh bi, có người cố tình "hóa giải" bằng lối hài. Thì đây, ở Quảng Nam có cây cười khét tiếng bông lơn ba trợn là Thủ Thiệm. Ngày nọ chẳng may vợ sớm thất lộc, từ rày không chỉ gà trống nuôi con mà còn phải... Khó nói lắm, vì đây là chuyện tế nhị khó giãi bày. Thế là ngày kia, ông cho treo tấm biển khóc vợ có ghi vỏn vẹn hai chữ: "Khuynh thiên".

Ai nấy cũng đều lấy làm lạ, vì thông thường người ta phải để "Trinh thuận" mới là người sính chữ nghĩa. Ông bèn giải thích: "Trinh thuận là dành cho người đàn bà lúc còn sống, chứ chết rồi thì còn "trinh thuận" với ai? Do đó, phải đổi là "Khuynh thiên", vì hiểu nôm na là "nghiêng trời", mà nghiêng trời tất "méo đất". Nay, vợ tôi chết rồi, còn đâu nữa mà không...". Ở đây, Thủ Thiệm đã vận dụng rất khéo hai câu ca dao tuyệt hay:

Thương em từ thuở méo trời

Đến khi méo đất phải rời nhau ra.

Trường hợp này tức là họ không muốn đắm chìm mãi trong bi, có thế cũng chẳng ích gì, chi bằng phải tìm cách

thoát ra, chẳng hạn nhìn sự việc đó qua lối hài là vậy. Đôi khi thủ pháp gây cười lối này được sử dụng ngược lại, tức là mở đầu thì rõ ràng trang nghiêm nhưng lúc "chốt hạ" lại bất ngờ lái qua bỡn cợt, tinh nghịch cũng không ngoài mục đích gây cười. Rằng ở làng Quỳ Chử (Thanh Hóa) có người đàn bà vì thương xót chồng cỡi hạc quy tiên mà đêm ngày ủ ê khóc lóc. Bà con xóm giềng vỗ về mãi cũng không nguôi. Có người vốn tinh nghịch bèn an ủi bà bằng bài văn tế thống thiết. Mở đầu, đọc đến đâu cảm động đến đó, nào là:

Hỡi ôi, chín khúc lòng đau
Hai hàng nước mắt
Đạo vợ chồng chỉ non thề biển
Bỗng mấy lời vàng đá hóa ra không.

Những tưởng bài văn tế theo mạch sướt mướt này, nào ngờ ở đoạn cuối:

Tưởng những lúc đục lỗ: toác toạc toàng toang
Nhớ những khi lắp hang: khìn khin khín khịt
Tưởng những lúc dựng cột, đồ bày ra tất
Nhớ những khi lắp trụ, chốt đúng vào vam
Thương rất thương, tham quá tham
Thiếp bảo một hai, chàng làm năm bảy
Chàng ra đi mãi mãi
Thiếp trông theo nào thấy đâu nào...

Kỳ lạ thay, từ đó trở đi người đàn bà góa chồng thôi khóc lóc, đã thế, mỗi lần nhớ lại là cứ... tủm tỉm cười. Bà con chòm xóm cũng cười, ngâm nga mãi... Áp dụng hài trong những tình huống bi như thế, ít nhiều phản ánh tâm lý của người Việt.

Thế nhưng một khi trong lòng không muốn bi, người ta bắt buộc mình phải bi thì phải làm sao biến hóa ra hài một cách hợp lý? Sử sách còn ghi chép sự kiện vào năm 1873, tên giặc mũi lõ Garnier bị quân Cờ Đen mai phục giết chết tại Cầu Giấy (Hà Nội). Trường hợp chết của Garnier này nếu đúng phải gọi từ gì mới... đúng?

Thử nêu một hai thí dụ, có thể chỉ phổ biến ở miền Nam: *"Còn đâu xe ngựa ngược xuôi/ Lỡ đà quá trớn dễ... hui nhị tì"* (Tú Vẽ). Theo nhà ngôn ngữ học trứ danh Lê Ngọc Trụ, "hui nhị tì" đích thị tiếng Quảng Đông: "đi ra gò mả, tức là chết"; có cách gọi khác là "xí lắt léo". Trong *Tầm nguyên từ điển Việt Nam*, cụ Trụ giải thích đó là tiếng Triều Châu: "Tử liễu", từ được Việt hóa còn đượm ý trào lộng do từ "lắt" thêm vào giữa, nói lên sự việc "chết rồi" kèm theo vẻ bông đùa, như từ "ngủm cù đèo"! Không những thế, ta còn nghe nói đến "ngủm củ tỏi" nữa. Khi bảo Garnier "xí lắt léo", "hui nhị tì", là mang sắc thái châm biếm, cười cợt khi hắn ta đã "vứt cả sọ", "xuống lỗ", "tiêu tán thòn", "mặc áo bốn tấm"...

Về tên tướng xâm lăng này, bấy giờ triều đình nước Nam đang nghị hòa với Pháp nên bấm bụng mà làm lễ truy điệu hoành tráng, tương truyền bấy giờ Tổng đốc Hà Nội cậy cụ Yên Đổ làm bài văn tế cho xôm. Kẻ thù xâm lược nước Nam,

tội ác chồng chất thế mà lúc nó ngủm củ tỏi, mình phải tỏ lòng thương tiếc, bùi ngùi khóc lóc thì tréo ngoe quá đi mất. Trong tình thế éo le này, ừ, thích thì chiều. Thế là cụ viết, trong đó có đoạn:

Ông dẹp Cờ Đen
Để yên con đỏ
Nào ngờ:
Nó bắt được ông
Nó chặt mất sỏ
Cái đầu ông kia
Cái mình ông đó
Khốn khổ thân ông
Đù mẹ cha nó.

Câu cuối mắng kẻ gây ra cái chết cho người quá cố vì tức quá mà văng tục, chính vì thế, trong từ cảnh bi này bỗng "xoẹt một cái" lại hóa ra hài - chính là lối khóc đểu. Đểu nữa là từ sỏ, ai đời đây là từ dùng cho súc vật, gia cầm như sỏ lợn, sỏ gà lại đem dùng cho người, vậy, lão mắt xanh mũi lõ Garnier không những đau vì mất sỏ mà còn thêm một cú đau hơn hoạn vì văn tế này đấy chứ. Tương tự năm 1945 nhà thơ Tú Mỡ viết văn tế khóc một thiếu tướng Pháp bỏ mình tại Sơn Tây. Khóc rằng:

Rượu tẩy trần, nào "cốt nhắc", "sâm banh"
Đồ giải khát nào nước chanh, nước đá.

Nào những cốc rượu "la bia" vàng rọi, đá nổi lều bều;

Nào những chai Limônát trong veo, bọt sủi trắng xóa.

Than ôi!

Thân bách chiến trải qua bao trận, mà vẫn còn trơ;

Tửu tam bôi chưa cạn nửa vòi, cớ sao lại ngã?

Tưởng khóc nhưng lại là tiếng cười gằn, giễu cợt mai mỉa đấy. Ai đời, văn tế khóc tướng quân lại không ca ngợi tài cầm quân xông pha trận mạc, da ngựa bọc thây sa trường mà miêu tả lý do chết cực kỳ lãng xẹt, lãng nhách. Thương tiếc cho người bỏ mình vì nước nhưng nước đây chính là... nước đá. Rõ ràng, dù đang ứa lệ sụt sùi nhưng chỉ "nước mắt cá sấu", không khóc thật - mượn tiếng khóc là nhằm giấu đi tiếng cười ha hả, hi hỉ đó thôi. Nghệ thuật biến bi thành hài còn tùy vào tình huống mà ý nghĩa của nó khác nhau. Âu cũng là một trong những "đặc sản" rõ nét cốt cách văn hóa của người Việt nói chung.

Đố nhau để... cười

Ngày xửa ngày xưa, thật ra cũng chẳng xưa gì, chỉ khoảng thập niên 60 của thế kỷ XX đây thôi. Thời đó, truyền hình chưa phổ biến và tất nhiên chưa có điện thoại cầm tay, ipad... do đó, sự kết nối của bà con chòm xóm gần gũi hơn bây giờ nhiều lắm. Chiều chiều sau khi cơm nước xong, trời đã sẫm tối, mọi người thường tạt qua ngồi chơi, uống nước chè xanh, tán gẫu, có khi kể chuyện cười, có lúc "thay đổi không khí" họ còn đố nhau. Các câu đố có vần, có điệu nên dễ nhớ. Trong tiếng cười vui nhộn, hết người này đố đến người kia, cứ thế cho đến lúc trăng lên đầu ngọn tre mới giải tán.

Đây cũng là một nghệ thuật cười của người Việt nói chung. Không phải cười từ câu chuyện tiếu lâm dí dỏm nào đó, mà tiếng cười chỉ rộn lên sau khi đã "nát óc" suy nghĩ tìm ra đáp án của câu đố. Cuộc chơi càng đông người càng vui, mỗi người mỗi ý, có khi họ chia phe nhau tranh thắng thua cho thêm nhộn mà ai ai cũng phải vận dụng trí thông minh, phán đoán.

Có lần, sau khi bọn nhỏ đã buồn ngủ, tản dần đi, chỉ còn người lớn với nhau, anh Sáu Bèo mới nói: "Thêm câu đố này nữa, không biết quý cô quý bà có bắt lỗi bắt phải gì không? Chà, chà, câu đố này mới "trí tuệ" làm sao". Ông Hai Thông nóng nảy: "Có gì thì nói phứt cho rồi. Bộ mi muốn mượn gió bẻ măng, muốn tán tỉnh con Đỏ chứ gì?". Nghe nhắc đến tên mình, cô Đỏ giãy nảy: "Ông Hai nói rứa, tội nghiệp anh Sáu. Con có người yêu rồi". Ai nấy cùng cười vì biết hai "anh chị" đã phải lòng nhau bấy lâu nay. Anh Sáu Bèo mới cất giọng:

Của tôi để ở đầu hè

Sao anh lại đến anh đè tôi ra.

Vừa nghe đến từ "đè" trắng trợn kia, các cô bật cười khanh khách: "Bộ tưởng dễ... đè lắm à? Sức mấy". Mặc kệ, anh Sáu Bèo vẫn đọc tiếp:

Kêu lên thì mất lòng nhà

Nín đi ướt át thân ta thế này.

Anh chàng Tư Móm mới cà khịa:

- Nếu quý cô... bị đè thế, cô có kêu toáng lên không?

Câu trả lời rộ lên gọn gàng dễ sợ:

- Dzô diên!

Mọi người cùng đoán già đoán non, cuối cùng họ tìm ra câu trả lời chính xác là hòn đá mài dao. Phe nữ cũng không vừa, họ túm tụm một lát rồi, cô Năm Sẹo đố:

Khi xưa em trắng như ngà

Vì chưng quân tử em đà hóa thâm

Trách chàng sao quá vô tâm

Chàng đánh chàng đập, chàng còn nằm với em?

Đố cái gì đây? Bạn thử suy luận xem. Mà, khi đố nhau ấy, một trong những thủ pháp gây cười còn là câu đố ấy thoạt nghe, có thể suy diễn qua chuyện tục nhưng khi giải thích lại thanh, chẳng hề tục chút tẹo tèo teo nào cả. Yếu tố bất ngờ này khiến cho cuộc vui thêm phần ý vị là vậy. Đôi lúc, cũng rộn lên tiếng cãi cọ nọ kia, vì người ta đố mẹo. Chẳng hạn như:

Một con bay trước, bay trước hai con

Một con bay sau, bay sau hai con

Một con bay giữa, bay giữa hai con

Hỏi bầy chim có mấy con?

Ai nấy tha hồ mà tính, nhưng thật ra chỉ có... 3 con. Có người đố: "Mồm bò, không phải mồm bò mà lại mồm bò, có phải là con bò?". Tương tự là câu: "Đầu bò không phải đầu bò mà cũng gọi đầu bò, có phải đầu bò?". Chớ vội gật đầu cái rụp nhá, thua đấy, vì đó là... con ốc sên! Có người đố nghe cứ như kể chuyện hình sự: "Có ông già vào rừng đốn củi, vì trời tối nên đành ngủ lại rừng. Ông mơ thấy con cọp rượt theo ông, hoảng hồn, ông ba chân bốn cẳng leo tuốt lên ngọn cây nhưng con cọp cũng bám theo, nó quanh quẩn dưới gốc cây, chỉ chờ ông tuột xuống là xơi tái. Tình thế hiểm nguy thiệt. Vậy, làm sao để cứu ông lão?". He he, dễ ợt. Chỉ cần... đánh thức ông lão dậy!

Cũng không ít người bật cười vì những câu đố mẹo như "Thằng Tí da đen, chạy xe đạp màu đen trên con đường đen, trời không trăng không sao, có cục đá đen nằm chình ình trên đường. Đố bạn vì sao thằng Tí chạy xe không vấp phải cục đá?". Câu trả lời nghe trớt quớt: Thằng Tí không vấp cục đá vì nó chạy xe... vào ban ngày!

Lại nữa, "Cây cầu này yếu, sắp sụm bà chè, vì thế mỗi lần chỉ 1 người đi qua cầu. Ngày nọ, có 2 người đi, vì sao cầu không sụp?". Vì sao ta? Vì người qua cầu là... phụ nữ đang có bầu! Thời ấy, đôi trò chơi mới du nhập vào thị thành miền Nam, vì thế, còn có các câu đố được sáng tác ngay tức thì:

Hai kẻ cầm thương liếc mắt nhìn

Còn ba chú trọc đứng làm thinh

Đâm vô sát nách cong lưng chạy

Ba chú cụng đầu chẳng thấy kinh.

Là... chơi bi da! Không những là câu đố vần vè, có khi chỉ là những cụm từ đơn giản nhưng cũng có cách tạo nên hiệu quả tiếng cười. Chẳng hạn, vào đêm trăng sáng trẻ con hàng xóm túm tụm lại nhà của ai đó, chủ nhà bảo chúng chia ra làm hai phe rồi bày ra trò chơi là đọc một câu ngắn nhưng phải đọc thiệt nhanh, phải suôn sẻ không được vấp. Chỉ đơn giản vậy thôi nhưng sau đó thiệt tức cười. Nay, ta thử đọc lại các câu đó xem sao:

- Nồi đồng nấu ốc, nồi đất nấu ếch.

- Ăn cơm dưới đò, lên đèo mà đói.

- Một con ngựa kéo đá (đọc tăng dần số lượng con ngựa ở các câu lặp lại như hai con ngựa kéo đá v.v...).

- Một con cá mòi béo, để con mèo đói ăn.

- Con cò què đậu cây kè còm.

- Mượn cái xanh, nấu bát canh, cho hẹ cho hành.

- Quần tía rách để trên vách đất.

- Một con cò xanh nhảy quanh hòn đá, chờ cho nước cạn cho cá ăn tôm.

Cách chơi này, ngoài Bắc cũng có. Bằng chứng là trong quyển *Quảng tập viêm văn* (1898), nhà giáo Nordemann có ghi lại "Câu đố nói nhanh" như:

- Chanh xắt mà giặt chăn rách.

- Nướng con mòi béo để mèo đói ăn.

- Đũa cả quấy cám.

- Búa bổ đầu đố.

- Băm măng bác mắm cho mẹ chồng ăn.

Những câu này, đọc dễ ẹc, chứ có gì khó? Tưởng là vậy, nhưng bắt buộc phải đọc thiệt nhanh, không ngắt nhịp. Đọc liến láu một hồi thì... trẹo lưỡi, dẫn tới đọc vấp, nói lẹo qua chữ khác, chữ nọ xọ qua chữ kia. Bạn không tin à? Cái sự nói nhanh, nói liên tục, dứt câu lại nối ắt dẫn đến tình trạng câu đó bị nói lái mà có khi vừa dứt lời, biết hớ... bụm miệng không kịp, thí dụ câu: "Ăn cơm dưới đò, lên đèo mà đói". Làm thử

đi. Đúng không nào? Áp dụng cách chơi này, nhà văn Nguyễn Hải Tùng - nguyên Trưởng tiểu ban Văn nghệ, Trưởng Đoàn Văn công khu Tây Nam Bộ đã từng viết bài thơ có duyên, chơi chữ lắt léo, đọc từng câu, không thể nín cười:

Leo lên bục diễn anh thưa:

- Thằng đế quốc Mỹ như cua gẫy càng

Được khen, ảnh nói oang oang:

- Thằng đế quốc Mỹ như cang gẫy cùa

Nghe cười, léo lưỡi, nói to:

- Thằng đế quốc Mỹ như cùa gẫy cang

Dưới này khán giả vỗ bàn

Anh còn lẩm bẩm: như càng gẫy cua.

Do nói nhanh mà thành léo lưỡi đấy thôi. Trò chơi này, phe thua phe thắng cùng phá lên cười sảng khoái. Tiếng cười đùa đến rôm rả mà lành mạnh. Rõ ràng, mỗi thời đều có cách tạo ra tiếng cười. Nhưng tựu trung, yếu tố cần thiết vẫn là tạo ra cái kết thật bất ngờ, không ai lường trước vẫn là một trong những thủ pháp của nghệ thuật cười của người Việt. Ối chà chà, đang cười một cách thú vị chẳng lẽ ngưng lại? Ai lại thế. Cho tôi kể nốt chuyện này, rằng, lúc nhà văn Đoàn Thạch Biền đi dạy học ở Phan Rí, các cô cậu học trò tinh nghịch đố anh:

- Con gì khi chết đầu chui vào bụng?

Đoán mãi không ra, anh bèn trả lời hụ hợ cho qua truông:

- Con kỳ cục.

Học trò phá lên cười và giải thích đó là... con cá nục. Bà con vùng biển Phan Rí khi kho cá nục, họ nhét lại cái đầu cá vào trong bụng con cá đó cho ngọt nước. Kể ra cũng là một nghệ thuật nấu nướng. Ở Quảng Nam không hề kho như thế. Kho nguyên con. Ăn cá nục cuốn bánh tráng, muốn đạt đến cái ngon cổ điển, mẫu mực thì chỉ có thể ăn kèm theo rau muống. Thế có lạ không? Chẳng lạ gì. Cái sừng sực của rau đi chung với sự mềm mại của báng tráng là một giao hòa êm ái; cái mềm ngọt bùi của cá đi chung với nước mắm dầm ớt, có pha thêm chút nước cá kho là sự du dương trữ tình. Ủa, đang bàn về chuyện đố nhau để cười lại lái lượn lèo lắt léo qua ăn uống là sao?

Là tức cười, chứ còn gì nữa.

Văn bản chuyện cười đầu thế kỷ XX

Đến nay, vẫn chưa thấy ai phản bác ý kiến này của Vũ Bằng về nhà văn Phạm Duy Tốn (1883 - 1924): "Người đầu tiên có sáng kiến gom góp các chuyện cười "đặc biệt Việt Nam" để giải trí cho người ta và làm tài liệu cho người ngoại quốc biết cái cười của người Việt ra sao chính là Phạm Duy Tốn"; "Biết khai thác cái cười và hiểu biết giá trị của tiếng cười sớm nhất trong các nhà văn hiện đại, theo tôi Phạm Duy Tốn là người tiên phong" (Tạp chí *Văn* số 169 ra ngày 1.1.1971).

Được biết, thuở sinh thời với bút danh Thọ An, ông Phạm Duy Tốn đã cho xuất bản tập sách *Tiếu lâm An Nam* do hiệu Ích Ký 58 Phố Hàng Giấy - Hà Nội in năm 1924. Trong lời Tựa, ông cho biết: "Những chuyện này cũng có nhiều câu lý thú nhưng mà nhời nhẽ thường không được thanh nhã lắm; bởi vì rặt chuyện góp: khi năm ba anh em vui chơi, hoặc thấy lắm sự buồn cười, hoặc thấy điều trái dở, cho nên đặt ra chuyện để mà bài bác, không giữ gìn nhời nhẽ. Tuy rằng suồng sã, song

vẫn là câu nói thường, ý tứ không cao xa nhưng chính là sự thực... Vả chăng thường có nhiều chuyện hay mà không mấy người biết".

Khi nhà văn Phạm Duy Tốn cho biết có nhiều chuyện "suồng sã", đọc lại, ta thấy đúng là thế. Có khá nhiều chuyện thuộc loại "tiếu lâm mặn", khiến đàn ông đàn ang tủm tỉm cười nhưng chắc gì quý bà quý cô không đỏ mặt? Chi tiết này cho thấy, một trong những thủ pháp gây cười còn là đem cả "cái ấy", "chuyện ấy" nhằm mua vui, do đó, nếu đứng về phương diện đạo đức mà phê phán e phiến diện và cũng không đánh giá đúng tâm lý cười của người Việt. Xin dẫn chứng một thí dụ:

"Có một ông râu rậm che kín cả miệng. Một hôm đương đi ngoài đường, chợt có đứa bé con trông thấy; nó mới gọi mẹ nó mà bảo rằng:

- Mẹ ơi, mau ra mà xem người không có mồm!

Rồi nó cứ vỗ tay, chạy theo mà reo lên:

- A! A! A! Ông này không có mồm!

Ông rậm râu tức quá, quay mặt lại, vạch râu chửi nó rằng:

- Chẳng có mồm là l... mẹ mày à!".

Về râu, còn thêm mẩu chuyện này cũng... "thi vị" lém lỉnh không kém. Có lẽ cũng cần nên biết, qua đó, ta thấy trước kia người ta tinh quái đến cỡ nào khi bịa ra chuyện để gây cười. Rằng, ngày nọ ông chánh tổng có râu quai nón cưỡi ngựa đi

làm thuế, đến quãng đường nhỏ, ngựa không đi được, ông ta gửi cho thầy bói mù ngồi trong quán nhờ trông hộ. Vậy, khi đến đòi ngựa làm sao biết đúng người mà trả, chánh tổng bảo cứ sờ râu quai nón của ông. Rồi ông ta cho thầy bói mù sờ râu của mình. Nẫy giờ, có mụ mò cua đứng sau quán nghe trộm, bèn lập kế giả giọng ông chánh để lấy con ngựa. Và đây, chính là "cao trào" gây cười:

"- Nào, xin ông con ngựa nào!

- Ông chánh đấy, phải không?

- Phải, tôi đây. Tôi đi làm thuế về đây.

- Vậy thì ông cho tôi xem râu, nào!

Mụ nọ lại gần, tốc ngược váy lên cho ông thầy bói sờ râu. Ông thầy vuốt mãi, khen mãi:

- Phải ông chánh đây. Quý hóa quá! Râu đâu mà lại có râu quý thế này!

Rồi lại vuốt râu mình mà nói rằng:

- Râu của tôi cũng khá, nhưng mà so với râu ông còn kém xa! Ừ, ừ! Ông này đã ăn mắm tôm, đã đánh chén trong làng rồi mới ra đây! Thế mà chẳng có phần cho tôi, công trình giữ ngựa nẫy giờ. Tệ lắm, ông chánh nhé!".

Lại có không ít chuyện cười thầy đồ được bà lão chủ nhà nuôi trong nhà, dạy học cho con cái nhưng thầy lại có máu dê xồm, cứ hăm he tăm tia con gái lớn người ta. Khuya nọ, thầy muốn tòm tem bèn mò qua phòng, vừa ngang qua bếp, bà lão

nghe tiếng động, hỏi, hoảng quá, thầy đồ nói trớ: "Thưa... tôi... xuống lấy vài cái rế đựng sách". Thua keo này, bày keo khác. Qua dăm hôm sau, cũng nửa khuya thầy đồ lò dò trèo lên mái nhà dỡ rơm để tuột xuống đúng phòng cô con gái đang ngủ, bỗng bà lão cất tiếng:

- "Ai ở trên kia?

- Thưa, tôi đây ạ.

- Tôi là ai?

- Tôi là thầy đồ!

- Chứ ông làm gì trên ấy thế?

- Thưa... tôi... hỏi thế này thì khí không phải: có phải đường này lên giời được không?".

Câu trả lời này, đố ai nín được cười. Xin chọn nhón và kể thêm mẩu chuyện nữa, có liên quan đến tính cách cố hữu của người Việt là... khoái làm thơ! Rằng, có cô con gái nhà quan kén chồng nhưng lại thích thơ; anh chàng nọ biết thế bèn làm thơ ve. Thơ rằng:

Huynh đây chẳng phải đứa bờm xơm,
Vả lại trong nhà túc bát cơm.
Trong bếp lam nham tam chĩnh mắm,
Ngoài sân lúc nhúc lục cây rơm.
Trông thấy cô mình, anh phải dục.
Đêm mơ nằm ngủ tiểu ra đờm".

Bài thơ này, mỗi câu đều có chữ nho như "*huynh, túc, tam, lục, dục*" nhưng hạ thủ bằng "*đờm*" thì quả là... "tuyệt bút".

Sau *Tiếu lâm An Nam* của nhà văn Thọ An Phạm Duy Tốn, khoảng thời gian đó trong Nam cũng có in tập *Chuyện tiếu lâm*. Tập sách này, ngoài bìa ghi: "Vui lắm! Vui lắm! Ai coi đến cũng bắt tức cười. Chủ bút: Phụng Hoàng Sang, Mỏ Cày; chủ bổn Phạm Văn Thinh, Cholon. Bổn này M. Đinh Thái Sơn nhường đứt quyền xuất bản cho tôi. In tại Nhà in Xưa - Nay 60 - 64 *Boulevard* Bonard, Saigon 1928". Xét ra, thời đó, vấn đề bản quyền đã được đặt ra, và việc sách xuất bản viết chuyện cười cũng là nhu cầu của bạn đọc.

Vậy, người Nam đã cười thế nào?

Xin chọn nhón, kể lại vài chuyện, qua đó, ít nhiều, ta cũng thấy được lối cười của người miền Nam thuở trước. Rằng, có anh học trò đi thi, tánh hay kiêng cữ lời nói xúi quẩy. Đương đi dọc đường thằng đày tớ bị gió thổi rớt khăn, nó nói: "Chao ôi! rớt rồi". Chủ nó rầy nó sao nói bậy, nói rồi dặn: "Nếu gió thổi bay xuống nữa, thì mày nói đậu nghe". Thằng đày tớ vâng lời, lấy khăn bịt chặt chịa rồi nói: "Bây giờ đi tới Huế, mày cũng không đậu được nữa". Ta vừa bật cười nhưng cũng vừa biết thêm, thời xa xưa ngày trước, trong Nam muốn đi thi phải ra tận kinh đô Huế. Mà đã đi thi thì trong bụng phải có chữ. Nhà thơ Tú Xương thi ở trường thi Nam Định, có lần cho biết:

Tấp tểnh người đi tớ cũng đi,
Cũng lều cũng chõng cũng đi thi.

Tiễn chân, cô mất hai đồng chẵn,

Sờ bụng, thầy không một chữ gì.

Không chữ gì trong bụng thì thi với cử khó lắm đấy. Khó cỡ thế nào? Thì đây, anh học trò kia đi thi, ảnh lo quá sức đến nỗi ăn không ngon, nằm không ngủ. Vợ ảnh thấy vậy mới nói rằng: "Tôi coi mình lo thi, nó cũng khó bằng tôi đẻ". Ảnh trả lời rằng: "Hừ mày đẻ còn dễ". Con mẻ hỏi sao mà dễ? Ảnh nói: "Mày có trong bụng, rặn thét cũng ra, ngặt bụng tao không, rặn sao cho ra được, mới khó chớ". Câu kết thiệt tức cười mà nghe ra cũng... có lý lắm lắm.

Như ta đã biết, thi cử ngày xưa, ngoài thi văn chương thi phú, kinh nghĩa, còn có cả thi võ nữa, chẳng hạn múa khiên, cử tạ, bắn súng... Đây là một mẩu chuyện tức cười: Có anh thi võ cử mãi không đậu, sau nhờ người đỡ đầu dặng làm chức tầm thường. Khi ra đánh giặc thua chạy, bị giặc đuổi, bỗng nghe có tiếng kêu: "Có ta trợ lực đây". Ngó lại thì giặc đã lùi hết. Anh ta chắp tay mà vái: "Chẳng hay ông thần chi cứu tôi khỏi chết?". Tiếng cười lại rằng: "Ta là thần bia đó". Hỏi: "Tôi có đức chi mà cảm động tới ông thần bia, nên ông cứu giúp tôi?". Nói: "Cái đó là ta trả ơn cho ngươi, vì trong hội thi võ, nhiều người bắn ta lắm, duy chỉ có một nhà ngươi nới tay mà thôi". Thì ra bắn trật cù chìa, bắn dở ẹc cũng... có cái hay của nó!

Tạo ra cái cười, đôi lúc cũng từ cách nói/ "nghệ thuật nói" nhằm dẫn dắt câu chuyện, chứ không hẳn nhờ vào tình tiết gay cấn, ly kỳ. Chẳng hạn, có anh chàng nọ dù cao cờ nhưng gặp người cao tay hơn nên ba lần đánh đều bị thua. Thua

nhưng anh ta vẫn không nhận thua, thế mới có cách trả lời ngộ nghĩnh: "Bàn trước tôi không ăn, bàn giữa anh ta không thua, bàn sau tôi biểu huề nhưng anh ta không chịu". Trả lời khéo quá đi chứ, vì ít ra cũng... giữ được thể diện!

Lại có cách "vụng chèo khéo chống" thú vị ra phết: Chủ quán kia bán rượu, thường rượu hay chua, uống không đặng. Bữa nọ có ba anh khách tới quán dọn tiệc, nhứt là rượu phải ngon. Chủ quán hỏi: "Thịt bóp dấm dùng được không?". Mấy ảnh nói: "Ngon lắm". Hỏi: "Đậu hủ nấu dấm ngon không?". Đáp: "Nó săn, ngon lắm". Hỏi: "Cải bóp dấm, nước lèo chế dấm dùng được không?". Khách thấy chủ hỏi ba gai mất thời gian, liền nói luôn: "Món nào chế dấm cũng là ngon hết, hơi đâu mà hỏi từng món?". Anh ta trở vô dọn tiệc, mấy anh khách uống rượu lại thấy mùi chua ấy, ai nấy nhăn mày. Hỏi: "Quán! Rượu chi mà chua dữ vậy?". Chủ quán trả lời rằng: "Tại khi nẫy các ông nói món nào chế dấm cũng ngon hết nên tôi mới chế trong rượu, chứ còn hỏi làm sao?". Qua văn bản này, ta thấy "giấm" đã ghi thành "dấm". Nay, "dấm" ta hiểu cũng như "rấm", là ủ cho quả chóng chín như rấm chuối chẳng hạn, hoặc giữ lửa cho lửa cháy âm ỉ trong bếp như, rấm bếp...

Âu cũng là một cách nói thiệt ba trợn. Bù lại, cái vụ rượu chua này, cũng có cách "trị", cách "hóa giải" dễ dàng. Rằng, chủ nhà đãi khách rượu chua quá, nhắm một chút ai nấy đều nhăn mặt. Có anh khách nói rằng: "Tôi có phép trị rượu chua trở nên rượu tốt". Chủ nghe nói hỏi liền, anh ta bày: "Lót giấy cho thật nhiều, lật úp hũ rượu lên trên giấy rồi lấy thuốc ngải

cứu đốt trên đít hũ đúng 7 liều, để sáng mai mà coi". Chủ nhà nói: "Húy! Vậy nó chảy hết rượu còn gì?". Khách nói tỉnh rụi: "Chứ thứ rượu chua để làm quái gì?".

Rồi có chuyện đãi khách, khách đến nhà không gà thì vịt, nhưng chủ lại không, thế mới có chuyện: Người khách đến thăm nhà chủ, gà vịt chạy đầy sân mà ảnh than rằng: "Ngặt không có đồ ăn, không biết lấy chi đãi khách một bữa". Anh khách nói: "Tôi có con ngựa đó, bắt làm thịt dùng tiệc với nhau cho vui". Chủ nhà nói: "Húy! Vậy rồi anh về bộ sao thấu?". Khách nói: "Hề gì, anh lựa gà vịt và ngỗng của anh đó, con nào cũng lớn hết, cho tôi mượn một con, tôi cỡi tôi về cũng được". Cười ở đây, đích thị là cách nói móc họng mà cứ nhẹ nhàng như không.

Lối nói cà khịa này, còn xẩy ra trong trường hợp tương tự như chủ nhà nọ dọn cơm đãi khách nhưng cố tính quên đôi đũa. Ai nấy ngồi cầm đũa mời nhau, anh chàng không đũa đứng dậy mà nói với chủ nhà: "Cho tôi xin một chén nước lạnh". Chủ nhà nói: "Ủa, chi vậy?". Ảnh nói rằng: "Đặng rửa tay cho sạch mà bốc đồ ăn". Chưa hết, lại có chuyện khách đến nhà chơi hồi lâu, đúng bữa cơm nhưng chủ nhà không dọn mà lén vô nhà trong, ăn ba miếng uống vài chén rồi đi ra nói tiếp khách. Người khách nói rằng: "Nhà anh cây cột tốt quá, ngặt con mối nó ăn uổng quá đi". Người chủ ngạc nhiên: "Không, nhà tôi có mối ở đâu?". Khách nói: "Mối nó ăn đâu ở trong, mình thấy sao đặng".

Nói vống, nói tức nghe... tức cười!

Trong tiếng Việt có cụm từ "nói tức". Thế nào là nói tức?

Ta hãy nhớ lại giai thoại kể về nhà thơ Thanh Tịnh: Thời còn trẻ, tác giả *Quê mẹ* có thú vui đi chơi đêm, thường về nhà rất khuya. Vì vậy, cô vợ hay cằn nhằn nhưng rồi ông cũng chứng nào tật nấy. Lần nọ, vừa ló mặt vào nhà, nghe tiếng càu nhàu của bà xã, ông định mở miệng như mọi lần: "Còn sớm", bất ngờ lúc ấy, chuông đồng hồ gõ nhịp bong bong đúng 3 tiếng. Vậy là hết đường phân bua, cáu quá, ông bèn quay ngoắt về cái đồng hồ mà... mắng:

- Một tiếng đủ rồi. Răng phải điểm đến ba? Rõ là đồ không biết điều.

Cô vợ đang giận, ngớ người ra ngạc nhiên, rồi cũng phải phì cười. Đích thị đây là kiểu nói tức nhằm gây cười, hài hước, chứ không phải cái kiểu nói tức mà *Đại tự điển tiếng Việt* giải thích: "Nói để châm chọc, trêu tức". Có thể nói, nghệ

thuật cười của người Việt còn có cả kiểu nói tức theo nghĩa đó - khiến người nghe tức cười, là tạo ra tiếng cười trong tình huống nào đó. Tùy vùng miền, kiểu nói này còn gọi là nói xước/ nói xược. Nhà nghiên cứu Trần Quốc Thịnh khi nghiên cứu *Truyện làng cười xứ Bắc* (Sở Văn hóa Thông tin Hà Bắc - 1987) đã rút ra định nghĩa: "Nói chung, khi nói tức chỉ là nói giỡn, nói đùa, nói khôi hài, nói dễ được mọi người đồng tình, vì nói không "đánh" ai, chỉ thể hiện cái trí tuệ hóm hỉnh, tài hài hước của nói tức. Nếu có đánh thì cũng đánh trúng chỗ, đánh vào thói hư tật xấu" (tr. 89).

Ta hãy thư giãn với vài mẩu chuyện cười mà Trần Quốc Thịnh đã ghi chép tại làng Can Vũ, làng Đông Loan.

Hôm đó trời mưa tầm tã, con mực cứ đứng trong nhà hướng ra phía cổng sủa nhanh nhách, điếc cả tai, sốt cả ruột, ông chủ nhà gắt: "Ra sân mà sủa, hay mày sợ ướt thì tao cho mượn cái áo tơi?". Lần nọ, khách đến chơi nhà, chủ ngồi bó gối trên tràng kỷ, không xua chó cũng không chạy ra tiếp khách. Lúc ấy, mới vừa mưa xong, ngoài sân còn sũng nước, con vàng cứ đứng mé hiên sủa lải nhải, chủ nhà quát: "Ra sân mà sủa, có sợ lấm chân thì guốc đây, tao cho mượn". Trong trường hợp này, nói tức với chó cũng là một cách tìm cái cớ để tạo ra tiếng cười bất ngờ cho người nghe, đơn giản vậy thôi, chứ không hẳn ngụ ý xỏ xiên gì khác.

Đúng là thế. Ở nhà nọ, vợ chồng nọ đang giận nhau, người chồng đang tìm cách làm lành. Bỗng đâu lúc ấy con gà mái vừa đẻ xong, nó dác mỏ lên kêu ỏm tỏi, điếc cả tai, ông chủ nhà liền quơ hòn đất ném:

- Đồ không biết ruốc, đẻ xong ai chả "vừa đau vừa rát", có gì mà khoe? Vợ tao đẻ xong nằm im, sao mày cứ kêu nhặng lên thế? Mày không tin, hỏi vợ tao xem.

Đang giận, cô vợ liền toe toét cười xòa.

Rồi có lúc, họ nói tức nhằm bào chữa cho mình cho đỡ... quê độ. Rằng, có anh chàng nọ mua được chiếc xe đạp nhưng khổ nỗi chưa biết lái, thế là phải dắt xe ra tập ở sân đình. Tập ngày tập đêm, anh ta khoe với vợ con là đã đi thạo rồi. Không chỉ cả nhà mà bà con chòm xóm cũng kéo nhau ra xem. Lúc đó, không rõ đi đứng loạng quạng thế nào, anh ta lái xe đâm sầm vào đống rơm, cả người lẫn xe ngã lăn kềnh, ai nấy cười rộ lên. Mắc cỡ quá, anh ta liền đứng dậy, vung thẳng tay chỉ vào... đống rơm, quát:

- Người ta đi xe đạp thạo, đến cả gà lợn, trâu bò phải tránh; ông già bà cả, trẻ con cũng phải tránh, nữa là mày. Mày cứ đứng lù lù ra đó, mày tưởng tao sợ không dám đâm vào mày à? Cho chết.

Hóa ra nói tức kiểu này cũng là một cách... giữ thể diện đấy chứ? Thú vị nó còn được áp dụng khi giải quyết tình huống xẩy ra giữa chuyện mẹ chồng nàng dâu. "Vấn đề muôn thuở" này, nếu có mặt nặng mày nhẹ thì cũng thường tình. Bữa đó, trời tối nhập nhoạng nhưng bà mẹ chồng giận con dâu nên cứ ngồi lì ngoài sân, không thèm vào nhà. Cô con dâu năn nỉ:

- U ơi vào nhà đi, trời tối rồi, u không biết à?

Bà mẹ chồng dấm dẳng:

- Tao không vào thì sao?

Cô năn nỉ:

- Hay u sợ mỏi chân, con cõng u vào nhá?

Nghe cũng bùi tai, thích lắm nhưng nếu gật đầu thì làm nư, giận lẫy nẫy giờ hóa ra công cốc à? Thế là bà mẹ chồng bèn nói cứng:

- Tao không vào cũng không khiến mày cõng, muốn cõng tao thì mày... cõng cả sân này vào.

Nói xong, bà hiên ngang... đứng phắt dậy đi một mạch vào nhà rất hả hê.

Rồi bữa kia, có bà mẹ chồng giận con dâu, không kiềm được, bà cằn nhằn: "Tiên sư nhà mày". Biết tình thế gay go lắm rồi, không khéo ầm ĩ cả lên, rách việc, cô con dâu bèn đổi chiến thuật bằng cách dọn mặt mà nở nụ cười tươi như bông bụp:

- U ơi, u à, u mắng cái nhà nào? Nhà trên hay nhà dưới để con về con bảo nó?

Nghe con dâu hỏi một cách "ngớ ngẩn", bà mẹ chồng không nín được cười. Cô con dâu đã cố tình nhầm lẫn giữa cái nhà với nhà là tiếng gọi chung về gia tộc. Với cách nói tức kiểu này, ta có thể thấy sự việc được hóa giải nhẹ nhàng, cứ như... giỡn chơi. Đôi khi nói tức có mục đích rõ ràng. Chẳng hạn, quán hàng xén của cô nọ về cái khoản bán nước mắm, thiên hạ xì xầm cô hay pha thêm nước lã. Để sửa lưng một phen, ngày nọ có ông lão tới mua nhưng cứ cầm ngược cái

chai mà vẩy liên tục. Thấy lạ, cô bán hàng vẳn đon đả: "Vẩy gì mà kỹ thế. Đưa đây cháu đong đủ, đong đầy cho ạ". Ông cụ trả lời tỉnh bơ:

- Tôi phải vẩy cho hết nước đi, vì cần bao nhiêu nước trong mắm thì cô đã cho đủ cả rồi.

Kiểu nói tức nửa chơi nửa thật, nghe nhột nhưng cũng phải... cười một phát chứ gì? Hoặc có anh chàng nọ từ tỉnh về làng, cứ nghênh ngang ngồi trên xe, ngạo ngược hỏi lão nông đang cày dưới ruộng:

- Nè, từ đây về phố Mới mấy cây?

Thừa biết hỏi mấy ki lô mét/ cây số nhưng ghét cách hỏi trổng lếu láo, lão đáp:

- Hỏi nhầm người rồi, lão có phải cán bộ lâm nghiệp đâu mà đếm cây?

Đúng là "ông hỏi gà, bà đáp vịt". Tôi lại nhớ đến cái kiểu nói tức của người xứ Quảng cũng na ná: Sáng sớm thấy cô gái cắp rổ đi chợ, anh chàng nọ tán tỉnh lăng nhăng: "Ê! Eng đi mô rứa sớm hè?". Cô thủng thỉnh đáp: "Đi... bộ". Với người xứ Nghệ, họ cũng có cách nói tức tréo ngoe không kém: Sau chầu nhậu quắc cần câu, hai chàng kia ẩu đả loạn xị, lính lệ bắt giải lên quan. Để tỏ tường sự việc, quan cho gọi luôn nhân chứng là cô chủ quán, hỏi: "Đầu đuôi ra răng, cô kể lại cho quan biết". Những tưởng thế nào, cô ngoác mồm ra mà rằng: "Dạ, đầu đuôi ra răng thì con không được rõ, chứ ở giữa thì chắc đau lắm ạ".

Nói tức kiểu này, dù tức nhưng ai dám bảo là không... tức cười? Tuy nhiên không chỉ có thế, nếu cần, người ta còn nói vống, nói nống, nói trạng, nói khoác để... cười. Không phải nói xa, mẹ tôi kể, vào thập niên 50 của thế kỷ trước, ở Quảng Nam còn có thú vui là những đêm sáng trăng, bà con chòm xóm thường í ới gọi nhau tụ tập tại nhà nào có sân rộng, thoáng mát đã để nói chuyện phiếm, tám chuyện mùa màng, buôn bán... Nói chơi cho vui, kết thân tình làng nghĩa xóm sau những ngày trên đồng cạn dưới đồng sâu. Lúc trò chuyện ấy, chủ nhà thường nấu nồi nước chè xanh, lửa cháy ấm, nước sôi sùng sục, ai khát thì uống. Nồi nước chè này có gì đặc biệt? Tôi sẽ kể sau.

Lúc ấy, họ nói chuyện gì? Thưa rằng, nói gì nói nhưng cuối cùng vẫn trở về với chuyện nói khoác, nói trạng, nói phét/ phét lác... nhằm tạo ra tiếng cười. Dù biết chuyện đó không có thật, chỉ là bịa nhưng do cách kể có duyên lại pha trò nên thiên hạ cười như nắc nẻ cho vui cái sự đời. Xét ra, không riêng Quảng Nam, nhiều làng quê khác ở nước ta cũng tương tự. Từ đó, ta có thể thấy rằng bịa chuyện nhằm gây tiếng cười thân thiện cũng là một trong những nghệ thuật cười Việt.

Do tính chất kể chuyện theo lối truyền khẩu, lan truyền từ vùng này qua vùng nọ, từ người này sang người kia nên dù một chuyện nhưng có nhiều dị bản và rất khó xác định bản quyền ấy thuộc vùng nào. Chẳng nhằm nhò gì. Ai nhớ thì kể, thậm chí kể nhiều lần cũng chẳng sao - miễn gây cười là vui, chứ nào phải thi đua, thách đố gì đâu.

Chẳng hạn chuyện của làng cười Văn Lang ngoài Bắc rất gần với chuyện cười của bác Ba Phi ở Nam Bộ: "Trong đêm nọ tớ đốt đuốc đi soi ếch, chỉ bắt được một con nhỏ bằng quả cau. Vứt cũng uổng, bèn cột nó vào cối xay đổ đầy thóc rồi đi ngủ. Ai ngờ chú ếch nhảy mạnh quá khiến cối quay theo, quay mãi, quay hết cả cối thóc cứ như người xay vậy! Thức giấc thấy mừng quá, tớ đi bắt thêm vài con nữa để về làm giúp chuyện nhà". Làm gì có con ếch như thế, thế nhưng người nghe cũng gật gù cười khoái trá.

Khoái vì bịa có duyên.

Mà không chỉ bịa có duyên đâu, đôi khi người ta cũng nói trạng cực duyên nữa là khác. Trăm lần như một hễ nghe biểu diễn bài này, mọi người lại cười, lại đọc theo nhịp nhàng:

Nhà tôi có một củ khoai
Xắt ra bảy thúng hẳn hòi còn dư
Nhà tôi có một củ từ
Bới lên một củ nó hư cả vườn
Tôi vừa câu được con lươn
Cái thịt làm chả, cái xương đẽo chày
Nhà tôi có một cối xay
Đầu cong bịt bạc, đầu ngay bịt vàng
Nhà tôi có một cái ang
Đựng lúa bảy làng mà hãy còn lưng

Nhà tôi có một củ gừng
Bới lên một củ nửa chừng đòn xeo
Nhà tôi có một con mèo
Khi nào hết chuột lên đèo bắt nai
Nhà tôi có một cái chai
Đựng bảy thùng mắm với hai thùng dầu
Cha tôi có một bộ râu
Ngứt ra một sợi mà câu cá chình...

Khoác đến thế là cùng. Để khoe nhà mình mài dao, làm dao thuộc hàng cao thủ võ lâm, đệ nhất thiên hạ, có người kể: "Dao nhà em thì bên Tàu phải gọi bằng cụ. Ngày giỗ nọ, em lấy dao mổ gà, lu bu quá, miệng bằng tay, tay bằng miệng mà cũng không hết việc nên em quên béng rửa dao, vứt lăn lóc ở gầm chạn. Đánh hơi, nửa khuya cả bầu đoàn thê tử ông tý chuột đến liếm tiết gà dính trên dao. Dao bén lẹm, thế là nhọ cho chúng, hễ con nào đụng đến là đứt lưỡi ngay. Sáng dậy, em thấy lưỡi chuột rụng xuống đầy cả một đĩa! Khiếp".

Dù bịa nhưng có chuyện nghe ra cũng có lý, chẳng hạn người tặc lưỡi góp vui: "Ma tha quả bắt, thà chẳng bắt được con ếch chết tiệt ấy cho xong. Bắt được nó mới là khổ. Lúc đi cày về qua đầu đình, tôi xuống ao rửa chân, buộc nó vào gốc cây đa. Bố khỉ, thế mà tôi lại quên béng. Sáng hôm sau, tôi ra tìm thì ôi thôi, nó... kéo đổ cây đa đầu đình rồi! Ông bảo tui nói phét? Ếch mà kéo đổ cây đa à? Thì nó kéo đúng vào cái đêm có gió bão mà lỵ".

Có người khoe vợ sắp cưới đến là khéo. "Nói trắng phớ ra nhá, cô nàng trắng nhễ, trắng nhại từ gót đến đầu. Nàng mà diện quần jup, váy đầm thì chà chà, ai muốn gọi là đùi thì gọi, ai muốn gọi dạ quang đồng hồ thì gọi". Nghe "nổ" qua, một người bèn cười hề hề: "Nhằm nhò gì so với mèo của tui. Dạo máy bay Mỹ bắn phá, một hôm cô ta đi chợ lại mặc áo Pôpơlin pha nilon Nhật trắng mới tinh. Lúc có máy bay, nghe báo động, mọi người đã ào xuống hố mà cô ta còn chạy một đoạn mới có chỗ trú ẩn, chợt có người kêu lên: "Cởi áo ra không thì nó phát hiện thấy! Cởi áo ra!". Cô ta bèn cởi áo ra, bỗng mọi người gào lên: "Mặc áo vào, không nó bắn chết cả nút bây giờ?". Đấy thấy chưa, mèo của tui trắng quá chứ lị?".

Thế là cứ cái đà này mỗi người góp thêm mỗi chuyện, lại uống ừng ực nước chè xanh cho thấm giọng.

Nghe kể, lần nọ ở làng nọ có ông Cửu Tứ thường hay rượu, hễ quắc cần câu là lò dò tìm đến tán gẫu. Do bữa đó, say quá, ông bước vào sân trợt chân té cái oạch, lầu bầu nói câu khó nghe, ông Xã Cần cười rộ châm biếm:

- Uống rượu cho dữ, Cửu Tứ nói điên.

Chữa thẹn, ông Cửu Tứ buột miệng nói tức:

- Ai nấy cười rần, Xã Cần bú... c...

Nghe ra... vần vè ghê. Thế là ai nấy phá lên cười như nắc nẻ, cười vỡ bụng vì biết tính nết ăn nói bặm trợm của ông Cửu Tứ. Mọi người cười vì cái thô, cái tục được nói oang oang chứ giấu giếm gì đâu. Thế thì, cuộc chuyện trò của bà con

chòm xóm với nhau không chỉ nói vống lên khi kể sự việc nào đó, họ cũng có lúc "thêm mắm thêm muối" cho "mặn mà" một chút là vậy.

Trở lại với nồi nước chè đặc ở Quảng Nam mà chủ nhà mời khách đến tán gẫu. Nó đậm đặc cỡ nào mới là ngon? Mẹ tôi kể, nói đặc quánh, đặc sánh, đặc sệt đến độ dù nó đang sôi sùng sục, có cắm cây đũa bếp vào giữa nồi thì cũng đố mà ngã. Đặc đến thế là cùng. Thuở bé, tôi ngẩn tò te gióng tai lên nghe, hehe, nay tôi mới biết đó cũng là cách... nói vống của người xứ Quảng.

Vài lối cười của thơ Việt

Với các nhà thơ, vốn là người thành thạo sử dụng các con chữ thì chữ cũng là một "đối tượng" để họ sử dụng nhằm dẫn đến nhiều ngữ nghĩa khác nhau. Trong quá trình đó, thật bất ngờ có những chữ, những câu khi đọc, khi nghe khiến ta phải phì cười một cách thích thú. Một trong những bậc thầy về cách chơi chữ kỳ khu theo lối này, phải kể đến một thi nhân mà nhà thơ Ưng Bình Thúc Giạ Thị đã:

Khen rằng thi liệu đủ nghề
Phong tao lắm vẻ, hoạt kê khôi hài
Câu thơ nói lái cũng tài
Câu thơ đọc ngược không sai luật vần.

Người đó chính là Nguyễn Khoa Vy (1881 - 1968), hiệu Thảo Am nổi tiếng của xứ Huế. Một khi nhắc đến, ta phải "chịu" cụ sử dụng tiếng Việt cực kỳ tinh tế. Bài thơ *Cưng hoa*, tác giả viết 14 từ:

Mất công ta mới kiếm danh hoa,

Để ngắm mà chơi đừng lén bẻ.

Nhưng cụ vẫn có thể đọc thành một bài hoàn chỉnh gồm 28 từ: *"Mất công ta mới kiếm danh hoa/ Mới kiếm danh hoa để ngắm mà/ Để ngắm mà chơi đừng lén bẻ/ Chơi đừng lén bẻ mất công ta"*. Bài thơ *Cảnh hai chiếc xuồng*, với lời dẫn giải: "Chiếc đi trước chụp con le le. Chiếc đi sau câu cá, lươn. Hai bên bờ khe có lau lách", cụ viết thành thơ như sau:

Le lội lung lăng lay lá lách

Lươn lo lòn lõi lọt lùm lau

Lẩn lữa léo lắt leo lên lẹ

Lèo lái lu lơ lộn lại lâu.

Đọc nghe êm ru bà rù. Khi cụ Ưng Bình Thúc Giạ Thị tâm đắc với bài thơ: "*Như là 'Chạy chữa chai chân'/ Hai mươi tám chữ một vần khó thay*". Khó thế nào? Ta hãy đọc: *"Chạy chữa chai chân chẳng chịu chừa/ Chín chìu chua chát chán chê chưa?/ Cha chài chú chóp chơi chung chạ/ Chả chính chuyên chi chớ chực chờ"*. Đã thế, có lúc cụ còn nói lái như trong bài *Đêm đi thuyền Đập Đá ở Huế*:

Đập cũ *thuyền đưa* đủ cặp *đời*

Trời cho *sức khỏe lắm* trò chơi

Có đôi *khi rảnh lên* côi đó

Cười ngả *nghiêng vui ngất* cả người.

Nhịp thơ rất tự nhiên, không ngượng nghịu, thông suốt một mạch cảm hứng. Ngay cả thơ thất ngôn với niêm luật chặt chẽ, cụ cũng chứng minh vẫn có thể nói lái ngon lành, chẳng hạn bài cực hay *Không chồng trông bông lông*:

Trông khống *vô phòng thấy* trống không,
Chứa chan *dòng lệ* chán chưa *chồng*.
Dòng châu *lai láng* dầu chong *đợi*,
Bóng nhạn *lưng chừng* bạn nhóng *trông*.
Tìm ngó đã *cùng nơi* ngả đó,
Mơ mòng bên *gối cạnh* mền bông.
Đêm thâu *mưa gió* thâu đêm *mãi*,
Xông lướt *đi tìm phải* xước lông.

Chả chả là hay. Không riêng gì cụ Nguyễn Khoa Vy, về chuyện "ăn cơm trước kẻng", ông Dương Quốc Thanh (bút hiệu Sơn Hồ) ở xứ Quảng đã hòa giải cho hai bên gia đình bằng bài thơ dí dỏm:

Ai bàn *chi chuyện đã* an bài,
Trai khiến *đồng tình gái* triển khai.
Cứ sợ *cho nên thành* cớ sự,
Mai than *mốt thở lỡ* mang thai.
Tính từ *ngày tháng vương* tình tứ,
Khai ổ *bây giờ báo* khổ ai.

Cưỡng chúng *ông bà nghe* cũng chướng,

Thôi đành *để chúng được* thành đôi.

Nghe ra hết sức tự nhiên, suôn sẻ lắm. Chơi chữ theo cách nói lái như thế này ta còn có thể tìm thấy nhiều câu hay ra phết: Con *cò lửa* đứng trước *cửa lò*; Con *cá đối* nằm trong *cối đá*; *Mèo cụt đuôi* nằm *mút đuôi kèo*; Con *mèo cái* nằm trên *mái kèo*; Chim *vàng lông* đậu trên *vồng lang*; *Cổng cả đá, cá cả đổng*; *Cỏ đầu Cầu Đỏ* xanh biêng biếc/ *Cò lửa Cửa Lò* trắng phau phau (Cầu Đỏ ở Đà Nẵng, Cửa Lò ở Nghệ An); Cá *có đâu* mà anh ngồi *câu đó*?/ Biết *có không* mà *công khó* anh ơi v.v... Nhân đây ghi lại luôn câu hò đối đáp cực hay - nữ vênh mặt mà rằng:

Con công con rùa, con cua con rồng

Anh mà đối đặng được nằm chồng lên bụng em.

Táo tợn thật. Tưởng bắt bí, nào ngờ chàng trai thông minh, tinh quái ra phết:

Con cóc con sáo, con cáo con sóc

Anh đà đối đặng, nhảy phóc lên bụng em anh nằm.

Mà này, có phải tiếng cười còn tùy theo năng lực văn hóa mà mỗi người đều có thể tạo ra các cung bậc khác nhau? Đúng vậy, bài thơ *Vịnh 12 con giáp* của cụ Nguyễn Khoa Vy, nếu biết liên tưởng đến các thành ngữ, tục ngữ thì mới cảm hết cái sự "độc địa" của từng con chữ:

Tha ra cắp lấy bộ loay hoay,

Đào lỗ không nên tiếng cả bầy.

Lạc ngõ theo đuôi đâu lạc bước,
Cả gan bóp dái chẳng ghê tay.
Cám treo nhịn đói, nhăn răng chịu,
Cối vẫn ăn no, ỉa miếu đầy.
Cá gáy hóa ra chim có cánh,
Mồng năm len lét trốn đi ngay.

Ủa, đọc đi đọc lại nào có thấy "con giáp" nào đâu? Có đấy, theo từng câu, ta sẽ nhận ra tức thì: 1. Chó tha ra, mèo cắp lấy; 2. Chuột bày đào không nên lỗ; 3. Lạc ngõ nắm đuôi trâu; 4. Cả gan bóp dái ngựa; 5. Cám treo heo nhịn đói; 6. Gà què ăn quẩn cối xay, Nuôi dê ỉa miếu; 7. Cá gáy hóa rồng, Cớ chi hùm có cánh; 8. Len lét như rắn mồng năm. Phải là người thật sự am hiểu và yêu văn học dân gian, mới có thể vận dụng câu chữ tài tình đến vậy. Không riêng gì cụ Nguyễn Khoa Vy, với lối chơi chữ nhằm tạo ra tiếng cười sâu sắc, thâm trầm đến cỡ này, tôi biết nhà văn Ngô Tất Tố cũng từng làm bài *Thơ chửi chó* mà ít người biết đến, xin dẫn lại cho các bạn cùng thưởng thức:

Ghẻ mướp mà còn có mỡ đuôi,
Mẹ cha quân chó thế thì thôi.
Cắn càn chỉ chực công cùng chủ,
Ăn bẩn không e tiếng để đời.
Túng thế giậu gai còn cố rứt,
Được mồi gầm chạn cũng liều chui.

May sao gặp được cơn hồng thủy,

Bàn độc đôi phen bảnh chọe ngồi.

Xét về niêm luật thơ Đường luật đâu ra đó, vậy mà vẫn ẩn giấu các câu cửa miệng như: Chó ghẻ có mỡ đàng đuôi, Chó cùng rứt giậu, Chó chui gầm chạn, Chó nhảy bàn độc v.v... Phải công nhận các cụ sử dụng tiếng Việt khéo quá. Tuy nhiên với những dẫn chứng vừa nêu trên vẫn chưa đầy đủ lắm đâu, vẫn còn nhiều văn thể, "thi pháp" khác nữa. Chẳng hạn, Bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương là bậc thầy khi sử dụng từ, đặc biệt từ láy. Với động Hương Tích đập vào mắt du khách chỉ là cái hang nhưng bà lại có cái nhìn tinh quái, nghịch ngợm đến bất ngờ: "*Nứt ra một lỗ hỏm hòm hom*". Dù chưa vội hiểu rõ nghĩa, nhưng 3 từ "hỏm hòm hom" lại gợi đến một cái hang sâu thăm thẳm và dĩ nhiên là... tối tăm. Rồi nhìn trăng, cũng là bóng trăng ngàn năm thế mà bà lại nhìn khác mọi người đã nhìn:

Một trái trăng thu chín mõm mòm,

Nẩy vừng nguyệt quế đỏ lòm lom.

Mấy câu thơ này, làm sao có thể dịch để người ngoại quốc cũng hiểu lấy cái hay của âm thanh luyến láy đầy nhịp điệu? À, cụ Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến cũng vận dụng từ láy đến tuyệt vời. Những câu như "*Đức thầy đã mỏng mòng mong*"; hoặc "*Quyên đã gọi hè quang quáng quác*" đọc lên nghe âm điệu câu thơ vang hơn, gợi nhớ hơn. Với nhiều người ở nông thôn, tiếng gà sáng quen thuộc lắm, ca dao có câu:

Chém cha con gà kia sao mày vội gáy dồn

Mày làm cho tao mất vía kinh hồn về nỗi chồng con

Gáy dồn là tiếng gáy liên tiếp, đổ từng hồi nối theo nhau. Biết là biết thế nhưng lại không vọng lên âm thanh. Tạo được ấn tượng mạnh mẽ về tiếng gà phải là như bài thơ khuyết danh:

Tai nghe gà gáy tẻ tè te,

Bóng ác vừa lên hé hẻ hè.

Non một chồng cao von vót vót,

Hoa năm sắc nở lỏe lòe loe.

Chim tình bầu bạn kia kìa kỉa,

Ong nghĩa vua tôi nhẹ nhẻ nhe.

Danh lợi mặc người ti tí tỉ,

Ngủ trưa chưa dậy khỏe khòe khoe.

Ba từ "tẻ tè te" nghe vang lên âm thanh nhộn nhịp, sảng khoái và có chút gì dí dỏm. Thể thơ "vĩ tam thanh" quả là lợi hại, nếu gà gáy tẻ tè te thì âm thanh của tiếng kèn ra làm sao? Có một bài thơ ít người biết đến của Đặng Xuân Quýnh cũng đáo để không kém:

Bên đồn kèn đã tóe tòe toe,

Cái bóng hoàng hôn lóe lỏe lòe.

Chuột rúc quanh thềm chin chít chít,

Muỗi bay ngoài cửa vẻ vè ve.

Quyên kêu tìm tổ cuông cuồng cuống,

Dế hét gọi đàn bé bẻ be.

Cảnh vật tiêu điều kia kía kịa,

Cùng ai mà kể nhé nhè nhe.

Cách sử dụng từ láy này còn áp dụng cho cả lúc chơi câu đối nữa, có thể nói, sự chơi chữ này cũng là một thủ pháp thượng thừa của cụ Yên Đổ, chẳng hạn về nhân vật cô Tư Hồng mà mỗi từ là tiếng cười ruồi thâm độc, sâu cay. Mới đây, Nxb Trẻ có in quyển *Me Tư Hồng* của nhà văn Nguyễn Ngọc Tiến; trước đó nữa, khoảng năm 1941, nhà văn Đào Trinh Nhất cũng đã viết *Cô Tư Hồng*, đọc qua, ta có thể hiểu cô tên thật Trần Thị Lan, quê ở Phủ Lý (Hà Nam), lấy người Hoa kiều là "chú Hồng" ở Hải Phòng. Sau đó, cô lấy tên cố đạo phá giới là Croibier Huguet (còn gọi cố Hồng). Sau khi tên giặc Rivière chiếm Hà Nội (1882), cô Tư Hồng đứng thầu phá nốt những mảng tường Hà Nội, lấy gạch xây nhà cho thuê, nhờ vậy trở nên giàu có. Về sau, cô Tư Hồng đi buôn lậu gạo, bị bắt lại nói dối là đem đi phát chẩn... Đại khái thế. Đây là câu đối của cụ Nguyễn Khuyến "tặng" cô Tư Hồng:

Mở ra toác toạc toàng toang,
cửa càn khôn chia làm hai mảnh;

Khép lại khìn khin khít khịt,
máy âm dương đưa đẩy một then.

Cảnh như vẽ mồn một ra trước mắt. Cảnh gì? Tùy cảm nhận của mỗi người. Dài dòng làm chi. Tiếng Việt uyển chuyển lạ lùng. Không chỉ câu đối mà ông bà ta còn vận dụng

từ láy trong các câu đố. Tỷ như, đố về hoa chuối và bắp chuối có câu:

Đỏ choen choét, loét loèn loen

Xanh lè lè, quắn quặm quặp.

Sử dụng tập thủ pháp này, nhiều nhà thơ cũng có ý thức trong việc láy âm để câu thơ trở nên cựa quậy, tươi roi rói. Với Nguyễn Duy, khi sang đến Boston (Mỹ) anh viết khi quan sát giai nhân mỹ nữ phơi cái nõn nường trên bãi biển:

Bia lon thỗn thện người lon

Ễnh ềnh ệch hỏn hòn hon thùi lùi.

Cái hay của câu thơ này là nó còn có cả... sắc màu nữa đấy. Màu gì? Thùi lùi là rất đen, đen thui. Hoặc khi bị bệnh, anh lại thấy:

Phàm trần bớt chút lung linh

Các em bớt xỉnh xình xinh mấy phần...

Khiến ta nhớ đến câu ca dao:

Người xinh giọng nói cũng xinh

Người giòn cái tỉnh tình tinh cũng giòn.

Một trong những nhà thơ hiện đại, thi sĩ khoái sử dụng ngón nghề này nhất vẫn là trung niên thi sĩ Bùi Giáng. Tuy nhiên, có những câu không dễ hiểu, chỉ là chơi chữ thôi chăng? *"Một hôm gầu guộc gầm ghì/ Hai hôm gần gũi cũng vì ba hôm/ Bôm ha? Đạn hả? Bao gồm?/ Bồm gao gạo đỏ bỏ gồm gạo đen"*. Mà thôi, không bàn sâu vào chuyện này. Nói như

thế, bởi đây là một chuyên đề cần nghiên cứu công phu, nay, chỉ dám loáng qua đôi nét, dù thế, vẫn xin chọn nhón thêm làm bài lục bát khuyết danh bình luận khi có chủ trương cấm mặc quần bò/ quần jean đến công sở. Những câu vần vè này ra thế nào? Dạ, nó ra thế này:

Nội quy cấm được mặc quần
bò tới công sở, một tuần trừ lương
Sếp thì đang rất là cương
quyết phải thực hiện chủ trương cái quần
Ai ai mặt cũng đầy phân
vân là không biết có quần thay không!
Rồi phải đeo phù hiệu công
ti ở trước ngực hồng hồng xinh xinh
Mình thì cũng hết cả tinh
thần để làm việc nên mình im ru
Thân thì chả khác gì cu
li pha trà nước rồi thu dọn phòng
Buồn ra quán gọi đĩa lòng
lợn ngồi chễm chệ xơi xong rồi về.

Ơ kìa, vẫn tuân theo nhịp 6/8 truyền thống nhưng lại viết theo phong cách tân hình thức với lối xuống câu cực kỳ ba trợn, vì thế mới... gây cười!

Cười cùng tiếng Việt gốc Hán

Trong vốn từ tiếng Việt, có vay mượn nhiều từ tiếng Hán. Có một điều thú vị, đôi khi rành rành là tiếng Hán đó nhưng người tại lại cố tình hiểu sang, lái sang tiếng Việt bằng cách nói lái, nói ngược, giải thích ba trợn ba trạo để nó có nghĩa khác nhằm cười chơi. Sự tinh quái này ít nhiều cho thấy người Việt vốn thích cười, có dịp là cùng tạo ra tiếng cười cho vui nhộn cái sự đời. Điều này, xét ở một góc độ nào đó ta còn thấy được tính cách thích vặn vẹo, ưa nhìn sự việc trái khoáy dù thừa biết không phải là thế. Mà, có như thế thì mới cười.

Trước hết, xin kể trường hợp đọc chữ Hán của thi sĩ Kép Trà (1873 - 1928) tên thật Hoàng Thụy Phương, quê quán tại Nam Hà. Cùng thế hệ với Tú Xương, ông là một trong những cây bút trào phúng cự phách thời ấy, đã có một thời tung hoành ngang dọc trên trường văn trận bút. Hiện nay, tượng ông do môn sinh tạc bằng gỗ quý vẫn còn lưu giữ tại bảo tàng tỉnh của quê nhà.

Lớn lên sống trong buổi giao thời nhố nhăng, nước mất nhà tan nên Kép Trà đã trút nỗi căm hờn vào những vần thơ trào phúng, châm biếm có giá trị hiện thực và giá trị nhân văn sâu sắc. Không chỉ bọn quan lại mà ngay thực dân cũng rất căm ghét ông. Rằng, ngày nọ ngay ngã tư rẽ đến dinh công sứ tỉnh Hà Nam, Kép Trà tới đó, tự tiện... vén quần tè giữa thanh thiên bạch nhật. Ngay lập tức viên phu-lít Tây đang canh gác cạnh dinh liền cầm dùi cui ù chạy tới, thổi síp-lê inh ỏi. Hắn chỉ vào tấm biển đang treo trước mặt rồi đòi còng tay. Kép Trà vẫn ngơ ngác không hiểu cơn cớ ra làm sao nên cãi lại, thiên hạ bu lại xem rất đông, buộc lòng phu-lít Tây phải nhờ người phiên dịch.

Thì ra, tấm biển này ghi dòng chữ Hán: *Cấm bất đắc phóng uế* (Cấm không được phóng uế) nhưng lại viết theo lối chữ quốc ngữ, từ trái sang phải. Thế nhưng Kép Trà lại đọc theo lối đọc chữ Hán là từ phải sang trái: *Uế phóng bất đắc cấm.* Ai nấy cười ồ lên, viên phu-lít tẽn tò vỡ lẽ ra, không bắt bẻ được. Sau đó, nghe đâu viên công sứ sai thay tấm biển khác, viết rõ ràng bằng chữ quốc ngữ cho yên chuyện.

Chữ Hán rành rành là thế, nhưng khi nói lái lại khác. Rằng, có đôi vợ chồng nọ ở xứ Nghệ cưới nhau mà chưa có con, họ bèn làm lễ vật đem đến Hoàng giáp Đặng Văn Thụy (1858 - 1930), xin cụ mấy chữ thay bùa dán trong nhà để yểm. Thời đó, người dân quê còn tin ma quỷ sợ chữ của thánh hiền, nhất là do bậc đại khoa viết ra. Cụ Đặng vui vẻ nhận lời và viết cho hai chữ "*Tụ đức*", ý cụ muốn dặn dò, trước hết việc cần kíp

nhất vẫn là lo tích tụ nhân đức, trời thương ắt có con. Đôi vợ chồng mừng húm, đem về nhà treo trang trọng ngay giữa nhà như tự nhắc làm theo lời người xưa: "Tu nhân tích đức sớm sanh con hiền".

Mà, quả nhiên đúng như thế. Ngày thôi nôi con, mọi người đến chúc mừng, vợ chồng anh ta chỉ tay khoe bức đại tự và bảo làm theo lời dạy của cụ Đặng. Giữa lúc ấy, đột nhiên có tiếng cười lên: "Chà, cụ Đặng không những thâm thúy mà còn tinh nghịch quá". Tinh nghịch cái gì? Ai nấy ngơ ngác hỏi. Anh ta thủng thẳng: "Tụ đức nói lái lại có phải là...". Lập tức, tiếng cười rộ lên tán thưởng là trúng chóc.

Ở làng nọ xưa nay chuyên làm nghề làm bánh đúc, ai nấy chăm chỉ làm ăn nên ngày một khá giả, họ bàn với nhau góp tiền xây lại cổng làng. Ý định tốt đẹp này được bà con hưởng ứng nhiệt liệt. Nhưng khi xây cổng xong, vẫn chưa biết nên khắc/ chạm mỹ tự gì cho văn vẻ, họ bèn xin một bậc hay chữ nghĩ giúp. Sau nhiều ngày suy nghĩ, ông cụ cho ba chữ "*Phúc mãn đường*". Ai cũng khen hay, trầm trồ mãi. Quái, bỗng ngày kia, có anh chàng lại đọc ra là... "*Phường bánh đúc*"! Chí lý quá đi chứ? Lại càng hay, vì ba chữ đó, không những nói lên phúc đức lâu dài mà còn giới thiệu được nghề truyền thống của làng mình nữa.

Đôi khi vẫn là văn bản chữ Hán rành rành ra đấy nhưng rồi khi dịch sang tiếng Việt khiến... ai hiểu sao thì hiểu. Cấm cười đấy. Một trong những cao thủ võ lâm mà ngay cả chúa

Trịnh và bọn quan thị - hoạn quan còn phải mắc lỡm chính là ông Trạng Quỳnh. Ngày kia, ông Quỳnh đóng một quyển sách cực đẹp, bìa da, chạm chữ vàng nơi gáy, giấy bạch ngọc ra chiều ưng ý lắm, đi đâu cũng kè kè mang trong người. Ai hỏi sách gì cũng bí mật, chẳng thèm hé môi nửa lời. Quan thị của chúa tò mò lắm, chúng nằng nặc đòi xem cho bằng được. Sau nhiều lần nghe chúng năn nỉ gãy lưỡi, ông thương tình dẫn về nhà cho xem. Sách mở ra chỉ toàn giấy trắng, ơ hay, chỉ giấy trắng? Vâng, không một dòng chữ nào, thế nhưng ông Quỳnh nhìn vào đó vẫn đọc rành rọt:

Chúa vị thị thần viết, vi cốt tứ địch;

Thị thần quy nhi tấu viết, thần phùng chỉ phát.

Rồi ông dịch luôn:

Chúa hỏi thần rằng, làm xương cho sáo;

Thần quỳ mà tâu rằng: tôi may ngón tóc.

Các quan thị tẽn tò, chân trước chân sau chuồn mất. Tại sao chúng tẽn tò? Nào ai biết. Thôi thì cứ nói lái 3 chữ cuối ở hai câu mà ông Quỳnh đã dịch - ắt biết ngay đó thôi. Trong giai thoại văn chương Việt Nam, có nhiều bậc tài tử văn hay chữ tốt cũng đã sử dụng lối này qua những vần thơ lấp lửng khiến người trong cuộc nếu cười chỉ cười gượng, cười gạo còn người ngoài thì... cười tẹt ga. Chuyện rằng, ngày xửa ngày xưa, đoàn sứ giả phương Bắc đến chiêm bái chùa Bút Tháp ở Bắc Ninh, nhìn thấy bức tượng Thiên thủ thiên nhãn (Nghìn tay nghìn mắt), họ bèn ra vế đối lỡm, cực kỳ ô uế chốn thiền môn:

Thiên thủ thiên nhãn hà thiên môn

(Nghìn tay nghìn mắt sao không nghìn cửa). Cửa ở đây là ám chỉ, ngầm hiểu chỉ "cái ấy", do đó, với vế này họ bật cười khanh khách, ngạo mạn vì những tưởng người nước Nam muối mặt chịu đòn, sẽ bí rị bà rì không sao đối lại nổi. Nào ngờ, khi tiếng cười vừa dứt, có vị sư đối lại:

Nhất tâm nhất đạo phụng nhất sứ.

(Một lòng một đường phụng sứ thần). Thế là ai nấy tủm tỉm cười, cười mãi, riêng các sứ giả ngơ ngác, chẳng hiểu cơ sự ra làm sao cả. Đơn giản, ta hiểu đạo là đường, dù nghìn tay nghìn mắt cũng chỉ có một đường tức... đường ruột để tiện dâng lên sứ thần đấy thôi! Ăn miếng trả miếng thế này quá tuyệt, tung ra một đòn đích đáng, không cựa quậy gì nổi. Hẳn ta còn nhớ giai thoại liên quan đến nữ văn nhân Đoàn Thị Điểm. Rằng, khi sứ Tàu sang nước Nam ta, để dạy cho chúng bài học về tài trí thông minh của người Việt, không dễ bắt nạt, nhà vua sai bà ra ven sông Hồng ngồi bán nước chè. Bà láu lỉnh cố tình vén cái váy lên cao một chút, cực kỳ hớ hênh như trêu như chọc. Quả nhiên, quan Tàu sa bẫy, nhìn thấy bèn há họng miệt thị:

An Nam nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh

(An Nam có một tấc đất, không biết bao nhiêu người cày).

Kể ra, tay quan này cũng đáo để lắm, hắn ta thừa biết người nước Nam hay ám chỉ tếu táo "nhất thốn" tức "chỗ ấy"; "canh" là cày mà cày là ám chỉ "động tác ấy". Thừa biết tay

quan Tàu láu cá, miệt thị, rẻ rúng thân phận người phụ nữ nói chung, bà điềm nhiên:

Bắc quốc chư đại phu, giai do thử đồ xuất

(Các đại phu nước phương Bắc, đều do từ chỗ ấy mà ra).

Phái đoàn phương Bắc nghe xong, thế nào? Chỉ có thể kết luận chắc nịch: "Đau hơn hoạn". Bị thiến đấy, nhưng nào dám kêu, chỉ còn ngậm miệng cút xéo cho đỡ nhục. Tiếng cười của người Việt đấy! Với kẻ thù thì nện một tiếng cười gắn, với bà con, bồ tèo, anh em làng xóm thì cái cười nhộn lên, vui lên.

Lại nghe thiên hạ đồn rằng, ở Quảng Nam vào cuối thế kỷ XIX, ở làng An Hòa, huyện Núi Thành (Quảng Nam) có lão nông chọc cười thuộc hàng cao thủ võ lâm. Ông ta trước tên Nguyễn Tấn Nhơn, sau đổi Thiệm, do làm chức thủ sắc - tức giữ sắc thần của làng nên "chết tên" Thủ Thiệm. Dịp nọ, đi dự đám cưới cho đôi bạn trẻ, ông quyết định tặng họ món quà không "đụng hàng" mà cũng thật ấn tượng. Ông mua tấm lụa quý, phóng bút viết ba chữ như phượng múa rồng bay: "*Miêu bất tọa*". Khi đem quà đến nơi, ai nấy đều chưng hửng vì không rõ dòng chữ ấy ngụ ý cái gì, vì thường dịp này phải là các câu như "Loan phượng hòa minh", "Bách niên giai lão" v.v... thì mới "đúng bài" chứ?

Mọi người nhao nhao hỏi, ông Thủ chỉ cười cười. Mãi đến lúc ai nấy đã ăn uống no say, ông cũng ngà ngà ngất ngưởng nên mới cao hứng giải thích: "Miêu bất tọa là mèo không ngồi. Mèo không ngồi thì mèo đứng. Mèo đứng tức là....". Thiên hạ

vỗ tay dạt dào vì mừng đám cưới là mừng "cái chuyện" đó cho đôi trẻ chứ còn gì nữa?

Cũng lối chơi chữ như thế này, ta còn thấy qua trường hợp của ông nọ phất lên nhờ nghề thổi kèn. Ngày kia xây được nhà mới, ông mới cậy nhờ cụ Yên Đổ viết mừng cho đôi chữ. Cụ phóng bút tặng hai chữ "Đại hạ", nghĩa là nhà to. Thế nhưng có người lại "dịch" ra hạ là hè/ mùa hè; đại là to, vậy "đại hạ" là hè to. "Hè to" nói lái thành "tò he" gợi ra cái âm thổi kèn tò te tí te! Tương tự, có ông tướng cầm quân đánh giặc, lúc thắng trận trở về muốn tri ân nghĩa quân đã bỏ mình nên lập miếu thờ, bèn sai lính tìm đến cậy nhờ cụ Yên Đổ. Cụ nói ra chữ nào, tay lính này cũng không chịu vì chưa "đã" lắm. Bực mình, cụ viết luôn: "Tối linh từ". Quả nhiên, ai cũng khen hay, sâu sắc nhưng biết đâu khi nói lái chỉ là "Lính tôi từ". Từ này vừa hiểu lính tôi từ trần cũng lại là miếu từ thờ lính của tôi! Đơn giản như đang giỡn.

Cười chơi chữ theo lối này, thông qua các câu chữ Hán nghiêm nghị, đứng đắn, trang trọng nhưng khi nói lái sang tiếng Nôm thì lại khác. Chính vì lẽ đó, thủ pháp này thường được sử dụng trong lối đá giò lái có tính đả kích, châm biếm ở cấp độ đánh một trận cho "chết tươi", cho bõ ghét... nhất là trong lãnh vực chính trị.

Rằng, chỉ xin nêu tên, có chính khách tên cúng cơm là Tâm từng giữ chức cao ngất ngưởng thời Bảo Đại. Nhân chuyến đi kinh lý ra Hà Nội, kẻ sĩ Bắc Hà đã tặng cho ông ta

bức hoành phi sơn son thếp vàng ghi 4 chữ "*Đại điểm quần thần*", nghĩa là khen một người lớn nhất, ở điểm nhất trong đám bầy tôi. Ca ngợi như vậy, chữ nghĩa nào sánh bằng? Có điều, "đại" là to; "điểm" là chấm. Mà "chấm to" nói lái thành "chó tâm"; còn "quần thần" là "bầy tôi", nói lái thành "bồi tây". Thế thì, bốn chữ vàng hoành tráng kia, phải hiểu ẩn ý của nó mới thấy cay độc vô cùng.

Có khi người ta ra vế đối chữ Hán, nhưng cắc cớ ghê, có người đối lại sử dụng rặt chữ Nôm, thiệt tréo ngoe tréo ngỗng, vì thế thiên hạ mới cất lên tiếng cười sảng khoái mà chẳng ai bắt bẻ vào đâu được. Rằng, lần nọ, tay lý trưởng trong làng bị quan huyện Thanh Liêm cách chức vì thóc mách chuyện quan ăn hối lộ. Để trấn an dư luận, nhân dịp Tết, quan đã ra vế đối:

Phụ thanh liêm, tử thanh liêm, phụ tử đồng thanh liêm;

Tay lý trưởng này tìm đến nhà vợ chồng Kép Trà để xin câu đối lại cho bõ lòng ấm ức. Sau khi bảo vợ pha trà mời khách, ông bảo anh ta cứ đối lại như thế này:

Mày nói láo, tao nói láo, mày tao đều nói láo.

Tất nhiên vế đối ấy đã khiến quan huyện đau hơn bò đá. Còn thú vị nữa là cũng câu đối đó, có đọc liền mạch, nguyên câu mới thấy hết sự thâm thúy, sâu sắc, nhưng khổ nỗi, có người đùa bằng cách đọc ngắt khúc, thế mới sinh chuyện để cười! Rằng, ở làng nọ đến xin cụ Yên Đổ câu đối đặt trong đền thờ thánh mẫu, cụ viết rành rành:

Mỹ nhân như ngọc, hành vũ, hành phong, anh linh mạc trắc;

(Người đẹp như ngọc, làm gió, làm mưa, thiêng không lường hết);

Tế thế kỳ âm hộ dân, hộ quốc, thượng lại vô cùng.

(Âm đức cứu đời, giúp dân, giúp nước, ơn đội vô cùng).

Vậy mà, có người chơi nghịch, đọc ngắt câu:

Mỹ nhân như ngọc hành...

Tế thế kỳ âm hộ...

Cười nhại theo kiệt tác *Truyện Kiều*

Vâng, đại thi hào Nguyễn Du sẽ cười rôm rả, nếu cụ biết... hậu thế đã vận dụng kiệt tác *Truyện Kiều* trong đời sống đương đại như thế nào? Điều này, tất nhiên cụ không thể biết. Tuy vậy, chúng ta cũng có thể đoán rằng nếu biết, cụ cũng sẽ cười, cũng như chúng ta đấy thôi. Mà, cái cười này cho thấy sức sống mãnh liệt của *Truyện Kiều* đã được đời sau tiếp nhận và vận dụng trong đời thường rất thông minh, dí dỏm và cũng cực kỳ tài tình.

Trước hết về lai lịch của Thúy Kiều, ai cũng biết là cô là con gái đầu của quan viên ngoại họ Vương chứ gì? Nhầm to. Chính nàng cho biết:

Hổ sinh ra phận thơ đào
Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong?

Không phải con của hổ là gì? Dù cụ Nguyễn Du không cho biết nghề nghiệp mà nàng kiếm sống, nhưng ta có thể quả quyết, nàng làm... nghề làm gương! Thì đây,

Mười lăm năm bấy nhiêu lần

Làm gương cho khách hồng quần thử soi.

Đúng không nào? Có thật là nàng thuộc diện xinh đẹp đến độ "nghiêng nước nghiêng thành"? Không đâu, nhan sắc ấy vẫn còn khiếm khuyết, cứ quan sát mà xem. Nàng cho biết: "*Hở môi ra những thẹn thùng*". Tại sao? Tại nàng... sún răng đấy, nếu không việc gì phải thẹn với thùng? Thúy Kiều có từng hôn ai không? *Truyện Kiều* hoàn toàn không hề để cập chi tiết này, thế nhưng lại có đấy, bằng chứng là nàng "bật mí":

Song sa vò võ phương trời

Nay hoàng... hôn đã lại mai hôn... hoàng.

Ai dám bảo hoàng không là... danh từ riêng (!?). Đã nói đến Thúy Kiều, ắt ta cũng nhớ Từ Hải. Nguyễn Du giới thiệu: "*Rằng Từ là đấng anh hùng*", ấy là cụ nói về anh chàng Từ nào đó, chứ Từ Hải chỉ là... anh lái đò. Có thật không? Sao lại không? Cứ theo như thơ của cụ thì Từ Hải là kẻ giang hồ trên sông nước: "*Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo*", không phải chèo đò chèo thuyền là gì? Lại nữa, ít ai biết dù "*Giang hồ quen thói vẫy vùng*" nhưng Từ Hải chỉ có... một tay mà thôi. Chính vì thế, Nguyễn Du mới cho biết thêm:

Một tay xây dựng cơ đồ

Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành.

Ngoài ra, còn có thể nhắc qua Hồ Tôn Hiến, có phải ông ta là quan đại thần? Không, chỉ là tên đẩy xe, thì cứ xem cụ Nguyễn Du giới thiệu thì rõ:

Đẩy xe vâng chỉ đặc sai

Tiện nghi bát tiễu việc ngoài đổng nhung.

Với những dẫn chứng này, ta thấy một trong những thủ pháp gây cười của người Việt còn là cố tình, cố ý nhìn sự vật, sự việc nào đó theo cách máy móc, ngớ ngẩn, thấy sao nói vậy dù biết tỏng cái nhìn đó hoàn toàn suy diễn, áp đặt chủ quan không đúng bản chất, thậm chí vô lý. Thế nhưng người nói lẫn người nghe dù đều thừa biết mà vẫn cứ nói, cứ vỗ tay tán thành, đơn giản chỉ vì nó tạo ra tiếng cười hiệu quả tức thì mà nghe ra cũng... có lý (!?). Vui thôi mà. Anh em bà con chòm xóm trò chuyện với nhau cho vui, chứ nào phải thách đố, tranh luận gì đâu. Vì thế, chẳng có gì phải "quan trọng hóa vấn đề".

Còn nếu khi cần phải nói cho ra tấm ra miếng, ăn đũa trả đũa đâu ra đó thì lại khác. Thí dụ, "đáp án" Thúy Kiều "khởi nghiệp" bằng nghề... làm gương chẳng hạn. Rằng chiều nọ, trên con sông nọ, có cô lái đò nọ cập đò vào bến chở khách qua sông, lúc đó, bỗng có cơn gió thổi... tốc váy, nhìn thấy rõ mồn một, có "hot boy" lém lỉnh há mồm ra ngâm Kiều:

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà

Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên.

Ai nấy phá lên cười. Cô lái đò thẹn thùng đỏ mặt chứ gì? Không hề. Vỏ quýt dày, móng tay nhọn. Ngay lập tức cô đỉnh đạc mà rằng:

Mười lăm năm bấy nhiêu lần

Hé gương cho khách hồng trần thử soi.

Cái bản mặt kia soi gương vào đâu? Lần này, tiếng cười rộn hơn trước bội phần, duy chỉ người trong cuộc vội lủi mất, lần sau chớ hòng dám mon men đến bến đò này nữa. Rõ ràng, muốn cười được trong ngữ cảnh này, thì cả người nói lẫn người nghe phải có chung cảm hứng về *Truyện Kiều*. Và họ vận dụng câu chữ theo cách nhìn trong trường hợp cụ thể mà nghe ra rất... có lý (!?). Độc đáo quá đi chứ.

Hơn cả thế nữa, chỉ có ở kiệt tác này, cũng câu đó, chữ đó nhưng dân gian lại tạo ra cách nói bóng gió châm chọc, trêu ghẹo là do cách đọc nhấn nhá nhằm tạo ra hiệu quả để người nghe ngẩm hiểu, chứ họ không thèm nói toạc móng heo, nói thẳng ruột ngựa. Thủ pháp gây cười này là "nói gần nói xa, chẳng qua nói thật" mà người trong cuộc chỉ có nước ngậm bồ hòn làm ngọt, điếng người, đau hơn hoạn. Còn người nghe được một phen cười lộn ruột.

Xin kể câu chuyện lý thú rằng, ngày nọ, tháng nọ, có anh chàng nọ nhìn thấy các cô nàng xinh tươi mơn mởn, bèn mở lời châm chọc, đọc lửng lơ câu Kiều:

Nghĩ mình chẳng hổ mình sao
Dám đem trần cấu dự vào bố...

Ta hiểu, nếu đọc hết câu phải là "bố kinh" nhưng do lấp lửng như thế, người nghe tiếp nhận câu nói này ngụ ý "dựa vào bố". Bố đây! Tự nhận mình là bố. Nghe kiêu căng, tự phụ quá nhỉ? Thế là các cô điềm tĩnh trả lời:

Tuồng gì hoa thải, hương thừa
Mượn màu son phấn đánh lừa con...

Ta hiểu, nếu đọc hết câu phải là "con đen", nhưng do dừng lại đó, nên trở thành câu trả đũa "đánh lừa con". Mới xưng "bố", bị gọi ngay là "con", cáu quá đi chứ, tất nhiên rồi, anh chàng nọ bèn cười giả lả:

Khen cho con...

Dừng lại một chốc mới nói tiếp:

Mắt tinh đời

Vẫn là một câu Kiều hoàn chỉnh mà còn mắng được bằng chữ "con". Nào ngờ, các cô cũng láu lỉnh không kém bèn nhấn mạnh:

Vả bây giờ...

Rồi mới chậm rãi ngâm nga nốt:

Mới thấy đây!

Đấy chớ có đùa, khi vừa nói "Khen cho con" không khéo bị "Vả bây giờ..." đấy! Không những thế, hậu thế còn nhại lại *Truyện Kiều* cũng chọn lấy một vài nhân vật rồi biến hóa theo ý đồ của mình. Tương tự lối cười trên, nghĩ cho cùng đây là một cách cười nhại/ nhái theo kiệt tác của đại thi hào Nguyễn Du, đơn giản chỉ vì lòng ngưỡng mộ tiền nhân và ma lực *Truyện Kiều* đã khiến họ mê đắm.

Theo nhà văn Vũ Bằng: "Có thể nói rằng *Kiều tân thời* mở đầu cho loại văn nhái trong hoạt kê văn học sử nước ta. Sau đó, có nhiều nhà văn, nhà thơ bắt chước làm theo" (*Những cây cười tiền chiến* - Nguyệt san *Nhân Văn* tháng 7.1971, tr.

63). Tại sao 2 tập sách *Kiều tân thời* của Cuồng Sĩ, Bạch Diện ra đời vào năm 1935 được nhiều người hoan nghênh, tán thưởng và tạo ra tiếng vang đến nay, trong khi đó nhiều loại "nhái" theo danh tác này lại... chìm lỉm, hầu như không còn vết tích?

Trả lời câu hỏi này, cũng là lúc chúng ta đi tìm nghệ thuật "nhái" thế nào nhằm tạo nên hiệu quả gây cười?

Thiết nghĩ, tạo ra tiếng cười không khó, cái khó là qua đó, người ta cười cái gì mới là điều cốt lõi nhất, chứ không khéo tạo ra tiếng cười ba lăng nhăng thì chỉ "hì" một phát là xong, sau đó, chẳng ai nhớ đến nữa. Khảo sát 2 tập sách trên, tôi quả quyết nói rằng, sở dĩ thành công vì tác giả đã cười nhằm chấn chỉnh phong hóa đang suy đồi tụt dốc, phê phán, thói hư tật xấu, tố cáo xã hội đương thời tức là cái cười gắn với thời sự.

Với *Truyện Kiều*, ai cũng biết do Vương ông bị thằng bán tơ vu oan nên Thúy Kiều phải bán mình chuộc cha, *Kiều tân thời* của Bạch Diện "cải biên" thành:

Chém cha cái đứa vu không
Thuốc phiện, rượu lậu nó hòng phao tang
Vương ông bị giải săng-tan
Thúy Kiều lật đật lên quan hỏi dò.

Săng-tan là centrale: nhà tù, nhà pha. Thời đó, cái trò ném thuốc phiện, rượu lậu, truyền đơn của hội kín vào nhà ai đó là cách "gắp lửa bỏ tay người" rất phổ biến, khiến nhiều người lương thiện tan nhà nát cửa, tù mọt gông như chơi!

Thế, lúc Kiều đến cửa quan hỏi dò sự việc, chuyện gì xẩy ra? *"Đến nơi chú lính vội hò:/ Cô kia cô muốn thập thò đi đâu?/ Lên quan phải có cơi trầu/ Nộp đơn thì phải khấu đầu nhất nguyên/ Xưa nay có lệnh quan truyền:/ Dù ai cũng mặc, không "vi thiềng" đuổi ra"*. Vi thiềng là cách nói nhại của vi thành - lòng thành nhỏ mọn. Đúng là, "đầu tiên" phải "tiền đâu" mới... đúng quy trình! Sau đó, *"Lính ta nắm chắc đồng tiền/ Bấy giờ chú mới đưa liền vào quan"*. Gặp được quan rồi, Kiều mừng húm nhưng quan dạy thế nào?

Rằng: "Như có thực thế thời
Để ta làm phúc chẳng xơi tí gì
Em về thu xếp ngay đi
Lấy năm nghìn bạc ta thì lo êm
Nộp đoan lại khấn quan trên
Chắc rằng rồi cũng phải thêm ít nhiều."

Đoan/ nhà đoan là douane: sở quan thuế. Chuyện ăn của đút thời đó công khai, huỵch toẹt, không thèm úp úp mở mở gì sất. Về chuyện nhố nhăng này, thời Nguyễn Khuyến, cụ đã thở dài: *"Có tiền việc ấy mà xong nhỉ/ Thời trước làm quan cũng thế a"*. Ối dào, đến thời *Kiều tân thời* của Bạch Diện cũng "vũ như cẩn" vẫn như cũ, chứ nào có thay đổi gì đâu. *"Đang cơn kinh tế tiêu điều/ Lấy đâu lo đủ bấy nhiêu khoản tiền?/ Mưu cùng, nàng hạ kế liền:/ Cứu cha ta phải rẽ duyên bán mình"*. Rõ ràng, Kiều bán mình nhái qua tình huống này cũng là một cách tố cáo quan lại thời đó chứ gì?

Với nhà thơ Cuồng Sĩ, lại do: "*Cụ Vương trưởng giả học sang/ Nợ tây đen kể mấy ngàn chưa trang/ Lại vừa tậu tước mua quan/ Nợ kia để ép rồi đâm ra chày/ Sét-ty các chú thẳng tay/ Nhà pha cứ luật mời ngay cụ vào*". Sét-ty là chetty: người chuyên cho vay nợ. Sự cố đáng tiếc của Vương ông cũng là lời nhắn nhủ cho những ai đang ham hố "đổi đời" bằng cách vay nợ tiêu xài, mua quan tậu tước nhằm thỏa mãn sĩ diện hão! Vậy thì, "*Cả nhà hết sức kêu gào/ Nhưng không tiền gỡ cách nào cho xong/ Nàng Kiều những xót xa lòng/ Bán mình liệu kế để hòng chuộc cha*".

Nhân đây xin nói luôn, về tình tiết này, nhằm phục vụ cho phong trào xóa nạn mù chữ, năm 1958 nhà thơ Nguyễn Văn Trinh đã cải biên *Kiều Bình dân học vụ*, lại là tình huống thằng bán tơ chìa giấy tờ ra cho Vương ông:

Ông rằng: "Việc ấy chớ lo"

Nói rồi sẵn mực ông thò tay in.

Vì mù chữ, nên phải ấn dấu tay làm chứng: "*Thật là tội báo oan gia/ In tay một tí thế mà sự sinh*". Tình thế này buộc Kiều trước lúc bán mình chuộc cha đã dặn dò Vân: "*Chị đành quyết chí đi xa/ Từ nay công việc cửa nhà cậy em/ I tờ sách vở em xem/ Để cho khỏi khổ thân em sau này*". Rõ ràng, tùy mỗi thời dù cải biên nhưng vẫn gắn với thời sự.

Và, đây là đoạn Từ Hải sa bẫy quan đại thần Hồ Tôn Hiến. Trước hết, xin nhắc lại một tình tiết trong truyện ngắn hoạt kê của nhà văn Nguyễn Công Hoan, đại khái, anh chàng nọ háo danh thèm chức muốn được sếp ưu ái cho thăng tiến,

nhân ngày Tết bèn... đem vợ dâng quan! Nay, Hồ Tôn Hiến của Bạch Diện:

Nổi danh cụ lớn máu dê

Vợ người, cụ cũng lăm le nom dòm.

Thế là lão sai "gà nhà" nhỏ to với Từ Hải: *"Muốn nên chức trọng quan cao/ Phải cho bà lớn vào hầu quan trên/ Quan thầy sẵn có một bên/ Việc gì cũng được êm đềm chẳng ngoa"*. Với những lời dụ khị cà chớn cà cháo, hoen ố phong hóa, Từ Hải vốn có tư cách nên cương quyết từ chối. Hồ Tôn Hiến giận sôi gan, hại Từ Hải bằng trò bẩn ném đá giấu tay:

Cùng mưu sĩ đắp mưu cao

Thuê du côn sẵn dịp nào ra tay.

Ta thấy độc đáo là quan không thèm sử dụng quyền hành của mình mà... mượn tay bọn xã hội đen. Thế đấy. Thì ra thế!

Nếu mở đầu *Kiều tân thời* của Bạch Diện: *"Trăm năm trong cõi người ta/ Cái ăn, cái hút khéo là ghét nhau/ Vuốt ve qua một bộ râu/ Nghĩ khi vợ giật mà đau đớn lòng"*, thì của Cuồng Sĩ lại là: *"Trăm năm trong cõi người Ngô/ Chữ tài chữ mệnh khéo vồ lấy nhau/ Rượu nồng, bò tái, phao câu/ Phải mùi chén tít đặt câu truyện cười"*. Thế nhưng cả hai cùng kết y chang: *"Lời quê chắp nhặt dông dài/ Mua vua cũng được một vài sơ-gông"*. Sơ-gông là secondes: giây. "Vài giây" so với "một vài trống canh" của thi hào Nguyễn Du thì đây là cách nói rất thành thật của hậu thế.

LÊ MINH QUỐC

(Phú Nhuận ngày 18.6.2021)

Tài liệu tham khảo

- *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh,* Alexandre de Rhodes. Phiên dịch: Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, Nxb Khoa học Xã hội, 1991.
- *Đại Nam quấc âm tự vị,* Huình Tịnh Paulus Của, Nxb Trẻ tái bản, 1998.
- *Việt Nam tự điển,* Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo, Trung Bắc Tân Văn xuất bản, 1931.
- *Việt Nam tân từ điển,* Thanh Nghị, Nhà sách Khai Trí, 1965.
- *Việt Nam tự điển,* Lê Văn Đức, hiệu đính Lê Ngọc Trụ, Nhà sách Khai Trí, 1970.
- *Tự điển Việt Nam,* Ban tu thư Khai Trí, Nhà sách Khai Trí, 1971.
- *Từ điển tiếng Việt,* Văn Tân chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, 1977.

- *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, 1988.
- *Đại từ điển tiếng Việt*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Ngôn ngữ Việt Nam, Nguyễn Như Ý chủ biên, Nxb Văn hóa Thông tin, 1999.
- *Từ điển Tiếng Việt thông dụng*, Trung tâm Từ điển học, Nxb Đà Nẵng, 2009.
- *Từ điển tiếng Việt*, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Nxb Từ điển Bách khoa, 2013.
- *Tầm nguyên từ điển Việt Nam*, Lê Ngọc Trụ, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
- *Manuel de Conversation Française Annamite*, Sài Gòn, 1887.
- *Từ điển Việt - Hoa - Pháp*, Gustave Hue, Imprimerie Trung Hòa,1937.
- *Từ điển Việt - Hoa - Pháp*, Eugène Gouin, Imprimerie d' Extrême Orient, 1957.
- *Từ điển Việt - Pháp*, J.F.M Génibrel, Imprimerie de la Mission à Tân Định, 1898.
- *Từ điển từ Việt cổ*, Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện, Nxb Văn hóa Thông tin, 2001.
- *Từ điển các từ gốc Việt tiếng Pháp*, Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Đức Dân, Hội Nghiên cứu và Giảng dạy Văn học Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

- *Việt ngữ tinh nghĩa tự điển* (2 tập), Long Điền Nguyễn Văn Minh, Hoa Tiên xuất bản, 1952.
- *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, Bộ Quốc phòng, Nxb Quân đội nhân dân, 2004.
- *Từ điển nghệ thuật hát bội Việt Nam*, Nguyễn Lộc chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, 1998.
- *Nguyễn Trãi - Quốc âm từ điển*, Trần Trọng Dương, Nxb Từ điển Bách khoa, 2014.
- *Từ điển chính tả tiếng Việt*, Nguyễn Như Ý, Nguyễn Việt Hùng, Nxb Giáo Dục, 1997.
- *Tự điển dấu hỏi, dấu ngã*, Đào Văn Hội, Nhà sách Nguyễn Văn Huấn, 1950.
- *Tiếng nói nôm na*, Lê Gia, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
- *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Vương Hồng Sển, Nxb Văn Hóa, 1993.
- *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Huỳnh Công Tín, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Cần Thơ, Nxb Khoa học Xã hội, 2007.
- *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nguyễn Văn Ái chủ biên, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
- *Phương ngữ Nam Bộ* (2 tập), Nam Chi Bùi Thanh Kiên, Nxb Hội Nhà văn, 2014.

- *Phương ngữ Nam Bộ*, Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trần Thị Ngọc Lan, Nxb Khoa học Xã hội, 1995.
- *Về chuyện địa danh và chữ nghĩa Nam Bộ*, Huỳnh Công Tín, Nxb Văn hóa Văn nghệ, 2017.
- *Từ điển tiếng Nghệ*, Trần Hữu Thung, Thái Kim Đỉnh, Nxb Nghệ An, 1998.
- *Từ điển tiếng Huế*, Bùi Minh Đức, Nxb Văn Học, 2004.
- *Sổ tay các từ phương ngữ Phú Yên*, Trần Sĩ Huệ, Nxb Văn hóa Thông tin, 2014.
- *Sổ tay lời ăn tiếng nói Quảng Bình*, Nguyễn Tú, Nxb Lao Động, 2011.
- *Tiếng địa phương trong ca dao vùng Quảng Nam, Đà Nẵng*, Đinh Thị Hựu, Nxb Văn hóa Dân tộc, 2011.
- *Từ ngữ văn Nôm*, Nguyễn Thạch Giang, Nxb Khoa học Xã hội, 1999.
- *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Hoàng Thị Ngọ khảo cứu, phiên âm, chú giải, Nxb Văn Học, 2016.
- *Từ mới tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, TS Chu Bích Thu chủ biên, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
- *Tiếng lóng Việt Nam*, Nguyễn Văn Khang, Nxb Khoa học Xã hội, 2001.
- *Việt ngữ chánh tả tự vị*, Lê Ngọc Trụ, Thanh Tân xuất bản, 1959.

- *Đồng âm dẫn giải và mẹo luật chánh tả*, Trần Văn Thanh, Việt Nam Tu Thư xuất bản, 1963.
- *Tục ngữ lược giải,* Lê Văn Hòe, Quốc Học Thư Xã xuất bản, 1952.
- *Tự điển thành ngữ Việt Nam,* Viện Ngôn ngữ học, Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, Nxb Văn hóa Thông tin, 1994.
- *Từ điển tục ngữ Việt,* Nguyễn Đức Dương biên soạn, dịch, sưu tầm, tuyển chọn, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.
- *Thành ngữ tiếng Việt,* Nguyễn Lực, Lương Văn Đang, Nxb Khoa học Xã hội, 1993.
- *Kho tàng tục ngữ người Việt,* Nguyễn Xuân Kính chủ biên, Nxb Văn hóa Thông tin, 2002.

Và các tài liệu từ báo chí, tác phẩm văn học có liên quan khi dẫn chứng văn liệu.

Mục lục

VĂN HÓA VIỆT NHÌN TỪ TIẾNG VIỆT



LƯỠI LƯƠN LẸO LẸ LÀNG LẮT LÉO

LÊ MINH QUỐC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : TRẦN THỊ ANH
Sửa bản in : BÁ KỲ
Trình bày : MẠNH HẢI
Bìa : LINH VŨ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713
Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

In số lượng 1.000 cuốn. Khổ 14.5 x 20.5 cm
Tại: Xí nghiệp in FAHASA 774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
XNĐKXB: 2779-2021/CXBIPH/04-199/THTPHCM cấp ngày 02/8/2021
QĐXB số: 595/QĐ-THTPHCM-2021 ngày 03/11/2021
ISBN: 978-604-335-304-4
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2021

TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ

- Nguyễn Thái Học
  Nxb. Văn học, 1995
- Tướng quân Hoàng Hoa Thám
  Nxb. Văn học, 1996
- Nguyễn An Ninh - Dấu ấn để lại
  Nxb. Văn học, 1997
- Chiến tướng Tôn Thất Thuyết
  Nxb. Kim Đồng, 2005
- Bạch Thái Bưởi - Khẳng định doanh tài đất Việt
  Nxb. Trẻ, 2007

TÙY BÚT

- Gái đẹp trong tôi
  Nxb. Văn hóa Văn nghệ, 2011
- Tôi và đàn bà
  Nxb. Hội Nhà văn, 2013
- Ngày trong nếp ngày
  Nxb. Hội Nhà văn, 2015
- Ngày viết mỗi ngày
  Nxb. Hội Nhà văn, 2016
- Có một mầm hoa đã nhú dưới tro tàn
  Nxb. Hội Nhà văn, 2016
- Ngày sống đời thơ
  Nxb. Văn học, 2017
- Ngày đi trên chữ
  Nxb. Hội Nhà văn, 2017
- Trong tàn phai có nụ hồng thơm lên
  Nxb. Hội Nhà văn, 2017
- Ngày qua bóng ngày
  Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2018
- Mẹ đã đi chợ về
  Nxb. Trẻ, 2018

BIÊN KHẢO

- Người Quảng Nam
  Nxb. Trẻ, 2009
- Kể chuyện danh nhân Việt Nam
  Nxb. Trẻ, 2009
- Chuyện tình các danh nhân Việt Nam
  Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh [illegible]
- Dấu ấn khơi dòng văn hóa Việt
  [illegible]

Và nhiều thể loại khác

Bộ sách [illegible] không phải là công trình lý thuyết về nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ mà nó là những cảm nhận, thu thập và trải nghiệm của một nhà thơ, một nhà văn từ thực tế và từ nhiều nguồn từ điển, tự vị... Qua đó, sự học tiếng Việt trong suốt bốn mươi năm làm nghề viết lách đã giúp tôi tích lũy một ít kiến thức nho nhỏ, nay, xin được chia sẻ với đông đảo những ai yêu tiếng Việt, yêu văn hóa Việt. Nghĩ rằng, tôi không hề đơn độc trên hành trình này vì tự nguyện làm người học trò tiếp bước theo các bậc thầy đáng kính nghiên cứu về tiếng Việt đã và đang đi trước...

Sự nghiên cứu này, nói như nhà ngôn ngữ học tài ba Cao Xuân Hạo cũng là lúc tìm về "linh hồn tiếng Việt".

LÊ MINH QUỐC

LƯỠI LƯƠN LEO LẺ LANG LÁT LÉO
ISBN: 978-604-335-304-4
